

1032 | **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN XI (1962).** 9

NHÂN-VỊ đặc-san, khóa 40 (bậc Trung-cấp) do Trung-Tâm Huấn-luyện Nhân-vị toàn-quốc xuất-bản tại Vinh-Long, 20 trang khổ lớn, giá 5 \$.

Đặc-san này gồm nhiều bài có giá-trị, giúp cho bạn đọc hiểu rõ thêm chủ-nghĩa Nhân-vị (Hạt giống Nhân-vị, Tìm nguồn sông, Emmanuel Mounier, Lương-tâm là gì, Tôn-trọng nhân-vị học-sinh, Y-chí Nhân-vị, Văn-minh mới, Mối tương-quan giữa con người và xã-hội v. v...)

HỒN VĂN, tức Giai-phẩm văn-nghệ, đã phát-hành tập II tại Sài-gòn, 64 trang, giá 6 \$.

Tập-san này xuất-bản để góp phần vào công-cuộc phát-huy Văn-Hóa và đồng-thời phục-vụ lý-tưởng «xây-dựng Văn-nghệ Dân-tộc tiên-bộ». Trong tập II gồm có nhiều bài tiểu-thuyết, thi-ca, phóng-sự, tùy-bút, và nhiều mục khác bổ-ích cho độc-giả (diễn-dàn thi-văn, những nhà văn danh-tiếng, Tài-năng thế-hệ đang lên, v. v...)

Đã phát-hành khắp nơi:

nguyệt-san **TIN SÁCH**

do Trung-Tâm Văn-Bút Việt-Nam xuất-bản

Số 3, Loại Mới, Tháng 9-1962

Nội-dung gồm có:

CÓ-LIÊU vài ý-nghĩ về một tiêu-chuẩn phê-bình. **THIỆN-SINH** về một trang sử-phê của cụ Trần-Trọng-Kim. **VŨ-HANH** đọc Thành-Cát Tư-Hần. **THU-TRUNG** đọc chuyện của nàng. **NGUIÊN** đọc những tập thơ trong tháng. **THIỆT-THACH** đọc tìm hiểu hội-họa.

Xin hỏi tại các tiệm sách lớn hoặc tại
tòa-soạn **TIN SÁCH**
38, Phạm-Ngũ-Lão, Sài-gòn

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

Tập XI, Quyển 10

Số 74 (tháng 10, 1962)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiêu Đăng chủ Kiosk Sách Xưa Quán Văn Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

Loại mới — Tập XI — Quyển 10

Số 74 (Tháng 10 năm 1962)



NHA VĂN-HOÁ

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V. H. N. S. Về vấn-đề bản-thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, số 266 Đường Công-Lý, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy đồng đôi (có dành lề ở cả 2 bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm-lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn tiện liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản, và trích-dẫn ở trang nào).

Thi-dụ : Nguyễn-Văn-X... *Văn-Học Việt-Nam* (Sài-gòn : X Xuất-bản-cục, 1960) trang...

Trần-Văn-X... « *Điền cổ* », *Văn-Hóa Nguyệt-San*, Tập... Số... (tháng... năm...). trang...

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...)
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V. H. N. S. Khi bài đã gửi cho đăng V. H. N. S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V. H. N. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ-hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn và xếp đặt các bài đăng V. H. N. S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v. v. . . , mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại mới — Tập XI — Quyển 10

Số 74 (tháng 10, năm 1962)

Mục-lục

Thông-điệp của TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA nhân ngày
Thánh-đàn Đức Không-Tử (28-9-1962)

Diễn-văn của Ông Nguyễn-Đặng-Thục, Khoa-Trưởng Đại-học Văn-khoa,
Đại-điện Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục nhân ngày kỷ-niệm Thánh-đàn
Đức Không-Tử (28-9-1962)

I. Văn-hóa Việt-Nam

Bài Hịch Tướng-Sĩ	TRẦN-QUỐC-TUẤN	1033
(Bửu Cầm chú-thích)		
Khoa Địa-chấn-học	TRỊNH-THIỆN-TỬ	1043
Khảo-cứu tượng hình		
Bồ-Tát Quan-Thế-Âm	TRƯƠNG-CAM-VINH	1053
Khảo-luận về Hồ-Xuân-Hương (tiếp theo và hết)	PHẠM VĂN ĐIỀU	1057
Mẫu-hệ Việt-Nam (tiếp theo và hết)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	1075
Ca-dao Bình-Định	TRẦN-NHÂM-THÂN và BÙI-THẠCH-ẤN	1085
Núi Truyền-Đặng	NGUYỄN-BÁ-THẾ	1095
Thi-ca của ĐÔNG-A-THỊ, ĐÔNG-VIÊN, THƯỜNG-TIÊN, KÍNH-CHỈ, ĐÔNG-XUYỀN, THẠCH-ẤN, NGŨ-XUYỀN, AN-ĐÌNH, BẠCH-LĂNG, TẶNG-CHI, HẢI- ÂU-TỬ, THIÊN-PHU, ĐẠM-NGUYỄN, HỒNG-THIỆN, ĐẠM-QUÊ		1101

II. Văn-hóa Thế-giới

Văn-hóa Ấn-Độ (tiếp theo)	NGUYỄN-ĐẶNG-THỤC	1115
Công-dồng là gì ?	THANH-SƠN	1126
Mã-Thị văn-thông	MÃ-KIẾN-TRUNG	1132
(Bản dịch của Tô-Nam)		
Ngành sinh-điện-tử-học (tiếp theo)	THANH-TÂM	1137
Mẹ (Genitrix)	FRANÇOIS MAURIAC	1145
(Bản dịch của Đào-Đặng-Vỹ)		

III. Phụ-tương

Message du Président de la République à l'occasion de l'anniversaire de Confucius (28-9-1962)	1161
(Thông-diệp của Tổng-Thống V. N. C. H. nhân ngày Thánh-đản Đức Khổng-Tử 28-9-62 — Bản dịch Pháp-văn)	
Message of the President of the Republic on the occasion of the anniversary of Confucius (9/28/1962)	1162
(Thông-diệp của Tổng-Thống V. N. C. H. nhân ngày Thánh-đản Đức Khổng-Tử 28-9-62 — Bản dịch Anh-văn)	
Le Confucianisme et la Société vietnamienne	1163
(Học-thuyết Khổng-Tử và Xã-hội Việt-Nam)	
De quelques particularités du mot en vietnamien.	1170
(Những đặc-tính của tiếng trong Việt-ngữ)	
A phonetic description of the tones of the Hue dialect of Vietnamese	1175
(Thanh trong thổ-ngữ Huế)	

IV. Tin-tức văn-hóa

Tin trong nước	1181
Tin ngoài nước	1192
Tin Sách, Báo	1195

V. Tranh-ảnh

Tượng hình Đức Bồ-Tát Quan-Thế-Âm
Tượng thờ Đức Trần-Hưng-Đạo



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

SECRETARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XI, No. 10

Octobre 1962 (Fasc. 74)

Table des matières

Message du Président de la République à l'occasion de l'anniversaire de Confucius (28-9-1962)

Allocution prononcée par M. Nguyễn-Đặng-Thục, Doyen de la Faculté des Lettres, représentant le Secrétaire d'État à l'Éducation Nationale à la cérémonie de l'anniversaire de Confucius (28-9-1962)

I. Culture vietnamienne

Proclamation aux officiers et soldats (annotée par Bửu Cầm)	TRẦN-QUỐC-TUẤN	1033
La Séismologie	TRINH-THIÊN-TỬ	1043
Étude de la statue d'Avalokiteçvara	TRƯƠNG-CAM-VINH	1053
Étude sur la poétesse Hồ-Xuân-Hương (suite et fin)	PHẠM VĂN ĐIỀU	1057
Le Matriarcat vietnamien (suite et fin)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	1075
La province de Bình-Định à travers les chansons populaires	TRẦN-NHÂM-THÂN et BÙI-THẠCH-ẤN	1085
La montagne de Truyền-Đặng	NGUYỄN-BÁ-THỂ	1095
Poèmes de ĐÔNG-A-THỊ, ĐÔNG-VIÊN, THƯỜNG-TIÊN, KÍNH-CHỈ, ĐÔNG-XUYỀN, THẠCH-ẤN, NGŨ-XUYỀN, AN-ĐÌNH, BẠCH-LĂNG, TẶNG-CHI, HẢI- ÂU-TỬ, THIỆN-PHU, ĐẠM-NGUYỄN, HỒNG-THIÊN, ĐAN-QUẾ ...		1101

II. Culture internationale

Culture Hindoue (suite)	NGUYỄN-ĐẶNG-THỤC	1115
Ce qu'est le Concile Oecuménique	THANH-SƠN	1126
Grammaire chinoise (suite) (traduit par Tô-Nam)	MÃ-KIẾN-TRUNG	1132
Bioélectronique (suite)	THANH-TÂM	1137
Genitrix (suite) (traduit par Đào-Đặng-Vỹ)	FRANÇOIS MAURIAC	1145

III. Supplément

Message du Président de la République à l'occasion de l'anniversaire de Confucius (28-9-62)	1161
Message of the President of the Republic on the occasion of the Anniversary of Confucius (9/28, 1962)	1162
Le Confucianisme et la Société vietnamienne	1163
De quelques particularités du mot en vietnamien	1170
A phonetic description of the tones of the Hue dialect of Vietnamese	1175

IV. Nouvelles culturelles

Nouvelles du Viêt-Nam	1181
Nouvelles du monde	1192
Livres et Périodiques	1195

V. Planches et gravures

Statue du Bodhisattva Avalokiteçvara
Statue de Trần-Hung-Đạo, notre héros national

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XI, No. 10

October 1962 (Fasc. 74)

Contents

Message of the President of the Republic on the Occasion of the Anniversary of Confucius (9/28, 1962)

Speech delivered by Mr Nguyễn-Đặng-Thục, Dean of the University of Saigon, Faculty of Letters, representing the Department of National Education on the Anniversary of Confucius (9/28/1962)

I. Vietnamese Culture

Proclamation to Soldiers (Commented by Bửu Cầm)	TRẦN-QUỐC-TUẤN	1033
Seismology	TRỊNH-THIÊN-TỬ	1043
The Statue of Avalokiteçvara	TRƯƠNG-CAM-VINH	1053
On the poetess Hồ-Xuân-Hương (continued)	PHẠM VĂN ĐIỀU	1057
On Vietnamese Matriarchy (continued)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	1075
Folk-songs of Bình-Định Province	TRẦN-NHÂM-THÂN and BÙI-THẠCH-ẤN	1085
The Truyên-Đặng Mountain.	NGUYỄN-BÁ-THẾ	1095
Poems by ĐÔNG-A-THỊ, ĐÔNG-VIÊN, THƯỜNG-TIÊN, KÍNH-CHỈ, ĐÔNG-XUYỀN, THẠCH-ẤN, NGŨ-XUYỀN, AN-ĐÌNH, BẠCH-LĂNG, TẶNG-CHI, HẢI-ÂU-TỬ, THIÊN-PHÚ, ĐẠM-NGUYỄN, HỒNG-THIÊN, ĐAN-QUẾ...		1101

II. World Culture

Hindu Culture (continued)	NGUYỄN-ĐẶNG-THỤC	1115
The Oecumenical Council	THANH-SƠN	1126
Chinese Grammar (continued) (translated by Tô-Nam)	MÃ-KIẾN-TRUNG	1132
Bioelectronics (continued)	THANH-TÂM	1137
Genitrix (continued) (translated by Đào-Đặng-Vỹ)	FRANÇOIS MAURIC	1145

III. Supplement

Message du Président de la République à l'occasion de l'anniversaire de Confucius (28-9-1962)	1161
Message of the President of the Republic on the Occasion of the Anniversary of Confucius, 9/28, 1962	1162
Le Confucianisme et la Société vietnamienne BAO-LA CU-SI	1163
De quelques particularités du mot en vietnamien NGUYỄN-KHẮC-KHAM	1170
A phonetic description of the tones of the Hue dialect of Vietnamese HARVEY M. TAYLOR	1175

IV. Cultural news

Vietnam News	1181
World News	1192
Publications Received	1195

V. Figures and illustrations

The Statue of Bodhisattva Avalokiteçvara	
The Statue of Trần-Hưng-Đạo, our National Hero	

THÔNG-ĐIỆP

của TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
nhân ngày Thánh-Đản Đức Khổng-Tử (28-9-1962)

Đồng-bào thân mến,

Hôm nay, ngày kỷ-niệm Đức Khổng-Tử, tôi mong đồng-bào ai nấy hãy ôn lại «Đạo bất viễn nhân» của Ngài. Đạo không xa con người, nếu đạo xa cách con người thì không còn là đạo nữa.

Đạo là đường lối. Nhân đạo, đường lối của con người, thì tất nhiên phải phù hợp với con người toàn diện.

Đường lối ấy theo sát nhân-vị trong thề-chất riêng biệt, mật-thiết, duy nhất, sẵn có một phẩm-giá vô cùng cao quý, vượt quá hẳn tất cả vũ-trụ và tạo-vật.

Đường lối ấy theo sát nhân-vị trong đời sống tập-thể, cộng-đồng, trong sự trao qua đổi lại, hỗ-tương cống hiến đời sống để tạo-lập bằng sáng-tác, đề suy-luận, chọn lựa, quyết-định và hành-động.

Đường lối ấy theo sát nhân-vị trong sứ-mạng thiêng liêng bất-diệt, luôn luôn khao khát chân-lý tuyệt-đối và tình yêu vĩnh-viễn.

Dân-chủ đứng theo đường lối nhân-vị là một công cuộc cố-gắng không ngừng đề tìm và tạo ra mọi biện-pháp chánh-trị, kinh-tế, xã-hội khả dĩ bảo-đảm cho mỗi công-dân cùng với mọi công-dân, phát-triển, này nọ toàn diện trong sự phát-huy sáng-kiến, đảm-đương trách-nhiệm và sinh-hoạt tinh-thần đến cực độ.

Chúng ta hiện đang cố-gắng thực-hiện giáo-huấn của Đức Khổng-Tử «Đạo bất viễn nhân» và «Đảng cao tất tự ti» trong các áp chiến-lược. Cao trào áp chiến-lược là một cuộc cách-mạng chánh-trị, xã-hội, quân-sự thích-hợp với các nước chậm tiến để thực-hiện dân-chủ pháp-trị, cộng-đồng đồng-tiến và công-bình xã-hội trong một tinh-thần liên-đới, tự-túc và huynh-đệ anh-đùng.

DIỄN-VĂN

của

Ông NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Khoa-Trưởng Đại-Học Văn-Khoa, Đại-diện

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

nhân ngày Kỷ-niệm Thánh-Đản Đức Không-Tử

(28-9-1962)

Kính thưa Ông **BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC,**
Đại-diện **TỔNG-THÔNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,**

Kính thưa Ông **CHỦ-TỊCH QUỐC-HỘI,**

Kính thưa Ông **CHỦ-TỊCH VIỆN BẢO-HIÊN,**

Kính thưa quý Vị **BỘ-TRƯỞNG,**

Kính thưa quý Vị **ĐẠI-SỨ,**

Thưa Ông **HỘI-TRƯỞNG HỘI KHÔNG-HỌC,**

Thưa quý Vị **TÂN-KHÁCH,**

Một học-giả Âu-Tây, gần đây có nhận xét về ảnh-hưởng sâu rộng của Không-Tử ở các xã-hội Á-Đông, nhất là xã-hội Trung-Hoa, đã kết-luận rằng :

« Đặc trưng của Trung-Hoa là học-thuyết của Không-Tử đã đề ra một loại giai-cấp xã-hội không hoạt-động riêng có tính cách bác-học hay giáo-điều như các triết-gia và phần nhiều văn-gia của văn-minh Tây-phương. Không-Tử đã có thể tạo nên một giới ưu đãi rất có ảnh-hưởng của quốc-gia là giới công-chức bác-học hay hiền-triết. Bởi thế mà Ngài đã đạt được cái điều mà một trăm năm sau, Platon đã công-nhận và tuyên-bồ như một lý-tưởng và diễn-tả như một mộng-tưởng trong tác-phẩm "Republique" của Ông. Không-Tử và học-phái của Ngài đã thực-hiện cái mà về sau « trí-thức » đã mong muốn và hy-vọng kể từ các tiên-tri cho đến các chính-khách, từ Isale đến Machiavel, và Ngài đã thực-hiện những ước vọng ấy ở một hình-thức tỏ ra bền lâu quá sự mong đợi, lâu bền hơn cả những kiến-trúc chính-trị của kẻ tự xưng là thực-tiến và kẻ chiến-sĩ cách-mệnh xuất-hiện về sau này. »

Lễ kỷ-niệm bữa nay ở đây thực chứng-minh cái thể-lực tinh-thần của một vị hiền-triết nước Lỗ nhỏ bé phía Bắc nước Tàu đã vượt xa biên-giới không-gian và thời-gian là nhường nào vậy. Nó cũng vượt cả lên trên biên-giới chính-trị, quốc-tộc hay chủng-tộc nữa, vì nước ta sau ngót ngàn năm Bắc thuộc, đến khi giành được chủ-quyền xây dựng độc-lập cũng bắt đầu, vào đời Lý-Thánh-Tôn, tháng tám mùa thu năm Thần-Vũ thứ hai, dương-lịch 1081, xây dựng Văn-Miếu để tôn thờ Khổng-Tử trên bài-vị sáu chữ đại-tự 至聖先師孔子 «Chí Thánh Tiên Sư Khổng-Tử». Chúng ta tôn-thờ Khổng-Tử là người Trung-Hoa mà lại cương quyết chống đánh chính-quyền đô-hộ của quân Tàu, như thế đủ chứng-tỏ trong tinh-thần dân-tộc Việt-Nam, chúng ta không lẫn-lộn quyền-lợi kinh-tế chính-trị với giá-trị tinh-thần văn-hóa như ngày nay người ta thường lẫn-lộn. Thờ Khổng-Tử là tôn-thờ tinh-thần đạo-lý của cả một nguồn gốc văn-minh mà Khổng-Tử đã có công phu truyền lại cho đời sau, như Mạnh-Tử từng tuyên-bô: «Khổng-Tử chi vị tập-đại-thành» 孔子之謂集大成。Tập-đại-thành là hệ-thống-hóa các tư-tưởng của thánh-hiền đã khai-sinh ra nền văn-hóa trong lưu-vực Hoàng-Hà trải qua nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu, nhất là văn-hóa Tây-Chu do Văn-Vương, Chu-Công đã làm sáng tỏ một thời. Khổng-Tử thường hoài-bão đến Chu-Công, nên luôn luôn than: «Lâu nay ta không mộng thấy Chu-Công» (Cửu hỹ ngã bất mộng kiến Chu-Công 久矣我不夢見周公)。Nhắc đến Chu-Công để muốn noi theo, là Khổng-Tử chỉ muốn phục-hưng một xã-hội thăng-bình thực-tê như xã-hội Tây-Chu, chứ không mơ hão tưởng huyếch đến xã-hội đại-đồng thời đại hoàng-kim như Lão-Tử. Cho nên nho-sĩ Việt-Nam, nói đến Khổng-Tử là nghi ngay đến nguồn gốc văn-hóa Tây-Chu đã lan tràn khắp cõi Á-Đông như lời văn sau:

*Lưu hành chi hóa tự Tây, Bắc, Đông, Nam vô tư bất phục ;
Tạo tự chi công tự Cáo, Mãn, Kỳ, Phong dĩ mạc bất hưng。*

Tập-đại-thành hay hệ-thống-hóa chính là công việc căn-bản triết-học mà Khổng-Tử lần đầu tiên ở Á-Đông đã làm, cho nên có thể bảo Khổng-Tử là tị-tố của triết-học Á-Đông vậy. Nhưng hệ-thống-hóa một nền đạo-lý chính-trị thành cả một thể-giới-quan hay một ý-thức-hệ cho giới Nho-sĩ dùng làm chương-trình chỉ-huy điều-động tổ-chức quốc-gia xã-hội, thì Khổng-Tử phải có được một yêu-điểm đặc-biệt lấy làm nguyên-lý cơ-bản. Và cơ-bản ấy là trọng-tâm cương-linh của Khổng-giáo. Chúng ta ngày nay chỉ cần biết cái trọng-tâm cơ-bản ấy, vì ở Khổng-giáo cũng như ở các hệ-thống tư-tưởng khác có phần thích-hợp cho hoàn-cảnh đương thời của tác-giả, có phần còn tồn-tại về sau. Đây là giá-trị trường-cửu cao quý nhất của một tư-tưởng. Vậy ở Khổng-giáo, giá-trị trường-cửu ấy đâu ?

Học-giả Lâm Ngữ-Đường bên Trung-Quốc gần đây có bình-luận về tư-tưởng Khổng-giáo rằng :

«Cái quan-niệm hoàn toàn thực-tiên ấy phân biệt với quan-niệm phủ-phàng, tiêu-cực của Đạo-giáo về sự am-hiểu sâu-sắc trách-nhiệm của mỗi người đối với đồng-loại và trật-tự xã-hội nói chung. Ở tại cơ-bản, ấy là một thái-độ nhân-bản không để ý đến siêu-hình và thần-bí vô-ích. Nó không chú ý vào một cõi thần-linh hay vào linh-hồn bất tử mà chỉ để ý đến những quan-hệ căn-bản giữa người với người. Cái điểm chính yếu của chủ-nghĩa nhân-bản đặc-biệt ấy giải-thích cho cái ảnh-hưởng lâu bền của nó là cái ý-tưởng «lấy người để sửa người» (Di nhân trị nhân 以人治人)。Theo đây thì bất cứ ai cũng có thể trở nên tín-đồ của Nho-giáo, chỉ cần phải phục-tòng lương-năng tối cao và bản-tính nhân-loại của mình, không cần gì đến một lý-tưởng thần-bí mới tới được sự thành-tựu».

Chính cái đặc-tính nhân-bản ấy, chúng ta cần hiểu rõ, nó không hẳn «hoàn toàn thực-tiên» như Lâm tiên-sinh đã lầm tưởng. Và chính cũng lại nhờ điểm ấy đã làm nguồn sinh-lực lâu bền cho Khổng-giáo qua các thời-đại và rộng khắp cõi Á-Đông. Khổng-Tử hay tuyên-bô với tứ-đệ là «Đạo của ta chỉ có một đầu mối» «Ngô đạo nhất di quán chi 吾道一以貫之» (Luận-Ngữ).

Cái nguyên-lý nhất quán ấy, tuy Ngài không định-nghĩa vào một câu nào nhất-định, nhưng có thể hội ý tất cả các lời nói rải-rác trong Luận-Ngữ cũng như Đại-học, Trung-Dụng mà biết được là trong tất cả đức tính làm người của người quân-tử lãnh-đạo chính-trị nhân-dân, Ngài đặc-biệt đề cao đức Nhân 仁 mà Ngài cho là một đức tính phổ-quát nhất của nhân-loại. Và triển-vọng của nó cũng vô-hạn cao-siêu đến thần-bí nữa. Chính Ngài không dám tự-nhiệm mình là bậc Nhân, cả đến bậc vua hiền-thánh gương mẫu như Nghiêu Thuần, theo Ngài quan-niệm cũng chưa được hoàn toàn là bậc Nhân. Có thể đến «sát thân dĩ thành nhân» 殺身以成仁: «hy-sinh tính mạng để nên được bậc Nhân» (Luận-Ngữ).

Đủ thấy Khổng-Tử đề cao nguyên-lý Nhân đến siêu-việt thần-bí, tuy ít khi Ngài nói với đệ-tử về điểm ấy, mà chỉ chăm-chú về mặt thực-hành của luân-lý chính-trị.

Danh Nho Việt-Nam Cao-bá-Quát, trong luận-án về đức Nhân dâng lên vua Tự-Đức có đoạn nói về đức Nhân rất đầy đủ như sau :

«Tiên Nho nói về đức Nhân nhiều lắm, kẻ nói thiên về một mặt, kẻ nói chuyên về một đường, nào bảo Nhân là bác-ái thì lấy tình yêu là bản-tính, bảo

là bản-thể của vật thì nhận vạn-vật làm mình, bảo đức Nhân là tri-giác thì lấy đức tính làm nguyên-lý. Đền Chu-tử 朱子 mới bắt đầu lấy sáu chữ 心之德 愛之理: «Tâm chí đức, ái chí lý» «cái đức của tâm, nguyên-lý của tình-yêu». nghĩa ấy rất tinh-vi. Tóm lại, đức Nhân chỉ là: 乾坤一生意 «Kiến Khôn nhất sinh ý»: «một ý chí sinh sống của vũ-trụ».

Định-nghĩa của họ Cao cho đức Nhân là «Kiến Khôn nhất sinh ý» quả phù-hợp với quan-niệm cao-cả của Khổng-Tử về chữ Nhân, hơn là hai chữ Trung Thứ 忠恕 của Tăng-Tử.

Học-giả Nhật-bản Bác-si Phục-Bộ-Vũ-Chi-Cát 服部宇之吉 giáo-thư Đại-học Đông-kinh, cũng hiểu về chữ Nhân của Khổng-Tử như Cao-bá-Quát. Ông nói:

«Khổng-Tử nói Nhân là nhất diện chí đức Trời, Trời đây là Chúa-tể cả vũ-trụ và loài người — nhất diện là chỉ cái bản-tính của loài người ta sẵn có. Khổng-Tử đã lấy Nhân làm cái thiên-tính của loài người ta vốn có, bèn đem Nhân mà thực-hiện ra mọi việc, khiến cho ta hoàn-thành được cái đạo của ta, lại khiến cho ta trọn được cái đạo thờ Trời. Nhà Nho gọi là tu-kỷ 修己 ấy chính là nghĩa thế. Lại tiến lên một tầng, nếu ta quả đem Nhân thực-hiện ra mà hoàn-thành được nhân-cách của ta thời không những cái nhân-cách đã hoàn-thành ấy tự có thể tiến lên mà khiến cho nhân-cách kẻ khác cũng được hoàn-thành. Nhà Nho gọi là Trị nhân 治人 ấy là nghĩa thế. «Tu kỷ» trong sách Trung-Dụng gọi là thành kỷ 成己, «trị nhân» trong sách Trung-Dụng lại nói rộng nghĩa ra mà gọi là Thành vật 成物. Tức như trong Luân-lý-học ngày nay nói 'individual realization' hay là 'self realization' là chỉ nghĩa «thành-kỷ» và 'universal realization' là chỉ nghĩa «thành-vật» vậy. Loài người ta quả có thể vừa «thành-kỷ» lại vừa «thành-vật» được, thời đức người với Trời tương-hợp nhau, và Nhân ấy chính là cái cơ mầu-nhiệm Trời Người hợp nhất vậy. Đã nói Trời Người hợp nhất, thời học-thuyết của Khổng-Tử không khỏi mang có một chút khí-vị tôn-giáo. Nhưng đó chẳng qua là cái khí-vị tôn-giáo mà thôi, ta quyết không thể nhân đó nói rằng Nho-giáo của Khổng-Tử lập ra là một tôn-giáo vậy».

Sự thực Khổng-Tử quan-niệm đức Nhân không phải là một khái-niệm tinh, mà là một ý-tưởng-lực sinh-thành, sáng-hóa, triển-khai không ngừng. Bắt đầu Ngài lấy đức Nhân để phân-biệt nhân-loại với cầm-thú, cho nên Ngài bảo Nhân là người vậy: Nhân giả nhân dã 仁者人也。

Thứ đến là cái sức mạnh của tình yêu thúc đẩy người ta hy-sinh lẫn cho nhau trong đời sống cộng-đồng, liên-kết người nọ với người kia, coi nhau như đồng-bào trong một nước, như huynh-đệ trong bồn bể, cho nên Ngài lại bảo: «Đức Nhân là yêu người». «Nhân giả ái nhân 仁者愛人». Sau hết là cái ý sinh-thành ngâm-ngắm điều-động và bảo-hợp cuộc vận-hành của muôn vật trong cuộc thái-hòa của Trời Đất, cho nên Ngài kết luận: «Trời có nói gì đâu, bốn mùa vận hành, muôn vật sinh nở, Trời có nói gì đâu» (Thiên hà ngôn tai, tứ thời hành vũ vạn vật sinh 馬天何言哉).

Đền đây là Khổng-Tử đã đồng nhất đức Nhân với cái đức lớn nhất của Trời Đất là đức hiệu-sinh. «Thiên-địa chi đại đức viết sinh» 天地之大德曰生 mà Cao-bá-Quát đã gọi là «Kiến Khôn nhất sinh ý».

Trong ý-thức-hệ của Nho-giáo, chính-trị ngụ có tinh-thần đạo-đức, chứ không hoàn-toàn đoạn-tuyệt với lý-tưởng để biến thành phương-tiện vụ lợi nhất thời. Vì thế mà trải qua các thời-đại ở Việt-Nam xưa, Nho-si đã tỏ ra thái-độ tiên-thoái dần đo khó khăn, chỉ vì muốn điều hòa lý-tưởng với thực-tê, đạo-đức với chính-trị, từ Chu An đến Nguyễn-Trãi, Nguyễn-Thiếp, Nguyễn-Du, Phan-văn-Trị với Tôn-thọ-Tường, thậm chí phải sát thân để thành Nhân như Phan-thanh-Giản đặc-biệt tiêu-biểu. Vì cái truyền-thống chính-trị giáo-hóa ấy mà Nho-si có nhiệm-vụ thiêng-liêng ở địa-vị công-chức quốc-gia để giữ thế quân-bình giữa hai thế-lực xã-hội, thế-lực thông-trị và thế-lực bị-trị. Thái-độ của họ luôn luôn căn-cứ vào nguyên-tắc chính danh. «Danh bất chính thì ngôn không thuận, ngôn không thuận thì việc không thành». Đây là xã-hội khi có danh-giáo, mà danh-giáo còn đáng sợ hơn cả luật-lệnh có ghi chép, bởi vì:

Trăm năm bia đá thì mòn,

Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.

Cũng vì cái chính-trị danh-giáo ấy bao hàm ý-nghĩa giáo-hóa nhân-dân mà Khổng-Tử xuất thân một công-chức thấp nhỏ ở một nước hẻo lánh phía Bắc nước Tàu đã trở nên một vị Thánh «Vạn thế sư biểu», một ông vua không ngôi hay Tô-vương được tôn thờ, vượt cả không-gian lẫn thời-gian. Và cũng vì hệ-thống chính-trị Khổng-Tử truyền lại, tuy có tinh cách thực-tiến phụng-sự quyền lợi hiện-thực của đoàn-thể mà vẫn bảo-vệ giá-trị thiêng-liêng của con người, cho nên đã thẳng chính-trị bá-đạo của Tần-Thủy-Hoàng tuy có thông-nhất Trung-Quốc mà sớm bị ruồng bỏ. Và cũng vì thế mà đứng trước cuộc tiên-hóa cận-đại, thi-si Lamartine từng lãnh-đạo cách-mệnh chính-trị Pháp 1830, nhìn thầy con

người truy - lạc xuống dụng-cụ sản - xuất, cho nên đã thốt ra lời tán-dương Không-Tử :

«Tôi phản-đổi Rousseau để bênh- vực Không-Tử mặc dù người ta có tuyên-bỏ cái định-luật tiên-bộ không ngừng, tiên-bộ mĩa mai thường đi xuống hơn là đi lên, từ chủ-nghĩa xã-hội tâm-linh của Không-Tử xuống chủ-nghĩa duy-vật của Xã-ước».

Nhân ngày lễ kỷ-niệm đản-nhật Không-Phu-Tử, những lời trên đây đáng để chúng ta suy ngẫm. Mặc dầu thời thế có đổi thay, thế-giới có mở rộng theo đà tiên-bộ của kỹ-thuật giao-thông, đô-thị kỹ-nghệ đông-đúc tập nập đã xen lẫn đồng ruộng vắng thưa yên tĩnh, nhưng con người bất cứ ở vào hoàn-cảnh nào nếu thiếu cái lòng trắc-án trước cảnh trẻ thơ mon-men miệng giềng thì cũng không còn là người, vì nó đã thiếu mất nhất điểm lương-tâm là nguyên-lý đức Nhân nhất quán, tồn-tại với thời-gian và không gian, phẩm-giá thiêng-liêng của nhân-loại mà Không-Phu-Tử vị Thánh chỉ Thời đã truyền lại cho hậu-thế tùy thời mà thích trung vậy.



BÛU CẨM
sưu-tám và chú-thích

**bài hịch tướng sĩ
của Hưng-đạo Đại-vương
Trần Quốc-Tuần**

LỜI NÓI ĐẦU. Hịch tướng sĩ văn của vị anh-hùng dân-tộc Hưng-đạo Đại-vương Trần Quốc-Tuần là một áng văn-chương rất có giá-trị về đời Trần. Bài này đã được nhiều học-giả tiên-bối dịch ra Việt-văn : Trần Trọng-Kim đã dịch ra văn xuôi in trong sách Việt-nam sử-lược, Thượng-Chi (Phạm Quỳnh) cũng đã dịch ra văn xuôi đăng trong Nam-phong tạp-chi, Lê Văn-Phúc và Phan Kế-Bình đã dịch ra văn vần in trong cuốn Hưng-đạo-vương. Nhưng các bản dịch đều chú-thích rất sơ-tược. Nay chúng tôi xin đưa ra giới-thiệu cùng quý độc-giả bản dịch của Thượng-Chi (có cả nguyên-văn và phiên âm) và phần chú-thích đầy đủ của chúng tôi về các nhân-danh, địa-danh, điển-cổ trong bài hịch. Phần chú-thích ở đây vẫn có thể dùng cho các bản dịch của Trần Trọng-Kim và của Phan Kế-Bình, vì cách hành-văn của các bản dịch tuy có khác nhau, song những tên đất, tên người và điển-cổ đều phải theo đúng nguyên-văn chứ không thay đổi được.

Nguyên - văn

余嘗聞之。紀信以身代死。而脫高帝。由
于以背受戈。而蔽昭王。豫讓。吞炭。而復也。身
真。太。宗。而。得。免。世。充。之。圍。果。一。自。古。遠。忠。臣。義。為
口。罵。祿。山。而。不。從。逆。賊。之。設。使。數。名。區。區。與
兒。女。子。之。能。死。下。烏。牖。下。烏。牖。下。烏。牖。下。烏。牖。
天。地。相。為。不。朽。哉。
汝等世為將種。不曉文義。既聞其說。疑
信相半。古先王之公堅何人。置勿論。今禪
之。事。言。之。王。公。堅。何。人。也。其。將。既。文。立

酒此之所亦他之亦志
 美當余之孥為為世聲欲
 衆耳惟人妻稷亦百家雖
 賊虜不他之社墓雖之等
 驅擊我為等宗墳辱等汝
 以以痛亦汝祖母受汝時
 足足可祿而之父生而之
 不不甚休驅余之今存此
 力聲縛之被惟等之長當
 之淫就等小不汝余謚矣
 大軍主汝家虜而惟惡將
 獵虜臣而之所便不洗敗乎
 首鴛家削余之踐掘難為得
 虜以或被惟人所發名名樂
 購足時邑不他之所臭免娛
 以不之采有為人人下不其
 當使下為惟百汝生余青乎
 危矢闕永不亦而今惟於得
 為弓於邑賜孥享之不芳樂
 薪汝頭采受妻祀余朽遺娛
 積習之之之世惟不亦為書
 火卒烈余身等萬不名不一
 曆士必惟終汝廟食芳姓欲
 以練景不亦而宗血下之雖
 當訓昇街祿稱之之之等等
 等戒后葉休床余秋年汝汝
 汝為家於之安惟春百而時
 告蓋家肉等得不亦等垂之
 明吹蒙之汝小老父汝永此
 余曩逢南而家借祖而謚當
 今愆人雲訖之之之志美矣
 以人腐青余年等得之史
 書夙夙憐為敵天華
 兵是是之凶受於因
 曰誨誨天除拳立心
 名教教戴以空目余
 書余余共不降面知
 一受違不念迎何明
 為書書乃為戈尚等
 法是是是韃耻倒蓋汝
 兵習素蒙雷是遺欲
 家專暴則以卒世故
 諸能或何不士萬耶
 撰或也也然教後聞
 歷等主憐恬不之之
 余汝臣仇既又虜載云
 今累之之等而平覆撤
 要世世汝心使地以

哥骨也項。難之傲已有後
 蒙賜人之艱鳥倨無竭遺
 當受何旬於鴛而事以免
 城今又數長掉軀以銀能
 之至思於秋千尺帛金寧
 大靈修詔之旁之玉需虎
 斗生斤南攘途羊索而餒
 瑣之將蹶名。擬道犬而號。投
 瑣宋裨途留於來。委命之肉
 魚使其之今生往廷之王以
 釣鋒也里至等使朝烈南猶
 以之人萬長汝偽辱必雲譽
 也萬何於君與見凌忽假庫
 人百郎癘之余竊而托求帑哉
 何堂兀瘴韃。况際舌輔誅之也
 又堂解冒使。之寸軍之限患
 心也馬無官陸之偏。曾心鷄其忘或鷄施孥足
 頤恨於權食舟進為。耻忿門養而習雄以真不
 交為襄兵以給為之。國無或以業之來足軀多
 泗血屍握之行所堅。當而色園之守寇不之之
 涕飲千掌食水其公。身首怒田產攻之術金產
 枕肝之下則休同視耳。憂夷無事生息韃之千生
 撫茹余門者其死其下。為立而或修而蒙博贖用
 夜皮野居食給生樂未。不侍使娛已遊有賭以之
 中寢草久無則則所亦。曾將偽為於之脫甲足國
 食肉於等衣薄兵其氣。辱之餐以私獵聲虜不軍
 忘食膏汝以祿以同副。主中宴博以岐淫穿富充
 殮以身之之爵之語為。視國樂。賭子志嗜以之以
 臨常百為衣其委笑之。坐為之或妻務或足圍足
 嘗搗之願則遠馬則郎。等愧常樂。德之酒不田不
 余如余亦者則給寢兀。汝為太為或國美距謀。累
 腹雖革衣卑行在裨。不聽以家軍甘之軍之

Phiên âm

Dư thường văn chi : Kỳ Tín di thân đại tử, nhi thoát Cao-đê ; Do Vu di bồi thụ qua, nhi tề Chiêu-vương ; Dự-Nhượng thôn thần nhi phục chủ thù ; Thân Khoái đoạn tý nhi phó quốc nạn ; Kinh-Đức nhất tiêu sinh dã, thân dực Thái-tông nhi đắc miễn Thê-Sung chi vi ; Cáo-Khanh nhất viễn thân dã, khẩu mạ Lộc-Sơn nhi bắt tằng nghịch tặc chi kẻ. Tự cổ trung thần nghĩa sĩ, dĩ thân tuấn quốc, hà đại vợ chi. Thiết sử sở tử khu khu vi nhi nữ tử chi thái, độ tử dữ hạ, ô năng danh thù trúc bạch, dữ thiên địa tương vi bắt hủ tai.

Nhữ đảng thê vi tướng chúng, bắt hiệu văn nghĩa, ký văn kỳ thuyết, nghị tín tương bán ; cổ tiến chi sự cổ trí vật luận, kim dư dĩ Tông. Thất chi sự ngôn chi. Vương Công-Kiên hà nhân dã ? kỳ tỷ tướng Nguyễn Văn-Lập hựu hà nhân dã ? dĩ Điều-ngư tòa tòa đầu đại chi thành, đương Mông-kha đường đường bách vạn chi phong, sử Tông chi sinh linh chí kim thụ tứ. Cốt-ngải Ngột-lang hà nhân dã ? kỳ tỷ tướng Xích-tu-tư hựu hà nhân dã ? mạo chướng lệ ư vạn lý chi đồ, quệ Nam-chiều ư sở tuần chi khoảnh, sử Thất chi quân trưởng chí kim lưu danh.

Huồng dư dữ nhữ đảng sinh ư nhiều nhưng chi thu, trường ư gian nan chi tề, thiết kiên nguy sử vãng lai, đạo đó bàng ngọc, trạo hiệu điều chi thôn thiết, nhi lãng nhục triều đình, ủy khuyến dương chi xích 'khu, nhi cứ ngạo tề-phụ, thác Hốt-tất-liệt chi mệnh nhi sách ngọc bạch dĩ sự vô dĩ chi tru cầu, giả Văn-nam-vương chi hiệu nhi nhu kim ngân dĩ kiệt hữu hạn chi thắng khô, thí do dĩ nhục đầu nổi hồ, ninh năng miễn dĩ hậu hoạn dã tai ?

Dư thường lâm xôn vòng thực, trung dạ phủ chăm, thê tứ giao dĩ, tâm phúc như đảo ; thường dĩ thực nhục tâm bí, nhự can âm huyết vi hận dã. Tuy dư chi bách thân cao ư thảo dã, dư chí thiên thi khỏa ư mã cách, diệp nguyện vi chi. Nhữ đảng cứu cư môn hạ, chường ác binh quyển, vô y giả tác ý chí dĩ y, vô thực giả tác tự chí dĩ thực, quan ty tác thiên kỳ trước, lộc bạc tác cấp kỳ bổng, thủy hành cấp châu, lục hành cấp mã, ủy chi dĩ binh, tác sinh tử đồng kỳ sở vi, tiên chi tại tâm, tác tiêu ngữ đồng kỳ sở lạc ; kỳ thị Công-Kiên chi vi thiên-tỳ, Ngột-lang chi vi phó nhị, diệp vi hạ nhi.

Nhữ đảng tọa thị chủ nhục, tặng bắt vi ư ; thân đương quốc sĩ, tặng bắt vi quý ; vi quốc trung chi tướng, thị lập dĩ tù nhi vô phần tâm ; thính Thái-thường chi nhạc, yên hưởng nguy sử nhi vô nộ sắc. Hoặc đầu kẻ dĩ vi lạc, hoặc đồ bác dĩ vi ngu ; hoặc sự điển viên dĩ dưỡng kỳ gia, hoặc luyện thê tử dĩ tư ư kỳ ; tu sinh sản chi nghiệp nhi vong quân quốc chí vụ, tứ điển liệt chi du nhi đãi công thủ chi tập ; hoặc cam mỹ tửu, hoặc thị dâm thanh. Thoát hữu Mông, Thất chi khẩu lai, hùng kẻ chi cự bắt tức dĩ tuyên lỗ giáp, đồ bác chi thuật bắt tức dĩ tài



Tượng thờ Đức Trần-Hung-Đạo

所全同初墨折斤匠運莽批號之爻符

Tượng
ĐỨC TRẦN HUNG ĐẠO
177
Tặng bằng 800

quân mưu; điển viên chi phú bất túc dĩ thực thiên kim chi khu, thế nô chi lỵ bất túc dĩ sung quân quốc chi dụng; sinh sản chi đa bất túc dĩ cầu lỗ thủ, liệp khuyển chi lực bất túc dĩ khu tặc chúng; mỹ tửu bất túc dĩ trảm lỗ quân, đảm thanh bất túc dĩ lung lỗ nhĩ. Đương thử chi thời, ngã gia thần chủ tự phược, thậm khả thông tai! Bất duy dư chi thái-ấp bị trước, nhi như đảng chi bông lộc diệp vi tha nhân chi sở hữu; bất duy dư chi gia-tiểu bị khu, nhi như đảng chi thế nô diệp vi tha nhân chi sở lỗ; bất duy dư chi tổ tông xã tác vi tha nhân chi sở tiền xâm, nhi như đảng chi phụ mẫu phần mộ diệp vi tha nhân chi sở phát quật; bất duy dư chi kim sinh thụ nhục, tuy bách thế chi hạ, xú danh nan tẩy, ác thụ trường tồn, nhi như đảng chi gia thanh diệp bất miễn danh vi bại tướng hỹ. Đương thử chi thời, như đảng tuy dục tứ kỳ ngu lạc đắc hồ?

Kim dư minh cáo như đảng, đương dĩ thổ hóa tịch tâm vi nguy, đương dĩ trừng cảnh xuy tê vi giới, huân luyện sĩ tốt, tập như cung thi, sử nhân nhân Bàng Mông, gia gia Hậu Nghệ; hiêu Tật-Liệt chi đầu ư khuyết hạ, hủ Văn-Nam chi nhục ư Cáo-nhai. Bất duy dư chi thái ấp vĩnh vi thanh chiến, nhi như đảng chi bông lộc diệp chung thân chi thụ tứ; bất duy dư chi gia tiểu đắc yên sàng nhục, nhi như đảng chi thế nô diệp bách niên chi giai lão; bất duy dư chi tông miếu vạn thế tự hưởng, nhi như đảng chi tổ phụ diệp xuân thu chi huyết thực; bất duy dư chi kim sinh đắc chí, nhi như đảng bách niên chi hạ phương danh bất hủ; bất duy dư chi mỹ thụ vinh thụ, nhi như đảng chi tính danh diệp dĩ phương ư thanh sử hỹ. Đương thử chi thời, như đảng tuy dục bất vi ngu lạc đắc hồ?

Kim dư lịch soạn chư gia binh pháp vi nhất thư, danh viết «*Binh thư yếu lược*», như đảng hoặc năng chuyên tập thị thư, thụ dư giáo hội, thị túc thế chi thần chủ dã, hoặc bạo khí thị thư, vi dư giáo hội, thị túc thế chi cừ thù dã. Hà tác? Mông Thát nãi bất cộng đới thiên chi thù, như đảng ký điểm nhiên bất dĩ tuyệt sĩ vi niệm, bất dĩ trừ hung vi tâm, nhi hựu bất giáo sĩ tốt, thị đảo qua nghinh hàng, không quyền thụ địch, sử Bình-lỗ chi hậu vạn thế dĩ tu, thượng hà diện mục lập ư thiên địa phú tái chi gian dã? Cồ dục nhi đảng minh tri dư tâm, nhân bút dĩ hịch vân.

Dịch nghĩa

Ta thường nghe nói: *Ngươi Kỷ Tín¹ đem mình chết thay, mà thoát cho vua*

¹ *Kỷ Tín* 紀信: một võ-tướng của Lưu Bang 劉邦 (Hán Cao-tổ 漢高祖, trị vì từ năm 206 đến năm 195 trước Tây-lịch). Trong thời-gian Hán Sở tranh hùng (205-202 trước T. L.), có một lần Lưu Bang bị Hạng Vũ 項羽 vây rất ngặt tại Huỳnh-dương 滎陽 (ở phía Tây-Nam huyện Thành-cao 成皋 tỉnh Hà-nam 河南 nước Tàu ngày nay); Kỷ Tín cải-trang giả làm Lưu Bang ra xin hàng, Hạng Vũ tưởng thật nên đốt chết Kỷ Tín; Lưu Bang nhờ vậy mà thoát nạn.

Cao-đế²; người Do-Vu³ lấy lưng chịu đấm, mà che được vua Chiêu-vương⁴; người Dỵ-Nhượng⁵ nuốt than mà phục được thù vua; người Thân-Khoái⁶ chặt tay mà phò được nạn nước; Kinh-Đức⁷ là một viên quan nhỏ, thân phò vua Thái-tôn⁸, mà khỏi được vây Thê-Sung⁹; Cáo-khankh¹⁰ là một bầy tôi xa, miệng mắng người Lộc-Son¹¹,

2 Cao-đế 高帝: tức Hán Cao-tò Lưu Bang (xem chú-thích số 1 trong bài này).

3 Do-Vu 由于: tức Công-tôn Do-Vu 公孫繇 [由] 于, một người tôi trung của Sở Chiêu-vương 楚昭王 (515-489 trước T. L.). Lúc quân nước Ngô 吳 công-hãm Dinh-đô 郢都 (tức là thành Kỳ-nam 紀南 tại huyện Giang-lăng 江陵 tỉnh Hồ-bắc 湖北 bây giờ) vào năm 506 trước Tây-lịch. Sở Chiêu-vương xuất-bôn trên một con thuyền, khi đến đầm Vân-mộng 雲夢 thì gặp cướp, bọn cướp lấy giáo đâm Chiêu-vương; Công-tôn Do-Vu, lúc ấy đang đứng cạnh Chiêu-vương, thấy vậy mới đưa lưng ra đờ, liền bị một mũi giáo đâm trúng vai; Chiêu-vương nhờ thế mới trốn thoát được.

4 Chiêu-vương 昭王 (xem chú-thích số 3 trong bài này).

5 Dỵ-Nhượng 豫讓: người nước Tấn 晉 đời Chiến-quốc 戰國 (403-221 trước T. L.), giúp Trí-Bá 智伯 và được chủ biệt-dải. Sau Trí-Bá bị Triệu-Vô-Tuất 趙無恤 giết. Dỵ-Nhượng tự sơn mình giả làm người phung-hủi và nuốt than giả cảm, quyết ám-sát Vô-Tuất để trả thù cho chủ; nhưng không ngờ bị Vô-Tuất bắt được, Dỵ-Nhượng xin đánh vào cái áo của Vô-Tuất rồi tự sát.

6 Thân-Khoái 申翮: một trung-thần của Tề Trang-công 齊莊公 đời Xuân-thu 春秋 (722-481 trước T. L.). Năm quý-sửu, Chu Linh-vương 周靈王 thứ 24 (548 trước T. L.), một vị đại-phu nước Tề là Thái-Trử 崔杼 thì Tề Trang-công. Trong số những người tử-tiết về vụ này có Thân-Khoái.

7 Kinh-Đức 敬德: tự của Uất-tri Cung 尉遲恭 (585-658), một võ-tướng của Đường Thái-tông 唐太宗 (627-649), có công phá giặc Vương Thê-Sung 王世充, Đẩu Kiến-Đức 竇建德, Lưu Hắc-Thất 劉黑闥, v. v. .

8 Thái-tôn 太孫: tức Đường Thái-tông (xem chú-thích số 7 trong bài này).

9 Thê-Sung 世充: tức Vương Thê-Sung, tự Hành-mãn 行滿, tính rất quý-quyết, đã làm đến chức nghi-đồng đại-tướng-quân 儀同大將軍 đời Tùy Dượng-đế 隋煬帝 (605-616). Lúc Dượng-đế nam tuần, Thê-Sung ở lại giữ Đông-đô 東都. Dượng-đế bị thí tại Giang-đô 江都, Thê-Sung ở Lạc-dương 洛陽 lập Việt-vương 越王侗 lên ngôi. Rồi Thê-Sung phả được quân Lý Mật 李密 và tự xưng là Trịnh-vương 鄭王. Chẳng bao lâu, Thê-Sung phả được quân Đổng, tiến ngôi vua. Sau vì bại trận nên Thê-Sung phải hàng nhà Đường 唐. Lúc đến Trường-an 長安, Thê-Sung bị kẻ thù giết chết. (Xem thêm chú-thích số 7 trong bài này).

10 Cáo-Khankh 巢菜: tức Nhan Cáo-Khankh 顏某卿, làm thái-thứ quận Thương-sơn 常山 đời Đường Huyền-tông 唐玄宗 (713-755). Lúc An Lộc-Son 安祿山 làm phản, Cáo-Khankh cử binh dẹp giặc, bị Lộc-Son bắt được, nhưng không chịu khuất-phục, thống-mẹ Lộc-Son và quyết lấy cái chết để bảo-toàn danh-tiết.

11 Lộc-Son 祿山: tức An Lộc-Son, làm tiết-độ-sứ đời Đường Huyền-tông (xem chú-thích số 10 ở trên). Được Huyền-tông tin yêu, Lộc-Son âm-kết với Dương Quý-phi 楊貴妃 và xin làm con nuôi của nàng, rồi từ đó rắp tâm mưu nghịch. Chẳng bao lâu, Lộc-Son có hiềm-khích với tể-tướng Dương Quốc-Írung 楊國忠 (anh họ của Dương Quý-phi) nên khởi binh làm phản, công-hãm Trường-an, tự xưng Hùng-vũ Hoàng-đế 雄武皇帝, đặt quốc-biêu là Yên 燕. Đường Huyền-tông phải chạy vào đất Thục 蜀. Sau Lộc-Son bị con là Khánh-Tự 慶緒 và Lý Trư-Nhi 李豬兒 giết chết.

mà không theo kẻ nghịch-tặc. Từ xưa những bậc trung-thần nghĩa-sĩ, lấy thân tuấn nước, đời nào không có. Thiết sử các bậc đó, cứ khu khu theo thói đàn-bà, chết nơi cửa sổ, thời làm chỉ có tên trong sử sách, cùng với trời đất muôn đời bất hủ được?

Các người con nhà võ-tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe nói như thế, nửa tin nửa nghi; việc về đời trước, hằng tạm không bàn, nay ta lấy việc về Tông, Nguyễn mà nói. Vương Công-Kiến¹² là ai? tỳ-tướng Nguyễn Văn-Lập¹³ nữa là ai? mà lấy thành Điều-ngư¹⁴ nhỏ nhỏ bằng cái đầu, đương với mũi nhọn đường đường trăm vạn quân của Mông-kha¹⁵, khiến cho muôn dân nhà Tông tới nay còn hàm ảm. Cốt-ngải Ngột-lang¹⁶ là ai? tỳ-tướng Xích-tu-tu¹⁷ nữa là ai? mà mạo lam-chương trên đường muôn dặm, đánh Nam-chiều¹⁸ trong khoảng mấy tuần, khiến cho quân-trưởng giống Thái¹⁹ tới nay còn lưu danh!

Huông ta cùng các người sinh vào thời nhiễu-nhương, gặp phải buổi gian-nan, trộm thấy sử giặc đi lại, nghênh-ngang trên đường, uốn tắc tưới diều hâu mà lẳng-nhục triều-đình, nắn tâm thân dè chó mà ngạo-nghe các quan, thắc lấy mệnh Hột-tất-liệt²⁰ mà đòi ngọc lụa để cung sự sách-nhiều không cùng, giở lấy hiệu Văn-nam-vương²¹ mà thu vàng bạc để kiếm nơi kho-tàng có hạn; ví như ném thịt cho hổ đói, nào mong khỏi đi hoạn về sau đâu?

Ta thường ngồi mâm quên ăn, nửa đêm ôm gối, nước mắt chan-chứa, lòng ruột như cào; thường lấy ăn được thịt, nằm được da, nằm được

12 Vương Công-Kiến 王公堅: người anh-hùng đã giữ vững thành Điều-ngư trong cuộc tấn-công của quân Mông-cò năm 1259 (xem chú-thích số 14 trong bài này).

13 Nguyễn Văn-Lập 阮文立: viên phó-tướng của Vương Công-Kiến (xem chú-thích số 12 trong bài này).

14 Điều-ngư 釣魚: tên núi tại phía Đông huyện Hợp-xuyên 合川 tỉnh Tứ-xuyên 四川. Nhà Tống 宋 có xây thành ở núi này, gọi là thành Điều-ngư. Mông-cò cử đại-binh đến đánh vào năm 1259 nhưng không hạ được, vì có viên tri-châu Hợp-châu 合州 (tức Hợp-xuyên ngày nay) là Vương Kiên 王堅 chỉ-huy binh-sĩ cố thủ.

15 Mông-kha 蒙哥 (Mengko-khan): tức vua Hiến-tông 憲宗 của Mông-cò, trị vì từ năm 1251 đến năm 1259.

16 Cốt-ngải Ngột-lang 骨朮兀郎: tướng Mông-cò về đời Mông-kha (xem chú-thích số 15 trong bài này).

17 Xích-tu-tu 斥修思: phó-tướng của Cốt-ngải Ngột-lang (xem chú-thích số 16 trong bài này).

18 Nam-chiều 南詔: tên một nước ngày xưa (nay là đất Văn-nam 雲南) do chủng-tộc Ai-lao-di 哀牢夷 lập nên, rất cường-thịnh về đời Đường (618-907), nhưng sau suy-vi dần rồi đến năm 1253 bị Mông-cò chinh-phục.

19 Thái: tức Thái-dát 韃靼, tên của chủng-tộc Mông-cò.

20 Hột-tất-liệt 忽必烈 (Koubilai): tên của Nguyên Thê-tô 元世祖 (sinh năm 1215, mất năm 1294).

21 Văn-nam-vương 雲南王: Sau khi quân Mông-cò lấy được đất Văn-nam, Hột-tất-liệt phong cho con là Hột-kha-kích làm Văn-nam-vương.

gan, uống được máu chúng nó mới cam giận vậy. Tuy ta trăm thân nát ở đồng-diên, nghìn thầy bực bằng da ngựa, cũng nguyện xin làm. Các người làm môn-hạ ta đã lâu, tay cầm binh-quyển, không có áo thời cho áo mà mặc, không có ăn thời cho cơm mà ăn, quan thấp thời thăng trước cho, lộc bạc thời cấp bóng cho, đi nước cho thuyền, đi bộ cho ngựa, giao cho cầm quân thời sống chết cùng ta đồng mệnh, dùng để hầu gán thời cười nói với ta cùng vui; sánh ông Công-Kiên dãi kẻ tỳ-tướng, ông Ngô-lang dãi người giúp việc, cũng không kém vậy.

Nay các người ngồi trông chúa nhục, từng không biết lo; thân chịu quốc-sĩ, từng không biết then; làm tướng trong một nước phải hầu kẻ di-từ²² mà không phần tâm; tai nghe khúc Thái-thường²³ thị yên bọn sử giặc, mà không sắc giận. Hoặc chọi gà lấy làm vui, hoặc đánh bạc lấy làm sướng; hoặc làm vườn ruộng để nuôi nhà, hoặc luyện vợ con để vui riêng; chăm nghiệp sinh-nhai mà quên việc quân quốc, ham sự săn bắn mà nhãng đường công thủ; hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Thoát có giặc Mông-cổ tràn sang, thời cựa gà chọi không đủ đâm được giáp giặc, mẹp đánh bạc không đủ dùng về việc quân; vườn ruộng giàu không đủ chuộc được thân nghìn vàng, vợ con bận không đủ sung được việc quân quốc; sinh-nhai nhiều không đủ mua được đầu giặc, chó săn mạnh không đủ đuổi được giáp tan; rượu ngon không đủ say quân giặc, hát hay không đủ điếc tai giặc. Đền lúc bấy giờ, vua tôi nhà ta bị bắt, rất khá thương thay! Không những thái-áp của ta bị trước, mà bổng lộc các người cũng bị vào tay kẻ khác; không những người nhà ta bị đuổi, mà vợ con các người cũng bị kẻ khác bắt mắt; không những xã-tắc tổ-tôn ta bị kẻ khác giày lẫm, mà phần mộ phụ mẫu các người cũng bị kẻ khác khai-quật; không những ta đời nay chịu nhục, dẫu trăm đời về sau, tiếng xấu khó rửa, tên ác vẫn còn, mà tiếng nhà các người cũng không khỏi tên là dòng bại-tướng vậy. Đền lúc bấy giờ, các người dẫu muốn chơi-bời cho vui thú, phỏng có được không?

Nay ta báo cho các người, phải biết nằm trên đồng củi lửa²⁴ là nguy-hiểm,

22 Di-từ 夷酋: thủ-lĩnh của dân mọi tợ.

23 Thái-thường 太常: Nhà Tần 秦 (221-206 trước T.L.) đặt chức phụng-thường 奉常, nhà Hán 漢 (206 trước T.L. - 220 sau T.L.) đổi tên thái-thường là chức quan coi về việc lễ-nghi ở triều-đình và tông-miêu. Theo lễ xưa, triều-đình yến-tiệc đều có tấu nhạc; ban nhạc đặt dưới quyền chức thái-thường. Đời Bắc-Tề 北齊 (550-577) mới thiết lập Thái-thường-tự 太常寺 là một quan-thự coi về lễ-nghi, có đặt các chức Thái-thường tự-khanh và Thái-thường-tự thiếu-khanh.

24 Nằm trên đồng củi lửa: xuất xứ ở sách Tân-thư 新書 của Giả Nghị 賈誼 (200-168 trước T.L.): “夫抱火厝之積薪之下而寢其上火未及燃因謂之安偷安者也 = Phụ báo hỏa thố chí tích tân chi hạ nhi tẩm kỳ thượng hỏa vị cập nhiên, nhân vị chi an, thâu an giả dã = Lấy lửa đặt vào dưới đồng củi, mà nằm lên trên, lửa chưa cháy tới, nhân đó bảo thế là an, chỉ là một sự an tạm vậy.”

theo gương người sợ bóng mà thôi canh²⁵; huấn-luyện sĩ tốt, tập dạy cung tên, khiến cho người nào cũng bắn giỏi như Phùng Mông²⁶, nhà nào cũng có tài bằng Hậu Nghệ²⁷; làm thế nào cho béu được đầu vua Tất-liệt²⁸ ở dưới khuyết²⁹, phơi được xác chúa Văn-nam³⁰ ở Cáo-nhai³¹. Không những thái-áp của ta được vững bền mãi, mà bổng-lộc của các người cũng được hưởng đến suốt đời; không những gia-quyền của ta được yên sàng nhục³², mà vợ con của các người cũng được bách niên giai lão; không những tôn-miêu ta muốn đời hưởng tự, mà tổ-tiên các người cũng được xuân thu cúng tế; không những ta đời nay đắc chí, mà các người trăm đời về sau tiếng thơm vẫn còn; không những ta hiệu tốt lâu truyền, mà các người tinh danh cũng được để thơm trong thanh-sử³³ vậy. Đền lúc bấy giờ, các người dẫu không muốn chơi-bời cho vui thú, phỏng có được không?

Nay ta lịch soạn binh-pháp các nhà làm một bộ sách, để là “Bình-thư yếu-lược”, các người hoặc biết chuyên tập sách này, nghe ta dạy bảo, thế là kẻ thù-ngịch trò muốn đời; hoặc dám nhãng bỏ sách này, sai lời dạy bảo, thế là kẻ thù-ngịch muốn đời. Sao vậy? Chúng nó³⁴ với ta là kẻ thù không cùng đội trời, các người đã cứ điếm-nhiên không có chí rửa nhục, không có bụng trừ hung, lại không chịu dạy quân lính, thế là giờ giáo chịu hàng, tay không tiếp giáp, khiến cho sau trận Bình-lô³⁵ mà phải để thẹn muôn đời, còn có mặt mũi nào mà đứng trong cõi trời che đất chơ này nữa? Cho nên muốn cho các người biết bụng ta, nhân viết ra bài hịch này.

(Bản dịch của Thượng-Chi, đăng trong Nam-phong tạp-chí, tập V 111, số 45, tháng 3 năm 1921, trang 180-182)

25 Sợ bóng mà thôi canh: xuất xứ ở bài Tích-tụng 惜誦 của Khuất Nguyên 屈原 (340-278 trước T.L.): “懲於羹者而吹壘兮 = Trừng ư canh giả nhi xuy tế hề = Sợ canh nóng mà thổi rau.”

26 Phùng Mông 逢蒙: cũng đọc Bàng Mông, một tay thiện-xạ đời nhà Hạ 夏 (2205-1766 trước T.L.).

27 Hậu Nghệ 后羿: vua nước Hữu-cùng 有窮 (phía Bắc huyện Đức 德 tỉnh Sơn-dông 山東 ngày nay) và là một tay thiện-xạ đời Hạ Thái-khang 夏太康 (2188-2159 trước T.L.).

28 Vua Tất-liệt: tức Hốt-tát-liệt (xem chú-thích số 20 trong bài này).

29 Khuyết 闕: cửa thềm; cái công lớn trước cung-điện nhà vua.

30 Chúa Văn-nam: tức Văn-nam-vương (xem chú-thích số 21 trong bài này).

31 Cáo-nhai 藁街: sử-quán dành cho sử-thần các nước man di đời Hán.

32 Sàng nhục 床褥: giường và đệm.

33 Thanh-sử 青史: sử xanh. Ngày xưa chưa có giấy, người ta khắc chữ vào thẻ tre, mà cột tre xanh, cho nên mới gọi là thanh sử.

34 Chúng nó: chỉ giặc Nguyên.

35 Bình-lô 平虜: tên thành ở hạt Thái-nguyên.

Những sách dùng đề chú-thích

Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục 欽定越史通鑑綱目.
 Đại-Việt sử-ký toàn-thư 大越史記全書.
 Cựu Đường-thư 舊唐書.
 Tân Đường-thư 新唐書.
 Tống-sử 宋史.
 Nguyên-sử 元史.
 Tân Nguyên-sử 新元史.
 Bội-văn vận-phủ 佩文韻府.
 Uyên-giám loại-hàm 淵鑑類函.
 Trung-quốc nhân-danh đại từ-điền 中國人名大辭典.
 Từ-hải 辭海.
 Từ-nguyên 辭源.
 Tả-truyện 左傳.
 Chiến-quốc sách 戰國策.
 Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu 皇越甲子年表.



khoa địa-chấn-học

Sau khi toàn-thế thê-giới công-nhận lời nói « Trái đất tròn » của Galilée, người ta bắt đầu khảo-sát cách cầu-tạo cũng như tính-chất vật-lý của trái đất.

Ở thê-kỷ trước, khoa trắc-địa-học (géodésie) đã đảm-trách nhiệm-vụ trên. Sau khi tính-toán một cách chắc-chắn về hình-dạng, kích-thước và tỷ-trọng trung-bình của trái đất, các nhà trắc-địa-học đi lần vào bên trong với những sự khảo-sát về tỷ-trọng ở từng lớp, sức hút, áp-suất v.v.. Trong các yếu-tố trên, tỷ-trọng giữ vai trò quang-trọng hơn cả. Một định-lý thật hoàn-hảo của ông Clairaut cho phép các nhà trắc-địa-học tính được tỷ-trọng của các lớp cầu-tạo trái đất từ ngoài vào trong. Các ông Roche, Helmert, Legendre dựa theo định-lý trên khảo-sát áp-suất độ cứng v.v.. ở ruột trái đất.

Từ đầu thê-kỷ này người ta bắt đầu khảo-sát về năng-lượng phát-xuất ở ruột trái đất bởi những chấn-động và tìm thấy một tính-chất căn-bản khác của các chất cầu-tạo trái đất, đó là tính đàn-hồi (élasticité).

Nhờ tính-chất trên, một sự rung-chuyển xảy ra ở bất cứ nơi nào của trái đất cũng có thể được truyền đi, hoặc ở phần ruột hoặc ở bề mặt.

Như vậy vấn-đề dự-đoán bên trong trái đất có những gì và ra làm sao đã gần như được giải-quyết căn-cứ trên những phương-pháp gần giống phương-pháp người ta đã dùng để hiểu biết các bộ-phận bên trong cơ-thể loài người. Trong trường-hợp này, các quang-tuyến X được thay thế bằng các sóng địa-chấn (ondes séismiques) của khoa địa-chấn-học. Khoa địa-chấn-học được ra đời vì lý-do trên.

Hiện giờ môn địa-chấn-học đang giữ một địa-vị quan-trọng nhờ những ứng-dụng thiết-thực của nó trong ngành địa-cấu vật-lý-học. Môn học tương đỏi trẻ tuổi này đã tiên-triën như thế nào? đã giúp cho loài người hiểu biết gì thêm về trái đất? đã cho nhân-loại những ích-lợi gì? Tác-giã sẽ trình-bày trong ba phần chính sau đây.

Lịch-sử khoa địa-chấn-học

Khoa địa-chấn-học hiện giờ có mục-dịch khảo-sát tất cả những sự rung-chuyển xảy ra ở trái đất cùng những hiện-tượng liên-hệ.

Môn học này được ra đời trước thế-kỷ hai mươi vài chục năm và lúc đó giúp cho việc khảo-sát tính-chất vật-lý bên trong trái đất dựa trên tính đàn-hồi mới được khám-phá.

Các nhà địa-chấn-học đầu tiên thấu-luộm được nhiều kết-quả hơn cả là hai ông E. Wiechert và B. Galitzin Ông Wiechert bắt đầu khảo-sát sự truyền các sóng dọc, ngang, phân-chiều hay khúc-xạ và đặc-biệt các sóng ở bề mặt. Ông chế ra một loại máy địa-chấn-kê để ghi các chấn-động và hiện giờ một vài nước còn đang dùng. Ông là người đầu tiên tìm hiểu bên trong trái đất bằng cách giải-đoán các địa-chấn-đó. Ông cũng là người tìm ra được một định-luật chi-phối sự truyền vận-tốc theo chiều sâu.

Ông Galitzin chuyên khảo-sát các địa-chấn-đó và thiết-lập được nhiều nguyên-tắc giải-đoán. Hiện giờ có nhiều địa-chấn-đó mang tên ông.

Tiếp theo ta phải kể đến Gutenberg, một học-trò lỗi-lạc của Wiechert, người đã giúp cho ngành địa-chấn-tiền xa. Tiếp tục theo thấy, ông tính vận-tốc truyền (vitesse de propagation) của các sóng ở chiều sâu vào khoảng hai ngàn trăm cây số và hiện giờ những khám-phá của ông vẫn còn giá-trị. Bề mặt giới-hạn phía ngoài phần ruột và bên trong của phần phủ (manteau) được mang tên Wiechert-Gutenberg.

Đồng thời với các tiên-triền trên, nhiều máy địa-chấn-kê có khả-năng ghi lại được những địa-chấn có góc ở rất xa cũng được cải-tiến và máy Wilip của ông Galitzin hoàn-hảo hơn cả. Năm 1911, ông Mohorovicic cho biết có một bề mặt gián-đoạn phía dưới lớp vỏ. Về sau bề mặt này mang tên ông và được gọi tắt là bề mặt Moho (chúng ta thường nghe nói chương-trình khảo-sát Moho trong mấy năm gần đây). Mãi đến năm 1920, Tuner mới cho biết một cách chắc-chắn có nhiều góc địa-chấn quan-trọng rất sâu và chiều sâu tính được lúc bấy giờ là 750 cây số. Các địa-chấn dưới sâu tạo nên nhiều điều mới lạ trong sự khảo-sát mặc dầu các năm về sau, các nhà địa-chấn-học đã cố-gắng giải-thích thỏa-đáng những hiện-tượng xảy ra ở phần trong trái đất. Lúc bấy giờ, người ta chưa để ý đến nguyên-do mà chỉ căn-cứ vào sóng ghi được trong địa-chấn-đó, suy-đoán ra bản-chất và ruột trái đất. Người ta giả-thiết rằng vận-tốc truyền là một hằng-số và có sức hút vào một điểm, đó là góc của địa-chấn. Về sau các phương-pháp của E.A. Hodgson (1932), Schernerwitz (1941) đã cải-tiến giả-thuyết trên. Người ta dùng phương-pháp Geiger để định tọa-độ gốc các địa-chấn ở xa và không để ý đến chiều sâu của nó. Yếu-tố này được giải-quyết về sau nhờ nhiều phương-pháp, đáng kể nhất là phương-pháp của Wadati. Văn-

để giờ phát khởi địa-chấn mãi đến năm 1946 mới được Caloi và Peronaci giải-quyết. Như vậy vấn-đề duy nhất còn lại là sự kiện-toàn cách tinh thời-gian sóng truyền qua các lớp đất đá trong các trường-hợp phản-chiều, khúc-xạ, hỗn-tạp v. v. . .

Bảng đầu tiên dùng để giải-đoán các địa-chấn-đó tính bởi Zoppritz năm 1909. Năm 1921, bảng của Saint Louis xuất-hiện có nhiều ưu-diêm hơn các bảng về trước, được toàn-thế thế-giới dùng trên mười năm. Hiện giờ bảng của Jeffreys Bullen, căn-cứ vào những phát-tiền mới về lý-thuyết, được thông-dụng hơn cả.

Một trong những vấn-đề làm cho các nhà địa-chấn-học chú ý lúc bấy giờ là bản-chất vật-lý của chấn-động. Làm sao biết được một chấn-động do một sự vỡ, một sự sụp xuống hay sự nâng-cao lên tạo nên. Ông T. Shida là người đầu tiên khảo-sát vấn-đề trên và về sau được một người Nhật khác là ông Hasegana tiếp tục. Theo sau hai ông, các địa-chấn-gia khác như Byerly, Koeing, Milne, khảo-sát những sự rung-chuyển lớn có tâm rất sâu. Trong thời-gian này, người ta hướng về sự tính năng lượng phát ra bởi sự rung-chuyển. Đại-lượng này được tính theo một giai-biểu thiết-lập bởi Mercalli, nhưng sau nhiều lần thí nghiệm, phương-pháp không đạt được kết-quả. Căn-cứ vào số năng-lực phát ra trong các trận địa-chấn, người ta khám-phá ra một số bề mặt gián-đoạn bên trong trái đất và tỷ-trọng không tăng đều từ ngoài vào trong như nhiều người đã tưởng.

Mặc dầu hiện giờ còn nhiều hiện-tượng về địa-chấn đang trong vòng nghiên-cứu và bàn cãi, người ta cũng đã đồng ý với nhau về số năng-lượng phát ra trong một địa-chấn. Người ta tìm thấy một sự liên-lạc giữa độ lớn M (magnitude) của một địa-chấn và số năng-lượng E phát ra ($\log E = 14 + 1,8 M$). Một địa-chấn có độ lớn bằng 5,5 sẽ phát ra một năng-lượng bằng một ngàn lần trái bom nguyên-tử cỡ trung nhỏ. Trận động đất lớn nhất được biết hiện nay đã xảy ra ở Lisbonne năm 1775 có độ lớn bằng 9, đã phát ra một năng-lượng hơn một triệu trái bom nguyên-tử. Suốt trong 60 năm gần đây có tất cả hơn mười lần rung chuyển lớn và mỗi lần phát ra một số năng lượng vào khoảng 10^{23} ergs. Năng-lượng phát ra bởi các trận động-đất đặc-biệt lớn từ năm 1896 đến năm 1906, riêng trong các năm đầu trung-bình hàng năm là 10^{22} ergs; từ năm 1907 số trên còn một phần tư.

Một địa-chấn-đó ghi lại tất cả các loại sóng (dọc ngang, hỗn-tạp, phân-chiều, khúc-xạ, v.v.) của một rung-động thường. Kết-quả của công-cuộc nghiên-cứu về các sóng đàn-hồi ở bề mặt các khối đặc, đàn-hồi và không có giới-hạn, cho phép người ta giải-nghĩa được một vài hiện-tượng của tất cả các sóng kể

trên. Nhiều nhà địa-chấn học bắt đầu tìm những lý-thuyết khả-di giúp trong sự giải-đoan những tính-chất căn-bản của các sóng trên một cách rõ-ràng hơn. Ở Nhật, nhiều nhà địa-chấn học đang chú-trọng vào sự khảo-sát các sóng ở bề mặt và đặc-biệt sóng Rayleigh (sóng R). Tất cả các công-cuộc khảo-cứu đều có mục-đích lập nên những giả-thuyết về cách cấu-tạo trái đất vì vấn-đề này, như chúng ta sẽ biết, chưa được giải-quyết ổn-thỏa. Thêm vào đó, người ta đang chú-trọng đặc-biệt đến vi-ti địa-chấn-động (microséismes), một hiện-tượng mà sự khảo-sát tường tận về các nguyên-do phát sinh sẽ giúp ích cho loài người một cách rất thiết-thực.

Ngoài những rung-động bất thường bởi các nguyên-do nhân-tạo như sự lưu-thông, kỹ-nghệ, tiếng động-cơ v.v... các địa-chấn-đồ còn ghi lại những dao-động có dạng gần giống hình «sin» và có chu-kỳ không cố-định, hơn kém nhau vào khoảng mười giây. Người ta đã tìm thấy những sự dao-động này liên-lạc mật-thiết với những yếu-tố về khí-tượng. Nhiều khi sự-kiện trên xảy ra từ tuần này sang tuần khác, như là về mùa đông và người ta gọi đó là «giông-tổ vi-ti địa-chấn-động» (tempête microséisme).

Hiện giờ người ta đã tiến xa trong việc khảo-cứu vi-ti địa-chấn và hiểu biết rõ nguyên-do của nó. Một trong những yếu-tố phát sanh là sự biến-thiên về áp-suất khí-quyển xảy ra trên toàn thể mặt biển. Nhiều nhà địa-chấn học nhận thấy thường thường vi-ti địa-chấn có chu kỳ bằng nửa chu kỳ sóng biển đập vào bờ cùng nơi quan-sát. Longuet Higgins còn cho rằng nó có thể chịu ảnh-hưởng của sự bấp-bênh (fluctuation) về áp-suất dưới đáy biển khi biển bị xáo-trộn bởi các hệ-thống sóng đứng. Trong sự truyền đi xa, vi-ti địa-chấn còn bị ảnh-hưởng của các địa-chấn.

Cấu-tạo trái đất

Trong hai mươi năm gần đây, nhờ thực-hiện được nhiều địa-chấn-kê (séismographe) có độ khuếch-đại lớn, địa-chấn-gia đã thu lượm được nhiều sự hiểu biết mới lạ về cách cấu-tạo trái đất.

Theo Gutenberg cùng nhiều địa-chấn-gia khác, trái đất có thể chia ra làm ba phần: phần vỏ, phần phủ và phần ruột với những tính-chất rõ-ràng sẽ kể sau. Ngoài những phần chính trên, người ta nhận thấy còn có các bề mặt ngăn cách mang tên nhiều nhà địa-chấn học.

Về cách phân chia cũng như bản-chất của chất cấu-tạo trái đất đã được các nhà địa-chấn đồng ý ngoại trừ phần ruột Tác-giả lần-lượt xét từ ngoài vào trong về các tính-chất vật-lý như nhiệt-độ, áp-suất, vận-tốc sóng v.v... của mỗi phần.

A. Phần vỏ

Vỏ trái đất dày trung-bình vào khoảng ba mươi lăm cây số nhưng có nơi dày hơn 60 cây số cũng như ở dưới đáy đại-dương chỉ ước chừng từ 5 đến 10 cây số. Địa-chấn-gia Press đã kiểm-soát các chiếu dày trên bởi sự khảo-cứu các sóng ngang và dọc.

Theo Jeffreys, phần vỏ chia ra làm hai lớp ngăn cách nhau bởi một bề mặt gián-đoạn Conrad cách mặt đất vào khoảng mười ba cây số. Vỏ cách phần phủ bởi bề mặt Moho. Theo Gutenberg, chất cấu-tạo phần vỏ lần-lượt từ ngoài vào trong là granite, basalte và ultrabasalte (nơi tiếp với bề mặt Moho).

Nhiệt-độ ở phần vỏ trái đất, tùy theo vị-trí, có nhiều sự khác nhau. Đặc-biệt, nhiệt-độ ở dưới đáy biển thấp hơn ở cùng chiều sâu đó đối với lục-địa.

Những sự khảo-sát các loại sóng ở phần vỏ cho chúng ta biết những kết-quả như sau:

- vận-tốc ở lớp granite kém hơn ở lớp basalte.
- vận-tốc cực-đại ở vào chiều sâu mười cây số và sau đó giảm dần. Trong sự khảo-cứu sóng ở bề mặt, người ta đã tìm được các loại sóng Lg, sóng Rg.
- nhiều núi cao trẻ có «rễ» (racine) sâu đến 60 hay 70 cây số. Phần rễ này cấu-tạo bởi những chất giồng như ở phần vỏ, có tỷ-trọng kém hơn các phần lân-cận và do đó, người ta cho rằng các núi cao này nổi cũng như các tảng băng trên nước.
- vũng Thái-Bình-dương giới-hạn bởi một vòng đai (ceinture) tương-đôi chặt với nhiều nhánh và thường là trung-tâm nhiều vụ động-đất. Đai này chiếm vào khoảng ba phần tư số năng-lượng tỏa ra trong các cuộc rung-chuyển ở bề mặt (vào khoảng 700 cây số bề sâu).

Địa-chấn-gia Press đã căn-cứ vào các sóng ở bề mặt để tính chiều dày ở mọi nơi của trái đất. Kết-quả tính được thích-hợp với kết-quả cho bởi phương-pháp địa-trọng-lực (gravimétrie).

B. Phần phủ

Lớp phủ bắt đầu từ bề mặt phân cách Moho đến bề mặt Wiechert-Gutenberg, dày chừng 2.900 cây số. Từ ngoài vào trong lần-lượt có bốn lớp như sau:

- lớp ngoài cùng cách vỏ vào khoảng 200 cây số. Người ta nhận thấy ở lớp này có một sự thay đổi tính-chất chẳng hạn như vận-tốc sóng ngang cực tiểu ở chiều sâu từ 100 đến 200 cây số.
- lớp từ 200 đến 950 cây số cách vỏ. Vận-tốc truyền của sóng dọc và ngang ở đây tăng rất nhanh theo chiều sâu. Người ta giải-thích sự-kiện trên

bằng cách coi lớp này có một sự gia-tăng áp-suất và chất cấu-tạo hoàn-toàn đồng nhất.

- Lớp từ 950 đến 2.800 cây số; ở lớp này vận-tốc tăng dần và đều với chiều sâu.

- Lớp cuối cùng, dày vào khoảng 100 cây số. Có một sự giảm dần về vận-tốc ở lớp này.

Căn-cứ trên các địa-chân-đổ, người ta nhận thấy ở phía ngoài phần phủ có những "kênh" (canal); ở đó vận-tốc sóng rất yếu.

Người ta còn khám-phá ra ở lớp phủ có nhiều trung-điểm địa-chân. Năm 1954, một cuộc rung-chuyên ở Đông-Nam Tây-Ban-Nha có góc sâu đến 630 cây số và năm 1955, một trận khác ở Ý với chiều sâu 470 cây số.

Sau đây là vài tính-chất vật-lý của phần phủ:

- nhiệt-độ tăng từ ngoài vào trong và từ 2.000 đến 3.000 độ,
- áp-suất tăng dần và trung-bình vào khoảng $3,5 \cdot 10^6$ atmosphères,
- tỷ-trọng tăng từ 5 đến 9 gam/cm³.

C. Phần ruột

Phần quan-trọng của trái đất và từ lâu đã gây nhiều cuộc tranh-luận sôi-nổi là phần ruột. Nhiều giả-thuyết đã được đưa ra và chưa có giả-thuyết nào hoàn-toàn được thế-giới công-nhận. Sự cấu-tạo đầu tiên của trái đất như thế nào? Ruột trái đất hiện giờ ở thể đặc, thể lỏng hay thể khí? Chất cấu-tạo gồm có các kim-loại nhẹ hay nặng? Đó là những vấn-đề còn gây nhiều thắc-mắc cho những ai chuyên-khảo về trái đất.

Nhiều người cho rằng vấn-đề chỉ có thể giải-quyết khi biết rõ số năng-lượng đàn-hồi (énergie élastique) trong ruột. Nhưng các cuộc khảo-sát về địa-chân cho biết ít ra trong phần ruột ngoài (noyau externe) cũng ở thể lỏng vì nó không cho sóng ngang đi qua. Do đó, vấn-đề khảo-sát sự truyền cũng như tỷ-lệ của năng-lượng với chiều sâu gặp nhiều khó-khăn. Hai nhà bác-học Nhật Wadati và Masuda đã áp-dụng một cách khéo léo phương-pháp của Wiechert để nghiên-cứu một vài loại sóng đặc-biệt xảy ra trong ruột.

Những kết-quả đầu tiên thu-lượm được chứng-tỏ rằng có một sự gia-tăng vận-tốc gần đều từ ngoài vào trong.

Tuy nhiên, những người khảo-sát về sau, với những phương-pháp thích-hợp hơn, chứng tỏ rằng có một sự «nhảy vọt» (saut) rất yếu về vận-tốc ở phần ruột. Do đó, nhiều nhà địa-cấu vật-lý-học coi sự thay đổi về vận-tốc trên do ảnh-hưởng của chiều sâu (5000 cây số) và coi như có một bề-mặt phân cách mà phần trong mang tên ruột trong (noyau interne) có vận-tốc sóng dọc lớn.

Hai ông Gutenberg và Richter coi như có một lớp tương-đôi mỏng (vào khoảng 300 cây số) ở chiều sâu này.

Vấn-đề truyền năng-lượng đàn-hồi coi như được giải-quyết và người ta căn-cứ trên yếu-tố này để khám-phá các tính-chất vật-lý của phần ruột. Trong những năm gần đây nhiều giả-thuyết cũng như định-lý về nguồn-gốc và bản-chất của ruột trái đất đã được đưa ra. Tác-giả sẽ trình-bày một cách sơ-lược và đặc-biệt chú-trọng đến cách giải-quyết vấn-đề.

Trước hết hai nhà bác-học Nhật Sezawai và Kanai cho rằng ruột trái đất hiện giờ ở thể hơi và trái đất đầu tiên là một khối khí hình-cầu có bán kính rất lớn, ở một nhiệt-độ rất cao. Khối cầu này nguội dần lại và phần ngoài được đông-đặc tạo nên vỏ trái đất. Do đó, trong ruột trái đất hiện rất nóng vì bị ảnh-hưởng của áp-suất bên ngoài và đang ở thể hơi! Theo hai ông, người ta chưa thể biết được phần ruột do chất gì tạo nên.

Một định-lý khác của Ramsey giải-thích về sự cấu-tạo của Thái-dương-hệ, cho rằng ruột trái đất cấu-tạo bởi một kim-loại nặng để thích-hợp với tỷ-trọng tính được. Theo ông sự thay đổi về tỷ-trọng tìm thấy ở bề-mặt Wiechert-Gutenberg do sự truyền áp-suất. Dựa trên sự khảo-sát các địa-chân-đổ, ông cho rằng ruột trái đất không thể được cấu-tạo bởi sắt hoặc sắt-kền.

Cuối cùng, chúng ta kể đến định-lý mới nhất của ông Harold C. Urey ở đại-học-đường Chicago. Ông thiết-lập một định-lý thiên-văn-học mới về nguồn-gốc các tinh-vân của thái-dương-hệ và ruột trái đất được suy ra từ định-lý này. Các nhà khoa-học từ trước cho rằng các hành-tinh khởi thủy đều nóng nhưng theo ông lại lạnh. Sau khi luận-giải, ông đi đến kết-luận hiện giờ ruột trái đất ở thể đặc và gồm có sắt và sắt-kền. Điều này rất thích-hợp với sự khảo-cứu những làn sóng đi qua tâm ở địa-chân-đổ.

Hiện giờ người ta nhận thấy định-lý của Urey giải-quyết được nhiều vấn-đề về khoa địa-chân-học cũng như khoa địa-cấu vật-lý-học.

Tóm lại vấn-đề cấu-tạo ruột trong trái đất được coi như do sắt và sắt-kền tạo nên và ở thể đặc.

Để kết-luận phần cấu-tạo trái đất, sau đây là vài tính-chất vật-lý của phần ruột cho bởi Ballen Bullard:

- Tỷ-trọng vào khoảng 9 gam/cm³ ở phần phủ tăng lên dần đến 12 gam/cm³ ở chính tâm,
- nhiệt-độ ước chừng vào khoảng 5000°,
- vận-tốc sóng dọc từ 11,2 đến 11,3 cây số mỗi giây.

Ứng-dụng của khoa địa-chấn-học

Tuy là một môn học mới được phát-sinh nhưng khoa địa-chấn-học đã giúp loài người hy-vọng tránh được một số tai-họa cũng như khai-thác được nhiều môi lợi.

Ngoài mục-dịch tìm hiểu cách cấu-tạo trái đất với hy-vọng cùng các bộ môn khác dựng lại lịch-sử trái đất cũng như khám-phá nguồn-gốc đời sống nhân-loại, địa-chấn-gia còn tìm cách ứng-dụng truyền các làn sóng qua những lớp đất đá khác nhau vào cuộc sống hằng ngày.

Trong phần này tác-giả chỉ trình-bày vài lợi-ích thiết-thực của khoa địa-chấn đã cho những kết-quả hữu hiệu. Đó là các vấn-đề: kiểm-soát những vụ thử bom nguyên-tử; đề phòng sóng thần; tìm các mỏ kim-loại, dầu hỏa; xây cất nhà cửa v.v...

Một trong những điều khó-khăn trong việc đàm-luận về tài-giảm binh-bị hiện nay, trong đó có vấn-đề ngưng những cuộc thí-nghiệm nguyên-tử là vấn-đề đặt các hệ-thống kiểm-soát. Người ta sợ, nếu không đặt được một hệ-thống chặt-chẽ và hữu-hiệu, các quốc-gia cam-kết có thể lén-lút mở những cuộc thí-nghiệm hạch-tâm ở dưới sâu trong lòng đất. Bởi lý-do trên, nhiều máy địa-chấn-kê rất nhạy và có độ khuếch-đại rất lớn được ra đời. Nhờ đó, những cuộc thí-nghiệm nguyên-tử ngầm đều được khám-phá.

Căn-cứ vào các loại sóng ghi được ở địa-chấn-đồ, địa-chấn-gia lỗi-lạc có thể suy-đoán ra được một địa-chấn thật hay một địa-chấn do bom nguyên-tử gây ra. Cũng nên biết nhiều cuộc thí-nghiệm nguyên-tử được báo trước để các đài địa-chấn theo dõi và gửi tài-liệu về trung-tâm khảo-cứu.

Nhiều địa-chấn-gia lạc-quan cho rằng vấn-đề kiểm-soát thí-nghiệm nguyên-tử có thể thực-hiện được nếu các cường-quốc nguyên-tử cho họ tự-do đặt những máy thần-diệu của họ ở các nơi cần đặt.

Ứng-dụng thứ hai là việc đề-phòng sóng thần. Các địa-chấn xảy ra trong lòng đại-dương hay gần bờ biển thường mang theo những cây sóng thần. Khi một địa-chấn phát sanh trong lòng trái đất, các làn sóng được truyền đi từ tâm-điểm ra khắp mọi nơi và được ghi lại trên địa-chấn-đồ sau một thời-gian mau hay lâu tùy máy đặt xa hay gần. Máy địa-chấn hoạt-động liên-tiếp hai mươi bốn giờ mỗi ngày và sẵn-sàng báo-động bằng một bộ-phận đặc-biệt khi có một sự rung-chuyển mạnh, có thể phát sanh sóng thần. Ta biết vận-tốc địa-chấn truyền qua phần vỏ trái đất cũng như trong đại-dương đều mau hơn vận-tốc sóng thần. Do đó, nhờ ghi trước sự rung-chuyển của trái đất, người ta có thể suy ra giờ, cường-độ sóng thần sẽ đến một nơi. Nhờ một hệ-thống truyền-tin

nhanh chóng, dân sống trong miền bị ảnh-hưởng được báo-động để họ kịp thời tản-cư xa bờ biển.

Ta có thể lấy ví-dụ về sự báo-động có kết-quả tại đảo Hawaii vào năm 1960 như sau:

Địa-chấn phát sanh lúc 19 giờ 11 phút ngày 22-5-1960 ở ngoài khơi Chili. Lúc 21 giờ 14 phút, tại Honolulu, tổng-đài của hệ-thống phòng-thủ sóng-thần, đã nhận được từ các trung-tâm địa-chấn Sika, Tuscon, Fairbanks v.v... những tài-liệu liên-hệ về chấn-động đã xảy ra. Ở đây các địa-chấn-gia lỗi-lạc, lúc nào cũng túc-trực sẵn, đúc-kết lại và một thông-cáo đầu tiên được phát-thanh cho biết đại-y: « Có một cây sóng-thần lớn đang tiến về phía Bắc đảo Hawaii và sẽ đến đây lúc 10 giờ mai, đến đảo Oaku lúc 10 giờ 30 v.v... ». Liên-tiếp hai bản thông-cáo khác lúc 01 giờ 40 và 04 giờ 47) xác-định rõ-ràng giờ cùng địa-điểm sóng-thần sẽ đến ở các vùng nằm trên hai bờ Thái-Bình-dương. Sóng-thần đã đến đảo Hawaii vài phút trước giờ tiên-đoán với chiều cao gần ba thước, gây vài thiệt-hại không đáng kể. Hệ-thống báo-động đã giúp dân-chúng kịp thời tản-cư vào giữa đảo.

Đây là lần đầu-tiên nhân-loại thắng được thiên-tai sóng-thần.

Ở Nhật cơ-quan khí-tượng quốc-gia phụ-trách việc báo-động và đề-phòng sóng-thần, gồm có tám trung-tâm báo-động và 36 trạm ghi nhận địa-chấn với những máy ghi rất nhạy.

Nhiều hệ-thống đề-phòng sóng-thần khác ở các miền thường xảy ra nạn này đang được thiết-lập và loài người hy-vọng có thể thoát khỏi thiên-tai ngàn đời này.

Ứng-dụng thứ ba của môn địa-chấn là cùng với các bộ-môn khoa-học khác như địa-trọng-lực-học, địa-từ-học v.v... giúp loài người tìm ra các mỏ.

Theo nguyên-tắc, khi một làn sóng đang truyền đi trong một môi-trường và gặp một môi-trường khác thì nó sẽ phản-chiếu hoặc khúc-xạ ở bề mặt phân-cách. Về các làn sóng địa-chấn đối với các lớp đất đá khác nhau người ta cũng có những hiện-tượng tương-tự. Như vậy muốn tìm xem ở một vùng nào đó có mỏ dầu hỏa hay không chẳng hạn, người ta có thể tạo nên những vụ nổ để có được những làn sóng và dùng « máy ghi » (géophone, một loại máy giồng địa-chấn-kê nhưng nhỏ, gọn hơn) đặt ở các địa-điểm thích-hợp ghi lại các làn sóng đã truyền qua lớp đất đá cần khảo-sát. Nếu tìm thấy loại sóng truyền trong dầu hỏa, người ta chắc chắn nơi vùng khảo-sát có mỏ dầu.

Tùy theo mục-dịch cuộc khảo-sát, có rất nhiều phương-pháp đặt chắt nõ (để tạo nên một địa-chấn) và các máy ghi như chắt nõ đặt ở giữa và các máy ghi đặt chung-quanh hay máy ghi nằm theo hình quạt quanh nơi sẽ cho nõ v.v..

Trên đất liền, người ta thường dùng các phòng thí-nghiệm xe hơi (auto-laboratoire). Ở biển, có một loại tàu riêng lặn xuống đáy biển đặt chất nổ và các máy ghi.

Công-ty C.G.G. của Pháp đã dùng phương-pháp nói trên tìm được nhiều mỏ dầu hỏa ở sa-mạc Sahara trong khi công-ty Humbel Oil and Refining Co của Hoa-kỳ lại chuyên dùng quả nổ trên biển.

Hiện giờ vùng được hưởng nhiều vụ nổ trong một ngày nhưt là vùng California (trung-bình gần 80 lần nổ).

Ở các nước thường bị thiên-tai, người ta còn nghiên-cứu đến việc kiên-trúc để tránh bớt một phần sụp-đổ và đã đạt được kết-quả như sau :

- o nhà có nhiều vách ngăn vững hơn nhà trống.
- o nhà bằng gỗ hay bê-tông ít thiệt hại hơn gạch.

Ngoài ra, người ta có thể ứng-dụng sự truyền sóng T (sóng Sofar) để truyền-tin cấp-cứu, ám-hiệu giữa các tàu ngầm trong đại-dương ; khảo-sát vi-ti địa-chân-động để tiên-đoán bão bề, nhưng điều này chưa có kết-quả cụ-thể.

(Vấn-đề nhờ môn địa-chân-học, các nhà khoa-học đã tìm hiệu rõ được nguyên-do các trận động đất (địa-chấn) và tìm cách để-phòng thiên-tai này, tác-giả sẽ đề-cập đến trong một bài khác)

*

Tóm lại, khoa địa-chấn-học đã và đang giúp nhân-loại nhiều lợi-ích từ việc tìm hiểu lịch-sử trái đất, loài người, đến vấn-đề tìm thêm năng-lực, bảo-toàn nhân-mạng và giúp nền hòa-bình. Do đó, ngành học này đang được phát-triển mạnh-mẽ với nhiều hứa-hẹn.



khảo-cứu tượng hình Bồ-Tát Quan-Thê-Âm

Theo lời Phật Thích-Ca Mâu-ni, chúa-tể của Tây-Phương Cực-Lạc Thê-Giới là đức Phật A-Di-Đà, biểu-hiệu «Ánh Sáng Vô-Tận». Cũng như các vị Phật khác có phép biến-hóa ra muôn nghìn vẻ, tự nơi ngài tách ra hai vị Bồ-Tát đứng hầu hai bên, đó là Bồ-Tát Avalokiteçvara (Quan-Thê-Âm) và Bồ-Tát Mahastha-maprapta (Đại-Thê-Chi).

Đức Quan-Thê-Âm là đức Đại-Từ Đại-Bi Cứu-Khổ Cứu-Nạn, Ngài nân-ná ở lại cõi trần để cứu nhân độ thế trước khi vào cõi Nát-Bàn, tức là nơi mà Đức Thích-Ca đã vào, sau khi xuất-thê lần cuối cùng. Vì cần phải chống với ma quỷ thường sát hại loài người, cần phải giảng đạo từ-bi cho chúng sinh, nên Ngài dùng phép thần-thông, biến-hóa ra nghìn mắt nghìn tay, nghìn thân khác nhau, khi lấy về dụ-dàng để truyền đạo bác-ái cho loài người, khi lấy về dữ-tợn để trừ ma quỷ, khi lấy về nam-nhi đi cứu kẻ khốn cùng, khi lấy về nữ-nhi trong điệu trầm-ngâm tinh-tọa. Phật A-Di-Đà chuyên giao quyền-hành cho Ngài. Theo kinh Tây-Tạng, qua khắp thê-giới, qua Âm-Ty, Ngài thầy dạy tội-nhân chịu nhiều cực-hình, qua Dương-gian, đầy kẻ tội-lỗi đau lòng đến nỗi đầu Ngài vỡ ra muôn mảnh. Bỗng nhiên thoát thân khỏi nơi tịch mịch, Phật A-Di-Đà cố công vô-ích chấp lại đầu cho đệ-tử Quan-Thê-Âm. Trải qua bao cuộc thử-thách khó-khăn, Phật A-Di-Đà chấp được cho đức Quan-Âm mười một đầu, chín mặt hiện, mặt thứ mười dữ có ba mắt, mặt cuối là hình ảnh của Đức A-Di-Đà.

Hai vẻ nam-nhi của Quan-Âm (Avalokiteçvara) là vẻ dụ-dàng và vẻ dữ-đôi-chiều lại, gọi là Hayagriva (Mã-Thù Quan-Âm). Theo kinh Tây-Tạng, Ngài thỉnh-thoảng hóa-thân làm con ngựa trắng đi cứu những kẻ lạc-đường. Đó là ngựa Balaha đi cứu những người buôn-bán lạc vào các ổ ma quỷ. Ta chớ lầm

Mã-Ghù Quan-Âm với Nữ-Thần Đầu Ngựa : Nữ-Thần được coi như tổ-tiên loài ngựa, nguyên xưa là một người con gái sinh tại tỉnh Tứ-Xuyên. Ngày kia cha nàng bị giặc bắt cóc. Nàng than khóc thảm-thiết, định tuyệt thực. Mẹ nàng thương con, có hứa nếu ai cứu được chồng về, thì sẽ gả nàng cho. Ngờ đâu con ngựa của cha nàng nghe thấy, bỏ chuồng rồi ít lâu cũng được cha nàng ở đầu về. Khi được tin mẹ nàng có đại-dật hứa như vậy, cha nàng giận lắm, giết con ngựa, cạo sát phơi ra ngoài cổng. Khi nàng qua đây, da con ngựa tự-nhiên bọc lấy nàng mà mang đi. Mười ngày sau, người ta tìm thấy da con ngựa mọc trên một cây dâu và nàng thì hóa ra con tằm. Ngọc-Hoàng Thượng-Đề cứu nàng lên Thiên-Cung và cho nàng làm phi-tán.

Hai vẻ nữ-nhi của Avalokiteçvara, là vẻ dịu-dàng gọi là Tara trắng (Tara Pandavasini) và vẻ dữ-tợn gọi là Tara sanh. Hai vị vương-phi của vua Srong-Etsan-Po bên Tây-Tạng được coi như hiện-thân của hai Tara trắng xanh đó. Thuyết khác lại bảo Tara sanh là một công-chúa, con vua xứ Népal, còn Tara trắng là một hoàng-phi dưới Triều vua Đường-Thái-Tôn bên Trung-Quốc.

Người Tàu gọi Avalokiteçvara là Bạch-Y Bồ-Tát, Tông-Tử Nương-Nương hay Tông-Tử Quan-Âm. 'Nương-Nương' là đàn-bà, vậy Quan-Âm không phải chính là Avalokiteçvara mà là phần phụ-nữ của Avalokiteçvara, tức là Tara. Hai chữ Bạch-Y dịch đúng chữ phạn 'Pandavasini' tức là mặc áo trắng. Vậy Quan-Âm là Tara-trắng. Còn như hai chữ Tông-Tử, thì hình như do ở sự giảng theo nghĩa đen chữ phạn Garblakocadhātu ra là «Kho-tàng của tử-cung» (Trésor de la matrice) tức là thê-giới của Avalokiteçvara.

Từ nơi Cực-Lạc Thê-Giới của đức A-di-Đà, Avalokiteçvara đã xuống làm một vương-phi của một vua bên Tây-Tạng, và theo một thuyết khác thì lại làm một hoàng-phi đời vua Đường-Thái-Tôn bên Trung-Quốc. Có người lại bảo rằng chính một người bạn của thầy Đường-Tăng về thê-ký thứ VII đã đặt ra chuyện «Bà Chúa Diệu-Chân». Chuyện đó người Tàu đã quên, cho mãi đến thời Nguyên, bọn Đạo-tử lại vợ Quan-Âm làm một vị tiên của họ. Thê-ký thứ VI, một nhà văn Trung-Quốc nói rằng có một Đạo-tử nặn tượng Lão-Tử đứng giữa Quan-Âm và một vị tiên khác. Sự-tích của bà Diệu-Chân thì như sau đây : Công-chúa là con thứ ba của một ông vua tại xứ Diên-Điện. Hai chị công-chúa, Diệu-Thanh lấy một nho-sinh, Diệu-Âm lấy một tề-tướng. Còn công-chúa Diệu-Chân quyết chí đi tu, xin phép vua cha qui Phật. Khởi đầu vua không cho. Sau muốn cho công-chúa chán cảnh chùa, vua bắt công-chúa phải hầu hạ 500 sư. Phật phái các muông thú xuống giúp việc cho công-chúa. Vua giận lắm, sai người đốt chùa, bắt công-chúa đem chém, nhưng một mảnh hổ công công-chúa vào rừng. Thiếp đi ở giữa rừng, công-chúa được quý-sứ dẫn xuống âm-phủ và đưa



Tượng Avalokiteçvara Quan-Âm
(bằng gỗ có phủ một thứ bột trắng và tô màu)
Đời Tống (960 - 1279)

công-chúa đi xem các hình-phật tại 12 điện Diêm-La. Công-chúa đọc kinh, khiến cho bao nhiêu hình phật đều thành vô-hiệu. Diêm-Vương giận lắm, đuổi công-chúa lên trần-thê. Gặp Phật và được Phật cho một quả đào-tiên, công-chúa theo Phật đến đảo Phô-Đà (Pou T'o) tại bờ biển Trung-Hoa. Sau chín năm tu-luyện tại đây, Địa-Tạng ban cho công-chúa chức Bồ-Tát. Sau công-chúa lại được Ngọc-Hoàng Thượng-Đề ban cho chức Đại-Từ Đại-Bi Cứu-Khổ Cứu-Nạn Quan-Thê-Âm Bồ-Tát. Sự-tích công-chúa Diệu-Chân tại Trung-Hoa hay tại Việt-Nam cũng na-ná giồng nhau, chỉ khác nơi Ngài sinh và nơi Ngài thành Bồ-Tát (Tại Việt-Nam, công-chúa thành Bồ-Tát tại Hương-Tích-Sơn).

Hai chị công-chúa sau cũng đi tu, rồi thành Bồ-Tát cả. Diệu-Thanh thành đức Văn-Thù Sư-Lị Bồ-Tát (Manjuçri), Diệu-Âm thành đức Phô-Hiến-Vương Bồ-Tát (Samantabhadra). Nói đúng ra, hai bà chị của đức Quan-Âm là hiện-thân của Manjuçri và Samantabhadra, cũng như Diệu-Chân công-chúa là hiện-thân của đức Quan-Thê-Âm (Avalokiteçvara).

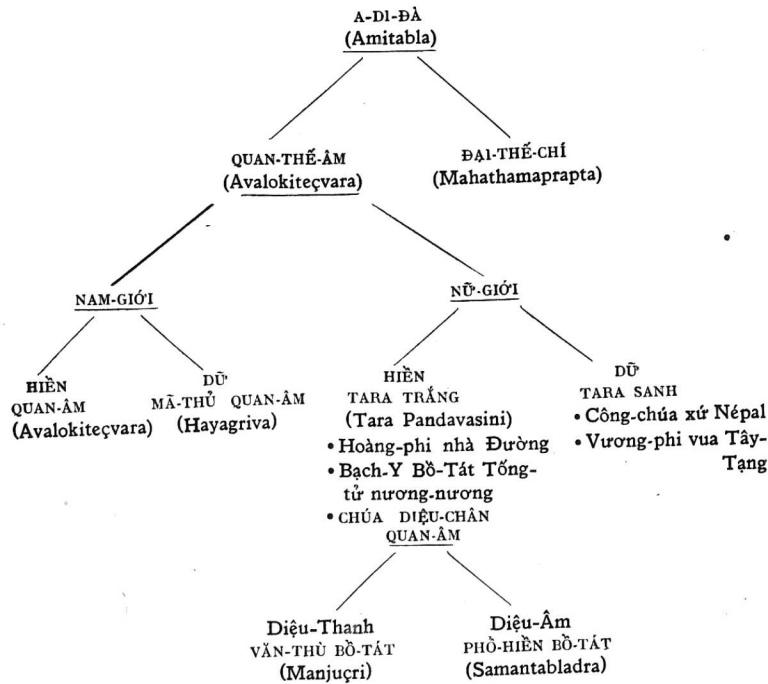
Bên Ấn-độ, Manjuçri không phải là Văn-Thù, chị đức Quan-Âm. Về tượng-hình, Manjuçri là đức Bồ-Tát hiền-giá, tay cầm sách, kiếm và hoa sen xanh. Theo cổ-tích Népal, Ngài sinh tại Ngũ-Nhạc bên Tàu (hay là hiện-thân). Sang Népal, Ngài làm cạn một cái hồ, rồi lập chùa ở trên. Ngài lại xuống tận đáy biển giảng-đạo cho các Long-Thần, khiến nhiều rồng hóa thành Bồ-Tát. Còn Samantabhadra thì chỉ thấy nói đến ở trong kinh Ấn-Độ, chứ ít khi có hình-tượng Ngài. Hình-tượng Ngài thân màu vàng, làm dầu từ-thiện, cầm một hoa sen có đựng viên ngọc. Tại Trung-Quốc, Manjuçri cưỡi Thanh-Sư (sư-tử xanh), Samantabhadra cưỡi Bạch-Tượng (voi trắng).

Bên Trung-Hoa, Bạch-Y Tống-Tử Nương-Nương lấy tượng-hình một thiều-phụ, toàn thân che một áo mỏng trắng (Bạch-Y) trùm cả tóc. Ngồi trên tòa sen, Ngài ôm một đứa trẻ (Tống-Tử). Hai bên đứng hầu là Thiện-Tài (nhiều tài khéo) và Long-Nữ, con gái Long-Vương. Xa xa cũng hai bên Quan-Âm, lại có tượng hình hai bà chị, đức Văn-Thù cưỡi Thanh-Sư và đức Phô-Hiến cưỡi Bạch-Tượng.

Từ Đức Cứu-Khổ Cứu-Nạn cho muôn loài, Avalokiteçvara đã biến thành Đức Tống-Tử Nương-Nương, phù-hộ cho đàn-bà hiếm-hoi con cái. Ở Phúc-Kiến, người ta lại còn đặt Quan-Âm giữa thần Thổ-Địa và Thổ-Công.

Ta nên nhớ rằng, trái với vẻ trần-tục ấy, ở Trung-Quốc về đời Đường, dưới ngọn bút vô-song của danh-họa Ngô-Đạo-Tử, Quan-Âm đã từng là một đấng nam-nhi có bộ râu mép Tây-Phương lắm. Hình tượng Quan-Âm miền Trung-Á và ở trong mây động Long-Môn, Văn-Cang Đôn-Hoàng tại biên-giới nhà Đường đã được diễn-tả dưới vẻ một thiều-phụ Ấn-độ, đầu đội vương-miền nạm ngọc

có hình-tượng A-Di-Đà, mình để trần có khoác khăn quàng vai, mặc váy, chân đi đất. Với vẻ mặt nửa Hi-Lạp nửa Ấn-Độ những tượng-hình có vẻ mặt rất thần-bí, xa hẳn với vẻ trần-tục của Đức Bạch-Y Tông-tử Nương-Nương. Tới đây, ta lại liên-trưởng đến một biến-chuyển tương-tự của hình-tượng Đức-Bà bên Gia-Tô-Giáo, biến-chuyển từ vẻ thiên-thần của thời Trung-Cổ cho tới vẻ Đức Bà âm chúa ngày nay.



(Theo tài-liệu của các sách khảo-cổ).



PHẠM VĂN ĐIỀU

Giảng-sư

Đại-học Văn-khoa Đà-lạt

thân-thê và văn-tài Hồ Xuân-Hương

(Tiếp theo V. H. N. S. số 73)

III. Hồ Xuân-Hương, thi-sĩ trào-phúng và tinh-đục, cái tiếng ca lạ-lùng và quyền-rũ trong quang-cảnh êm-đềm của thi-văn xưa.

(Xét nội-dung *Xuân-Hương thi-tập*, ta có thể quy thơ Xuân-Hương vào năm loại. Loại thứ nhất, gồm những bài tả vật-loại tầm-thường như: miếng trầu, bánh trôi nước, loại trái mít, cây quạt, cái trống thừng, cái giếng, con ốc nhồi. Loại thứ nhì, gồm những bài tả những cảnh-tượng thường thấy ở nông-thôn như: dẹt cửi, tát nước, đánh đu. Loại thứ ba, là những bài tả các danh-lam thắng-tích như: chùa Trần-quốc, chùa Thầy, đèo Tam-điệp, đài Khán-xuân, chùa Hương. Loại thứ tư, có cái bài tả tình hoặc tự vịnh: cảnh chửa hoang, cảnh lẽ mọn, cảnh buồng không tự-tình. Loại thứ năm, gồm những bài trào-lộng châm-biếm một vài hạng người mà thi-sĩ đã gặp trên con đường tình-cảm, hay trong các cuộc tiếp-xúc, ngao-du, như hạng văn-nhân «hay chữ lòng», qua sông phụ sóng, quan thị, ông cử võ, bọn sư-mô phá đạo.

Tựu-trung, hầu hết các loại thơ trên này đều vừa có tính cách trào-lộng, vừa hàm ý lảng-lơ, đánh dấu cái khiêu quan-sát ma-quái, cái tài thơ tinh-nghịch đem những hình-ảnh tục, đem cái thú xuân-tình lỏng vào bất-cứ một đề-tài nào, sau những lời văn và chữ dùng mập-mờ, ẩn-hiện, lấu-linh. Ta có thể nói rằng thơ trong *Xuân-Hương thi-tập* đều cùng chung một tính-cách với nhau, vì trong khi Xuân-Hương trào-lộng, châm-biếm, bà vẫn luôn luôn sử-dụng cái một ngôn-sơ-trường là *lờm*, khuôn vào trong thơ những hình-ảnh tục-tiu, làm cho đôi-phương phải ngại-ngùng cúi đầu hổ thẹn.

Châm-biếm, mỉa-mai ông quân-tử, Xuân-Hương đã thác lời Quả mít hoặc Con ốc nhồi để nài-ni rằng:

Xin đừng mân-mó nhựa ra tay...

Xin đừng ngó-ngóáy lỗ tròn tôi...

[Tập XI, Quyển 10 (Tháng 10, 1962)]

Thật là ỡm-ờ, song thật là hàm-ngụ, thâm-thía. Ngài quân-tử làm gì thế? Người ta chỉ bật cười vì những hành-động lén-lút đơ-bản của ngài quân-tử. Và cái ông quân-tử «qua sông rồi lại dầm ngay bời», ông «bò cu lồm-ngồm bò trên bưng», anh thư-sinh «ngửa nọc chàm hoa rữa»... Lời ví nhẹ nhàng như không chi mà tai-ác, hiểm-độc thay!

Cả trong khi tả cảnh, Xuân-Hương vẫn ghép trong thơ những hình-ảnh khêu-gợi, lảng-lơ, dụng-ý vẫn là để trào-lộng, buộc lên lưng những con người giả nhân giả nghĩa, những bọn đội lốt tu-hành ấy cái nhân-bài «tục-tiêu», khiến cho chúng lẩn mặt và không còn biết chông-chè vào đâu. Bài vịnh chùa Quán-sứ, hang Thánh-hóa, hang Các-cổ, chùa Hương miêu-tả úp-mở những thú vui tình-dục, hiền cho bà cơ-hội để hình-dung cái thâm-kín bà muốn nói sau những cảnh thờ-tự tôn-nghiêm. Đồng-thời thơ ấy lại vẽ rõ cảnh suy-tàn của Phật-giáo cuối đời Lê-Trịnh, đùa-cợt công-kích bọn tăng-ni thời-nát, làm nhiều điều tội-lỗi, hoặc ở nơi giới-trường tinh-xá mà công-nhiên chè-chén, hoặc ở chôn trai-phòng tinh-viện mà lén-lút dâm-bôn. Ta còn thấy trong những bài tả chiếc quạt, tả mặt trăng, vắn thơ rất hiểm-hóc, vừa để lẫn những hình-ảnh quái-gở vắn-dục, hiểu dâm sau hình-ảnh chiếc quạt, sau bóng dáng con trăng, nhưng vừa có mục-đích châm-chọc tảo-tợn ném vào mặt những nho-sĩ nho-nhoe xúm đen bên bả làm thơ trêu bà và còn đòi chơi trêu.

Như vậy, tính-chất nổi bật của *Xuân-Hương thi-tập* là : *trào-phúng và tình-dục*. Hai tính-cách đặc-sắc này đánh dấu hầu hết thơ Xuân-Hương, và luôn luôn liên-lạc với nhau rất mật-thiết. Nói khác đi, Hồ Xuân-Hương đã lấy cái tục làm phương-tiện để gọi lên cái cười, cái cười và cái tục không tách rời nhau, trái lại luôn luôn nâng-nổi cho nhau trong hầu hết thơ Xuân-Hương.

Trước tiên, ta hãy nói đến *tính-chất trào-phúng*. Trên kia, khi nói về lai-lich và ý-nghĩa những bài thơ trong *Xuân-Hương thi-tập*, cũng như khi phân-tích chủ-đích cùng các đại-ý của thơ Xuân-Hương, ta thấy rằng trong mọi trường-hợp, hoặc chê-giễu bọn đàn ông ích-kỷ đa trá, hoặc nói lỡm bọn nho-sĩ đạo-đức giả, bọn đội lốt tu hành, hoặc bênh-vực cho thân-phận người đàn-bà, hoặc ca-ngợi niềm vui sống, ca-ngợi những say-sưa của tuổi xuân, đâu đâu Hồ Xuân-Hương cũng sử-dụng ngón sớ-trường của mình là cái cười đùa một cách sắc-mắc, tài-tình.

Không phải tự-nhiên bà dùng lối hài-văn mà các nho-giả xưa rất kiêng dè cho nó là loại văn vô-hậu. Thời bà là một thời-đại điên-đảo, thừa sẵn đề-tài cho người ta trào-lộng. Đời bà là một cuộc đời đầy thất-ý, cọ-xát với bao nhiêu thói hư tật dờm của người đương-thời. Tình-trạng ấy đã thúc-đẩy bà viết ra những vắn nghịch-ngợm, những hình-ảnh quái-gở thường bị làng văn-mặc đạo-đức cổ-truyền kết án nặng-nề.

Văn biết xưa giờ châm-biêm, trào-lộng luôn-luôn là thứ vũ-khí, phương-tiện của kẻ yếu để trả thù cái khổ của cuộc đời. Văn biết lối trào-lộng đã xuất-hiện từ xa xưa trong văn-học truyền-khẩu, cũng như trong văn nôm để đáp-ứng một nhu-cầu thông-thường của nhân-gian: nhu-cầu cười đùa châm-biêm lẫn nhau. Nhưng hơn đâu cả, ở Hồ Xuân-Hương, ngón sớ-trường văn-chương trào-phúng đã bắt rễ trực-tiếp trong xã-hội đời cuối Lê, một xã-hội chứa-đựng bao nhiêu mâu-thuẫn gay-gắt lổ-lăng, phong-phú kịch-tính bi-hài làm nảy-nở mạnh-mẽ lối văn trào-phúng. Xã-hội Lê-Trịnh bấy giờ tối-tệ đến cực-điểm: nhà vua sa-đọa bất-lực, nhà chúa hoang-dâm tàn-bạo, quan-lại lộng-hành, nạn mua quan bán tước đã thành một tập-tục, trường thi biến thành chợ thi, cửa thiển biến thành nhà chứa bọn trôn đời mượn Phật-giáo làm bình-phong để che đậy những việc đối-bại. Ấy cũng là tất cả cái cơ-sở xã-hội phát-sinh ra những phong-trào bạo-động liên-miên, không có ngày mai, suốt dọc thế-kỷ, do những tay anh-hùng thảo-dã cầm đầu. Song đó cũng là cái cơ-sở xã-hội làm phát-sinh ra bao nhiêu câu ca, bài hát, những truyện khôi-hài, truyện tiêu-lâm, các *Truyện Trạng Quỳnh*, *Truyện Trạng Lợn* là hai tác-phẩm văn-học trào-phúng dân-gian rất có giá-trị. Tất cả các áng văn-chương này lập thành một dòng văn-học trào-phúng đặc-biệt phong-phú của thế-kỷ XVII, nói lên tinh-thần lạc-quan, tinh-thần chông-đổi của dân-gian hồi đó.

Trong cái không-khí thế-kỷ, tung-bừng và rất phần-khởi ấy, người phụ-nữ bé cô thấp giọng họ Hồ đã công-nhiên mở miệng, cũng cười như truyện khôi-hài, tiêu-lâm, như Trạng Quỳnh. Cũng bấy nhiêu đôi-tượng trắng-tráo, ngần-ngợ xuống dốc của thế-kỷ XVIII. Người đàn ông hoang chơi, bọn văn-nhân nho-sĩ dốt-nát, bọn sư-mô phá-đạo, đám vua chúa hôn-muội, quan-lại xô-xiên, bọn hoạn-quan hoành-hành, và cả những thần-linh hay quỳ-nhiều rất quen thuộc trong văn trào-phúng đương-thời, đều được bà khai-triển làm bật ra ý-nghĩa châm-biêm trào-lộng, làm bật ra tiếng cười một cách thâm-thía, ý-vị. Trong cái cười của bà, linh-lung đủ vẻ, đủ màu-sắc, đủ cung-bạc, thực phong-phú. Nói một cách khác, văn trào-phúng của Xuân-Hương có nhiều cách phô-diễn, nhiều cách nói khác nhau, cách nào cũng ý-vị, tươi-tắn, rất khêu-gợi.

Khi thì cười-cợt một cách tài-tình, trong ấy chưa chi sức mẽ :

Đá kia còn biết xuân già-dặn,
Chả trách người ta lúc trẻ-trung !

Khi thì hóm-hình, khéo-léo, ý-nhị, vô-hại :

Còn thú vui kia sao chẳng vẽ,
Trách người thợ vẽ khéo vô-tình !

Khi thì hóm-hình cười đùa, giọng thủ-thỉ như một lời tâm-tình sắc-mác :
Những kẻ không mà có mới ngoan !

Khi nói về bọn sĩ-phu hư-bại mà đầy đục-vọng, thì là cả một lời nói
 điệu cười quá-quất chua-ngoa, nghi chừng như có ít nhiều đồ vớ :

*Này, này chị bảo cho mà biết,
 Chôn ấy hang hầm chớ mó tay !*

Khi thì Xuân-Hương cười khẩy vào mặt những văn-nhân trịnh-trọng
 quá đáng. Các ngài vẫn thường khinh-miệt đàn-bà mà không dám gán-gui bên áo-
 quần của họ vì sợ « lú-bần » cả chữ nghĩa thánh-hiến, song lại không từ những
 chỗ vắn cho là « uê-tạp » và lén-lút nhìn người thiếu-nữ ngu quên. Cái cười ở
 đây sâu cay mà lại vừa có cái gì nhẹ-nhàng thâm-thía :

*Quân-tử dùng-dăng đi chẳng dứt,
 Đi thì cũng dở, ở không xong !*

Rồi đến cái cười ỡm-ờ, úp-mờ, cái cười nửa miệng. Con mắt « nhập-nháy »
 như tỏ cùng ai người tinh ý mà không cần nói hết. Cái cười xoi-mói vô cùng
 hiểm-độc :

*Chúa-dầu vua yêu một cái này !
 Quân-tử có thương thì bóc yếm,
 Xin đừng ngó-ngóáy lỗ trôn tôi !*

Nụ cười Xuân-Hương còn khéo đặt những nét trái-ngược, những cảnh
 trớ-trêu ranh-mãnh, cho nên nhiều khi khinh-bạc, kiêu-kỳ, độc-địa quá. Đây cái
 độc-địa đối với bọn dốt mà còn hay tự-phụ :

*Khéo khéo đi đâu lữ ngán-ngờ ?
 Lại đây cho chị dạy làm thơ !
 Ông non ngựa ngọc chằm hoa rĩa,
 Dê còn buồn sừng húc đậu thừa !*

Và đây nữa cái độc-địa đối với nhà sư bị ông chằm :

*Đầu sư há phải gì bà cọt,
 Bá ngọc con ông bé cái nhảm !*

Cái cười ấy, ở một người thông-minh tài-tình mà lại lọc-lỏi như Hồ
 Xuân-Hương, nhiều lúc tránh làm sao cho khỏi sự phũ-phàng tàn-nhân quá-độ
 khi thi-sĩ chỉ giễu-cợt để mà giễu-cợt. Ốc trào-phúng của bà linh-động một
 cách dị-thường, dường như bất kỳ việc gì cũng kích-thích ngay được mà phát
 ra thành lời thơ.

Nghe người bạn láng-giếng góa chồng, bà như đứng-dưng. Một điệu
 cười kiêu-bạc hóm-hình rất nghiêngg :

*Vàng vằng tai nghe tiếng khóc chồng,
 Nin đi kéo thẹn với non sông.
 Ai về nhân-nhủ đàn em nhé,
 Xâu máu thì khem miêng đình-chung !*

Đền khi cô bạn ấy tái-giá lấy chồng thầy thuốc, rồi chồng lại chết, bà
 mát-mề làm thơ đùa ngay. Tiếng cười đanh-đá rất kiêu-kỳ, hiểm-hóc, tàn-độc :

*Thạch-nhũ, trần-bì sao để lại ?
 Qui-thần liên-nhục tâm mang đi !
 Dao cầu thiệp biệt trao ai nhỉ ?
 Sinh ký chàng ôi, tử tắc qui !*

Cho đến cả truyện lòng của bà, chồng bà chết, bà vẫn trào-lộng xem
 như người mình là gỗ đá. Bài *khóc Tông Cốc* ra tiếng cười vừa mỉa-mai
 cho sỗ-phận mình, vừa rủa mát Tông Cốc chết đáng kiếp. Một lời đùa-cợt chua
 xốt để chửi mình hơn là xót thương người xâu-sổ :

*Hỡi chàng ôi ! hỡi chàng ôi !
 Thiệp bén duyên chàng có thể thôi.
 Nòng-nọc đứt đuôi từ đây nhé,
 Nghìn vàng khôn chuộc đầu bôi vôi.*

Bầy nhiều hình-thái trong lời trào-phúng, thực là đủ giọng, đủ vẻ,
 đủ lối cười.

Như trên đã nói, Xuân-Hương có ngón sỗ-trường là *lỡm*, lấy cái tục
 cái thú xuân-tình mà lồng vào trong thơ để gọi lên cái cười. Lối này rất thông-
 dụng trong văn *Tiêu-lâm* của ta xưa. Ta đã từng biết rằng tư-trường trào-
 phúng ở Xuân-Hương bắt nguồn từ những thói-tục lờ-lãng đầy dẫy trong xã-hội,
 những sự thật trái ngược với nguyên-tắc đạo-lý được coi như khuôn vàng thước
 ngọc song chẳng mấy ai buồn theo. Ta đã từng biết rằng óc trào-lộng của Xuân-
 Hương phát-sinh ở sự mâu-thuẫn trắng-trợn giữa lý-thuyết và thực-tê, ở sự
 chìm-nổi di-nhiên của thân-phận đàn-bà cũng như riêng mình giữa cái thời-đại
 sóng gió ấy. Để kết-án xã-hội mình sống, vạch mặt bọn nhà nho, bọn đàn-ông,phoi-
 trần chỗ xâu-xa của triều-đình, của quan-quyền, của giới tu-hành, bà nắm ngay
 lấy những đục-vọng, những hành-động trắng-trợn, thô-bì của bọn họ chung
 quanh một sắc đẹp, chung quanh một vấn-đề tình-dục mà xoáy vào đây rồi cười.
 cợt và trào-lộng.

Tài-tình nhất bà sử-dụng một nghệ-thuật linh-lung hư-hư thực-thực
 không bao giờ nói trực-tiếp đến cái « tục », chỉ trình-bày cảnh thực theo một
 lối trông nhìn đặc-biệt để gợi những hình-ảnh ranh-mãnh tinh-quái dưới một
 bề ngoài hết sức chải-chuốt tao-nhã. Thế là đối-tượng đá-kích lại bỗng-dưng

trần-tráo trở ra chẳng còn một chút uy-tín nào, và hoàn-toàn là một gã hể với những dáng-diệu thiêu-não, buồn cười.

Người con gái nằm ngủ quên được tả thành một bức tranh bán khỏa-thân với những đường nét lỏa-lổ thật đậm-dà, quyến-rũ, mà vẫn không thiếu mỹ-thuật, tao-nhã :

*Lược trác chải cài trên mái tóc,
Yếm đào trễ xuống dưới nương long.
Đôi gò Bồng-đào sưng còn ngậm,
Một lạch Đào-nguyên sùi chừa thông !*

Rối bồng-nhiên bà hạ một câu :

*Quân-tử dùng-dăng đi chẳng dứt,
Đi thì cũng dở, ở không xong !*

Thật là ỡm-ờ, nhưng cũng thật là sâu-sắc, ác-độc. Người ta chỉ biết bật cười về những dục-vọng trắng-trợn, những hành-động khả-ô của ông quân-tử trước cảnh trớ-trêu ấy.

Đèo Ba-dội dưới mắt Xuân-Hương là một « cửa son đỏ loét », có nóc « tùm bum », có đá « lún-phấn rêu », khi lát-lèo « cơn gió thốc », khi dầm-đĩa « giọt sương gieo ». Rồi bắt-ngờ bà kết-luận :

*Hiển-nhân quân-tử ai là chẳng ?
Mỗi gôi chồn chân cũng phải trèo !*

Một lần khác, cái quạt được tả úp-mở biến thành cái vật ám-ảnh « tránh ba góc », người ta có thể « cắm một cây », hoặc rõ hơn nữa :

*Phành ra ba góc da còn méo,
Khép lại đôi bên thịt vẫn thừa.*

Đề rồi công-khai bà tuyên-bổ cùng ai nấy rằng :

*Hồng hồng má phấn duyên vì cay,
Chúa dẫu vua yêu một cái này !*

(Bài I)

*Mắt mắt anh-hùng khi tắt gió,
Che dẫu quân-tử lúc sa mưa.*

(Bài II)

Lời thơ dâm-dật ướm-át, rất quý-quyệt, trịch-thượng.

Người đàn-ông tự xưng mình là tôn-quí thực ra không còn chút uy-tín nào. Họ bỏ quên mất cả lời dạy của thánh-hiền thường học như vệt. Đạo-đức để đâu ? Còn đâu là vẻ thanh-quí ? Nắm được chỗ yếu của người đàn-ông, bà chuyển cái nhược-điểm của đàn-bà thành cái ưu-thê để chòng-gheo chơi xỏ

người đàn-ông cho bỏ ghét ! Bà mạnh-dạn cho rằng phái đàn-ông dù uy-quyền cao-nghiêm như hàng vua chúa, nhưng đến cái nhu-cầu thực-tê, thì vẫn có những cái ham-mê tâm-thường, vẫn sống dưới sức hấp-dẫn của hạng quần-thoa. Hạng phụ-nhân này tuy bị xem thường, xem khinh cho là bọn « dạy khó nên », mà trớ-trêu thay lại mạnh-mẽ có sức lôi cuốn lạ thường. Người ta thấy rất rõ rằng Hồ Xuân-Hương đã dùng phép lạ của văn-chương để buộc lên lưng các bậc vua chúa, các đảng anh-hùng, những hiển-nhân quân-tử làm ra bộ cao-quí đạo đức ấy cái nhãn-bài « tục-tiêu », khiến cho ai nấy đều bị bóc trần ra, phải đành im hơi lặng tiếng quay mặt làm ngơ. Rõ-ràng bà làm cho những vật thiêng-liêng dễ mất thiêng.

Lời gây cái cười thực giông với phương-thức trào-phúng trong văn *Tiêu-lâm*, rất gần với văn *Truyện Trạng Quỳnh*.

Tuy nhiên, nếu như chất dâm và tục đem lại trong thơ Xuân-Hương những chất-liệu nhạt-báng tài-tinh và hiểm-độc cũng là làm cho thơ thêm trê, ý-vị đậm-dà, thì đồng-thời nó cũng làm cho người ta thấy ngượng-ngùng về những ý-tưởng đen tối mà nó gọi lên trong trí người đọc, dễ xui người ta ngờ-vực cái yêu-cầu tha-thiết chính-đáng của thi-sĩ. Người ta nhận thấy trong thơ Xuân-Hương, nhiều khi chất dâm và tục bàng-bạc tác-động mạnh, và lãn-át hẳn những tính-chất chông-đồi phong-kiến suy-đổi tàng-ân trong thơ, đến nỗi người ta có thể hiểu sai-lạc dụng-ý của bài thơ đi, và kết-án nó một cách nặng-nề.

Tài trào-phúng của Xuân-Hương còn thấy rất rõ trong những lời dùng chữ *xác-thiệt*, hình-ảnh xảo-diệu làm bật ra tiếng cười. Bà thiện-dụng cả một ngón pháp-thuật về từ-ngữ. Chữ nghĩa trong tay bà luôn luôn là một vật-liệu mềm-dẻo, bần-thân nó là một chất-liệu châm-biêm, vui tươi, sắc-sảo, sức kêu-gọi thực thâm-thía. Đây là câu thơ, giọng hí-lộng, bông-bột, dạt-dào rung-chuyển trong từng chữ :

*Xì-xòm đáy nước mình nghiêng-ngửa,
Nhập-nhóm bên ghềnh đất vắt-ve.*

Và đây là nỗi di-dòm, cái óc thông-minh ranh-mãnh trêu-cợt hiện ra trong câu thơ tài-tinh nhại giọng và bộ-điệu của đôi-phương một cách khôi-hài :

*Khi cánh, khi tiu, khi chặm-chọc,
Giọng hi, giọng hi, giọng hi-ha.*

Từ-ngữ có nhiều khi hoang-nhiên thô-bạo được bà vận-dụng một cách khéo-léo, nên vẫn gọi được trọn-vẹn tinh-cách nghịch-ngợm, ỡm-ờ, lừng-lơ. Thật là tài-tinh và các-có :

*Nàng-niu ướm hỏi người trong trướng,
Phi-phạch trong lòng đã chán chưa ?*

Hoặc :

Bò cu lôm-ngóm bò trên bụng,
Thằng bé o-oe khóc cạnh hông.
Tay những vôi-vàng vơ với vên,
Miệng liến rú-rì bông cùng bông !

Hình-ảnh trong thơ bà kết-tạo đầy vẻ tuyệt-xảo và hàm-ngụ. Đọc sử cũ ai cũng biết bọn hoạn-quan đời Lê-Trịnh được tin dùng và hoành-hành như thế nào rồi ! Nhưng bài thơ cực tả chân-tướng bọn chúng làm cho người ta không biết nên cười hay nên khóc, tưởng không còn vần thơ nào hình-ảnh hí lộng một cách úp mở bằng phương-tiện dâm và tục mà rất tài-tình, hình-thức vẫn thanh-tao, cho bằng thơ Xuân-Hương :

Mười hai bà mẹ ghét chi nhau,
Đem cái xuân-tình vứt bỏ đầu.
Rúc-rích thấy cha con chuột lắt,
Vo-ve hét mẹ cái ong bầu.
Đồ ai đó, biết vông hay chóc,
Còn kẻ nào, hay cuống với đầu ?
Thôi thì thôi thôi, thôi cũng được,
Nghìn năm càng khỏi tiếng nưong đầu !

(Lỡm Quan-Thị)

Hay :

Chú min ơi hỡi chú min ơi,
Tăn hăn sự này thì thì thôi !
Cán cán tạo-hóa rơi đầu mắt,
Nưng túi cán-khôn trả nợ đời !

(Vịnh Hoạn-quan)

Nhìn chung, trào-phúng trước sau vẫn là tính-chất nổi bật nhất trong thơ Xuân-Hương. Ấy là một thứ văn trào-phúng đặc-biệt. Nó không giống với các tác-phẩm trào-phúng trước nó hoặc đồng-thời, mà cũng không giống với những tác-giả trào-phúng ở thế-kỷ sau.

Những thời trước, người ta có thể tìm thấy trong *Chuyện Vương Tường*, *Truyện Trê Cóc*, hoặc tập *Bạch-vân quốc-ngữ thi* ít nhiều câu thơ trào-lộng châm-biếm một cách hiện-lãnh nhuộm màu đạo-đức, nhưng chưa có tác-phẩm nào dài hơi dành riêng cho thể văn trào-phúng tài-tình, quái-lạ như *Xuân-Hương thi-tập*.

Đền khoảng cuối Lê đầu Nguyễn, nhiều tác-giả trào-phúng xuất-hiện, ta có thể kể Nguyễn Bá-Lân với *Ngã Ba-hạc phú*, Phạm Thái với các bài trào-lộng

trong *Phổ-chiều thiên-sư thi-văn tập*, *Truyện Trạng Quỳnh*... Nhưng tựu-trung thơ Xuân-Hương mạnh-mẽ hơn, đặc-sắc hơn và được lưu-truyền sâu rộng, lâu dài hơn cả.

Về sau, trong thời Nhà Nguyễn, lời thơ trào-phúng cũng thịnh-dạt, có thể kể Nguyễn Khuyến và Trần Tế-Xương đại-diện cho tư-trào này. Với Nguyễn Khuyến, ta bắt gặp nơi ông một văn-nho học rộng, hiểu đời, sống khôn-ngon, rất thương đời và nặng lòng khoan-thứ đời với cuộc thế và người đời. Cái cười của Nguyễn Khuyến thông-minh và ý-nghị, không làm cho tác-giả nhọc lòng, nó có tính-cách hòa-nhã, nhẹ-nhàng, kín-đáo, lời thơ muốn nhắn khuyến người đời hơn là hằn-học, hiềm-ác. Với Trần Tế-Xương, ta tìm thấy ở ông một nhà thơ cựu-học bất-đắc-chí, buông xuôi tay trước số-mệnh, tâm-tức vì cảnh-ngộ, nên cái cười ông gay-gắt cay-chua nghiệt-ngã, câu-kinh đèn mực diễm danh vạch rõ từng thói-tệ xã-hội, chỉ mặt và bóc trần từng cá-nhân để thỏa-mạ cho đã hờn.

Xuân-Hương thì lại khác hẳn. Qua *Xuân-Hương thi-tập*, ta thấy hiện rõ hình-ảnh bà là một con người rất tài-tình, linh-hoạt, ranh-mãnh, danh-đá, khinh-bạc, kiêu-kỷ; bà khinh ghét thói đời giả-dôi để mặt mà đem cái dâm, cái tục buộc lên lưng người đời để đập phá tan-tành về tôn-qui-nhất của họ. Nụ cười ấy tuy không được thanh-tao, nhưng có một sức phá-hoại ghê-gớm. Trái với Tú-Xương, lời trào-phúng của Xuân-Hương lại không phán-định rõ-rệt đối-tượng, đá-phá nó thiên về đại-thể, chỉ nói bóng gió xa-xôi, thành ra không chỉ-trích thẳng cá-nhân. Cho nên, dù nữ-sĩ có lúc vạch mặt một người nào thì cũng trình-bày dưới một hình-thức chung mờ và bao-quát, như nhấm vào cả một giới người, một tập-quán, một giai-tầng, một tình-trạng xã-hội... Cũng có những khi phải nói đích vào một cá-nhân nào, thơ Xuân-Hương vẫn bóng-bẩy, mơ-hó, không vạch rõ đó là ai: *Vịnh nhà sư*, *Bốn quan-thị*, *Tiến sư ông*...

Mặt khác, ta đã từng biết rằng sau cái cười chua cay của Xuân-Hương, người ta còn thấy tâm-lòng của Xuân-Hương. Có nhiều bài trong *Xuân-Hương thi-tập* phản tâm-tình này rất bộc-lộ, nên lời trào-phúng của bà cũng vì thế mà kém sâu sắc. Lời thơ bà do đây thành ra có một *giọng bi-hài* rất đặc-biệt, không giống với lời văn than-văn tự-tình lê-thê rầu-rĩ của một nàng chinh-phụ, hay một người cung-nữ một vương-phi trong văn-đàn thế-kỷ XVIII.

Như vậy, ta đã có thể xác-nhận rằng tính-cách trào-phúng này đích-nhiên là kết-quả một cuộc đời nổi chìm của thi-sĩ, sống trong cái thời-đại nghiêng-ngửa phơi bày bao nhiêu mụn lở thời tha, trong một xã-hội khát-khe chồi-bỏ cá-nhân không dung-thứ những hành-vi ít nhiều tự-do coi đó như một sự táo-tợn buông-thả. Thái-độ châm-biếm trêu-cợt ở Xuân-Hương, hiểu theo nghĩa này, là một lời chống trả lại bọn nho-sĩ bấy giờ chắc đã bu quanh bà, coi bà như một

hiện-tượng đặc-biệt : một tài-nữ đa-tình và phóng-túg dám công-nhiên giao-du với bạn trai, thơ đi thơ lại dập-diu. Về điểm này, lỗi một phần ở bà, song lỗi cũng ở nơi may rủi. Trên đường tình-cảm và văn-thơ, bà không tìm đâu ra được một người bạn Tri-kỳ gồm đủ điều-kiện khả-di chê-ngự được bà, làm cho cuộc đời của bà song-suốt thỏa-thuê thêm tươi sáng hơn. Ta có thể nói rằng *Xuân-Hương thi-tập* là tiếng nói thốt ra tự đáy lòng Xuân-Hương, để trút đó bao nỗi ưu-uất bất-bình của bà đối với số-mệnh. Mà mơ-hồ bà cảm thấy số-mệnh chung-qui lại là cái xã-hội đã vui dập tài-năng và hạnh-phúc ở bà, cũng như ở người cùng-nữ của Nguyễn Gia-Thiếu, ở Thúy-Kiều của Nguyễn Du.

Dấu sao, tính-chất trào-phúng và chống-đôi này đã bị một số nhà văn biên-khảo thiên về chủ-nghĩa Mác-Lê trong mười mấy năm lại đây, hoặc giả đã hiểu một cách quá-đáng, hoặc giả dụng-ý xuyên-tạc làm méo-mó, để đạt những mục-dịch về chính-trị của mình. Trong số này, ta có thể kể ông Hoa-Bằng với những phân-tích và nhận-định thiên-lệch của ông trong sách *Hồ Xuân-Hương, nhà thơ cách-mạng* ra đời vào độ giữa mùa chinh-chiến Việt-Nam 1946-1954, trong đó danh-từ *cách-mạng* đã bị lạm-dụng. Thực ra, danh-từ *cách-mạng* có thể có nhiều giới-thuyết. Ở đây, nhà phê-bình văn-học chỉ muốn hiểu rằng trong nhà thơ cách-mạng phải có tính-cách chính-trị và xã-hội. Nghĩa là thơ văn của họ sáng-tác ra nhằm ở mục-dịch để-cấp hoặc gián-tiếp hoặc trực-tiếp những yêu-cầu chính-trị hay xã-hội mà họ muốn giải-quyết theo một đường lối họ tin là tiên-bộ và hữu-hiệu. Hiểu theo nghĩa ấy, soát lại trong *Xuân-Hương thi-tập*, thấy rõ thơ Xuân-Hương thiếu những điều-kiện căn-bản chứa đựng trong nghĩa này.

Nhà nữ-sĩ họ Hồ thực ra không hẳn là nhà thơ cách-mệnh, một nhà thơ vốn có một cái nhìn rộng rãi, biết mình sẽ đi đến nơi đâu. Tuy bà có ghét giận bọn đàn-ông, chỉ-trích cái thói giả-dôi ích-kỳ của nam-giới, vì bọn họ đã làm cho bà thất ý, đau-khổ, song sự chống-đôi ấy xét kỹ chỉ có *tính-cách tâm-lý* chứ không pha-phách chút màu-sắc chính-trị, xã-hội nào. Bà có châm-chọc bọn văn-nhân dốt-nát mà hay vênh-vang, nhưng không hề đá-kích nền móng của Nho-giáo. Bà có chê sư-mô, nhưng hạn-chê sự công-kích ấy trong bọn tu-hành giả-dôi. Bà đã bóc trần những vết thương của thời-đại, những hủ-tục, nhưng không chủ-xướng sự lật-đổ một giá-trị tinh-thần nào. Di-nhiên, đó đây, ta vẫn thấy trong thơ bà lảng-vãng ít nhiều tư-tưởng hoài-nghi, có vẻ vô-thần, nhưng xét ra ấy chỉ là một chứng bệnh thông-thường của một thời ly-loạn liên-miên, hay cũng chỉ là cái kết-quả di-nhiên của cuộc đời trôi nổi đầy ngang-trái. Trong thơ bà, ta không thấy đâu bóng-dáng một sự suy-tính sâu-sắc, trên đường đi của bà hề gặp đâu bà đá-kích đây, sức công-phá của cái cười đều đều như nhau. Cái cười của bà, cho đâu là cái cười đá-phá đến cực-đoan đi nữa, xét ra cũng chỉ là phản-ứng của một

sự bức-tức hơn là phản-ứng của một hành-động đần-đo cân-nhắc. Và chẳng, trước sau bà đã dùng cái tục để gây cái cười, nên cái cười của bà chỉ cốt nhằm một việc lò-bịch hóa đôi-phương; cái cười ấy không thanh-tạo mà cũng không chi sâu-sắc và phức-biệt. Nó chỉ có tác-dụng đá-phá nông-cạn bề ngoài, thiêu linh-động, nó để lộ rất rõ cái bản-sắc của một nhà thơ phụ-nữ nghĩa là tính hồn-nhiên, dễ-dãi, nhẹ-nhàng, rất giàu tưởng-tượng, hay hơn mắt và tinh-ngịch, dễ giận-đổi nhưng lại cũng dễ quên. Thằng-hoặc có tàn-độc gay-gắt lắm thì cũng chỉ là sự chua-ngoạ quái-quắt nhất thời mà thôi. Như thế tức là thơ bà nói chuyện tình-cảm hơn chuyện nghĩa-lý, thái-độ bà tuy có vẻ hoài-nghi, song trước sau vẫn tha-thiết với đời thường-tục, vẫn ngoan-ngoãn đeo-đuôi những gì từng mong-mỏi mà đời vẫn chưa ban phát cho và không hề ý-niệm cần lật-đổ cái nền-tảng xã-hội đương-thời hay chống lại một giai-cấp, một chế-độ.

Tựu-trung, ta có thể xác-định rằng Xuân-Hương trước sau đã quá chú-trọng đến *cái tôi*, thơ bà thể-hiện rõ *y-thức cá-nhân* của bà, và bị cái *y-thức cá-nhân*, *cái tôi* tức-tối đau-khổ ấy chi-phối đầy-đặc. Nên ở thơ bà, ta không tìm thấy đâu hình-ảnh tinh-tảo thâm-trám của một nhà thơ cách-mạng.

Về mặt khác, thơ Xuân-Hương tuy phóng-túg, ngoạn-nghe, táo-bạo khác thường, nhưng lại chưa gây được âm-vang hưởng-ứng nào, một sự xáo-trộn nào đáng kể trong văn-giới, trong xã-hội bấy giờ hoặc về sau này mà một nhà thơ cách-mạng cần phải đặt hy-vọng và đeo-đuôi. Thơ Xuân-Hương, trừ ngoại-tính-cách dân-tộc trong mặt văn-chương ra không kể, chỉ có dụng-ý chống-đôi, đá-phá, chứ không ý-niệm rõ-rệt việc xây-dựng một cơ-cấu kiến-trúc tinh-thần nào, trong đó thi-sĩ là kẻ cầm đuốc dẫn đường. Thực ra, Hồ Xuân-Hương cũng đã tự vạch cho mình một con đường đi lạ-lùng, và văn-tài đặc-biệt của bà chỉ làm cho người đời rộn ngợp ngỡ-ngờ mà không sao gây nổi một phong-trào, một sự đổi mới gì. Sự ấy không lạ, có thể tìm thấy lý-do sâu-xa ở thời-đại. Ta nên nhớ rằng bà là người thời cuối Lê đầu Nguyễn, xã-hội bà sống dù có nghiêng-đổ chẳng nữa, nhưng nó vẫn được chung-đức tự mười mấy thế-kỳ tư-tưởng cổ-truyền, và sự nghiêng-đổ ấy kể ra cũng chỉ là nhất thời, vì khi mà Gia-long giành được ngôi vua về cho họ mình rồi, tinh-hình chính-trị lại được ổn-định bằng luật-pháp nhà Thanh và cái học Tống-Nho của những thời trước, thế là đầu lại hoàn đầy. Trong một xã-hội trật-tự rần-chắc nghìn muôn năm vẫn thế, mọi tác-phẩm văn-chương phiêu-lưu vượt ra ngoài thủ-tục, đi ra ngoài đường lối đã vạch sẵn đều bị xem là không chân-chính, và chỉ là thứ văn-chương trả dư-tử hậu-dùng để tiêu-khiển. Những văn *Phan Trăn*, *Truyện Kiều*, *Xuân-Hương thi-tập*... người học xưa vẫn xem, nhưng xem qua đâu thì bỏ đấy, chẳng bạn tâm ghi nhớ làm gì. Bị bạc-đãi ngay trong làng văn-mặc,

thơ Xuân-Hương như thế chẳng khác nào một ngọn lửa lóe sáng lên rồi vụt tắt đi vì thiếu dưỡng-khí, nên không sao lay chuyển được bức trường-thành xây-dựng bằng cô-tục truyền-thông, mà dội nên một ba-động âm-vang dù nhiều dù ít ở sinh-thời cùng là người sau.

Ngày nay, thẳng-hoặc ta có muốn dùng danh-từ « cách-mạng » khi nói đến tài thơ của nữ-sĩ họ Hồ, ta cũng nên dè-dặt và giới-hạn nó trong cái phạm-vi nhỏ-hẹp của hai chữ văn-chương để biểu-dương nét phóng-túg, sự ngang-tàng, mới-mẻ của một văn-tài đặc-biệt nhất là Hồ Xuân-Hương trong cái vườn hoa cỏ-diên trầm lặng của thơ-văn xưa.

Đền đây, nếu như ta đã có thể đủ yêu-tò để quyết-luận rằng tính-cách trào-phúng và châm-biếm của Hồ Xuân-Hương là do nơi những sự ngang-trái, éo-le bà đã gặp trong đường đời, làm cho bà bao phen phải tâm-tức, thì lại một vấn-đề khác vẫn còn lòng-thông rất quan-trọng cần phải giải-quyết. Ấy là vấn-đề về nguồn-gốc của tính-cách đa-tình, của cái dâm, cái tục mà Xuân-Hương đã cố ý lồng vào trong thơ làm nên một sinh-sắc của thơ bà. Ta cần phải đặt nặng vấn-đề mà tìm hiểu lẽ vì sao bà đã trông-nhìn, suy-nghĩ, tưởng-tượng để sáng-tác thành thơ qua một ám-ảnh, cái ám-ảnh của mỗi tình nam-nữ, của sự giao-hoan, và mọi sự-vật liên-hệ với mỗi tình này.

Thái-độ trắng-trợn, nếu không muốn cho là can-đảm hay quái-gờ, của một nhà thơ cũ, đây lại là một nhà thơ phụ-nữ, đã bắt-chấp nguyên-tắc giữ-gìn e-ấp của lễ-giáo khuyển-như người đàn-bà — theo đó, thì nói đến mình là một điều ky, người đàn-bà nhiều lời là mất nết, người đàn-bà đi nói đến cái thâm kín của mình chẳng biết e-lệ là gì thì thực là hết chỗ nói nữa — rõ-ràng là một sự tặc-loạn nhà nho xưa không thể nào dung-thứ được. Hiện-tượng này, một hiện-tượng lạ-lùng, đã có nhiều nhà phê-bình xưa lưu-ý bàn đến.

Một số các nhà nho đã tìm cách giải-thích, cho đó là những việc « tài mệnh tương đố », là cái công-lệ « bi sắc tư phong 彼色茲豐 »¹, tức những quan-niệm rất phổ-thông trong tư-tưởng giới xưa: thi-sĩ là người đàn-bà đa-tài vì đa-tình cho nên bị tạo-hóa ghét ghen². Cách giải-thích này đơn-giản và

1 Nghĩa là *bên kia kém bên này hơn*. Thơ *Tây-Viên* có câu: « Phong tư sắc bi lý hoặc nhiên 豐茲魯彼理或然 » nghĩa là dòi-dào bên này, kém sút bên kia, phải chăng cũng là lẽ trời.

2 Xem bài ca-trù *Than tiếc cho người tài-tình* mà Nguyễn Hữu-Tiền nói là « truyền lại đã lâu » và có chép lại ở cuối sách *Giải-nhân di-mặc*, Tập II, in lần thứ hai, trang 76. Bài này cũng thấy chép trong *Văn-đàn bảo-giám*, Quyền thứ II, in lần thứ ba, trang 95.

thơ-sơ quá tât-nhiên không sao làm thỏa-mãn những thế-hệ văn-gia cấp-tiền sau này xuất-thân ở Tây-học.

Tuy nhiên, ta sẽ cũng không phan-phui ý-kiến của nhà cựu-học chịu ảnh-hưởng của tư-tưởng mới, ông Nguyễn Hữu-Tiền, đã cho rằng giọng thơ của Xuân-Hương là « xuất-tính tự-nhiên »³. Ta cũng không nói đến lời tìm hiểu nguyên-nhân câu-tạo tư-tưởng Hồ Xuân-Hương ở trong cái thân-thể long-đong của nữ thi-sĩ mà người tiêu-biểu là hai ông Dương Quảng-Hàm⁴ và G. Cordier⁵. Ấy đều là những lời giải-thích « chiết-trung », xét ra chưa thoát khỏi những khuôn-sáo cũ, nó có tính-cách đơn-thuần và có vẻ dễ-dàng nên không nhắc lại ở đây.

Trong số những nhà phê-bình ngày nay đi tìm căn-bản của thi-phẩm và tâm-hồn Hồ Xuân-Hương theo những đường lối mới, ta phải kể hai ông Trương Tửu và Nguyễn Văn-Hanh. Hai nhà biên-khảo này đã mạnh-dạn áp-dụng khoa tâm-phân-học (psychanalyse) của Sigmund Freud, một học-thuyết táo-bạo, mới lạ, ra đời vào khoảng đầu thế-kỷ XX này.

Năm 1935, trong một bài lược-khảo về Hồ Xuân-Hương, ông Trương Tửu nhận-định rằng thơ Xuân-Hương hầu hết đều quy lại chung quanh vấn-đề cái « giống » dịch ở chữ « sexe » của Pháp ra, và cho rằng cái « ám-ảnh » này rất rõ-rệt⁶. Năm 1940, trong sách *Kinh-thi Việt-nam*, Trương Tửu lại trở lại vấn-đề Hồ Xuân-Hương, đã dẫn thuyết Freud, và tìm chứng trong tôn-giáo cổ thờ dương-vật, thờ sự sinh đẻ ở nước ta, để đặt giả-thuyết cát-nghĩa Hồ Xuân-Hương. Ông qui-kết cho đó là một « thiên-tài hiểu dâm đến cực-điểm »⁷. Nhìn chung, công-việc của Trương Tửu còn trong bước đầu, và chỉ mới là những nhận-định phối-thai, sơ-khởi.

Sự nghiên-cứu đầy hứng-thú và tân-kỳ này đã được thực-hiện trong một khuôn-khò đại qui-mô hơn với sách *Hồ Xuân-Hương* của Nguyễn Văn-Hanh in

3 Nguyễn Hữu-Tiền, *Giải-nhân di-mặc*, Quyền thứ nhất, sách đã dẫn, *Tiêu-dẫn*, trang 3.

4 Dương Quảng-Hàm, *Việt-nam văn-học sử-yếu*, Nha Học-chính Đông-Pháp, in lần thứ nhất, Hà-nội, 1944, trang 387.

5 G. Cordier, *Morceaux choisis d'auteurs annamites*, Lê Văn Tân, in lần thứ nhất, Hà-nội, 1932, trang 130.

6 Trương Tửu, *Cát ám-ảnh của Hồ Xuân-Hương*, Báo Tiến-hóa, số 1, ngày 16-11-1935.

7 Trương Tửu, *Kinh-thi Việt-nam*, Hàn Thuyên xuất-bản-cục in lần thứ nhất, Hà-nội, 1940. Trong kỳ in lần đầu, đoạn văn liên-hệ bị kiểm-đuyệt bỏ (xem sách đã dẫn, trang 122).

Trương Tửu, *Kinh-thi Việt-nam*, bản Hàn Thuyên in lần thứ hai gồm đủ cả đoạn bị Kiểm-đuyệt bỏ kỳ đầu, Hà-nội, 1945, trang 169-173.

lần đầu vào năm 1936⁸. Như thế cái giá-trị của ý-kiến Trương Tửu sau này có thể tìm thấy khi xét về giá-trị ý-kiến của Nguyễn Văn-Hanh.

Ta thấy rằng từ đầu đến cuối sách dẫn trên này, ông Nguyễn Văn-Hanh đã áp-dụng học-thuyết Freud để tìm hiểu Hồ Xuân-Hương, mà đưa ra những nhận-định mới lạ về nữ-sĩ họ Hồ. Tác-giả giới-thiệu cho ta biết bà là người đời loạn, mồ-côi cha, mẹ ít tuổi đi lấy chồng (?), cái cảnh đúc ra bà đa-tình, đa-cảm, tài thơ phát sớm, dục-tình phát sớm. Và chẳng, bà thiếu nhan-sắc mà nhà lại nghèo (?), tài lại cao, nên dục-vọng càng tăng càng bị đè nén. Kết-quả: « Xuân-Hương khủng-hoảng tình-dục », « dục-vọng của nàng không thỏa-mãn kết-cầu ra chứng bệnh thay thế cho cái vui không kết liễu », bà « bị dồn ép ái-tình đến loạn tâm ». Ông Nguyễn Văn-Hanh lại nhận-định rằng sự bất-mãn tình-dục ấy lại chuyển sang văn-thơ, bà « bị bệnh thần-kinh », dục-tình được biến-chuyển qua mỹ-thuật trong thơ, thơ bà đều biểu-lộ sự khát-khao nỗi bất-mãn, hình-dung cái bất-mãn cái tục « ra thanh-nhã, đặc-sắc ».

Như vậy, tâm-lý Hồ Xuân-Hương, theo giải-thuyết Nguyễn Văn-Hanh, có thể biểu-tả trong một đồ-hình sau đây:

Nhiều dục-tình → Dục-tình không thỏa-mãn, bị dồn ép → Bệnh
tinh-thần → Văn-thơ thanh-nhã, đặc-sắc giải-thoát cho tâm-hồn.

Trước hết, ta thấy rằng Nguyễn Văn-Hanh đã hoàn-toàn dựa vào thi-phẩm của Xuân-Hương và những truyền-thuyết thường-tục rất là mơ-hồ để chứng-minh cho những lời kết-luận của mình. Những lời kết-luận chỉ có cái giá-trị của những lời *ức-đoán* vội-vã, nếu không muốn nói là *vũ-đoán*⁹. Do đó, nếu ta có thể bảo rằng Xuân-Hương nhiều tình-cảm, nhiều khao-khát căn-cứ theo một số văn-thơ tự-tình của bà, thì trái lại ta không thể vin vào đâu để cho là ở bà dục-tình phát sớm, bà thiếu nhan-sắc và nhà nghèo, bà vì có học-thức nên ề chồng, cũng như có thể quả-quyết rằng bà bị khủng-hoảng tình-dục đến nỗi thành bệnh. Bà Huyện Thanh-quan là người học-thức, còn Đoàn Thị-Điểm thì muộn chồng, nhưng hai nhà thơ này có hề gì đâu? Nói đến bệnh khủng-hoảng tình-dục, rõ-ràng ta không tìm thấy đâu những trạng-chứng như não-động, hỗn-loạn, bất-định trong

⁸ Người viết ở đây đã căn-cứ vào bản in sau cùng năm 1937 là bản kết-tinh lần cuối cái tư-tưởng của tác-giả, để làm công-việc phê-bình. Xem Nguyễn Văn-Hanh, *Hồ Xuân-Hương*, In kỷ-nhi, Nhà in Aspar, Sài-gòn, 1937.

⁹ Trong phần phân-tích ý-kiến của Nguyễn Văn-Hanh, kẻ viết có đặt dấu chấm hỏi ngay sau những sự-khện mơ-hồ mà ông Hạnh đã đưa ra, để độc-giả tiện bề so-sánh với Phần nghiên-cứu về thân-thể và thơ-văn Hồ Xuân-Hương trình-bày ở trước. Tình-trạng khảo-cứu hiện-thời chưa cho ta những tài-liệu đầy-đủ và chính-xác nào về đời sống nữ-sĩ, ngoài thi-phẩm của bà, để có thể kết-đoán như thế được.

tâm-hồn nữ-sĩ. Ngược lại, xem thi-văn Hồ Xuân-Hương, ta thấy trong đó có bài ỡm-ờ, có bài tình-quái, có bài ác-độc. Nhưng ở bài nào bài này, khiêu quan-sát thông-minh tinh-tế, tình-cảm đúng mực vừa phải, bỏ-cục chặt-chẽ chỉnh-tề. Tất cả đều nói lên một tinh-thần bình-tĩnh, sáng-suốt, đều để lộ một bản-ngã vững-vàng lành-mạnh. Cho nên khi nói đến Hồ Xuân-Hương, ta không thể quyết-nhận rằng « cái ám-ảnh tình-dục » kia, những cái dâm cái tục ẩn-hiện trong thơ bà là một trạng-chứng của bệnh thần-kinh đã làm cho tâm-trí thi-nhân luôn luôn bị chi-phôi bởi một *ý-tưởng thiên-chấp*. Vì như trên đã nói, với Hồ Xuân-Hương, đó chỉ là một thái-độ tinh-thần, bà dùng cái tục để gọi lên cái cười như trong *Tiêu-lâm*. Cái tục có ý-nghĩa của một sự liêu-linh và là một phương-tiện hiệu-quả để châm-chọc, chống đối với lễ-giáo đạo-đức quá khát-khe về dục-tình, về chữ « dâm ». Nhờ thơ dùng cái tục là cả một đấu-đề húy-ky xưa kia, nó là thủ-đoạn khiến cho một số đồng nhà nho, nhà sư vì dễ sượng-sùng mà buộc phải dấu hàng.

Như thế, nếu ta không thể biết chắc nữ-sĩ họ Hồ bị dồn-ép đến nỗi sinh bệnh, thì cái nhận-định « dục-tình được biến-chuyển qua mỹ-thuật trong thơ » đã thành một lời nói hư-huyễn. Và chẳng, đúng theo thuyết phân-tâm-học của Freud, nếu thi-văn của Hồ Xuân-Hương chỉ là kết-cầu của cuộc đời tình-duyên đầy thất-ý, của những bản-năng tình-dục không được thỏa-mãn biến-chuyển qua nghệ-phẩm, thì chính Hồ Xuân-Hương cũng không tự mình biết rõ những dục-vọng chôn sâu, những bản-năng vùi dập ẩn-náu trong phần tiềm-thức của chính mình, mà bà cũng không ngờ rằng mình đã đem chúng ra đánh dấu nghệ-phẩm đã sáng-tạo nên. Xét trong *Xuân-Hương thi-tập*, ta thấy bản-năng tình-dục, cái chất dâm và tục không hề lẫn-lút mong-manh, không phải ẩn-hiện một cách tê-nhị u-ần, trái lại nó phơi-bày rất công-khai, nhiều khi trắng-trợn. Do đó, ta không cần sử-dụng khoa phân-tâm-học để đi sâu vào tiềm-thức mà tìm kiếm bản-năng ấy. Trái lại, ta có thể bắt gặp nó trong hầu hết các bài thơ Xuân-Hương ngay trong cái phạm-vi sáng-tỏ của ý-thức nhà thơ. Vậy thiết-tưởng rằng ông Nguyễn Văn-Hanh không cần chi phải dùng tới khoa phân-tâm đối với những hiện-tượng tâm-lý này thực ra không thuộc vào tiềm-thức, và đã quá rõ-rệt trong cõi ý-thức.

Tuy nhiên, một hiện-tượng mà ta khó lòng phủ-nhận trong thơ Xuân-Hương, ấy là cái tính-cách phong-tinh, bừa-bãi, phóng-túg rất kêu-gọi, ta nghe như tiếng hát diu-dặt say-sưa của tình-dục, tiếng hát lạ-lùng và quỳên-rũ.

Người đẹp trên giấy rất thông-thường là một dịp để bà vẽ nên một bức tranh đậm-dà, mãnh-liệt, hình-ảnh hấp-dẫn mỹ-thuật, cốt gọi lên cái ám-ảnh có lẽ ở nhà thơ đã thâm-nhập tận xương tận tủy để biến thành cốt-tính: « còn thú vui kia sao chẳng vẽ? »

Cửa đá ở đèo Ba-dội, hang Các-cổ, chùa Hương, cái giềng, cái quạt, cho đến cảnh dẹt cửi, cảnh tát nước, cho đến mảnh trăng thu... thấy đều hiện cho

thi-si những cơ-hội để bà hình-dung cái thâm-kín bà không hề biết chán là gì. Từ « cửa son đỏ loét tùm-bum nóc » đến « cá giếc le-te lách giữa giòng », đến « rộng hẹp nhỏ to vừa vắn cả », đầu đầu cũng bộc-lộ một nỗi hân-hoan hề-há của người làm thơ khi hạ được những chữ, những hình-ảnh thích-hợp. Lời thơ luôn luôn êm-ả, hồn-nhiên, tươi-tắn như tuổi trẻ căng nhựa xuân trào.

Từ cảnh dẹt cửi « hai chân đạp xuống năng năng nhấc, một suốt đâm ngang thích-thích mau » đến cái cảnh tát nước « xi-xòm đáy nước mình nghiêng-ngửa, nhấp-nhóm bên ghềnh đít vát-ve », đến cảnh đánh trống dồn-dập « khi dang thẳng cánh bù khi cúi, chiến đứng không thôi lại chiến ngồi », cái cảnh thú dùng quạt mùa hè « càng nóng bao nhiêu càng muốn mát, yêu đêm chưa chán lại yêu ngày », tất cả đều chứng-tỏ riêng nỗi say-sưa gần như ngây-dại của người cầm bút hiện ra ở các danh-từ.

Cho đến khi tả những sự-vật, bà cũng gọi lên tâm-tình của mình, như trường-hợp quả mít, con ốc nhỏ. Hạ được những câu « quân-tử có thương thì đóng nõ, xin đừng mân-mó nhựa ra tay », hoặc « quân-tử có thương thì bóc yếm, xin đừng ngo-ngoáy lỗ tròn tôi », có lẽ tác-giả cũng thấy thỏa-thích há-hê như đã trút đổ cái nóng-cháy của mình, như vừa hưởng được khoái-cảm của ái-ân.

Những giai-thoại giữa Xuân-Hương và Chiêu-Hồ khá nhiều, vệt-tích còn lại trong mấy bài thơ xướng-họa, mấy câu đối đáp giữa hai người, cũng đủ cho ta thấy Xuân-Hương từng đeo-đuôi một nếp sống phóng-dãng, sự giao-thiệp không chỉ thân-mật, mà còn có vẻ lơ-lãng dâm-dật. Chẳng trách chi lần nọ người bạn thơ của bà vừa chơi chữ vừa lơ-mãng, đã đòi gởi tặng luôn bà « cảnh đa lần củ đa », hay gọi bà là con « đi càn ».

Trong toàn-bộ thơ văn của Xuân-Hương, không mấy khi bà nói đến tình trai gái tình yêu, mà chỉ riêng đề-cập về tình-dục. Hơn thế nữa, có thể nói là không bao giờ thấy nữ-sĩ đã-động đến tình yêu, thứ tình trai gái phức-tạp đa-diệt. Trước sau chủ-yếu vẫn là tình-dục, nhưng trong đó pha lẫn biết bao là màu-sắc của tình-cảm. Không một thoáng rộn của niềm thương nỗi nhớ, một thoáng buồn, một chốc vui. Tuyệt nhiên vắng bóng rung-động của buồng tim. Tuyệt-nhiên không có tình yêu mà chỉ có tình-dục. Ở điểm này, bà hoàn-toàn là một nhà thơ của tình-dục. Những lần tự-tình, than-trách thân-phận, bà có lòng cảnh với tâm thâm-nhuần vào nhau, song chẳng qua chỉ để riêng tiếc-thương nỗi mình, chứ không hề dụng-ý gọi chỉ tình yêu. Quan-niệm ấy, kể ra có phần kỳ-lạ quá-trớn. Nhưng thực-tâm bà không bao giờ muốn nói đến tình-yêu mà chỉ bàn về tình-dục, mượn tình-dục làm nhát búa đánh vào kẻ địch của mình như ta đã xét thấy rõ ở trên kia.

Dù sao, cái tiếng hát tình-dục vang dậy say-sưa và diu-dặt này rất lạ-lùng trong vườn thơ-văn xưa, cũng đã phản-ảnh ít nhiều cái nhu-cầu sinh-lý của Xuân-Hương mà ta không thể nào chối bỏ đi cho được.

Xét-nhận như vậy, ta sẽ thấy rằng trong một chừng-mức nào đó, khoa phân-tâm-học hẳn còn khả-di ứng-dụng để tìm hiểu Hồ Xuân-Hương. Nói thế có nghĩa là ta có thể đem dùng khoa này một khi ta đã nhận-thức rằng mục-đích chính của Hồ Xuân-Hương trong sự sáng-tác những văn thơ nghịch-ngợm tinh-quái kia chẳng qua chỉ là để trào-lộng châm-biếm xã-hội phong-kiến đương-thời. Châm-biếm bằng cách dùng lời thơ Đường-luật thanh-âm trịnh-trọng của môn-đồ Không-Mạnh. Bà dụng-ý bất nó có một nội-dung rất tầm-thường, nhiều lúc thô-bản nữa, bằng cách lồng vào trong thơ cái tục cái dâm mà nhà nho xưa rất-kiêng-dè và coi như một cái gì rất bản-thù phải tránh xa. Mục-đích ý-thức của Xuân-Hương thấy rất rõ là như vậy, nữ-sĩ đã dùng cái nhân-bài « tục-tiểu để trào-phúng hệt như trong *Tiểu-lâm*. Nhưng thực ra, trong cõi tiếm-thức sâu-kín, Xuân-Hương khi viết ra những văn thơ ma-quái, vô-hình-trung bà cũng đã dùng văn-chương để thỏa-mãn những bản-năng tình-dục bị gò-bó, trấn-áp, bị dìm sâu không thể nào thực-hiện được trong cõi đời thực.

Lời giải-thuyết này, điều mà Nguyễn Văn-Hanh chưa để ý tới bao giờ, tự nó đã có một căn-cứ khoa-học. Lần đầu tiên, tiếng nói của một nhà y-khoa nhiều năm nghiên-cứu về phân-tâm-học, vừa lại là một nhà văn thâm-trám, Bác-sĩ Dương Tấn-Tươi, đã xác-nhận cho chúng ta điều ấy. Theo Dương Tấn-Tươi, *Xuân-Hương thi-tập* là tập thơ chứa đựng nhiều âm-ức, mà tiếm-thức đã nói nhiều, nhất là những hình-ảnh của tiếm-thức kêu gọi ý-niệm về tình-dục: hình-ảnh tượng-trung do con số 3, hình-ảnh cây, thân cây, giềng, hang, ao, phong-phú nhất là hình-ảnh về « nước »¹⁰.

Dẫu sao, với giải-thuyết trên, ta có thể thấy rất rõ mối liên-lạc chặt-chẽ giữa tình-cách trào-phúng và tình-cách liêu-linh ma-quái đa-tình của nhà thơ Hồ-Nguyệt đều bắt nguồn ở cái sức sống mạnh-mẽ, dào-dạt, bền-bì của bà. Nhất là tình-cách bừa-bãi đa-tình có thể xem là cả một phản-ảnh tề-nhị kín-đáo của một sinh-lực kiên-cường khiến cho nhà thơ không thể nào tự ép mình theo những lễ-thối hủ-tục, những ràng-buộc chèn-ép của xã-hội chung-quanh. Ta có thể nói rằng chính cái sức sống này đã là một động-lực vô-ý-thức của tình-cách nhà-nhót, của những hình-ảnh phóng-dãng lãng-lơ trong thơ bà, cũng như đã thể-hiện bằng những văn thơ mia-mai táo-bạo rất cứng mạnh không giống với luồng văn-chương tru-tru ai-oán đầy-dẫy ở thời-đại Hồ Xuân-Hương.

¹⁰ Dương Tấn-Tươi, *Một nhận xét mới: Nghĩa chữ « nước » trong thơ Hồ Xuân-Hương*, Văn-hữu, số 4, tháng 3-1960, Sài-gòn, trang 71-74.

Đã đến lúc ta có thể hạ kết-luận chung cho toàn chương. Một tính-chất quan-trọng nổi bật trong thơ Hồ Xuân-Hương phải nói trước tiên là tính-chất trào-phúng. Ấy là một phản-kháng của thi-sĩ đối với cuộc đời, với xã-hội. Sự phản-kháng có tính-cách hoàn-toàn tâm-lý chứ không có tính-cách xã-hội, vì bà gặp nhiều cảnh trắc-trờ, đau thương; sự phản-kháng cho ta thấy thi-sĩ bị cái ý-thức cá-nhân, cái tôi mà ngoại-cảnh đè-nén ám-ảnh quá nhiều. Nên ta không sao tìm thấy ở bà một nhà thơ cách-mạng. Tính-cách trào-phúng này lại liên-hệ chặt-chẽ với một tính-cách khác không kém phần quan-trọng: tính-cách đậm và tục, vẻ đa-tình phóng-túng trong thơ bà. Điều này không lạ, vì Hồ Xuân-Hương cũng theo phương-thức của *Tiểu-lâm*, dùng cái tục để gọi lên cái cười, văn-thơ bà nằm trong một nghệ-thuật trộn lộn cái thanh-khiết nhất với cái thô-bản nhất cốt phơi bày chỗ xấu-xa nhất của bọn đàn ông giả đạo-đức.

Song người ta lại không thể nhân đây mà giải-thích cho rằng Hồ Xuân-Hương là một con bệnh thần-kinh, ở bà sự khủng-hoàng tình-dục đã chuyển sang văn-thơ. Tìm lại trong tiêu-sử của bà, tài-liệu về đời sống rất thiếu-sốt, không thể cho phép ta chấp-nhận một kết-luận vội-vã như vậy. Chúng ta nay chỉ còn biết dựa vào thi-tập mà thôi, nhưng đời sống ngăn-ngủi trong thời-kỳ sáng-tác không sao phong-phú phức-tạp bằng cuộc đời dài giữa cuộc thê, nghệ-sĩ lại không chắc phải sống cuộc đời mình trong tác-phẩm. Và chẳng, ở trường-hợp Xuân-Hương, bản-năng tình-dục lại hiện rõ, cho nên cái lối phân-tâm-học như thế làm ta đáng ngờ. Dù sao, tính-chất đậm-tình phơi-phới trong thơ bà một phần tất phải phản-ảnh cái nhu-cầu sinh-lý, bà đã lấy cái đậm và cái tục để chắm-chọc người đời tưởng chỉ để người hạ cơn bực-tức thôi, nhưng bà đã không ngờ rằng những lời thơ phóng-dăng kia lại còn là một lối thoát của bản-năng tình-dục.

Người ta có thể nhận ra rằng nói đến Hồ Xuân-Hương cũng là nói đến một sức sống dồi-dào cường-kiên, một cuộc đời ngang-trái đầy bất-mãn, trong đó, người thơ đã phản-kháng bằng cái cười tinh-nghịch Đật-chấp, bằng cái liêu-linh trong việc nói đậm gọi tục. Phản-kháng một phần hữu-thức để xác-chứng cái tru-thắng thông-minh của cá-nhân mình, một phần vô-thức để vạch ra một lối thoát cho những nhu-cầu sinh-lý cho những mặc-cảm tự-kiêu mà cõi đời thực vui sâu. Bấy nhiêu hiện-tượng đã gọi lên cả một tâm-trạng đặc-biệt của Xuân-Hương, và thơ bà vừa là một tiếng cười đùa ma-quái lạnh-lãnh, vừa là cái tiếng hát tình-dục say-sưa, diu-dặt và lạ-lùng nhất trong quang-cảnh êm-đềm cỏ-nhà của vườn thơ văn xưa vậy.



mẫu-hệ Việt-Nam

(tiếp theo V. H. N. S. số 73)

c. Nguồn-gốc người Việt theo các nhà nhân-chủng-học

Nhân-chủng-học là một khoa-học chuyên nghiên-cứu, trình-bày nguồn-gốc, đặc-điểm cùng những hoạt-động về mọi phương-diện của các chủng-tộc trong nhân-loại¹.

Nước ta là một nước nhỏ nhưng có tới gần 40 chủng-tộc khác nhau sống chung nên rất được nhà nhân-chủng-học tây-phương chú ý. Họ đã nghiên-cứu kỹ-càng và đưa ra những thuyết về nguồn-gốc dân Việt dựa theo những lý-luận khác nhau.

Trong những thuyết này có 3 thuyết đáng để ta chú ý là:

- Thuyết dựa vào khoa khảo-sọ (étude céphalique)
- Thuyết dựa vào khoa nhân-dạng-học (étude métamorphique)
- Thuyết dựa vào khoa ngữ-học (linguistique)

A. Thuyết dựa vào khoa khảo-sọ

Khoa khảo-sọ là một khoa chuyên nghiên-cứu về hình-dáng kích-thước các sọ người để phân-biệt nòi giống. Tùy theo hình-dáng kích-thước, người ta có thể tính ra các chỉ-số để phân-biệt các giống người một cách dễ-dàng.

Khoa khảo-sọ có thể tìm ra nòi giống của những người đã chết cũng như người đang sống.

Muốn biết có những giống người nào đã sống trên dải đất này người ta đào thật sâu xuống đất để tìm các hài-cốt còn sót lại. Thường thường thì những hài-cốt nào ở những lớp đất sâu nhất là di-hài của những người đã sống ở trên mảnh đất đó xưa nhất.

¹ *Ethnographie* (theo gốc La-tinh *ethnos* có nghĩa là dân-tộc và *graphien* có nghĩa là mô-tả) hay *Ethnologie* (theo gốc La-tinh *logos* nghĩa là trình-bày).

Theo các nhà khảo-cổ-học thì đền nay người ta đã đào được những bộ xương gần giống người Úc-châu và người Papou-Mélanésien cùng người Indonésien, những giống người có sọ dài ở dưới những lớp đất sâu nhất². Điều đó chứng-tỏ rằng những giống người thuộc các loại trên đã sống trên dải đất này trước nhất. Đó chính là những giống người từ các hải-đảo phía nam tràn lên. Những giống người này còn để lại rất nhiều di-tích như các đồ dùng bằng đá, bằng đất nung và bằng kim-khí mà người ta đã đào được rất nhiều ở Thanh-Hóa, ở Bắc-Ninh v.v...

Cũng theo các khảo-cổ trên thì loại xương người Mông-Cổ, sọ ngắn, tức là loại xương người Việt-Nam bây giờ, chỉ thấy ở các lớp đất bên trên chứ không ở trong các lớp đất sâu đã đào thấy các xương thuộc loại trước. Điều này chứng-tỏ rằng giống người Mông-Cổ đã đến đây sau các giống dân hải-đảo trên.

B. Thuyết dựa vào khoa nhân-dạng-học

Khoa nhân-dạng-học chuyên khảo về hình-dạng, kích-thước con người. Người ta cũng có thể dựa vào các chi-tiết này để-định nguồn-gốc của các người đó.

Theo các nhà chuyên khảo về khoa này thì chiều cao trung-bình của người Việt miền Bắc ở các vùng thường khác nhau:

Thí-dụ:	Vùng Sơn-Tây	: 1m57 - 1m58,5
	Vùng Bắc-Ninh, Hưng-Yên	: 1m60 - 1m61
	Vùng Hải-Dương, Thái-Bình	: 1m58 - 1m59
	Vùng Nam-Định, Hà-Nội	: 1m59 - 1m60
	Vùng Ninh-Bình	: 1m58.

Tám-thước này gần giống tám-thước của giống Pygmée, một bộ-lạc của người Nam-Dương (Indonésien) thời xưa.

Riêng trong vùng Cổ-Loa, Hạ-Lôi, Hạ-Chiều, kinh-đô cũ của nước Việt ngày xưa lại có chiều cao trung-bình khác hẳn:

Ta có thể kể:	Vùng Cổ-Loa	: 1m618
	Vùng Hạ-Lôi	: 1m616
	Vùng Hạ-Chiều	: 1m618

Người các vùng này tám-thước hơi cao và tương-tự tám-thước người Trung-Hoa.

2 Theo Dương-kỵ trong *Việt-sử Khảo-lược* trang 15.

Từ các kết-quả trên, người ta có thể suy-đoán ra rằng ở dải đất Việt-Nam này giống người đến đây trước nhất là người thuộc giống Nam-Dương. Mãi sau người Trung-Hoa mới xuống, đồng-hóa dân bản-xứ lập nên giống nòi Việt và tồn-tại đến nay. Vùng bị người Trung-Hoa đồng-hóa mạnh nhất là vùng kinh-đô cũ, còn ở những vùng khác thời chưa mất hẳn vết-tích dân hải-đảo.

C. Thuyết dựa vào khoa ngữ-học

Ngữ-học là một khoa chuyên nghiên-cứu, về tiếng nói của các giống người. Người ta cũng có thể dùng khoa này để phân-biệt các giống người.

Ông Madrole, một nhà ngữ-học Pháp, đã tìm ra thấy trong tiếng Việt có rất nhiều tiếng giống như tiếng Mường, một dân-tộc thiểu số ở rải-rác trong các vùng Thanh-Hóa, Ninh-Bình, Nam-Định, Hà-Đông, và hầu như toàn tỉnh Sơn-Tây, Phú-Thọ, Sơn-La ở Bắc-Việt. Căn-cứ vào các đồ tìm thấy trong các vùng trên, người ta cũng cho rằng giống Mường này cũng thuộc ảnh-hưởng văn-minh hải-đảo phía nam (Nam-Dương). Tác-giả trên có ý cho rằng gốc-tích người Việt-Nam ta bắt nguồn từ giống người thiểu-số này.

Thêm vào đây ở giống người Mường, hai ngón chân cái lại giao nhau, một điểm rất đặc-biệt của người Việt thời xưa, vì đó mà người ta gọi là người Giao-Chỉ (ngón chân giao nhau). Điều này càng chứng-tỏ rằng ta với người Mường tất có nhiều liên-lạc từ lâu.

Nói chung ba giả-thuyết trên đều chứng-tỏ rằng người đầu tiên đến đây thuộc dòng dân hải-đảo và đã bị người Trung-Hoa tràn xuống đồng-hóa. Sự đồng-hóa mạnh nhất ở vùng cổ-đô nước Văn-Lang, yếu hơn ở vùng đồng-bằng Bắc-Việt và rất ít ở vùng đồng-bào Mường.

Nếu là dân hải-đảo thì tất-nhiên không tránh được sự theo chế-độ mẫu-hệ, bằng-cớ là đến nay ở các vùng hải-đảo Mã-lai, Nam-Dương (In-đô-nê-si-a) và các vùng có các dân-tộc cùng gốc-tích như Chăm, Radhé, Bahnar, ... ở cao-nguyên và trung-nguyên Trung-phần hãy còn theo chế-độ này.

Còn nếu bảo rằng, mình bị người Trung-Hoa đồng hóa (hay ảnh-hưởng nhiều) thì chế-độ gia-đình của ta thời bây giờ càng chắc-chắn là chế-độ mẫu-hệ, và thời ấy người Tàu cũng đang ở giai-đoạn chỉ biết có mẹ mà không biết có cha (một trạng-thái tiền-mẫu-hệ).

3. Nội-dung chế-độ mẫu-hệ ở Việt-Nam

Trong thời-kỳ tiền-sử, rất ít có tài-liệu cho biết trạng-thái sinh-hoạt gia-đình, xã-hội của các tổ-tiên ta. Song theo lịch-trình tiến-triển của văn-minh

nhân-loại thì thời đó người Việt ta chưa thể tiến xa hơn chế-độ thị-tộc mẫu-hệ. Trong chế-độ này quyền gia-trưởng ở cả người đàn-bà. Thời ấy trong gia-đình có cả một bảy con khác bỏ sông chung. Người đàn-bà được quyền chung-chạ với nhiều người đàn-ông. Con chỉ biết có mẹ chứ không biết có cha. Tài-sản thì chung cho cả thị-tộc³.

Chứng-cớ là về đời vua Hùng-Vương thứ 6⁴, nước ta bị giặc Ân sang đánh. Thế giặc mạnh lắm không ai ngăn nổi. Vua Hùng-hiến-Vương phải sai sứ đi rao khắp nước, tìm người tài giỏi ra giúp.

Lúc bấy giờ ở làng Phù-Đông thuộc bộ Vũ-Ninh⁵ có một nhà khá-già nhưng không con. Một hôm người vợ vào rừng đấm phải vết chân lớn rồi thụ-thai và sinh được một người con trai. Cậu bé lên bốn tuổi mà chưa biết nói, chợt đèn khi nghe sứ rao, đột-nhiên nói được và báo với mẹ mời sứ-giả vào nhà. Cậu xin vua ban cho một roi sắt và một ngựa sắt để đi đánh giặc.

Nhà vua y lời, ban cho roi, ngựa; cậu liền đứng dậy vuôn vai, bỗng trở thành cao lớn tới hơn một trượng⁶ rồi nhảy lên ngựa sắt, ra roi cho chạy vào trại giặc. Quân giặc biết cậu là tướng nhà trời nên tan vỡ ngay. Giặc tan, cậu phóng ngựa lên núi Sóc-Sơn⁷ rồi biến mất. Nhà vua nhớ ơn, truyền lập đền thờ ở làng Phù-Đông và phong là Phù-Đông Thiên-Vương. Người đời sau gọi là đức Thánh Gióng.

Việc dẫm vào vết chân mà thụ-thai trong sự-tích trên có lẽ là vết-tích của trạng-thái xã-hội trong đó người ta chỉ biết có mẹ chứ chưa biết cha, thời-kỳ gia-đình Nữ-Tộc.

Chế-độ này chỉ phát-hiện trong thời tiền-sử, lúc con người chưa ý-thức được vấn-đề hôn-nhân lâu dài giữa hai người. Sau đó, con người tiến-bộ hơn, sự thành-lập gia-đình đôi một đã rõ-ràng thì chế-độ gia-đình nữ-tộc biến thành chế-độ gia-đình mẫu-hệ.

Dưới chế-độ này địa-vị của người đàn-bà ra sao?

Cứ theo những truyền-thuyết trên ta thấy:

- a. Khi Lộc-Tục gặp nàng Long-Nữ ở Động-đình-hổ, chính Long-Nữ đã hỏi Lộc-Tục làm chồng.

3 Vương-đức-Thiếp, *Xã-hội Việt-nam*, t. 24.

4 1822-1691 trước tây-lịch kỷ-nguyên.

5 Nay thuộc huyện Võ-Giàng, tỉnh Bắc-Ninh tục gọi là làng Gióng.

6 Một trượng bằng 2m.

7 Nay thuộc huyện Kim-Hoa, Bắc-Ninh.

- b. Lộc-Tục (con cháu của sơn-thần) lấy Long-Nữ (con cháu của thủy-thần) đẻ ra Sùng-Lâm tức Lạc-Long-Quân, đến khi chia con với bà Âu-cơ, Lạc-Long-Quân lại tự nhận mình là dòng-đôi Thủy-thần thuộc về mẹ.

- c. Khi Trọng-Thủy lấy My-Châu, Trọng-Thủy đã ở nhà My-Châu chứ không cưới vợ về nhà mình.

Ba sự-kiện: người đàn-bà đi hỏi người đàn-ông, người đàn-ông phải về ở nhà vợ, con cái theo họ mẹ,

đã xác-nhận quyền-hành cũng như địa-vị quan-trọng của người đàn-bà trong xã-hội bấy giờ.

Quyền của người đàn-bà trong thời-gian này không phải chỉ thu gọn trong gia-đình mà lan rộng cả đến Quốc-gia xã-hội để nắm cả quyền hành-chính và quân-sự nữa. Những chứng-cớ rõ-ràng là:

○ Vào khoảng năm 40 hai bà Trưng-Trắc và Trưng-Nhi đã nổi lên lãnh-đạo quốc-dân, khởi-nghĩa chống quân đô-hộ Trung-Hoa, đoạt luôn 65 thành rồi Trưng-Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê-linh.

○ 200 năm sau, Triệu-Âu, một vị cân-quác anh-hùng lại nổi lên khởi binh đánh nhà Đông-Ngô khi ấy đang đô-hộ Giao-Châu.

Nhưng đó chỉ là những ngọn lửa cuối cùng của chế-độ mẫu-hệ đã bùng lên trong lúc sắp suy-tàn vì từ khi người Trung-Hoa đặt chân lên đất này đã theo đuổi chính-sách đồng-hóa, đã bắt dân ta phải theo những phong-tục, tập-quán và luật-pháp của họ.

Trong Cương-mục⁸ có viết rằng dân Lạc-Việt bấy giờ không có phép-tắc gì trong việc lấy vợ gả chồng. Nhâm-Diên mới gửi thư đi các thuộc huyện bắt con trai từ 20 đến 50, con gái từ 15 đến 40 cứ theo tuổi mà phải đôi lứa lấy nhau. Người nào nghèo mà không lo được lễ cưới thì được trợ-cấp. Khoản trợ-cấp này do các viên-chức, từ-tướng trở xuống bớt một phần lương-bổng để giúp cho. Ngay lúc bấy giờ có tới hai ngàn người lấy nhau. Từ đó những người sanh con đẻ cái mới biết con cái là dòng-đôi nào.

Tài-liệu này chứng-tỏ rằng trước thời nội-thuộc Trung-Hoa, dân ta hoặc chưa tổ-chức được chế-độ gia-đình chặt-chẽ, hoặc theo chế-độ mẫu-hệ. Vì cách tổ-chức gia-đình chế-độ này khác với cách tổ-chức gia-đình của người Trung-Hoa nên họ cho rằng không có phép-tắc gì cả. Ta có thể bảo rằng cuộc đô-hộ của

8 Quyển II tiền-biên, theo Bùi-Quang-Tung trong bài Cuộc khởi-nghĩa của hai bà Trưng.

người Trung-Hoa lần thứ hai đã chấm dứt chế-độ mẫu-hệ ở Việt-Nam để thay vào đó một chế-độ phụ-hệ, một chế-độ phụ-hệ tuyệt-đời trong đó người đàn ông nắm hết quyền hành và người đàn-bà trở thành những kẻ vô năng-lực không có quyền gì cả.

Sự thay đổi chế-độ này ở Việt-Nam đã xảy ra sau sự thay đổi chế-độ tương-tự ở Trung-Hoa gần 10 thế-kỷ.

Sự muộn-mãn này không phải không có lý-do. Theo thiên-ý số di chế-độ mẫu-hệ còn kéo dài hơn ở bên ta như thế có lẽ vì các tổ-tiên ta chịu ảnh-hưởng rất nhiều của các dân hải-đảo mà các cụ đã đồng-hóa họ.

4. Sự thăng-trầm của người đàn-bà trong xã-hội Việt-Nam

Trong suốt thời-kỳ nội-thuộc nước Tàu và triều-đại các nhà Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, nước ta chịu ảnh-hưởng quá nhiều của văn-hóa Trung-Hoa nên các phong-tục, tập-quán và ngay cả luật - pháp cũng không khác gì Trung-Hoa mấy.

Bởi thế người đàn-bà Việt-Nam trong thời-gian này phải chịu chung số phận mỏng-mạnh của phụ-nữ Trung-Hoa: Vô quyền, vô năng, suốt đời chỉ biết nhắm mắt theo người đàn-ông dù người đó chính là con mình chẳng nữa.

Mãi đến đời vua Lê-Thánh-Tôn, sau bao nhiêu lần chinh-phạt Chiêm-thành, Bôn-Man và Lão-Qua để mở-mang bờ cõi, ngài đã ra lệnh cho các quan chiêu các phong-tục địa-phương, nghiên-cứu luật-lệ của các nước vừa chinh-phục để soạn ra bộ luật Hồng-Đức, một bộ luật rất đặc-sắc đã dung-hòa các luật Trung-Hoa, Việt-Nam, Chiêm - Thành cùng những phong-tục, tập-quán Việt-Nam mà các luật-gia vẫn coi là một bộ luật tiên-bộ nhất trong các cổ luật của ta.

Theo luật-gia Nguyễn-huy-Lai, khi viết về vấn-đề tài-sản của vợ chồng trong luật-pháp Việt-Nam⁹ đã cho rằng nhờ ảnh-hưởng của chế-độ mẫu-hệ Chiêm-Thành, luật-pháp nhà Lê đã nâng địa-vị người đàn-bà Việt-Nam lên rất nhiều.

Theo luật - pháp nhà Lê, địa-vị người con trai và con gái trong gia-đình được ngang hàng. Họ có chung quyền-lợi và cùng bổn-phận. Khi cha mẹ qua đời người con gái có quyền hưởng gia-tài như con trai. Người con gái lại được quyền có tài-sản riêng và tự-do quản-trị tài-sản riêng ấy. Những tài-sản

9 Les régimes matrimoniaux en droit vietnamien.

do các cuộc hôn-nhân mà có cùng những của hồi-môn của cha mẹ cho khi đi lấy chồng, người con gái được quyền giữ làm của riêng và được tự-quyền sử-dụng.

Cũng theo tác-giả trên, trong gia-đình Việt - Nam đời Lê, tuy người chồng làm chủ gia-đình nhưng người vợ cũng có một địa-vị quan-trọng. Họ có quyền chia tài-sản với chồng và đồng-quyền quản-trị cùng sử-dụng tài-sản chung. Trong xã-hội bấy giờ đã có sự hợp-tác mật-thiết giữa hai vợ chồng; đã có một đoàn-thể hôn-nhân trong đó quyền-lợi hai vợ chồng được đồng đều về tài-sản cũng như về các thân-nhân dưới quyền họ¹⁰. Như thế địa-vị người đàn-bà thời ấy chẳng khác gì địa-vị người đàn-bà trong bộ-luật tân-tiên nhất ngày nay. Luật Hồng-Đức đã được áp-dụng ở Việt-Nam suốt trong các triều-đại kế-tiếp mãi cho tới khi luật nhà Nguyễn ra đời. Năm Tân - Mùi (1811) vua Gia-Long sai Nguyễn-văn-Thành soạn luật và ban hành ngay năm sau gọi là Hoàng-Việt luật-lệ hay luật Gia-Long.

Bộ-luật này đã dựa quá nhiều vào Đại-Thanh, luật-lệ của nhà Mãn-Thanh bên Trung-Quốc nên có khá nhiều khuyết-diểm.

Theo giáo-sư Vũ-văn-Mẫu¹¹ thì sự tôn-sùng nền pháp-chê của nhà Thanh đã đưa họ (các nhà soạn luật Việt-Nam triều Nguyễn) đến chỗ mất hết cả tinh-thần tự-chủ và óc phê-bình, nhắm mắt chép gán đúng nguyên-văn bộ luật của Tàu. Đây là một sự suy-đổi bất ngờ trong lịch-trình tiến-hóa của nền pháp-luật Việt-Nam.

Trong bộ luật này người đàn-bà bị truất quyền hưởng gia-tài (điều 88) vì họ cho rằng khi đi lấy chồng người đàn-bà phải theo chồng, phụ-thuộc vào gia-đình chồng, sẽ hưởng vào gia-tài của nhà chồng. Của cải người đàn-bà tạo-lập được trước khi lấy chồng sẽ nhập vào tài-sản của chồng. Như thế người đàn-bà đã mất quyền có tài-sản riêng khi đã lập gia-đình. Thêm vào đây quyền gia-trưởng thời ấy lại rất lớn và tuyệt-đời chẳng khác gì quyền gia-trưởng của các gia-đình La-Mã hay Trung-Quốc thời xưa (Điều 40 và 41).

Tất cả những điều trên tỏ ra rằng trong thời-kỳ Hoàng-Việt luật-lệ được áp-dụng, quyền-lợi người đàn-bà đã chẳng còn gì trong xã-hội Việt-Nam. Sự bất công này tiếp-diễn mãi đến khi những bộ luật mới thời Pháp-thuộc ra đời¹².

10 Theo Nguyễn-huy-Lai trong cuốn *Les Régimes matrimoniaux en droit vietnamien*, các trang 39, 40 và 41.

11 Trong cuốn *Dân-luật khái-luận* trang 236 và 237.

12 Ở Nam-Việt bộ *Dân-luật giản-yếu* ban hành năm 1884

Ở Bắc-Việt bộ *Dân-luật Bắc* ban hành năm 1931.

Ở Trung-Việt bộ *Dân-luật Trung* ban hành năm 1936.

Nhờ ảnh-hưởng của các bộ luật tân-tiên trên thế-giới nên quyền-lợi người đàn-bà đã được phục-hồi một phần nhưng cũng không có địa-vị như trong đời nhà Lê. Tình-trạng pháp-luật này kéo dài đến nay và đã sửa đổi để quyền-lợi người đàn-bà được bảo-đảm hơn nhờ bộ Luật Gia-Đình ban hành năm 1959.

5. Địa-vị người đàn-bà Việt-Nam trong thực-tế

Người Việt-Nam ta theo văn-hóa Đông-phương, một nền văn-hóa thiên về đạo-đức hơn là về pháp-luật. Bởi thế cho nên trong xã-hội Việt-Nam có những điều dù luật-pháp đã qui-định rõ-ràng nhưng không hợp với đạo-đức cổ-truyền vẫn không được mọi người theo.

Trong trường-hợp quyền-lợi của người đàn-bà cũng vậy, tuy luật-pháp dưới thời nội-thuộc Trung-Hoa hay trong đời các vua nhà Nguyễn đã truất-bỏ hoàn-toàn các quyền-lợi của người đàn-bà đi thực nhưng trên thực-tế, nhìn vào các gia-đình thuần-túy Việt-Nam thời ấy ta vẫn thấy không có những sự phân biệt quá rõ-ràng giữa nam và nữ quyền. Trái lại địa-vị người đàn-bà ở trong gia-đình lúc nào cũng rất đáng kể:

Trong gia-đình Việt-Nam cũng có sự phân-công khá rõ-rệt như gia-đình mẫu-hệ Chiêm-Thành: người đàn ông làm những việc quan trọng, nặng-nề, gánh vác việc làng việc nước, còn người đàn-bà cang đáng mọi việc trong nhà.

Thường thường người đàn-ông không để ý gì đến việc trong nhà, quyền thu phát, chi tiêu, tay hòm chìa khóa đều giao cho người đàn-bà cả. Người đàn-ông nào quá lo đến những việc nhỏ-nhặt trong nhà thường bị người đời chê-giễu là hạng «Đo lọ nước mắm, dầm củ dưa hành» chẳng lấy gì làm vinh-dự. Có lẽ họ cho rằng người đàn-ông cần phải rảnh-rang công-việc gia-đình để lo những công-chuyện to-tát hơn, cần-thiết hơn cho quốc-gia xã-hội. Người đàn-bà gần như toàn-quyền quản-trị bất-động-sản trong nhà. Gia-đình nào thiếu người đàn-bà bị coi là gia-đình vô phúc. Vì thế dù ở Việt-Nam người ta coi việc nối dõi tông-đường là trọng, ở những nhà mau-mắn người ta vẫn không mong có con trai đầu lòng vì họ cho rằng con trai đầu lòng ngọc-nghech chẳng biết gì, họ thường mong sinh con gái đầu lòng để trông nom mọi việc đỡ mẹ cha.

Đúng ra người đàn-ông phải lo làm ăn, nuôi-nấng vợ con nhưng trong nhiều gia-đình chính người đàn-bà đã can-cù làm việc để nuôi chồng con.

Quanh năm buôn bán ở ven sông,

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Thi-si Trần-tê-Xương đã lấy hai câu thơ trên ghi lại sự hy-sinh cao cả của người đàn-bà Việt-Nam đối với gia-đình.

Không những chỉ phải lo việc sinh-nhai mà thôi, người đàn-bà còn phải tính cả những việc làm thế nào để chống con nỡ mảy mọt với người. Biết bao người vợ đã cúc-cung tận-tụy để lo cho chồng ăn học, biết bao nhiêu người đàn-bà đã lo lắng ngày đêm để mua phẩm-trúc cho chồng, các chứng-tích này còn ghi lại khá nhiều trong các câu ca, bài hát rất hay chính trong các tác-phẩm văn-chương.

Theo luật, người cha làm chủ gia đình, có toàn-quyền đối với con cái, nhưng sự thực thì con cái gắn-gửi với mẹ hơn nên chưa chắc quyền cha đã mạnh bằng quyền của mẹ trong thực-tế.

Cách-ngôn có câu: «*Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà*», người ta thường dùng câu này để buộc tội các người mẹ, các bà đã không dạy-dỗ con cháu nghiêm-ngặt nhưng chính nó đã chứng-tỏ một phần nào địa-vị quan-trọng của người đàn-bà đối với việc dạy-dỗ con cháu. Chính nó đã chứng-minh sự vô-trách-nhiệm, vô-quyền-lực của người cha trước vấn-đề này.

Còn đối với những người khác trong gia-đình nhà chồng, người đàn-bà Việt-Nam cũng không phải chẳng có quyền. Những sự xích-mích thường xảy ra giữa mẹ chồng nàng dâu, giữa chị dâu em chồng, đã bắt nguồn từ sự tranh-giành quyền-lợi đó. Cứ xem như việc khi người con dâu mất chẳng những người chồng phải để tang mà cả anh chị em bên chồng cùng cha mẹ chồng cũng phải để tang theo thì đủ hiểu rằng đối với xã-hội Việt-Nam nói chung, gia-đình nhà chồng nói riêng, người con dâu cũng được tôn-trọng.

Gia-đình Việt-Nam tôn-trọng người con dâu, dành cho họ nhiều quyền-hành, chính vì họ đã sinh ra những người nối dõi tông-đường, phụng-sự ông-bà, thờ cúng tổ-tiên cùng trông nom hoàn-toàn nội-bộ gia-đình.

Thêm vào đây ảnh-hưởng của chế-độ mẫu-hệ hãy còn phảng-phất đến nay trong tục bắt-rẻ miền Nam và tục ở rẻ ở miền Bắc nước ta. Theo tục này người con trai không cưới vợ về nhà mình mà lại phải về ở nhà vợ như người con trai Chăm vậy.

Ở Bắc-Việt và miền Bắc Trung-Việt thường chỉ nhà nào hiếm-hoi, không có con trai lại chỉ sinh được một con gái thì mới bắt con rẻ phải sang trông nom việc gia-đình giúp nhà vợ, con rẻ sẽ được thừa-hưởng gia-tài như con trai vậy. Đôi khi nhà vợ giàu có, mà nhà rẻ thanh-bạch người ta cũng cho con rẻ sang ở hẳn nhà vợ. Có khi người ta còn nuôi các thanh-niên từ thuở hàn-vi, cho ăn học, gả con gái cho và ở luôn nhà đó.

Ở miền Nam Trung-Việt và Nam-Việt thì tục bắt-rẻ lại rất thông-dụng, cả những nhà có ít con trai cũng cho con trai đi ở nhà cha mẹ vợ và bắt rẻ ở nhà mình.

Lý-do khiến người ta phải bắt-rẻ này một phần là ở sự sợ hãi cảnh làm dâu của người con gái và một phần cũng ở sự quý mến con gái hơn con trai của các bậc phụ-mẫu nên không muốn để cho con gái xa mình. Tất nhiên trong các gia-đình ở rẻ hay bắt-rẻ này, quyền-lợi của người chồng không được mạnh-mẽ lắm nên không nói là chỉ đóng vai phục-tòng những người trong gia-đình nhà vợ. Bởi thế cho nên người đời thường lấy câu « Chó nằm gắm trạn » để chê-giễu những ông chồng chịu lép về này.

Việc bắt-rẻ hay ở rẻ trên quả là trái với pháp-luật, với tập-tục của chế-độ phụ-hệ chính thức được áp-dụng ở Việt-Nam thế mà vẫn không bị kết-tội, không bị cầm-đoán mà cũng chẳng bị tiêu-diệt dần dần thì đủ hiểu xã-hội ta chưa phải là xã-hội hoàn-toàn phụ-hệ trong thực-tế.

Sự lùi bước của luật-pháp trước tập-tục cổ-truyền ở các diêm dã phân-tích trên chứng-tỏ rằng dù chế-độ mẫu-hệ không còn có trên hình-thức giấy-tờ nhưng nội-dung của chế-độ đó vẫn còn phảng-phất trong xã-hội chúng ta.



THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tu-nhân) :	12\$	1 năm	10 số :	120\$
		nửa năm	5 số :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm	10 số :	240\$
		nửa năm	5 số :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00
Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về
Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA số 266, đường Công-Lý, Sài-gòn.

TRẦN-NHÂM-THÂN

và

BÙI THẠCH-ÂN

ca-dao Bình-Định

Tỉnh Bình-Định vốn là đất của Chiêm-Thành, thuộc về Việt-Nam từ năm Canh-Thìn (1470) với một dân-số hiện nay chừng 800.000 người. Trừ mặt phía đông là biển Thị-Nại thương mang, và ở giữa là một ít đồng bằng còn ba mặt kia toàn là núi non nối tiếp nhau chạy dài từ Nam, qua Tây rồi đến Bắc. Về phía Đông thì tỉnh Bình-Định giáp biển Nam-Hải, Tây cách huyện Tân-An thuộc tỉnh Kon-tum bởi đèo An-Khê, Nam cách huyện Đồng-Xuân thuộc tỉnh Phú-Yên bởi đèo Cù-Mông, Bắc cách tỉnh Quảng-Ngãi bởi đèo Bến-Đá trên dãy núi Bình-Đê.

Tả về địa-hình địa-thể hùng-tráng, cổ-tích và nhân-vật của đất Bình-Định, ca-dao có câu :

Hai dòng sông chảy

Ba dãy non cao

Biển Đông sóng vỗ đạt-dào

Tháp xưa làm bút ghi tiếng anh-hào vào mây xanh

Tuy non sông đất nước Bình-Định hùng-tráng như thế, song con người Bình-Định đôi khi lại có tánh dụt-dè, câu nệ :

Quảng-Nam hay cãi

Quảng-Ngãi hay co

Bình-Định hay lo

Thừa-Thiên ních hết

Và mỗi nơi tâm-tính khác nhau :

Bắt giao Tam-Quan chi hữu

Bắt thú An-Dương chi thê

Bắt thích Bồ-Đề chi tụng

[Tập XI, Quyển 10 (Tháng 10, 1962)]

Đó là vài câu ca-dao nói bao-quát về tỉnh Bình-Định. Ca-dao Bình-Định còn rất nhiều, thể-hiện qua các khía cạnh khác nhau, có thể tạm chia ra từng đề-mục như sau :

- | | | |
|------------------|---------------|-------------------|
| 1. Chiến-tranh | 4. Thi-cử | 7. Tình gái trai |
| 2. Gái Bình-Định | 5. Thủ-sản | 8. Trai Bình-Định |
| 3. Sông | 6. Thương-mãi | |

1. Chiến-Tranh

Đất Bình-Định đã phải chịu bao nhiêu cuộc giặc-giã tàn-khốc trước là thời nhà Nguyễn và nhà Tây-Sơn, sau là thời Việt-Pháp chiến-tranh (1945-1954). Cảnh chinh-chiến này thường làm cho bao nhiêu người thân yêu ruột thịt phải chia lìa :

*Đồ anh con rết mẩy chân
Cầu Ô mẩy nhíp, chợ Dinh 1 mẩy người*

1 Chợ Dinh ở giữa hai cây-số 1224 và 1225 của quốc-lộ số 1. Chợ này nay gọi là chợ Phú-Củ ở vào thôn Bình-Thạnh xã Phước-Hậu quận Tuy-Phước Cầu ca-dao sau đây cũng nói về chợ Dinh ở Bình-Định :

*Rủ nhau đi đập chuồn chuồn
Khí out nó đậu, khi buồn nó bay
Chuồn-chuồn liệng thấp liệng cao
Liệng ó cửa Đã, liệng óo chợ Dinh*

Về Chợ Dinh và Cầu Ô, nhiều tình khác cũng có, dưới đây là mấy câu ca-dao khác về địa-danh đó :

Biên-Hòa : *Đồ anh con rết mẩy chơn
Cầu Ô mẩy nhíp, chợ Dinh mẩy người
Chợ Dinh bán áo con trai
Chợ trong bán chỉ, chợ ngoài bán kìm*

Huế (1) *Ru con con thét cho muỗi
Đề mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu
Mua vôi chợ Quán chợ Cầu
Mua cau Nam-Phò mua trầu chợ Dinh
Cá tôm mua tại chợ Sinh
Triều-Sơn bán nón, Bao-Vinh bán đường*

Câu hát trên đây có người lại đọc :

Huế (II) : *Đem em mà bỏ vôi nói
Đề mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu
Mua vôi chợ Quán chợ Cầu
Mua cau Nam-Phò, mua trầu chợ Dinh
Chợ Dinh bán áo con trai
Triều-Sơn bán nón, Mậu-Tài bán kìm*

và ở Quảng-Bình :

*Ru em em ngủ cho muỗi
Đề mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu
Mua vôi chợ Quán chợ Cầu
Mua vôi chợ Huyện, mua trầu chợ Dinh
Chợ Dinh bán áo con trai
Triều-Sơn bán nón, Mậu-Tài bán kìm*

*Chợ Dinh bán nón quan hai
Bán tua quan một, bộ quai năm tiền
Năm tiền một giá đồ xanh
Một cân đường cát đưa anh lên đường*

Chàng ra đi bịn-rịn vai mang gươm giáo nên không thể nhận được món quà của nàng tặng. Nàng đau khổ nhưng đành nín lệ mà thừa lại :

*Thôi thôi đường cát làm chi
Đồ xanh làm gì, có ngãi thì thôi*

Trước khi lên đường vì nghĩa-vụ, chàng đi từ-biệt bà-con thân-thuộc các nơi và trong buổi tiễn đưa biết đâu chẳng là lần vĩnh-biệt, nàng chỉ còn biết giúp chàng trong việc mang đỡ những hành-lý giáo gươm :

*Anh về Đập-Đá quê cha
Gò-Găng quê mẹ, Phú-Đa quê chàng
Kén-Hàng quê thiếp
Chàng ơi đưa gói thiếp mang
Đưa gươm thiếp vác, nhẹ chàng đi không*

Lúc chia tay nàng còn trông theo mãi bóng chàng trên con đường thiên-lý, trong lòng nặng trĩu sầu thương :

*Ngó vô Đốc Lữ lài lài
Tình thâm nghĩa trọng nhớ hoài không quên*

Ngày tháng trôi qua mà vẫn chưa được một cánh thư báo tin chàng trở lại... Nàng mong-mỏi, nhưng sườn non xa thẳm chỉ thấy từng đoàn chiến-sĩ ra đi :

*Tiếng ai trên núi véo von
Phải chăng chú lính trèo hòn Cù-Mông
Xa xa em đứng em trông
Thầy đoàn lính mộ, hỏi chồng em đâu*

Trải 9 năm chiến-tranh (1945-1954), đường-sá Bình-Định bị phá hủy rất nhiều, mãi tới tháng 5 năm 1955, chính-quyền Quốc-Gia tiếp thu mới được sửa sang lại. Trước cảnh hư-hoại cũ, chính-quyền Quốc-gia đã tìm mọi biện-pháp thích-ứng để cải-tiến mức sống người dân :

*Đường Bình-Định gập-gheñ sạn đá
Đường Phú-Yên xa mã rộn-ràng
Đầu xuân có tiếng loa vàng
Cải-cách điện-địa xóm làng yên vui*

2. Gái Bình-Định

Nhắc đến con gái Bình-Định thì người ta đã nghĩ ngay tới môn võ-nghệ :

*Ai về Bình-Định mà coi
Con gái Bình-Định múa roi đi quyền*

Phụ-nữ Bình-Định còn biết võ huống chi là đàn-ông, và ở Bình-Định môn võ-nghệ được thịnh-hành nhất là ở hai làng An-Thái (quận An-Nhon) và An-Vinh (quận Bình-Khê) :

Trai An-Thái, gái An-Vinh

Tuy nhiên về môn võ cũng có nhiều kẻ bất-tài chỉ học mót không đến nơi đến chốn, như người đất An-Khê, nên thường bị mặt-sát chề bai :

Võ An-Khê có nghề bốc mắm

Vì sẵn biết nghề võ nên chi con gái Bình-Định thường có tính nóng-nảy :

Tiếng đồn con gái Phú-Trung²

Nầu cơm không chín, giở vung coi hoài

So với mọi nơi, con gái Bình-Định tuy kém bề dọ-dàng dăm-thăm song lại sẵn có duyên thầm nên vẫn giữ được giá cao :

Con gái Phú-Yên một tiền ba đũa

Con gái Bình-Định một đũa ba tiền

thêm tài nữ-công làm bánh-it lá gai :

Muốn ăn bánh-it lá gai

Cưới vợ Bình-Định sợ dài đường đi

Con gái Bình-Định rất nổi tiếng về lòng hiếu-thảo đối với ông bà cha mẹ. Ở gần hay ở xa, lòng hiếu-thảo ấy vẫn bộc-lộ trong công việc chăm nom biểu-xén mỗi khi có dịp thuận-tiện :

Anh về dưới Dã³ thăm bà

Ghé vô em gửi lượng trà Ô-Long

Về tinh nghĩa vợ chồng, người con gái Bình-Định không bao giờ nản lòng trước nhọc-nhân khó-khăn để lặn-lội thân cò theo chồng trong thời-kỳ chiến-tranh :

Kìa ai tiếng khóc nữ-non

Ấy vợ lính mới trèo hòn Cù-Mông

Công tôi gánh gánh gồng gồng

Trở ra theo chồng bầy bị còn ba

² Thuộc xã Phước-Lộc, quận Tuy-Phước.

³ Trò Quy-Nhon. Tiếng này rất thông-dụng ở Bình-Định.

Mấy câu ca-dao trên đủ tiêu-biểu được phần nào đức-tinh người con gái Bình-Định trong cái nền-nếp luân-lý của phụ-nữ Á-Đông.

3. Sông

Sông ở Bình-Định phần nhiều ngắn và đáng chú ý nhất là sông Côn-Giang và Lại-Giang, vì hai con sông này mực nước trái ngược nhau. Sông Côn-Giang hay là sông Phú-Phong phát-nguyên từ núi Kim-Điền (quận Bình-Khê) và chảy xuống cửa biển Thị-Nại thuộc quận Tuy-Phước. Sông Lại-Giang ở quận Hoài-Nhon và chảy xuống cửa biển An-Dã (thuộc quận Hoài-Nhon). Sông này lớn nhất trong tỉnh Bình-Định. Mực nước trái ngược của hai con sông đã được kể lại qua câu ca-dao :

Nước Lại-Giang mênh-mang mùa nắng

Dòng Côn-Giang lên-láng mùa mưa

Đã bao tháng đợi năm chờ

Duyên em đực chịu, trong nhờ, biết sao

4. Thi-cử

Bình-Định vốn là nơi thi-cử cho bốn tỉnh «Nam, Ngãi, Bình, Phú» (Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Định, Phú-Yên) khi xưa. Thành Bình-Định (tục gọi thành mới) là do người Bình-Định xây đắp (1814) để đón si-tử các tỉnh nói trên. Nhưng qua mấy kỳ thi không lần nào người Bình-Định được hân-hạnh chiếm thủ-khoa, trái lại thường dành cho người Quảng-Ngãi :

Tiền công Bình-Định xây thành

Đề cho Quảng-Ngãi vô giành thủ-khoa

Cảnh trái tai gai mắt trên, người Bình-Định không chịu được nên lấy làm bực-tức. Nhưng về sau họ giành lại được thủ-khoa trong ba kỳ thi liên tiếp và chế-nhạo lại người Quảng-Ngãi như sau :

Thương cho Quảng-Ngãi đường xa

Đề cho Bình-Định thủ-khoa ba lần

5. Thổ-sản

Thổ-sản Bình-Định nổi tiếng nhất là dừa, một nguồn-lợi lớn của dân-chúng :

Công đâu công uống công thừa

Công đi múc nước tưới dừa Tam-Quan

Không những Bình-Định nổi tiếng về dừa, bánh-it lá-gai... , lại còn nổi tiếng về xoài nữa, vì xoài ở đây có nhiều thứ rất ngon như: xoài thanh-ca, xoài tượng, xoài quéo, xoài bộp, xoài tro, xoài sể v. v. . . :

Cam Xà-Đoài
Xoài Bình-Định

Ngoài ra, Bình-Định còn nổi tiếng về một vài thứ thổ-sản linh-tinh khác như :

*Ai về ăn ôi Định-Quang
Ăn ớt Vinh-Thạnh, ăn măng Trường Dài*

hoặc :

*Củ lang Đông-Phó
Đỗ-phụng Hà-Nhung
Chàng bòn thiệp mốt đỏ chung một gùi
Chàng qua duyên nợ sứt sùi
Anh giận anh đá cái gùi, anh đi*

Với một tài-nguyên lâm-sản dồi-dào, rừng núi ở các huyện Bình-Khê, Phù-Cát, Phù-Mỹ, Hoài-Ân và Hoài-Nhơn còn cung-cấp một số gỗ quý, nên nhà cửa trong tỉnh Bình-Định phần nhiều đều chắc-chắn :

*Bình-Định tốt nhà
Phù-Yên tốt ruộng
Khánh-Hòa tốt trâu*

Ngoài lâm-sản ra, Bình-Định còn trồng rất nhiều tre. Việc đốn (chặt) tre không phải là một công việc dễ-dàng :

*Thứ nhất đánh giặc
Thứ nhì chặt tre*

Chính nhờ Bình-Định có những rừng rậm u-tịch nên bọn côn-đồ thường dùng làm sào-huyệt, như chuyên đảng chàng Lía ở Trường-Mây. Tuy là sống ngoài vòng pháp-luật, nhưng chàng Lía cũng có nhiều cử-chỉ anh-hùng như lấy của người giàu để phân-phát cho người nghèo. Sau đảng này bị Nhà-nước bắt hết, duy có Lía trốn được vào rừng sau cũng bị vây rồi tự-sát :

*Chiều chiều én liệng Trường-Mây
Cảm thương chú Lía bị vây trong rừng*

Nhờ có thổ-sản dồi-dào và nhờ có khí-hậu đất-đai hiền-hòa nên tỉnh Bình-Định có nhiều làng mạc rất trù-phú :

*Bình-Lâm, Tú-Thủy
Vạn-Mỹ, Mỹ-Cang
Năm ngàn năm dợc*

Vì vị-trí địa-dư nên Bình-Định có cả rừng lẫn biển, thổ-sản địa-phương sẵn cả hai thứ hải-vật sơn-hào :

*Anh về nhẩn với Nội⁴ nguồn
Măng le gởi xuống, cá chuồn gởi lên*

6. Thương-mãi

Bình-Định vốn có nhiều thổ-sản nên ngành thương-mãi cũng phát-dạt theo. Thời Pháp-thuộc, ông Lê-Thông-Nhẫn lập xưởng dệt đầu tiên bằng máy-móc Âu-Tây to nhất ở Bình-Định. Công ông Thông-Nhẫn được ghi trong câu :

*Huỳnh-Kim có bèn Tân-An
Có cầu Thông-Nhẫn lập đàn bán buôn
Buổi xưa kia đường vắng như trường
Ngày nay kẻ qua người lại bán buôn rầm rập
Trong nhà dệt lụa thêu hàng
Ngoài sân thợ-nhuộm, ngoài đàn xe hơi.
Khen cho Thông-Nhẫn có tài
Mua hàng, cắt giá các nơi đủ điều*

Đề nói về những mưu-mánh trong giới buôn lậu thời Việt-Minh, ca-đao cũng có câu :

*Đầu phồng đá-lửa
Ruột chừa ka-ki
Ở Bồng-Sơn ra Tam-Kỳ đề*

Trong đời sống thương-mãi ngược xuôi cũng không thiếu những câu tinh-tứ thú-vị :

*Tiếng đồn Gò-Duôi gạo cao
Bồng-Sơn gạo sứt bán sao có lời
Đàng đi cách biển, chân trời
Biết đâu mà nói thực lời với anh*

Và nổi tiếng phát-dạt giàu-có là «Bình-Định tứ phú», gồm các ông : Dinh, họ Võ, quê ở Kim-Tri; Danh, họ Võ, người làng Hữu-Thành; Bình, họ Quách, ở thôn Thuận-Nghĩa; Huệ, họ Trần, quê ở Tri-Thiện, quận Tuy-Phước :

*Nhất Dinh
Nhì Danh
Tam Bình
Tứ Huệ*

⁴ Tiếng địa-phương rất thông-dụng ở Bình-Định, có nghĩa : Người ta, họ, kẻ . . . Nguyên-chữ : Nối.

7. Tình gái trai

Tình gái trai Bình-Định đối với nhau rất thâm-trầm, kín-đáo nhẹ-nhàng chứ không bộc-lộ như người con trai xứ Quảng (Học-trò trong Quảng ra thi, Thấy cô gái Huế chân đi không đành) :

*Anh về Đập-Đá đưa dò
Trước đưa quan-khách, sau dò ý em*

Nhiều lúc chàng «dò ý» nàng không được, bèn dùng cách thỗ-lộ khác tinh-từ hơn :

*Khen ai khéo vét giềng vuông
Để em gánh nước đàng trường một mình*

hoặc :

*Ngó vô chợ Lũy, cây Đa
Thấy cô bán rượu áo đà, khăn xanh
Khăn xanh có vi hai đầu
Sé ra may đây bỏ trâu ăn chung*

Dầu có kín-đáo đến đâu, nàng cũng biết được ý chàng và buông lời nói mát :

*Nước nguồn chảy xuống Giao-Ly
Bồng-Sơn hai huyện thiêu gi vợ anh*

và khi đã tin yêu chàng thì lúc ấy nàng không còn ngần-ngại tỏ lời gần-bó :

*Chừng nào Trường-Úc⁵ hết với
Thì em hết đứng hết ngồi với anh
Chừng nào biển nọ xa ghềnh
Cù-lao xa biển, em mới đành xa anh*

Khi nàng đã tin mà lại gặp chàng thất hứa thì sẵn-sàng cũng có câu oán-kể vô-tình :

*Chim ăn bãi cát Đổng-Chu
Phình em chờ đợi xuân thu mãn rồi*

Nhưng khi thành được vợ chồng mà nàng ngờ chàng còn đem mối tình đi san-sẻ thì mới đầu nàng chỉ than-thở nhẹ-nhàng :

*Anh về Bàu-Địch, Giềng-Vuông
Nọ còm ẩm áo, luông-tướng bỏ em*

nếu sự ngoại-tình đã rõ-rệt, lúc ấy nàng sẽ không tiếc lời mỉa-mai chế trách :

5. Trường-Úc thuộc thôn Trung-Tin, xã Phước-Nghĩa, quận Tuy-Phước. Trường-Úc nằm giữa cây-số 1220 và 1221 của quốc-lộ số 1, cách thành-phố Bình-Định 12 km,

Anh về dưới Dã hồi hôm

Gánh phân đồ ruộng, gió nồm bay lên

Đối với những kẻ dẫu bộc-sỗ-sàng thì lời tiếu-mạ lại càng rõ-rệt nặng-nề :

*Bà Ô-Sét
Ông Bồn Nghiêm nằm ngay bờ đìa⁶*

và kẻ phạm tội lúc ấy chỉ còn biết đâm liều tro mắt :

*An chanh với đường bỏ khỏe một khi
Thieu-nhi phê-bình, cái mặt sượng trán⁷*

8. Trai Bình-Định

Trai Bình-Định có tiếng hùng, giỏi võ-ngệ, lại hưởng thơm lây của sự-nghiệp anh-dũng ba anh em nhà Tây-Sơn để lại, nên được con gái các vùng lân-cận đem lòng yêu mến, chẳng ngại cách-trở xa-xôi :

*Gió đưa mừi sáu lá xoài
Lây chóng Bình-Định cho dài đường đi*

Ngoài danh thơm về lòng anh-dũng, trai Bình-Định còn điệu đáng-quý nữa là biết đặt hiệu trên tình :

*Tai nghe mõ đánh Tân-Kiểu
Mắt em anh kiếm buổi chiều hôm qua
Mắt em anh kiếm còn ra
Mắt chút mẹ già kiếm chẳng đặng đâu*

Trọng-trưng cho chí-khí anh-hùng và lòng hiếu-thảo của trai Bình-Định là ông Mai-Xuân-Thường (1850 - 1887), người làng Phú-Lạc, quận Bình-Khê, vị thủ-lãnh của nghĩa-binh Cần-Vương bốn tỉnh : Bình-Định, Phú-Yên, Khánh-Hòa, Bình-Thuận, chống Pháp, xứng-đáng nối gót ba anh em nhà Tây-Sơn 93 năm về trước. Ông Thường khởi-nghĩa đã hai năm (1885 - 1887) mà quân Pháp vẫn không làm gì được, sau phải bắt mẹ ông đem giam đê dụ hàng. Vì lòng hiếu-thảo không nỡ để mẹ già bị hại, ông bèn tự nộp mình và tuấn-quốc vào năm 1887. Công cuộc chống Pháp vì thế phải dở-dang, nhưng tuy việc không thành mà danh muôn thủa, dân Bình-Định vẫn còn truyền lại nhiều câu ca-đao xưng-tụng :

*Hòn Sừng⁸ tuy thấp mà cao
Trời cho làm chôn anh-hào lập thân*

6 - 7 Câu ca của làng Tri-Thiện, xã Phước-Quang, quận Tuy-Phước, Bình-Định.

8. Hòn Sừng là tên tục của ngọn Trung-Sơn ở thôn Phú-Lạc, quận Bình-Khê.

*Kìa ai áo vải cứu dân
Kìa ai ba thước gươm trần chông Tây
Chuyện đời rùi rùi may may
Hòn Sừng cây trãi đá xây bao sòn*

*Ngó vô Linh-Đổng⁹ mây mờ
Nhớ ông Nguyễn-Soái dựng cờ chông Tây
Chuyện đời rùi rùi may may
Khí thiêng đất nước nơi này vẫn thiêng*

Rừng hương sắc dân-ca tỉnh Bình-Định rất phong-phú, không thể nói hết được, trên đây chỉ là một số câu trọng-trưng. Ta thấy ca-dao Bình-Định đều mang địa-danh riêng, danh-từ riêng, rất tiện cho những ai muốn khảo-xét để tìm hiểu dân từng tỉnh từng vùng.

9 Linh-Đổng là một động đá ở thôn Phú-Phong, quận Bình-Khê.



NHỚ ĐÓN CỎI:

PHÁP-LUẬT BẢN-NGUYỆT-SAN

Cơ-quan phê-thông luật-pháp
phát-hành ngày 15 và 30 mỗi tháng

do một nhóm luật gia

và văn-sĩ chủ-trương biên-tập

32 trang lớn, bìa màu, giá bán: 8\$

Tòa-soạn: 165, Phan-Thanh-Giản, Sài-gòn

Đ.T 23.089

Quản-nhiệm: PHÚC-AN

núi Truyền-dăng

Ở về phía đông cửa Lục, thuộc hải-phận xã Giáp-khẩu, tổng Yên-mỹ, tỉnh Quảng-yên, có ngọn núi mang tên là Truyền-dăng, tục gọi là núi Đọi-đền. Tương-truyền khi xưa chúa Mạc chạy ra đây, có sai lính chực trên núi, hề thầy quân Trịnh kéo ra thì đốt lửa (thắp đèn) lên làm hiệu, vì thế gọi là Truyền-dăng tức Đọi-đền

Núi đá, cảnh sắc xinh đẹp, trong có hang sâu, có cái ghè đá dài, một cái hình đá như người lính nằm chệt khô và còn di-tích một cái vạc dầu cũng bằng đá. Mệ sau núi, có một chỗ cửa hang nước suối chảy xuống rất mát.

Cái tên Truyền-dăng như đã lược-thuật ở trên, mới có từ đời nhà Mạc còn về trước núi ấy vẫn có tên là núi «Đế thơ» và dưới đây là lai-lịch tên ấy.

Khoảng năm Mậu-tí 1468, vào một ngày lành tháng tốt, vua Lê Thánh-tông thân-dẫn đại quân xuống chiến-thuyền, lướt sóng ra khơi diễn võ. Nhân ngang qua địa-phận núi, vua cho dừng quân thưởng-ngoạn. Đồi cảnh sinh tình, nhà vua xuống bút đế thơ kèm thêm mấy lời dân:

Nguyễn-văn

光順九年春二月。余親率六軍。試武于
白藤江上。是日風和景麗。海不揚波。乃泛
黃海。巡安邦。駐師于傳燈山下。磨石題一
律云。

巨浪汪汪朝百川
亂山碁布碧連天
壯心初感威三股
信手遙提翼二權
辰北樞機森虎旅

[Tập XI, Quyển 10 (Tháng 10, 1962)]

海東烽燧息狼煙
 天南萬古山河在
 正是修文偃武年
 天南洞主題

Phiên-âm

Quang-Thuận cứu niên, xuân nhị nguyệt. Dư thân suất lục quân, thí vũ vu Bạch-đăng-giang thượng. Thị nhật phong hòa cảnh lệ, hải bất dương ba, nãi phiêm Hoàng-hải, tuần An-bang, trú sư vu Truyền-đăng sơn hạ, ma thạch đế nhất luật văn:

Cự lãng ướng ướng triệu bách xuyên,
 Loạn sơn cơ bỏ bích liên thiên.
 Tráng tâm sơ cảm hàm tam cổ,
 Thân thủ dao đế tồn nhị quyển.
 Thần bắc khu cơ sấm hồ lữ,
 Hải đông phong toại tức lang yên.
 Thiên Nam vạn cổ sơn hà tại,
 Chính thị tu văn yên vũ niên.

Thiên-Nam động-chủ đề

Nghĩa

Mùa xuân tháng hai, năm Quang-thuận thứ chín (Mậu-ti 1468). Ta đem sáu quân điểu vũ ở trên sông Bạch-đăng. Ngày hôm ấy, gió hòa cảnh đẹp bề không núi sóng, ta phiêm chu luôn ra Hoàng-hải, tuần xứ An-bang, đóng quân ở dưới núi Truyền-đăng, mài đá để một bài thơ:

Sóng lớn cuốn cuộn, trăm ngọn sông chảy xô cả về,
 Núi đá bày như bàn cờ, sắc biếc liên trời.
 Tráng tâm ta vẫn sợ quyển chính đời về kẻ dưới,
 Nên phải ra tay mà cảm lấy quyển trên.
 Mưu mô bời tự chôn bắc-thần (nhà vua) nghiêm bày quân hùng hổ,
 Vì thế khói lang ở bề đông cũng yên lặng cả.
 Trời Nam muôn thuở núi sóng còn,
 Chính là lúc đẹp việc võ sửa việc văn.

Thơ đề vách núi, tên ký là Thiên-Nam động-chúa, vua Lê Thánh-tông khi ấy tâm-trạng hẳn đặc ý phi thường. Một cõi trời Nam đang lúc võ-công văn-nghiệp đều rực-rỡ, thì vị chúa Trời Nam hứng-chí thích tình là lẽ cổ nhiên. Núi do đó có tên là "Đề Thơ", thơ nhờ núi mà nghìn năm để dấu.

Rối vật đời sao đời. Lê suy, Mạc dầy, Trịnh hưng, nước non bốn chia năm xé. Chúa Trịnh nắm quyền chỉ-huy quân-đội trong nước, vua Lê chỉ còn là hư-vị mà thôi.

Một ngày thao duyệt quân-đội trên cửa Lục, ngang qua núi "Đề Thơ" hay "Truyền-đăng" chúa Trịnh cũng lên chơi núi.

Rành-rành trên vách, Thiên-Nam động-chúa có thơ để kia. Ngắm lại mình, công-lao của dòng họ Trịnh đánh đông dẹp bắc, xông-pha đuổi họ Mạc để đỡ cho họ Lê có phải là nhỏ đâu, chúa Trịnh Cương vùng cao-hưng, ngạo-mạn để ngay một bài thơ khác cũng hào-hùng chẳng kém bài thơ của Lê Thánh-tông họa y nguyên-vận trước, kèm thêm lời dẫn:

Nguyên-văn

時調玉燭。歲熟金穰。適萬務之餘閒。式
 一遊之有度。余整舟師。臨于東溟。覽島嶼
 之如畫。鯨室澄清。耀水步之如雷。虎師桓
 壯。丹神逸興。池草湧生。爰述懸崖遺韻。琢
 就七言。永留于石。

溟渤無涯。滙總川
 山連醜水水漫天
 神奇莫狀安排掌
 涵潤難名化育權
 代遠尚遺擒鞋臭
 春光疊見爛花煙
 載進一豫孚兌悅
 羣鹿咸歌海晏年

Phiên-âm

Thời điệu ngọc chúc, tuế thực kim nhương. Thích vạn vụ chi dư nhàn, thức nhất du chi hữu độ. Dư chỉnh chu sư, lâm vu đông-minh, lãm đảo dữ chi như như họa, kinh thât trùng thạch. Diệu thủy bộ chi như lôi, hồ sư hoàn tráng. Đan thần dật hưng, trì thảo dưng sinh, viện thuật huyền nhai di vận, trắc tự thât ngôn, vinh lưu vu thạch:

Minh bột vô nhai hồi tông xuyên,
 Sơn liên tiêu thủy thủy man thiên.
 Thần kỳ mạc trạng an bài chương,
 Cực nhuan nan danh hóa dục quyển.

Đại viên thượng di cảm Thất xú,
Xuân quang điệp kiền lạn hoa yên.
Tái tuân nhất dự phủ đoàn duyệt,
Quần hộ hàm ca hải án niên.

Nghĩa

Nay gặp buổi thái-bình, năm được mùa. Thích nhân muốn việc dư nhàn, nên cũng đi qua chơi để làm phép. Ta ngồi chiêm-thuyền ra tới bề Đông, trông thấy núi non như vẽ, bề lặng sóng trong. Quần thủy bộ đều mạnh-mẽ như hổ, vang lừng như sấm. Tinh-thần ta khi ấy mới sinh ra hứng thú, bèn thuật theo văn thơ để vách đá trước, làm ra bài thất ngôn, lưu để vào đá:

Bề lớn mệnh-mông hợp cả các sông lại.
Núi lấp-loáng bóng nước, nước lênh-láng lưng trời.
Tay an bài ra thật thần-kỳ rất mực,
Công nhuận gọi khắp cả như công hóa đục của trời không kể xiết.
Đời xưa có bắt được giặc Nguyên ở đây.
Bây giờ đang mùa xuân, khói mây hoa cỏ xuê màu.
Đi chơi lần này đều vui-vẻ cả,
Các quan đều ca tụng bề lặng sóng trong.

Dưới ký tên là «Nhật-nam Trịnh chúa», ghi ngày 28 tháng hai năm Bảo-thái (Kỷ-dậu 1729).

Giọng thơ tự-dắc, ý-khi ngạo mạn, quả là Nhật-nam Trịnh chúa dưới mắt đã không coi Thiên-Nam động-chúa kia là trọng.

Sừng-sừng núi Truyền-đăng đầu-dãi gió sương, mà vách đá thơ để của một vua một chúa ngày tháng qua vẫn còn vết. Mây trăm năm thoáng qua như một giấc mộng dài, mà vua kia cùng chúa nợ nhờ đá núi để phò duyên văn-tự, cùng phò tâm chí ngạo-nghe với đời sau.

Và sự công-luận phẩm-bình cỡ nhiên không tránh khỏi. Nhất là đối với dân-tộc trọng tinh-thần nho-học như dân ta, hành-động của chúa Trịnh đành là phải chịu búa rìu thanh-ngệ. Đã lần hiệp quyền vua trên trường chính-trị, lại thêm ngạo-mạn cả ở trong trường bút mực văn-chương, việc làm của chúa Trịnh bảo sao các sĩ-phu không nóng mặt.

Tuần-Vũ Cúc-Khue Nguyễn-Cần khi ngồi trần nhậm ở Quảng-yên, có dịp du ngoạn núi Truyền-đăng, ngày mồng 3 tháng chạp năm Canh-tuất (1850), lại sai tạc đá để thơ dưới cuối dãy núi ấy, gát-gao phê-phán:

Nguyễn-văn

聖宗皇帝題詩石
東溟之山高百尺
天風海濤日夜激
五百餘年宇猶赤
和稱御筆緊何人
鄭王忘意同不壞
我來拔劍怒欲噴
吁嗟後黎之君臣

Phiên-âm

Thánh-tông hoàng-đề để thi thạch,
Đông-minh chi sơn cao bách xích.
Thiên phong hải đảo nhật dạ kích,
Ngũ bách dư niên tự do xích.
Họa xưng ngự bút ề hà nhân?
Trịnh Vương vong ý đồng bất hoại.
Ngã lai bạt kiếm nộ đục sân
Hu ta! Hậu Lê chi quân thần.

Giọng thơ cảm khái trầm-hùng, ý-khi khích-ngang lâm-liệt làm sao:

Dịch

Thánh-tông hoàng-đề để thơ trước,
Núi non bề Đông cao trăm thước,
Gió trời sóng bể ngày đêm reo,
Năm trăm năm dư chữ còn mướt.
Họa thơ ngự bút ề nào kia?
Chúa Trịnh ngạo-mạn thầy mà ghê!
Ta đây rút gươm giận muốn thét,
Than ôi! vua tôi đời Hậu-Lê.

"VĂN-HÓA TÙNG-THU"

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

Những tập Văn-Hóa Tùng-Thu

đã xuất-bản :

SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (V.H.T.T. số 1)	
(246 trang)	
Tuấn-Lý Huỳnh-Khắc-Dùng biên soạn	25\$
CỔ-ĐỒ HUỆ (V.H.T.T. số 7 và 8 hợp nhất)	
(Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca) dày	
487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ)	
Thái-Văn-Kiểm biên soạn	70\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: LỤC TỈNH NAM-VIỆT	
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch	
Tập thượng (152 trang) (V.H.T.T. số 2).	20\$
Tập hạ (132 trang) (V.H.T.T. số 3).	15\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TỈNH THANH-HÓA	
A-Nam Trần-Tuấn-Khai phiên-dịch	
Tập thượng (122 trang) — (V.H.T.T. số 4).	15\$
Tập hạ (174 trang) — (V.H.T.T. số 5).	15\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN	
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch :	
Kinh-sur (96 trang) — (V.H.T.T. số 6).	15\$
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) (V.H.T.T. số 9)	20\$
Thừa-Thiên-Phủ, Tập thượng (144 trang) — (V.H.T.T. số 10).	15\$
Tập trung (152 trang) — (V.H.T.T. số 11).	15\$
Tập hạ (đang in) — (V.H.T.T. số 12).	15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành Thống-Nhật (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

HOA-LƯ' HOÀI-CỒ

Man-mác trời thu nước động sâu,
 Lòng thu xa nhớ ngọn cờ lau.
 Bức tranh kim-cổ chưa thay mặt,
 Làn sóng hưng-vong đã bạc đầu.
 Gió hạc như reo quăn Mực-dã,
 Tinh kỳ khôn rạng về Nam-lâu.
 Càng trông non nước càng thương nhớ,
 Nào khách anh-hùng biết ở đâu?!

HÔNG-A-THI

TRÔNG GIĂNG

Thơ-thần trông giăng rồi trước màn,
 Trông giăng giăng lại đoái trông mình.
 Xem giăng nhường cũng như thơ-thần,
 Thường dễ mà giăng cũng có tình.

Thần-thơ tựa bóng giăng thanh,
 Trông giăng giăng lại trông mình thần-thơ.
 Giăng soi khắp hết gần xa,
 Hay đâu giăng chẳng ngằn-ngờ vì tình.

Thường dễ mà giăng cũng có tình,
 Tình giăng hẳn giống bóng giăng thanh.
 Tình ta ta đỡ giăng kia biết,
 Man-mác bao-la khó vẽ thành.

Giăng như ngọc-ngần vì tình,
 Tình giăng giống bóng giăng thanh đó mà.
 Đỡ giăng biết được tình ta,
 Tình ta man-mác vẽ ra khó thành.

Man-mác bao-la khó vẽ thành.
 Hỡi giăng không biết hóa làm thình.
 Nhìn nhau ta chỉ cùng thơ-thần,
 Thơ-thần nhìn nhau tình lại sinh.

ĐÔNG-VIÊN

TRƯỜNG-ĐẠ SẦU

Nghe tiếng o-o dưới xóm gà,
 Bên đôn trống diêm trở canh ba.
 Rộn-ràng ngoài nội hơi ve thổi,
 Lờ-lệt trên sân bóng nguyệt tà.
 Lửa đạn xông-pha thương những trẻ,
 Nước non xơ-xác thẹn riêng già.
 Lạnh-lùng ngọn gió hiu-hiu thổi,
 Sương đọng cành hoa mấy giọt sa.

THƯỜNG-TIÊN

NHỚ BẠN

Tiếng sáo nhà ai gió thoảng đưa,
 Đêm nghe riu-rit dễ buồn chưa?
 Một trời tinh-đầu canh gà giục,
 Ngàn dặm quan-hà bóng nhạt thưa.
 Danh-lợi nhàm người, trò bán vẽ,
 Văn-chương kén khách, món hàng xưa.
 Ai vào nhẩn bảo cùng ai đó,
 Mái tóc chàng Phan đã rời bờ.

KINH-CHỈ PHAN-VĂN-HY

THU-CẢM

Đêm thu buồn lắm, chị Hằng ơi,
 Trần-giới, em nay chán nữa rồi.
 Cung quế đã ai ngồi đó chưa?
 Cành đa xin chị nhắc lên chơi!
 Có bầu, có bạn, can chi tủi,
 Cùng gió, cùng mây, thế mới vui.
 Rồi cứ năm năm, rằm tháng tám,
 Dựa nhau, trông xuống thế-gian, cười!!

TÂN-ĐÀ

TRÔNG TRĂNG THU NHỚ TÂN-ĐÀ

(Bộ-vận bài trên)

Tân-Đà, ơi bạn trích-tiên ơi,
 Giờ, chắc ông lên Nguyệt-diện rồi.
 Nhớ bạn, đứng trên lầu sách ngắm,
 Có thơ? nên xuống cõi trần chơi!
 Gương nga đối bóng, tình thêm đậm,
 Thềm quế vin cành, khách hẳn vui.
 Áo-ước lên trăng chơi một chuyến,
 Thăm ông, nhắc chuyện thế-nhân, cười!

ĐÔNG-XUYỀN

LUÂN-LẠC

Trăng ở phương nao đưa tới đây,
 Lòng không tâm-sự, khó vui đây.
 Hương vào bến lạ hoa chưa thắm,
 Tình gửi trời xa mộng đã say.
 Luân-lạc sá gì muôn quán gió,
 Ngần-ngor khôn kín một tờ mây.
 Bao nhiêu hư-ảnh mùa thu cũ,
 Cũng đủ tàn theo với tháng ngày.

THẠCH-ẤN

ĐÊM THU NGHE ĐÀN

Đêm thu âm-hương vọng không-gian,
 Chìm giữa sương khuya mấy điệu đàn.
 Tao-khách ngậm-ngùi niềm hận gửi,
 Giai-nhân ngơ-ngẩn giấc mơ tan.
 Tinh nhà vẫn ngả cung Hồi-nhạn,
 Nỗi nước thường chênh khúc Quá-quan.
 Thu muện quê người đau chuyện cũ,
 Lòng tơ thồn-thức lạnh đêm tàn.

THẠCH-ẤN

THU-CẢM

Tinh thu man-mác ngập tâm-hồn,
 Cảnh-sắc Thành Xuân cũng héo-hon.
 Trăng bạc lảng-lai dòng nước biếc,
 Gió vàng rung-động tấm lòng son.
 Trâu sang Bến Nghé còn bao lúa?
 Nhạn đỗ Non Hồng đã mấy con?
 Ngơ-ngẩn, trông nam và ngó bắc,
 Tin sương, mong được chữ «vuông tròn».

NGU-XUYẾN

CỬA BÈ THUẬN-AN

Nơi đây nguyên trước bãi sa-tràng,
 Nợ-khí còn nghe tiếng sóng vang.
 Vô-định đống xương, cồn cát trắng,
 Tang-thương lũy đá, khóm lau vàng!
 Hỏi quan Trấn-Hải đi đâu vắng,
 Viếng miếu Bà Nhân thấy bỏ hoang¹.
 Gắm chuyện cò kim gương thặng-bại,
 Trông vờn trời bèo, dạ mang-mang.

AN-ĐÌNH

ĐỒNG-NAI HƯƠNG-VỊ

Cái xứ Đồng-Nai duyên-dáng sao!
 Dầu không miếu cỏ với non cao.
 Sông hồ chẳng gọi mơ-màng bóng,
 Chằm lạch riêng phô lộng-lẫy màu.
 Đồng nội chuối, cau, dừa nhánh phủ,
 Ruộng bầu ngô, nếp, lúa vàng xao.
 Ao nhà, nước cũ đầy hương-vị...
 Cây lá vườn ta thú ngọt-ngào.

BẠCH-LĂNG

TRUNG-THU TRẮNG MỜ

Nguyệt ần Thiềm-cung giữa tiết thu,
 Nước non lờ-lệch, cỏ cây lu...
 Mây Nga mây vượt buồn chằng nhĩ?
 Mặt Ngọc sương mờ nữ thể ru?
 Bàng-bạc thôn xa nhà quỵện khói,
 Chập-chờn sông lạnh bãi sa mù.
 Giữa vờn chiếc bách trôi lơ-lửng,
 Đề khách mồn trông vọng phiếm-chu.

BẠCH-LĂNG

¹ Miếu Bà Nhân ở gần đồn Trấn-Hải xưa, tục-truyền rất linh-thiêng. Ngày xưa, mỗi khi có hạn-hán, dân đến cầu đảo-vũ tại đó thì trời mưa liền.

VỊNH LÊ-LAI

Tình nặng sơn-hà nhẹ tấm thân,
 Lê-Lai muôn thuở sống tinh-thần.
 Áo vàng khằng-khái thay chân-chúa,
 Gươm bạc tung-hoành dữ địch-quân.
 Rực-rỡ non Linh gương tiết-liệt,
 Vững-bền nước Việt cội di-luân.
 Năm năm tháng tám ngày hăm mốt,
 Dường thấy anh-hồn đấng vĩ-nhân.

Tặng-Chi TRẦN-VĂN-THUỘC

Viếng mộ «Song-Hồn» cảm-tác
 (Mộ hai cụ Trần-Cao-Vân và Thái-Phiên)*

I

Rầu rầu ngọn cỏ tưởng mồ ai,
 Sau nhận ra xong, luống ngậm-ngùi...
 Thái-Linh ngắt trời, trung với chúa,
 Cao-Vân rợp đất, nghĩa làm tôi.
 Khói hương «song-mộ» không nghi-ngút,
 Tiết-tháo thiên-thu vẫn sáng ngời.
 Lãng-tầm, Hoang-phần, riêng ấm lạnh,
 Mà gương trung-liệt, đất trời soi.

II

Mà gương trung-liệt, đất trời soi,
 Và đề khuyên đời với nhắc ai.
 Yêu nước, đừng yêu! trên cửa miệng,
 Vị dân chớ vị! dưới vành môi.
 Non sông, xã-tắc, tình coi nhẹ,
 Vàng ngọc, công-danh, mộng tưởng dài.
 Những cái vinh-hoa phi-nghĩa đó,
 Bên chạng cũng chỉ nhưt-thời thôi.

HẢI-ÂU-TỬ

* Họ nguyên-vận bài của thi-sĩ Quý-Ưu đăng trong V..H.N.S. số 27 (trang 788).

NGẦU-HỨNG

Thương đời mà lại ngán cho ta,
 Buồn nỗi gì hơn cái tuổi già!
 Duyên nợ ba sinh chưa hóa phật,
 Bận bề bốn bề nửa thành ma.
 Nhân-tình ngẫm-nghi đầu từng lác,
 Thế cục coi xem mắt đã hoa.
 Man-súc làm chi tranh-đấu mãi,
 Đời người phú-quý giấc Nam-Kha.

Thiện-Phu NGUYỄN-NĂNG-LƯU

CHIẾN-SĨ

trông trăng cảm-tác

Đêm thu nguyệt tỏ khắp tây đông,
 Góc súng, xa gần liếc mắt trông...
 Trời rơi gương nga soi bốn bề,
 Sóng tung hoa bạc nở ngàn bông.
 Thủy-trào trăng khéo soay chiều nước,
 Hỏa-tiến ai còn mở lối thông?...
 Sườn đá mài gươm say hỏi nguyệt:
 «Giúp nhau chặng tá rạng non sông?»

CHINH-PHỤ TRÔNG TRĂNG

cảm-tác

Kìa trăng theo gió lọt rèm châu,
 Muốn nhắn Hằng-Nga gỡ mối sầu.
 Rơi nước mưa chằng phừng đạo-tặc?
 Soi chàng tình chữa mộng công-hầu?
 Vì ai bến cũ tìm người cũ,
 Giúp bạn tình sâu trọn nghĩa sâu.
 Chung bóng mai ngày vui tiệc ngọc,
 Cùng trăng tỏ mặt suốt đêm đầu.

SON-MAI

THƯỢNG-THỌ

cảm-tác

Vui mừng thượng-thọ tám mươi xuân,
 Tự chúc vui thêm ít chục lần.
 Lợi-lộc đầy-vơi dầu vừng bước,
 Phong-trần dày-dạn đã quen chân.
 Ngày sinh ngoảnh lại xa-xuôi bấy!
 Phút thoát nhìn qua bén-mãng dần.
 Ở ở về về đâu cương-lý,
 Miễn là kiếp sống nhẹ-nhàng thân.

THƯỜNG-TIÊN

DI TÀU BAY TRỞ VỀ HUẾ

Xe hơi xe hỏa chán-chê rồi,
 Thử dạo tàu bay một chuyến chơi.
 Trước thấy la-đà trên mặt đất,
 Sau nghe vùn-vụt giữa lưng trời.
 Gió mây dờn-dập trông càng thú,
 Non nước xây-vần ngắm cũng vui.
 Khoa-học hàng-không mà tiến-bộ,
 Sông ngấn núi đón cũng hoài thôi.

QUỖ-ƯU

PHẢI. . .

Khờ nhất khi buồn phải gượng vui,
 Ruột đau mà mặt phải tươi cười;
 Phải hoan-nghênh sự không ưa thích;
 Phải cảm ơn khi chịu thiệt thòi;
 Phải nói nhiều câu toàn khách sáo;
 Phải làm lăm chuyện chỉ công toi.
 Phải này phải nọ còn vô số,
 Phải đẹp lòng sao được mọi người.

TRƯƠNG-ANH-MẪN

TRĂNG TRẮNG THU CẢM-HỨNG

Mưỡu

Tin thu nhận mới đưa sang,
 Trăng thu tỏ bóng rõ-ràng non sông.
 Soi cùng Nam Bắc Tây Đông,
 Thành Xuân trúc múa, Bến Rồng thuyền bơi.¹

Nói

Thu về trăng tỏ,
 Khắp bốn-phương, ai đó thỏa lòng ru!
 Gió thu bay, cuốn sạch mây mù,
 Gương ngọc chiếu, cả trời thu rạng vẻ.
 Thiên-đăng tỏa ánh, tươi già trẻ,
 Quế-nguyệt đưa hương, ngát cỏ hoa.

Ngắm Thành-Xuân, Bến-Nghé nước non nhà,
 Chung một bóng Hằng-Nga soi tỏ mặt.
 Vui chúc chén, trúc tơ diu-dặt,
 Thả «thuyền-mơ» cũng bắt tay chèo.
 Vời trông bến Nguyệt lần theo,
 Sông Ngân gợn sóng đưa về tới nơi.
 Thành-thời riêng một bầu trời.

TAM-HÓA

1 Bến Nhà Rồng tại Sài-gòn.

BUỒI CHIỀU ĐỨNG BỜ BÈ

Cảnh lịch đâu hơn cảnh lịch này!
 Mãn trời quạt gió thanh-thời thay!
 Bóng vàng mặt bèo phơi màu sóng,
 Khói bạc sườn non phủ thức mây.
 Hoa sóng tả-toại xoè vạt cánh,
 Đàn thông réo-rất gầy trăm dây.
 Mảng vui quên cả vòng nhân-thế,
 Gang tấc Bồng-Lai vỗ cánh bay.

TUYẾT-HUY

ĐƯỜNG RỪNG

Đố ai vẽ được cảnh đìu-hiu!
 Nước thăm hang sâu một chú tiều.
 Bốn mặt rừng bao cây kín mít,
 Mấy lần non lọc suối trong veo.
 Đâu cành tít-tít chim về tổ,
 Chân núi lom-khom khách xuống đèo.
 Cảnh tịch lại thêm người cũng tĩnh,
 Giữa trời vắng-vắng tiếng thông reo.

TUYẾT-HUY

PHÚ-ĐẮC

«Đau lòng tử-biệt sinh-ly»

Đời sống phù-du thú-vị chi,
 Còn thêm tử-biệt với sinh-ly.
 Hoa tan-nát mộng khi trăng khuyết,
 Non ngàn-ngơ sâu lúc nước đi.
 Duyên-phận bèo mây đành khó nối,
 Ân-tình vàng đá đâu còn ghi.
 Cổ-nhân mà chẳng tìm đâu thấy,
 Ngàn tử muôn chung có quý gì!...

TRƯƠNG-ANH-MẪN
(Hương-cảng)

TRÔNG GIĂNG NHỚ NGƯỜI THÂN

Thấp-thoảng bên hoa, thấy chị Hằng,
 Tưởng chừng người ngọc lại đây chăng?
 Năm canh bóng chiếu, sầu man-mác;
 Một tấm tình chung, nghĩa cũ-càng.
 Vẫn đợi sông Ngân cầu thước bắc;
 Còn mong điện Nguyệt bóng thiềm dằng.
 Vạch mây những muốn lên cung Quế,
 Tìm gặp người xưa dưới ánh giăng.

ĐẠM-NGUYỄN

VIÊN-ĐÌNH THU CÚC
THỊNH PHÁT NGẪU THÀNH *

Chi-lan chúc chúc ám hương lai,
 Thu đảo hoàng-hoa hựu mãn khai.
 Cao tiết vô tâm khê ngoại trúc,
 Phương danh bất nhượng lĩnh đầu mai.
 Uyên-Minh tửu hứng khuynh trường túy,
 Tử-Mỹ thi tình đắc cú thôi.
 Lão khứ thân nhân tuyên thạch ần,
 Xuân-phong do ức cụy trang-đài.

DIÊN-AN
Cử-nhân Hán-học

Dịch thơ

CÚC NỞ ĐẦY VƯỜN NÀY THƠ

Hương đưa thoang-thoảng trước lan-đình,
 Giội cúc thu sang lại trĩu cành.
 Đọ trúc dưới khe không hồ tiết,
 So mai đầu núi chẳng nhường danh.
 Say thơ Tử-Mỹ, tung-hoành bút,
 Vui chén Uyên-Minh, chuyển-choáng bình.
 Tuy gửi thân nhân nơi thạch-động,
 Lầu xưa gió mát chứa phai tình.

ĐAN-QUẾ

LỜI VỢ NHẮN CHỒNG

về theo Chính-nghĩa Quốc-gia

Canh khuya một ngọn đèn tàn,
 Lè-loi chiếc bóng võ-vàng mặt hoa.
 Thương con thơ dại mẹ già,
 Tỏi thân liễu yếu cửa nhà quạnh hiu.
 Ngần-ngờ nắng sớm mưa chiều,
 Cỏ cây kia cũng tiêu-diêu vì ai.
 Vì ai xa cách phương trời,
 Đắm say bề khổ lạc-loài bến mê.
 Bỏ nhà, bỏ cả thế-nhi,
 Nghĩ chi tở-quốc, nghĩ gì non sông.
 Chẳng thương đến phận má hồng,
 Năm canh giọt lệ đoanh tròn xót-xa.
 Thương chàng từ bước chân ra,
 Bề khơi sóng đỏ hồn pha máu hồng.
 Trường khi sương gió lạnh-lùng,
 Nhớ ai, ai có thấu lòng cho ai.
 Trông gương lại nhớ đến người,
 Trông trăng lại nhớ đến lời sắt son.
 Trông hoa, hoa lại thêm buồn,
 Biết đâu mà gửi mộng hồn cho nhau.
 Đêm nghe lá đập rì-rào,
 Để kêu sương lạnh mà nao-nao sầu.
 Thu về cho đẹp lòng ngâu,
 Ai đem ô-thước bắc cầu Ngân-giang.
 Tình ơi sao khéo phũ-phàng,
 Duyên ơi sao khéo bẽ-bàng với duyên.
 Ái-ân chẳng vẹn lời nguyện,
 Bờ xa lạc bến, con thuyền lênh-đênh.

Hận này gửi đến cao xanh,
 Nỡ đem chi xẻ gánh tình cho đang.
 Muốn lên hỏi khách quảng-hàn,
 Soi gương có thấy trần-gian đau buồn.
 Thấy người gối chiếc chẵn đờn,
 Má đào lạt thắm môi son kém hồng.
 Đá kia còn biết đợi chồng,
 Cỏ cây cầm thú cũng vòng phu-thê.
 Xa nhau còn có vui gì,
 Nhấn vàng đây với tóc thề năm xưa.
 Vì ai thảng đợi năm chờ,
 Thấy nhau họa có giấc mơ canh giãi.
 Tìm coi còn đọng hình ai,
 Gói hương còn thoảng những mùi hương yêu.
 Sầu ơi muốn gửi mây chiều,
 Gửi ra đến chốn cô-liêu cho người.
 Xuân về oanh có nhớ mai,
 Thu về hỏi liễu vì ai liễu buồn.
 Sương thu deo nặng hồn đờn,
 Gió thu hiu-hắt khơi buồn lòng nhau.
 Mưa thu lai-láng mạch sầu,
 Nhớ thương biết gửi cho nhau những gì.
 Mực sấu bút cũng lâm-li,
 Thương nhau có nhớ lời thề nước non.
 Trở về xum họp vợ con,
 Tình nhà nợ nước cho tròn phận trai.
 Cho đời thắm lại ngày vui,
 Vườn xuân hòa khói lạt phai màu hồng.
 Về theo tiếng gọi non sông,
 Soi gương các bậc anh-hùng cò-kim.

PHƯƠNG-LÊ

NHỮNG TÁC-PHẦM DO SỞ TU-THU DỊCH-THUẬT VÀ ẮN-LOÁT XUẤT-BẢN

Tên sách	Tác-giả hay dịch-giả	Giá tiền
Cây cỏ miền Nam Việt-Nam	G. S. Phạm-hoàng-Hộ	150\$00
Lịch-sử Triết-học đông phương. Tập IV	G.S. Nguyễn-dăng-Thục	120,00
Lão-tử đạo-đức-kinh	G. S. Nghiêâm Toàn phiên-giải	70,00
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký		85,00
Quyển I	Võ-Oanh	75,00
Quyển II		đang in
Quyển III		
Công-dư Tiếp ký		50,00
Tập I	Nguyễn-đình-Diệm	đang in
Tập II và Tập III		
Quốc-triều đấng-khoa lục	Lê-mạnh-Liêu	80,00
Tang-thương ngẫu lục	Đạm-Nguyên	đang in
Tiếng cười (Le rire của Bergson)	Phạm-xuân-Độ	32,00
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote)	Đức-Hình	75,00
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau)	Nguyễn-hữu-Khang	32,00
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu)	Trịnh-xuân-Ngạn	30,00
Khảo về linh-hồn theo thề luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon)	Trịnh-xuân-Ngạn	60,00
Kháng-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon)	Trịnh-xuân-Ngạn	48,00
Cung-oán ngâm khúc	Huỳnh-khắc-Dụng	28,00
Chính-phụ-ngâm	dịch ra Pháp-văn	40,00
Thượng-chi Văn-tập toàn bộ 5 quyển (của Phạm-Quỳnh)	Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá Quyển V giá	35,00 25,00

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và
tại Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và ẮN-Loát, số 89 đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC
Khoa-trưởng
Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

văn-hóa Ấn-độ

(tiếp theo V. H. N. S. số 73)

Văn-hóa Ấn Puranic

Trong khoảng mấy thế-kỷ liền văn-hóa Phật-giáo đã chiếm địa-vị văn-hóa Quốc-gia Ấn, nhưng nó không chiếm được hoàn-toàn tâm-hồn Ấn. Ở những nơi hẻo-lánh vẫn luôn luôn có mặt của Ấn-độ-giáo. Thế-kỷ đầu kỷ-nguyên Thiên-Chúa khi ảnh-hưởng Phật-giáo bắt đầu suy tàn, Ấn-độ-giáo đã dám thí-nghiệm ở mọi phạm-vi tư-tưởng và đã nghiên-cứu trào-lưu của thời-đại để thích-ứng, và dần dần đã chinh-phục lại được địa-vị mất đi, vì thế mà bắt đầu triều-đại Gupta, Ấn-độ-giáo đã nghiêâm-nhiên ở vào địa-vị Quốc-giáo và được dùng làm cơ-sở cho một mô-thức mới văn-hóa Ấn-độ.

Công-cuộc phục-hưng Ấn-độ-giáo phần chính là do người Bà-la-môn mà tín-ngưỡng cùng quyền-lợi chống với Phật-giáo. Về cá-nhân cũng có một số Bà-la-môn trừ-danh gia-nhập vào Tăng-già Phật-giáo, nhưng về giai-cấp xã-hội thì họ theo tôn-giáo cổ-hữu của họ. Tuy rằng họ có mất nhiều ảnh-hưởng về phương-diện lãnh-tự tín-ngưỡng và cổ-văn chính-trị nhưng họ vẫn còn được uy-tín về học-vấn, và được dựng vào địa-vị cao trong triều-đình như Chiêm-tinh cho cả các vua tín-đồ Phật-giáo nữa. Nhưng có lẽ phần lớn học-giả Bà-la-môn bấy giờ sống đời ắn-dật trong thâm-son và nơi cô-tịch để trầm-tư mặc-tưởng.

Chính hạng người này đã xây-dựng lại những nguyên-lý đời sống Ấn-độ bằng cách vạch những con-đường mới về triết-lý tôn-giáo, pháp-luật và kinh-tế chính-trị. Và họ làm sống lại những kỷ-niệm về anh-hùng dân-tộc thời Vệ-Ắn trong các tập thơ khải-ngộ và khởi-hưng là những tập thơ anh-hùng-ca vi-đại của thế-giới: Ramayana và Mahabharata. Tuy họ không có tổ-chức như Tăng-già Phật-

[Tập XI, Quyển 10 (Tháng 10, 1962)]

giáo, sự cộng-đồng tư-tưởng và quyền-lợi tự-nhiên đã tạo ra một sự hợp-tác. Và nếu ta nhìn rộng về lịch-sử năm trăm năm văn-hóa, thì ta có cảm-tưởng như công việc cải-cách và cố-gắng làm sứ-mệnh của họ có xếp-đặt theo một kế hoạch nào. Thiên-sứ của Chúa Krishna trong Bhagwad Gita và trong Manu Dharmasasha phần-chiếu tư-tưởng tôn-giáo và xã-hội của giai-cấp Ấn-độ cao quý của thời-dại ấy và như thể đã chứng-tỏ rằng Ấn-độ-giáo, một phần chịu ảnh-hưởng của Phật-giáo, một phần nhờ nghiên-cứu nguyên-nhân thịnh suy của Phật-giáo đã cố tiến tới một hệ-thống tín-ngưỡng quân-bình và một qui-tắc thực-tế bao-quát của sự sống. Nhưng muốn chinh-phục tâm-hồn dân bản-xứ Dravidian và quần-chúng bình-dân, Ấn-độ-giáo muốn phục-hưng còn phải cố-gắng hơn nữa. Nhân-dân bản-xứ vốn có tín-ngưỡng của họ, phong-tục tập-quán ăn sâu vào lòng họ từ lâu, và khác nhau tùy theo địa-phương. Ví-dụ họ thờ hình-tượng, và tục ấy trở nên vững-chắc hơn nữa khi được Phật-giáo công-nhận. Nếu không nhượng-bộ về những điểm ấy thì Ấn-độ-giáo khó lòng hấp-dẫn được họ. Rồi đến chế-độ đẳng-cấp là cơ-sở của Ấn-độ-giáo lại là một trở-ngại khác đối với nhân-dân bản-xứ. Nhân-dân này ở đây từ trước thời Aryen không quen thuộc với chế-độ đẳng-cấp xã-hội của nhân-dân Aryen, cho nên khó tiếp nhận chế-độ đẳng-cấp Aryen. Nhưng dân Bà-la-môn cuối cùng cũng vượt qua được tất cả trở-ngại bằng cách hòa-giải nhân-nhượng để rồi thay thế Phật-giáo mà trở nên một nền-tảng cho cuộc phục-hưng văn-hóa Ấn-độ.

Đây là thời-kỳ tôn-giáo Pouran-Ấn rút kinh-diễn ở anh-hùng-ca Mahabharata và Luật-pháp Manu, bắt đầu từ thế-kỷ II trước Thiên-Chúa nhưng thực trở nên có hệ-thống quốc-gia là kể từ thế-kỷ IV sau Thiên-Chúa. Bấy giờ nhờ hoàn-cảnh thống-nhất về chính-trị của triều-đại Gupta mà tôn-giáo này bành-trướng ra khắp cõi Ấn-độ. Nhưng Quốc-gia Ấn-độ mới này tuy có tính-cách tôn-giáo, lấy Ấn-độ-giáo làm Quốc-giáo nhưng giới giáo-sĩ Bà-la-môn tuy trung-thành với triều-đình mà không còn làm cố-vấn chính-trị cho nhà vua nữa.

Muốn có một ý-niệm tổng-quát về chế-độ xã-hội của thời-dại Pouranic-Hindu, chúng ta cần đọc qua bộ Luật Manu (Manu's Dharmasashtra) qui-định chế-độ dân-chính cũng như tôn-giáo cho hầu khắp Ấn-Độ. Luật-pháp Manu lấy trật-tự đẳng-cấp làm then-chốt cho tổ-chức xã-hội. Nhưng thừa nhận lý-tính nhân-loại và tục-lệ địa-phương như là nguồn gốc cho luật-pháp ví như Aruti (Thiên-khải) và Amriti (truyền-tục) một mặt, như thế cho phép Quốc-gia lập pháp trên thể-tục và dựng nguyên-lý đề Ấn-độ-giáo lấy làm căn-cứ cho tổ-chức xã-hội phổ-thông, cùng với các nhóm dân-tộc khác nhau có thể vẫn giữ được cách-thức sinh-hoạt riêng, thừa nhận bình-quyền giữa truyền-thống xã-hội và văn-hóa địa-phương với truyền-thống văn-hóa của Ấn-độ-giáo.

Vì thế ở phía Nam Ấn-độ có nhiều địa-phương, nhiều nhóm người tuy công-nhận các điều-lệ chính của Ấn-độ-giáo mà vẫn bảo-tồn cá-tính văn-hóa của

minh, ngôn-ngữ, phong-tục, tục-lệ địa-phương của mình. Ví-dụ ở miền Nam Ấn, còn có một số đoàn-thể Dravidien theo chế-độ mẫu-hệ khác hẳn với chế-độ phụ-hệ của Ấn-độ-giáo. Ấn-độ-giáo sở-di thỏa-hiệp được với các tín-ngưỡng địa-phương khác với mình là nhờ đấy.

Trong thời-kỳ Phật-giáo, nghệ-thuật tới mực nào đã trở nên thế-tục, nhưng khoa-học và văn-học còn ở dưới quyền tôn-giáo.

Vào thời-kỳ Pouranic-Ấn giáo, tôn-giáo tiếp-tục là trung-tâm sinh-hoạt văn-hóa, nhưng quá-trình phân-hóa đã trở nên rõ-rệt. Quốc-gia ở địa-vị độc-lập, bảo-trợ và khuyến-khích tôn-giáo nhưng không còn lệ-thuộc vào tôn-giáo. Mỹ-nghệ và văn-học có cơ-hội mở rộng phạm-vi hoạt-động để bao-quát tất cả khía cạnh của đời sống nhân-loại chứ không còn ở trong giới-hạn chật hẹp của tín-ngưỡng nữa. Triều-đại Gupta giúp cho văn-học tục-thể mở-mang bên cạnh văn-chương tôn-giáo và đến được trình-độ văn-học điển-hình của các nước cổ-điển khác ở thế-giới. Một trong những động-cơ thuận-tiện cho sự tiến-bộ văn-học là sự lưu-thông sách-vở mỗi ngày một bành-trướng. Nghệ-thuật diễn-tả tư-tưởng bằng tiếng Karoshti và chữ Brahmi đã được dân Ấn học-tập từ lâu mấy thế-kỷ về trước rồi. Ở phương Bắc-Ấn sách viết trên lá mỏng của một thứ cây, và ở phương Nam-Ấn trên lá chuối. Một cuốn sách y-học viết năm 356 sau Thiên-Chúa được khám-phá thấy ở Turkestan, cho người ta thấy thời ấy sự lưu-thông sách-vở đã vượt ra ngoài biên-giới Ấn-độ. Chữ Sanskrit, bị sao lãng trong thời-kỳ Phật-giáo thì nay lại trở nên thịnh-hành, ở phạm-vi tôn-giáo cũng như khoa-học, văn-học.

Về cao-học thì có những đại-học như Nalanda mà Đường Huyền-Trang đã nói đến cùng các trung-tâm khác. Ở đây các học-sinh được học hỏi về giáo-lý và kiến-thức tục-thể do Quốc-gia đài-thọ phí-tồn. Trong tục-học có khoa y-học, toán-học, chiêm-tinh-học là trọng yếu nhất của thời-dại. Có cả ngoại-khoa y-thuật nữa. Những khảo-cứu của các đại-học-gia của thời-dại ấy như Arya Bhatt, Varahamihara và Brahmagupta về toán-học và thiên-văn-học, Charak và Susurata về y-học đã chỉ-đạo cho các khoa-học-gia của các nước khác và đã có ảnh-hưởng trực-tiếp vào tư-tưởng khoa-học Arab và các nước Hồi-giáo khác và gián-tiếp ảnh-hưởng sang Âu-Tây. Như con số zéro = 0 đã giúp cho toán-học Âu-Tây một bước tiến về đại-số-học. Văn-học cũng tiến-bộ rất mau về các ngành, anh-hùng ca, trữ-tình, kịch thơ, văn-suôi, và nhất là ngụ-ngôn. Tác-giả trữ-danh như Kalidasa với kịch Sakuntala nổi tiếng thế-giới và Bhavabhūti, đều là các kịch-gia danh-tiếng của thời-dại.

Về họa-phẩm điêu-khắc và kiến-trúc của thời-dại Puranic-Hindu chúng ta biết rất ít vì rất ít tác-phẩm nghệ-thuật còn lại cho tới ngày nay. Về kiến-trúc thì vì tài-liệu bằng gỗ không bền lâu được, và vì lưu-vực sông Hằng và Yannena

trung-tâm văn-hóa Paura-nich-Hindu thì luôn luôn bị bộ-lạc man-di trung-bộ Ấn-độ xâm-chiếm và phá-hoại như Hung-Nô, Gurjars v.v... Ở phía Bắc Ấn-độ còn lại của thời-đại cái cột đồng ở Dehli và điện Orissa trong số ấy có điện Bhuvanewar có tinh-cách trọng-yếu về tôn-giáo.

Suốt qua thế-kỷ IV và V sau Thiên-Chúa văn-hóa Puranic-Hindu chi-phối, với sự bảo-trợ của vua Gupta tất cả phía Bắc-Ấn, và cao-nguyên Deccan. Cũng như Quốc-gia đã cho nó địa-vị văn-hóa dân-tộc, Văn-hóa Pauranic-Hindu là một loại cơ-cấu liên-bang, nghĩa là trong khuôn khổ của một tôn-giáo chung và tổ-chức xã-hội chung, nó cho mỗi địa-phương duy-trì hay phát-triển ngôn-ngữ và văn-hóa, nghệ-thuật và kiến-trúc, phong-tục tập-quán riêng của địa-phương.

Miền Nam Ấn-độ bấy giờ về chính-trị thì độc-lập với miền Bắc Ấn-độ suốt thời-đại cổ-diền, nhưng về văn-hóa thì hai bên vẫn hỗ-tương ảnh-hưởng lẫn nhau. Như chúng ta đã thấy trong vòng một ngàn năm trước Thiên-Chúa, sử-giả Bà-la-môn giáo đã truyền-bá tôn-giáo khắp cả miền Nam, nhưng vì ảnh-hưởng của miền Nam, tôn-giáo Veda đã thâm nhập vào bản-thờ của mình những vị thần bản-xứ như Siva và Visnu, như thế là tôn-giáo Veda đã trở nên Vệ-đa - Ấn-độ giáo.

Cũng tương-tự như thế mà khoảng 200 trước Thiên-Chúa, Phật-giáo đã chinh-phục phần lớn miền Nam Ấn-độ sau khi thâm nhập những yếu-tố thờ phụng hữu-ngã (personnel) và thờ tượng-ảnh của nhân-dân Dravidien miền Nam. Trong thời-kỳ Pauranic - Hindu, sự liên-hệ hỗ-động tương-quan vẫn tiếp-tục giữa hai miền Nam Bắc. Sự bi-quyết của thành-công cho Puranic - Hindu để thay thế Phật-giáo chính ở tại chỗ nó thích hợp với tín-ngưỡng đại-chúng miền Nam cũng như Bắc. Bởi vậy mà tuy miền Nam Ấn-độ đứng ở ngoài thế-lực triều-đại Gupta cũng đã hưởng-ứng tân Ấn-độ-giáo và tân văn-hóa Ấn-độ thế chân cho Phật-giáo, Phật-giáo mất dần ảnh-hưởng ở miền Nam trong khoảng thế-kỷ IV và V.

Nhưng dân Dravidien miền Nam Ấn-độ hơn cả các dân khác ở chỗ họ bảo-tồn cá-tính văn-hóa của họ và duy-trì tự-trị địa-phương trong « liên-bang văn-hóa » Ấn-độ. Họ nhận tiếng và chữ Phạn Sanscrit như là ngôn-ngữ tôn-giáo, nhưng trong công việc hàng ngày và trong thi-văn, khoa-học họ lại vẫn dùng ngôn-ngữ Dravidien và chữ viết riêng của họ. Họ mượn những danh-từ Phạn-ngữ để làm giàu cho tiếng họ nhưng không mượn quá đến nỗi làm thay đổi đến cá-tính tiếng nói của họ. Thực-tế mà nói thì những quan-niệm Ấn-độ-giáo chỉ giới-hạn ở giai-cấp thượng-lưu. Người bình-dân vẫn tiếp-tục thờ thần-linh và giáo-mẫu của họ và chữa bệnh thiên-tai dịch-tễ như là dấu hiệu của sự hèn giận thần-linh phải cúng tế để giải ách. Một số đoàn-thể còn giữ chế-độ mẫu-hệ. Chế-độ giai-cấp chỉ được tiếp nhận sau khi thích-ứng với tục-lệ địa-phương. Giới Bà-la-môn là giai-cấp

cao nhất, nhưng họ không biết có giới Võ-si và Lái-buôn. Bên cạnh giai-cấp lao-công Thủ-dà-la (Sudras) còn có một số lớn đoàn-thể hèn-hạ (intouchable) nữa. Trong hàng giới chính còn có nhiều giới phụ tùy theo khuynh-hướng bản-niên.

Vào hậu-bán thế-kỷ thứ V, triều-đại Gupta bắt đầu biểu-lộ triệu-chúng suy-đồi và đến hết thế-kỷ V thì suy-đồi hẳn và chấm dứt. Và sau đấy là thời-kỳ tan-rã về văn-hóa cũng như chính-trị Ấn-Độ. Triều-đình Gupta đã là trung-tâm của phần-tử tru-tú Ấn-Độ, tập-hợp đề-phụng-sự cho tôn-giáo, triết-học, khoa-học. Nó là nơi trao đổi tư-tưởng cũng như là phòng thí-nghiệm cho cuộc thí-nghiệm lớn để xây-dựng một tổng-hợp dung-hòa văn-hóa Ấn-độ. Sau đấy thì lý-tưởng tối cao cho sự thống-nhất văn-hóa quốc-gia cũng như chính-trị quốc-gia mất đi. Bề ngoài tuy văn-hóa Puranic - Hindu tiếp-tục ngự-trị Ấn-độ suốt mấy thế-kỷ sau này, nhưng thực ra thì nó mất dần ảnh-hưởng trong đời sống nhân-dân để lùi trước ảnh-hưởng của văn-hóa địa-phương và thôn-dã.

Tiền-bán thế-kỷ thứ VII sinh-hoạt văn-hóa và chính-trị miền Bắc Ấn-độ lại bùng-bột nổi dậy một thời-gian ngắn chung quanh triều-đình Harsha-Vardhana thiết-lập khoảng 610 sau Thiên-Chúa một triều-đại lấy Kanuja làm kinh-đô. Harsha, theo Phật-giáo cạnh tranh với các vua Gupta về công việc khuyến-khích văn-học và mỹ-nghệ. Đường Huyền-Trang du-lịch Tây-vực thời-kỳ này đã kể lại văn-hóa điển-hình Ấn-độ một phen bừng sáng lên tại triều-đình nhà vua Harsha như thế nào trước khi tắt hẳn.

Cuối thế-kỷ thứ VII thì thời-kỳ sơ-thủy rực-rỡ của văn-hóa Puranic - Hindu, đi đôi với giai-đoạn thứ ba của sự thống-nhất dân-tộc Ấn-độ đến diềm chung cục. Vì cái thống-nhất-tính ấy căn-cứ vào tôn-giáo Hindu, sự nó không có tổ-chức độc-lập như Tăng-già Phật-giáo, cho nên nó cần phải một chính-thể quốc-gia để bảo-vệ. Sau triều-đại Gupta và Vardhana, ở Bắc Ấn-độ không có sự thống-nhất chính-trị suốt mấy thế-kỷ. Vì thế mà đời sống văn-hóa tan-rã mãi, không sao thống-nhất vào một toàn-thể vui hòa.

Trong khi ở phương Bắc Ấn-độ, khoảng ba thế-kỷ, từ thế-kỷ thứ VIII đến thế-kỷ thứ X, có một không khí tối đen của văn-hóa và chính-trị, thì ở miền Nam Ấn-độ lại có vẻ thịnh-vượng, không bị đe-dọa ngoại-xâm, và vì thế mà chính-trị có phần ổn-định hơn cho nên hoạt-động văn-hóa cũng tiên-triển. Ngoài sự hoạt-động tiên-triển của các nền văn-hóa địa-phương, văn-hóa Hindu cũng chứng-tỏ dấu-hiệu sinh-hoạt với sáng-tạo của lãnh-tự trữ-danh.

Trong khu-vực phục-hưng tín-ngưỡng có một nhóm thánh-hiền của phái Sivite và Vaishnavite gọi là Adyars và Alwars, truyền-bá lý-tưởng Pauranic của cá-nhân phụng-sự thần-linh trong thi-ca Tamil. Đây là phong-trào Tinh-Yêu thần Vishun (Vishun Bhakti) của các vị thánh-hiền Alwars. Phong-trào này trở nên

Văn-hóa Hồi-giáo trước khi du nhập vào Ấn-độ, Islam là cơ-bản của văn-hóa Hồi-giáo

Đất phát-sinh Arabia là một khu-vực địa-lý hoàn-toàn do Hồng-hải bao quanh, cùng với bờ Arabia, eo biển Ba-Tur và Địa-Trung-Hải. Đây là miền trung-tâm diềm của thế-giới cổ-diền và nơi gặp-gỡ giao tiếp của ba lục-địa, nơi phát-sinh ra nhiều văn-hóa vi-đại và nhiều văn-hóa phát-sinh ở Á-Châu, Phi-Châu hay Âu-Châu gặp-gỡ tiếp-xúc với nhau. Trong thời-đại mà tất cả sự thông-thương giữa Địa-Trung-Hải với Ấn-độ-đương đều do đường bộ, thì Syria, Palestine, Hejaz và Yemen đều là những độ-đường trên con đường nối Đông với Tây. Cho nên chính ở miền này của thế giới cổ xưa đã nảy-nở quan-niệm về tình nhân-loại huynh-đệ vậy.

Islam, sứ-mệnh mới về hy-vọng và đức-tin mà tiên-tri Arabia mang cho thế-giới thì không đòi là một tôn-giáo mới. Giáo-lý nguyên-thủy của Islam là kinh thánh Coran do Tiên-tri được khải-ngộ. Phần lớn dân Hồi coi giáo-truyền của chính nhà Tiên-tri như là nguồn chính-thống bậc thứ. Hai quan-niệm tín-ngưỡng cơ-bản giải-bày ở kinh Coran là:

1. Quan-niệm Thượng-Đế từ quan-niệm Vũ-trụ suy-diễn ra.
2. Quan-niệm về liên-hệ giữa nhân-loại với Thượng-đế quyết-định những liên-hệ giữa người với người, cùng bổn-phận và quyền-hạn của cá-nhân và phần-tử xã-hội.

Nội quan-niệm về vũ-trụ cho người ta thấy trật-tự và hòa-diệu, mục-đích và đường lối, hướng lên sự khôn-khéo và định-sẵn của ngôi sáng-tạo, mục-đích mà Ngài đã sáng-tạo ra thế-giới chỉ có Ngài biết được mà thôi nhưng đường lối của thế-giới là để tồn-tại và chứng-minh sự cân-đối, Mỹ-thuật và Công-lý đem lại cho chúng ta ý-niệm về ngôi sáng-tạo (Khalīq) và Ngôi Bảo-tồn (Rab) giàu ân-huệ và từ-bi (Rahman, Rahim).

Vũ-trụ lệ-thuộc vào định-luật Nhân-Quả cũng như hành-động của nhân-loại. Mỗi hành-vi của con người đều có một phần thưởng nhất định (Jaza) mà nó thường được hưởng ở trong đời. Khi nào thế-giới đi đến tận-thế thì có một ngày Phán-đoán thì tất cả các cuộc đời của một người sẽ được bắc cân và phần thưởng lâu dài sẽ được tuyên-bố.

Như thế chúng ta thấy quan-niệm về thuộc-tính của Thượng-đế trong kinh Coran có quan-hệ với một quan-niệm riêng biệt về thế-giới, kinh Coran nhìn thế-giới như một thế giới thường phạt căn-cứ vào công-lý và từ-bi. Nhưng đời người chưa hết hẳn với thế-gian này. Còn một thế-giới khác nữa đợi nó trong đó nó sẽ nhận lấy thưởng phạt về toàn-thể hành-vi của nó ở đời này.

Trái với thái-độ của nhiều tôn-giáo khác, Hồi-giáo Islam không miệt-thị giá-trị của thế-gian này với cuộc đời này. Cuộc đời hiện-tại rất có giá-trị và rất trọng-đại cho người ta như là trường hoạt-động và kho chứa đựng cho cuộc đời về sau. Vấn-đề trình-độ thực-tại của thế-giới này theo quan-điểm Thực-hữu tuyệt-đối thì không được Coran đề ý đến mấy. Nó chú-ý đến là đối với quan-điểm tương-đối của nhân-loại thì thế-giới có thực cũng như nó có thực. Về mục-đích thực-tế cả hai đàng đều thực. Sự công-nhận cuộc đời với thế-giới vật-chất là đặc-điểm của Hồi-giáo. Cái thế-giới-quan ấy như chúng ta đã thấy ngụ có ngôi Sáng-tạo là Hữu-thể tối-cao, Bảo-hộ, Ân-huệ và Từ-bi. Đây là thuộc-tính cơ-bản của Thượng-đế mà các thuộc-tính khác đều phụ-thuộc.

Thánh-kinh Coran có xác-định và khái-quát những thuộc-tính Thần-linh nhưng rất thận-trọng lời bàn-luận về Bản-thể Thực-hữu của Thượng-đế. Vấn-đề bản-tính của Thượng-đế và Vũ-trụ là một vấn-đề cao-siêu tế-nhị nhất trong triết-học suy-luận. Không những ở Thần-học mà cả ở siêu-hình-học, bao giờ quan-niệm về bản-tính cũng có tính-cách phủ-định hơn là khẳng-định... Thánh-kinh Coran chỉ giới-hạn vào Đồng-nhất-Tinh của Thượng-đế với tính-chất siêu-việt tự-do tuyệt-đối. Phương-diện tích-cực của tính-chất Thượng-đế không được bàn đến. Thánh-kinh Coran chú-trọng vào đồng-nhất-tính của Thượng-đế hơn cả. Người ta cấm không được nghĩ hay nói đến nhân hay vật nào có một đặc-tính thần-linh gì, mà chỉ được nói hay nghĩ Bản-thể-Hữu (Etre) của Ngài thôi. Về vấn-đề tự-do vượt khỏi những điều-kiện thì kinh Coran có một chủ-trương trung-đung. Nó nói về Thượng-đế như không lệ-thuộc vào vật-thể hay điều-kiện gì khác của sự-vật hữu-hạn, nhưng nó không có quan-niệm về chỗ Vô điều-kiện tuyệt-đối tự-do đến cực-đoan không còn để cho tri-thức nhân-loại hữu-hạn có được một ý-niệm gì nữa đâu. Nó gán cho Thượng-đế những thuộc-tính tích-cực nhưng là những thuộc-tính khác với thuộc-tính của nhân-loại. Người ta bắt buộc phải dùng cùng một danh-từ chung cho thuộc-tính thần-linh với thuộc-tính nhân-loại nhưng phải luôn luôn nhớ rằng hai loại thuộc-tính căn-cốt khác nhau.

Tình yêu và sùng-bái Duy-Nhất Tối-cao là phận-sự đầu và chót của tín-đồ. Để đưa đến sự thanh-tĩnh tâm-hồn và tập-trung tinh-thần, hai điều thiết-yếu cho sự sùng-bái chân-chính thì người ta định ra nguyên-tắc cầu-nguyện, ăn chay và tuân-lễ thánh-địa (pilgrimage to Mecca). Sùng-bái chân-chính không phải chỉ có tính-cách hình-thức lễ-nghi mà là phục-tòng thiên-mệnh, tuân theo Luật-pháp Tinh-thần của Ngài ban xuống, tự đồng-nhất-hóa với mục-đích Ngài đặt ra cho vũ-trụ. Phục-tòng vô điều-kiện Thiên-mệnh gọi là Islam (Hồi-Hồi) theo nghĩa đen cũng như nghĩa thần-học. Điều ấy khiến cho đời người hòa-nhịp với Pháp-lý Vũ-trụ cũng là định-luật của nhân-tính nữa. Sự phục-tòng vô điều-kiện trong tinh-thần

sùng-bái ấy đòi phải hướng thẳng lên Thượng-đế và chỉ một mình Thượng-đế thôi, vì một người phục-tòng vô điều-kiện hay đặt tin-tưởng hoàn-toàn vào sức giúp-đỡ của một đồng-loại hay của một nhân-vật hữu-hạn nào khác là tự làm mất nhân-phẩm, đấy là một tội-lỗi nặng nhất của tín-đồ Hồi-Hồi.

Từ giáo-lý về Duy-Nhất người ta rút ra những giáo-điều cơ-bản của Hồi-Hồi. Nhất-tính của ngôi sáng-tạo ngụ ý-nghĩa tạo-hóa dẫn đến quan-niệm về xã-hội nhân-loại giống như một cơ-thể trong đó các phần-tử được liên-kết với nhau bằng sợi dây sinh-sống. Đây là nền-tảng của quan-niệm tình nhân-loại đại-đồng. Theo Coran thì nam-nữ bình-đẳng, tở thầy bình-đẳng, giàu nghèo bình-đẳng. Chỉ có một cơ-bản phân-biệt là "Taqwa" nghĩa là sợ Trời, phục-tòng luật-pháp của Trời, và phụng-sự Trời với tạo-vật. Tự-do và giá-trị cá-nhân là một phương-diện chính-yếu của quyền bình-đẳng. Kinh Coran công-nhận địa-vị độc-lập và giá-trị cá-nhân. Mỗi nhân-thân đều có quan-hệ trực-tiếp với Thượng-đế, không phải có môi-giới trung-gian nào ở giữa hai bên cả. Thiên-sứ là một lãnh-đạo hay giáo-chức lấy bài học và gương-mẫu của mình để chỉ đường thiết-dựng và bảo-vệ quan-hệ chính-dáng với Thượng-đế. Thiên-sứ là một nhân-vị hoàn-toàn theo mệnh-lệnh của Thánh-kinh "uốn-nắn tính-tình của người ta theo gương-mẫu của Thượng-đế", đã thành-công trong việc thể-hiện phương-diện nhân-bản của thuộc-tính Thần-linh và dùng làm lý-tưởng để mọi người noi theo. Nhưng cá-tính hay nhân-cách mà Kinh Coran đòi hỏi ở mỗi người là phải phát-triển trong hòa-điều với đời sống tập-thể. Chỉ ở trong đoàn-thể xã-hội, cá-nhân người ta phát-triển được nhân-cách luân-lý và thành-tựu nhân-cách tâm-linh. Đời sống khổ-hạnh của kẻ ần-dật, tránh xa đồng-loại của mình thì không được Hồi-giáo công-nhận. Hồi-giáo đề-cao giá-trị nhân-sinh, bần-phận đối với đồng-loại hơn là giá-trị thần-linh, bần-phận đối với Thượng-đế.

Quan-niệm Quốc-gia của Hồi-giáo theo Coran là chủ-quyền thực-sự của Thượng-đế. Ngài ủy-quyền ấy cho sứ-giả, và từ Thiên-sứ quyền ấy chuyển sang cho Khalifa hay Imam. Những nguyên-lý căn-bản về Hiến-pháp Quốc-gia Hồi-Hồi đã được Thánh-kinh qui-định. Thiên-sứ áp-dụng vào xã-hội A-rah đương thời đã tuyên-bố pháp-luật thực-tiến đầu tiên của dân-tộc Hồi-Hồi. Giáo-quyền Quốc-gia Hồi-Hồi theo Coran đòi xây-dựng một xã-hội căn-cứ vào quyền bình-đẳng và tình thương-yêu huynh-đệ, không đề đến chủng-tộc, giai-cấp khác nhau. Trong xã-hội Hồi-Hồi, các phần-tử đều đầy đủ tự-do để thực-hiện giá-trị tinh-thần và vật-chất của họ. Hạnh-phúc đoàn-thể là cửa ngõ bước vào đời sống chính-trị, xã-hội, văn-hóa của dân Hồi-Hồi theo thánh-kinh Coran. Hồi-giáo giáo-quyền có ngăn cản sự bóc-lột giữa người và người không những bằng lời khuyến-khích mà còn bằng luật-pháp, lập nên một kiểu quốc-gia kinh-tê chi-huy.

Nghệ-thuật và văn-học cũng nhằm mục-tiêu phụng-sự đời sống đoàn-thể, cho nên Kinh Coran cấm đoán khuynh-hướng tự-do vô chính-phủ trong nghệ-thuật mà khuyến-khích văn-chương sáng-tạo lành-mạnh cho tâm-tinh. Âm-nhạc ủy-mỵ không được đề-cao, và hội-họa cùng điếm-tô những hình-ảnh nhân-vật bị cấm về điếm có quan-hệ đến tinh-thần sùng-bái ngẫu-tượng Văn-hóa Hồi-giáo phát-triển trong khoảng thời-gian khá lâu dưới chế-độ quốc-gia thần-quyền của Khilafát, trải qua ba giai-đoạn.

Giai-đoạn chính-quyền Thiên-sứ với bốn Khalifas chính-nghĩa.

Giai-đoạn chính-quyền của Khilafat Banu Omyayah. Giai-đoạn chính-quyền Khilafat Banu Abbas.

Trong ba giai-đoạn đầu theo sử-gia Hồi-Hồi là quan-niệm Hồi-giáo về xã-hội lý-tưởng được thực-hiện đầy đủ, một xã-hội điều-hòa đời sống bên đạo với bên đời, quyền-lợi cá-nhân với đoàn-thể, quyền-lợi thống-trị với bị trị, một xã-hội không có thành-kiến phân-biệt chủng-tộc, màu da, giai-cấp và địa-phương.

Từ giai-đoạn thứ hai trở về sau thì chính-quyền triều-đại quân-chủ thay thế vào. Càng ngày càng phân chia quyền-lợi, thậm-chí phân-biệt của dân Arab với không Arab. Xã-hội cách biệt với Quốc-gia; nhà nước với đoàn-thể. Thủ-lãnh thống-trị bằng võ-lực của quân-đội chứ không còn dân ý theo nguyên-tắc dân-chủ tự-do và bình-đẳng của Thiên-sứ truyền lại nữa.

(còn tiếp)

Công-đồng là gì ?

Có lẽ không ai là không biết: một Đại-hội Công-đồng đã nhóm-hợp ở La-mã. Từ mấy tháng nay, báo chí Đông Tây thường nhắc-nhở đến Công-đồng. Lương giáo tìm-hiểu Công-đồng. Mục đã chảy nhiều vì Công-đồng.

Đây là một tài-liệu đáng kể, trong văn-học sử hoàn-cầu. Chỉ đứng về phương-diện văn-hóa, ta cũng không có quyền không biết tới.

Vậy Công-đồng là gì ?

Đó là một hội-nghị về tôn-giáo, tiếng Pháp gọi là Concile, — một từ-ngữ rút ở chữ La-tinh Concilium, trở một cuộc nhóm-hợp. Theo nghĩa đen, hội-đồng gồm các giám-mục và các tiến-sĩ thần-học, mục-đích để thảo-luận và giải-quyết các vấn-đề giáo-lý hay kỹ-luật thuộc Giáo-hội. Đối với Công-giáo, người ta phân-tích ra ba loại hội-nghị:

1. *Tổng hội-nghị*, tiếng Pháp kêu là Concile œcuménique; chữ «œcuménique» bắt-nguồn từ tiếng Hy-Lạp, có nghĩa là toàn-thể đất-đai có cư dân. Hội-nghị này do Đức Giáo-hoàng hay vị Đại-diện chủ-tọa, và gồm các giám-mục ở các nước hoàn-cầu, tới họp.

2. *Hội-nghị Quốc-gia* (Concile national) chỉ gồm các giám-mục trong một nước.

3. *Hội-nghị địa-phương* (Concile provincial), gồm các giám-mục một địa-phương.

Ở Việt-Nam, Giáo-hội gọi Tổng hội-nghị là Đại-hội Công-đồng, hay Đại Công-đồng, hoặc phổ-thông hơn là Công-đồng, cũng như tiếng Pháp thường chỉ dùng chữ Concile để chỉ «Concile œcuménique». Văn biết: ít nhiều sách còn gọi là Công-đồng chung. Song, Linh-mục Phạm-Châu-Diên, giáo-sư Đại-Chủng-viện và tác-giả cuốn «Giáo-hội học», cũng đồng-ý với chúng tôi, cho rằng chữ 'chung' dùng ở đây không được ổn, một là nó trùng nghĩa với chữ Công, hai là tiếng nôm ấy không tiện đi đôi với một danh-từ Hán-Việt. Tuy-nhiên đó chỉ là một vấn-đề từ-ngữ.

[Tập XI, Quyền 10 (Tháng 10, 1962)]

Sở-di chúng tôi nhắc tới, là có ý để bạn đọc hiểu rõ thêm mục-tiêu của Công-đồng. Dù sao, dưới đây, chúng tôi mạn phép chỉ dùng tiếng Công-đồng cho tiện đề trò Đại-hội Công-đồng. Tôi cần nói ngay: Công-đồng phải có đủ mấy điều-kiện như sau:

a. Tất-cả các Giám-mục hữu-quyền hoàn-cầu, phải được triệu-tập.

b. Cần có một số Giám-mục khá đông ở các nước đến dự, để có thể đại-diện cho Giám-mục-đoàn.

c. Phải được Đức Giáo-Hoàng triệu-tập hoặc chấp-thuận cho nhóm-hợp, được Người đích-thân hoặc cử đại-diện tới chủ-tọa; và các quyết-nghị của hội-đồng chỉ có hiệu-lực, sau khi được người châu-phê.

Đề bạn đọc có thêm ý-niệm về vấn-đề, chúng tôi mạn phép lược-kể, các Công-đồng đã có từ trước tới nay, với mục-đích của mỗi hội-nghị:

1. Công-đồng Ni-xê (Nicée) vào năm 325, luận về Ba Ngôi Thiên-Chúa, và Kinh Tin-Kinh.

2. Công-đồng Công-tân-ti-nốp thứ nhất (Constantinople), năm 381, luận về Chúa/Thánh-Linh

3. Công-đồng Ê-phê-sô (Ephèse) năm 431, công-nhận Đức Bà Maria là Mẹ Chúa Trời.

4. Công-đồng Can-xê-doan (Chalcédoine) năm 451, luận về Đức Chúa Giêsu có hai bản-tính trong một Ngôi, là Ngôi Hai Thiên-Chúa.

5. Công-đồng Công-tân-ti-nốp thứ hai năm 553, công-nhận bốn Công-đồng trước.

6. Công-đồng Công-tân-ti-nốp thứ ba năm 680-681, luận về hai ý-chí nơi Chúa Giê-su.

7. Công-đồng Ni-xê thứ hai, năm 787, luận về việc kính ảnh-tượng, chứ không phải thờ ảnh-tượng.

8. Công-đồng Công-tân-ti-nốp thứ bốn, năm 869-877, luận rằng người ta chỉ có một, chứ không phải hai linh-hồn, và bàn về sự kính các ảnh Thánh.

9. Công-đồng La-trang thứ nhất (Latran), năm 1123, bài-trừ một số tậ-doan trong Giáo-hội.

10. Công-đồng La-trang thứ hai, năm 1139, luận thêm về các vấn-đề đã nêu lên trong Đại-hội thứ nhất.

11. Công-đồng La-trang thứ ba, năm 1179, luận về việc bầu Giáo-hoàng phải có quá hai phần ba phiếu.

12. Công-đồng La-trang thứ bốn, năm 1215, dạy giáo-hữu xưng tội hằng năm, và rước lễ vào mùa Phục-sinh.

13. Công-đồng Li-ông (Lyon) thứ nhất, năm 1245, luận về kỹ-luật.

14. Công-đồng Li-ông thứ hai, năm 1274, luận về Chúa Thánh-Linh bởi Ngôi Cha và Ngôi Con mà ra, và sự hợp-nhất với Giáo-hữu Hy-Lạp.

15. Công-đồng Viên (Vienne), năm 1311-1312, luận về việc Ngôi-Hai nhập-thê và phép Thánh-Tây.

16. Công-đồng Công-tân (Constance), năm 1414-1418 giải-quyết xong vấn-đề có nhiều Giáo-Hoàng.

17. Công-đồng Phê-ra-rê (sau di từ Ferrare sang Lorence), năm 1438-1451, luận về luyện-tội, phúc Thiên-đàng, tinh cách tối-cao của Tòa Thánh Roma, và các phép bí-tích.

18. Công-đồng La-trang thứ năm, năm 1512-1517, luận về kỷ-luật.

19. Công-đồng Tờ-răng (Trente), năm 1545-1563 là Công-đồng họp lâu nhất, và có tính-cách đặc-biệt quan-trọng. Hội-nghị chống-đối với giáo-phái Tin-Lành và tìm cách cải-tiến nhiều điểm giáo-lý, nhất là về Thánh-kinh, bí-tích, giáo-phẩm và chủng-viện.

20. Công-đồng Va-ti-căng (Vatican) năm 1870, luận về Đức Tin, về Giáo-hội bất-khả ngộ, về quyền tối-trọng của Thánh Phê-rô nơi Đức Giáo-hoàng: vì thời-cục, Công-đồng phải đình-chỉ, trước khi xong việc.

Như vừa kể, trở về trước, đã có 20 Công-đồng. Ít nhiều sách lại nêu lên con số 21, vì tác-giả phân-chia Công-đồng Phê-ra-rê làm hai: Hội-nghị Bâle và Hội-nghị Florence-Ferrare. Sự khác-biệt này không có gì là quan-hệ, nhất là hiện nay, chưa có bản thống-kê chính thức nào về Công-đồng.

Nay, thiết-tưởng nên hiểu qua đặc-tính của Công-đồng, theo quan-niệm giáo-dân.

1. *Chúa Ki-tô rất chú-trọng đến các cuộc hội-hợp rộng-rãi như vậy.* Thật thế, ngay buổi đầu, bên cạnh 12 Tông-đồ, Chúa còn chọn 72 đệ-tử. Rồi ngày lễ Hiện-xuống, Chúa Thánh-Linh đặt ngọn lửa thiêng không những trên đầu 11 Tông-đồ, mà còn trên mái xanh của 120 giáo-dân có mặt Lại nữa, Chúa Ki-tô nói: «Nơi nào nhiều người cùng cầu-nguyện, thì Ta sẽ có ở đấy». Các chứng-cứ ấy đủ tỏ rằng: Công-đồng rất phù-hợp với Thánh-ý.

2. *Công-đồng được Chúa Thánh-Linh hướng-dẫn.* Khi nhóm-hợp, thường có ảnh-tượng Chúa Ki-tô, và một cuốn Thánh-kinh mở rộng trên bàn thờ. Hội-nghị bao-giờ cũng viết ở phía trên các quyết-nghị của mình, câu như sau, lấy trong Kinh Thánh: «Đức Thánh-Linh và chúng-tôi thấy rằng..»

Cũng vì vậy, các Giám-mục đến họp không phải là đại-diện của giáo-dân, như các dân-biểu thay mặt cử-tri trong một Quốc-hội, mà là những vị đã được Chúa lựa-chọn, những bậc giàu đức tin, và có trách-nhiệm tông-đồ. Khi thảo-luận,

các hội-viên đều hướng theo Thánh-ý; nên lúc ký vào một quyết-định, các vị thường nói: *Censens et subscripsi*, tức là: tôi tham-dự vào sự nhất-trí, chứ không hề nghĩ: tôi thỏa-hiệp¹.

3. *Công-đồng là một phương-tiện để tiêu-biểu đức-tin.* Các Giám-mục ở khắp chân trời tới dự, tỏ rõ sự hợp-nhất của Giáo-hội, không những về mặt tinh-chỉ, mà về cả phương-diện động-lực². Nói một cách khác, Công-đồng nhóm-hợp không phải chỉ để tượng-trưng tinh đoàn-kết, mà còn để cùng truyền-giảng Phúc-âm qua các thế-kỷ, và trong mọi dân-tộc. Đức tin không hoạt-động, đâu phải là đức tin?

4. *Công-đồng phụ-lực Đức Giáo-hoàng.* Trong cuốn «*L'Eglise, capitale Vatican*» (Giáo-hội, thủ-đô Vatican), xuất-bản năm 1954, tác-giả J. Neuvecelle hỏi rằng: Đức Giáo-hoàng đã bất-khả ngộ, thì một mình Người xét-đoán là đủ, sao còn cần đến Công-đồng. Thực ra, không ai chối-cãi được sự ích-lợi của hội-nghị. Nhờ có nhiều người cùng góp ý-kiến, các quyết-nghị mới có tính-cách dồi-dào, tế-nhi, phản-ảnh hầu hết các khí-hậu tinh-thần, và các màu-sắc địa-phương... Từ chi có cử-động theo đầu-óc, thì nhiệm-thê Chúa Ki-tô mới thêm phần mạnh-mẽ.

5. *Công-đồng giúp-tch sự hợp-nhất.* Không những hội-viên thường kêu gọi các phần-tử ly-khai, mà chính hội-nghị đã mạc-nhiên là một dây liên-lạc. Tỉ-dụ Chính-Thống phải vẫn công-nhận các Công-đồng thứ nhất, và hơn nữa, còn tự xưng là «Giáo-phái của bảy Đại Công-đồng».

Trở lên trên, là quan-niệm về hội-nghị. Nay ta thử xét riêng về Công-đồng sắp tới. Đại-hội này mệnh-danh là Đệ-Nhị Công-đồng Vatican, hay Công-đồng Vitacan hai, vì như ta đã biết, năm 1870, đã có một Hội-nghị nhóm-hợp tại Vatican.

Ngày 2 tháng 2 năm 1962, tức là ngày lễ Đức Mẹ dâng Chúa Giê-su trong đền Thánh, Đức Giáo-hoàng Gioan XXIII ký tự-sắc ấn-định cuộc khai-hội vào 11 tháng 10 năm 1962. Người viết: «Ta chọn ngày ấy, vì nó trùng với ngày kỷ-niệm Công-đồng Ê-phê-rô, một Công-đồng đặc-biệt quan-trọng lịch-sử Giáo-hội».

Tại sao lại cần có một Công-đồng mới? Thì đây, trong thư triệu-tập, Đức Thánh-Cha đã nêu rõ các lý-do, mà chúng tôi xin tóm-tắt như sau:

¹ Je fais partie du consensus; j'entre dans l'unanimité, et non: j'ai consenti.

² Le Concile représente, de façon solennelle, l'unité, non seulement statique, mais dynamique de l'Eglise (*Informations catholiques internationales*, n° 90).

a. Phê-biến Thánh-kinh. Làn sóng vật-chất đương tràn-ngập năm châu. Con người chìm đắm trong kiểu-căng và tham-những. Giáo-hội cần cao-rao lời Chúa, để ánh-sáng Phúc-Âm chiếu-tỏa khắp nơi mà thức-tỉnh các tâm-hồn.

b. Mở rộng ranh-giới. Mấy năm gần đây, một số tân quốc-gia, trong đó có Việt-Nam Cộng-Hòa vừa trở dậy tại Á-Châu, Phi-Châu, Mỹ-Châu và Úc-Châu. Đó là các ranh-giới mới, Giáo-hội không thể lảng-quên.

c. Vấn-đề hợp-nhất. Hiện nay, ngoài Gia-Tô Công-giáo, còn có Chính-Thống giáo, Gia-Tô Anh-Quốc giáo và đạo Tin-Lành. Công-đồng sẽ cố thực-hiện sự hợp-nhất giữa các ngành vừa kể. Đó là một công-việc vô-cùng phức-tạp, tế-nhị và khó-khăn. Vì vậy, Giáo-hội sẽ dụng-tâm cải-cách để trở-thành hấp-dẫn, mà dần dần lôi-cuốn các tín-hữu ly-khai.

Trước thức-trạng ấy, chương-trình Công-đồng sẽ nhằm hai chủ-điểm:

- canh-tân nội-bộ, để thích-ứng với nhu-cầu mới.
- cắm mốc, đặt nền, để tuân-tự xây-dựng ngôi nhà thống-nhất cho các

Giáo-phái Ky-tô.

Để hiển các bạn một hình-ảnh cụ-thể Công-đồng sắp tới, chúng tôi mạn phép kể dưới đây, mấy đặc-điểm, đáng cho ta chú ý:

1. Công-đồng sẽ có đủ đại-diện năm châu. Trước kia, hội-ng nghị Ni-xê, vào thế-kỷ thứ IV, gồm vãn-vẹn 300 Giám-mục, thuộc Đông-phương. Mười hai thế-kỷ sau, hội-ng nghị Tô-răng chỉ có 380 Giám-mục người Tây-phương. Ngay trong đệ nhất Công-đồng Vatican, 700 Giám-mục cũng phần nhiều là người Tây-phương, hay gốc Tây-phương. Công-đồng sắp tới khác hẳn; ở đây, Âu-Châu có một phần ba giám-mục; Mỹ-châu, một phần ba; Phi-Châu, Á-Châu và Úc-Châu, một phần ba. Toàn-thê sẽ gồm chừng 2.500 vị. Một điều đáng kể, là Đức Hồng-y Bea vừa diễn-thuyết ở ngay Đông Bá-Linh, lãnh-thờ Sô-viết, nhắc-nhờ đến Công-đồng, báo trước là Công-đồng sẽ đón-nhận tất cả cái gì tốt-đẹp của các giáo-hội ly-khai.

2. Công-đồng không họp quá lâu. Để sửa-soạn cuộc khai-mạc, Ủy-ban dự-bị Trung-ương, đã hỏi-điện nhiều lần, từ tháng hai đến tháng sáu vừa qua. Những vấn-đề ghi trong chương-trình nghị-sự, sẽ gửi đến từng nhóm từ 10 đến 20 hội-viên. Như thế, công-việc sẽ mau chóng, và có thể hoàn-tất trong chừng hai tháng, chứ không kéo dài trong 18 năm trời, như Đại-hội Trente, nói trên.

3. Hội-ng nghị sẽ nêu lên những ý-kiến mới. Nhiều vấn-đề quan-trọng sẽ được đặt trên thảm xanh, như sứ-mệnh giám-mục, hoạt-động của giáo-dân tông-đồ, mối liên-quan giữa lương và giáo.

4. Hội-trường được xếp-đặt chu-đáo. Thánh-đường Vatican dành 3.000 chỗ cho các Đức-Cha, các nhà thần- học và giáo-luật. Trong các phiên họp khoáng-đại, tân-khách sẽ ngồi trong các khán-đài riêng. Giáo-dân được phép đến dự, để theo dõi công-việc. Công-đồng sẽ dùng La-tinh làm chuyên-ngữ, nhưng sẽ có thông-dịch-viên.

Qua nhất-lâm-biểu trên, ta nhận thấy mục-tiêu và sự tổ-chức của Công-đồng. Cũng như các ngành tín-ngưỡng khác, Giáo-hội Gia-tô luôn-luôn tìm cách canh-tân, để phù-hợp với nhu-cầu mới.

- Đề hiệu các việc nội-trí, ngoại-giao của nước nhà dưới đời Tự-Đức.
- Đề hiệu thực-trạng của xã-hội Việt-Nam dưới chế-độ phong-kiến nhà Nguyễn.
- Đề hiệu những âm-mưu thôn-tính nước Việt-Nam của thực-dân Pháp.
- Đề hiệu tính-cách tâng-quyền nhục-quốc của các hòa-ước Việt-Pháp từ 1862 đến 1884.
- Đề thông-cảm những hy-sinh vô bờ bến của tiên-nhân trong việc chống Pháp một trăm năm trước.

Xin coi :

VIỆT-NAM KHÁNG PHÁP SỬ tức **VIỆT-SỬ TÂN-BIÊN** Quyển 5

của sử-gia Phạm-Văn-Sơn

do nhà Sách Khai-Trí (số 60-62, Đại-lộ Lê-Thánh Tôn, Sài-gòn)

đứng tổng phát-hành.

Sách dày 500 trang chữ nhỏ, có 32 bức hình in bằng điện-tử.

Giá 100\$ (trong nước) và 120\$ (ngoài nước).

MÃ-KIÊN-TRUNG

trước-tác

TÔ-NAM

phiên-dịch

馬氏文通

Mã-Thị văn-thông

(tiếp theo V. H. N. S. số 73)

例言

lệ ngôn

(nói về thể-lệ)

Tôn-chỉ sách này chuyên nói về «cú pháp», tức là cách đặt câu, mà câu là hợp một số chữ lại để tạo thành.

Trước hết là đặt địa-vị chữ ở trong câu và đem chữ phối hợp với chữ, tất nhiên cũng phải ghép theo từng loại, có phân biệt được loại chữ thì sau mới nói đến cách đặt câu.

Nhưng than ôi! loại chữ và câu, cả hai thứ ấy, các sách thời xưa vẫn không bàn tới, cho nên loại chữ và chữ ở trong câu, chỗ đứng trước sau thế nào, đời trước cũng chưa có chỉ đích danh. Danh đã chẳng chính thì lời nói ắt chẳng thuận tai, chẳng thế mà sách Luận-Ngữ cũng có câu rằng: «Tất cả chính danh hồ» 必也正名乎 (ắt phải chính-danh vậy). Bởi thế nên cuốn sách này bàn về 3 mục: thì mục Chính-danh 正名 đặt ngay trên đầu, thứ đến Tự-loại 字類, thứ mới đến Cú-pháp 句讀.

Hơn nữa, những sách thời cổ đã được truyền-tụng tự mấy ngàn năm cho tới ngày nay, về phần tự-cú quả thực hỗn-nhiên, chứ không thấy có khuôn-phép lập thành nhất định. Có khi cùng một chữ một câu mà trong sách này thì xuất-hiện thay đổi mà ở sách khác thì lại xuất-hiện song-song. Vì thế nên ở đây phải dẫn-chứng bên ngoài vào để so-sánh, rồi nhân cái đương-nhiên ấy tìm ra

[Tập XI, Quyển 10 (Tháng 10, 1962)]

cái sở-di-nhiên, nghĩa là tại sao có sự dị-đồng như vậy. Sau mới căn-cứ vào đó để lập qui-tắc, định rõ ý-nghĩa và các bộ-loại v. v... Công việc tránh sao khỏi có chỗ sai lầm, mong các đồng-chí sau sẽ bổ-chính cho để đi đến chỗ hoàn mỹ.

Bên Thái-Tây 泰西, sách này có tên là Cát-Lang-Ma 葛郎瑪, nguyên là tiếng Hy-Lạp, còn sách Huân 訓 của ta thì gọi là Tự-Thức 字式 (thể-thức của chữ) cũng như nói là «Trình-độ thể-thức» của văn-học vậy.

Xét thấy nước nào cũng có Cát-Lang-Ma riêng của nước ấy, đại để tương-tự nhau, có khác chăng chỉ ở chỗ âm-vận 音韻 và tự-hình 字形 mà thôi. Cho nên đưa trẻ khi mới khai tâm, phải học đánh vần rồi sau mới dạy đến meo (tức là Cát-Lang-Ma), vì trong sách meo đã chỉ rõ cách phân-loại chữ, và cách phối-hợp chữ để đặt thành câu v. v... Khi đã hiểu được những thứ ấy, thì viết văn sẽ xuôi, dùng chữ sẽ thuận. Khi học tới các môn Cách-trị, Độ-số, Lịch-sử, Địa-dư thì đã thừa sức, và như thế chưa đến tuổi nhược-quán (弱冠 20 tuổi) có thể đã thành tài.

Cuốn sách này cũng sáng-tác phỏng theo những sách meo bên Thái-Tây, trước sau đều có trình-độ nhất định, nếu đọc-giả không theo thứ tự sẽ bị bỡ ngỡ khó mà hiểu được. Trái lại, nếu cứ tuán-tự mà tiến, nghiên-cứu từng điều-khoản cho thực kỹ-càng, thì sau chẳng những sẽ thấy dễ-dàng, khi vận-dụng bút để viết lời văn cổ của Trung-Quốc, mà cả đến văn tự kim cổ của Thái-Tây, nếu mình muốn nghiên-cứu thì so với người học văn-tự này từ trước cũng bớt được một nửa công-phu, nghĩa là chỉ dụng công có một, mà biết được hai vậy. Phương-pháp câu-tạo câu văn chẳng ngoài hai chữ «Hư Thực» 虛實. Hư-tự là thân với tinh; thực-tự là thể và cốt. Ở câu văn của Kinh Truyện thì thực-tự còn dễ nhận chứ hư-tự mới khó giải-thích. Ngay như trong cuốn «Nhan-Thị Gia-Huân» 顏氏家訓 đầu có một thiên nói về âm-từ, nhưng về phần cổ-huân (diễn cũ) lại ít thấy phát-minh. Tuy được hai bộ Nhi-Nhã 爾雅 và Thuyết-Văn 說文, giải-thích khá hợp-lý về từ và khí của văn trong Kinh Truyện, nhưng đôi khi cũng nạn quá thành ra nát nghĩa.

Việc dùng những chữ Hư chữ Thực đặt vào trong câu, thì ai đã từng cảm bút viết văn cũng biết đó là cái lẽ đương-nhiên, nhưng còn cái đương-nhiên ấy sở-di tại sao, thì đầu các vị lão-sư túc-nho cũng không hiểu rõ. Ví-dụ như: Trong sách Mạnh-Tử 孟子 có câu «Thân chi dục kỳ quý giả, ái chi dục kỳ phú giả» 親之欲其貴也愛之欲其富也. Nghĩa: thân thì muốn cho nó sang vậy, yêu thì muốn cho nó giàu vậy. Vậy hai chữ kỳ 其 'nó', ở hai câu trên đều dùng để chỉ vào người Tượng 象 là em vua Thuần 舜, tại sao

lại không có thể đổi sang chữ khác? Lại nữa, mấy câu trong sách Luận-Ngữ 論語 như «Ai chi năng vật lao hồ, trung yên năng vật hồi hồ» 愛之能勿勞乎 忠馬能勿悔乎. Nghĩa: Yêu đây lẽ nào lại chẳng khó nhọc, trung vậy lẽ nào lại chẳng dạy bảo. Cú-pháp của hai câu này cũng tương-tự nhau, có sao chữ chi 之 'đây', chữ yên 馬 'vậy', lại biên-đổi đi mà chẳng thông-dụng, nghĩa là chi thì chi cả, yên thì yên cả, có hại gì đâu.

Lại như những câu cũng trong sách Luận-Ngữ: «Trở đậu chi sự tắc thường văn chi hi, quán lữ chi sự, vị chi học giả» 姐豆之事則嘗聞之 矣 軍旅之事未之學也. (Trở đậu là mâm bần, đồ thờ). Nghĩa: công việc tế-tự thì ta thường nghe đây vậy, còn việc quân-lữ, ta chưa học đến vậy. Hai câu này cú-pháp cũng giống như nhau, có sao hai chữ hi 矣 cũng đi một hiệp. nghĩa là vậy, lại chẳng đổi lẫn cho nhau, để hài câu ấy cùng đi một hiệp.

Những trường-hợp kể trên đã từng được đem hỏi ở các lớp Tiểu-học thì ai cũng chỉ biết là như vậy, mà đều không hiểu được cái sở dĩ tại sao nó như thế? Vậy nên cuốn này dẫn-chứng, phân-giải thực là khúc-chiết tỉ-mi, giúp các học-giả biết cách phân-biệt, để viết câu văn cho được thích-đáng.

Trái lại, nếu chưa hiểu đến nơi đến chốn, thì dầu cùng năm suốt tháng, tụng đọc ngâm-nga, nhưng rồi đến lúc định viết câu gì, cũng phải miệng hỏi thăm tai, tồn bao thì giờ cần nhắc, hỏ để đã xong. Coi thể đủ rõ, bên lao (nhọc), bên dật (thư-thả) và sự khó dễ, quả thực cách nhau một vực một trời vậy.

Cuốn sách loại này là sáng-tác số một, kể cả từ xưa tới nay, cho nên phạm những việc gì thuộc về sáng-kiến, đâu dám dựa vào lời nói vu-vơ, ắt phải có những bằng-chứng xác-thực thì mới giữ được tín-nhiệm đối với hiện-tại và tương-lai.

Còn như nói về đường lối viết văn, sở dĩ cô-nhân hơn hẳn đời nay, vì nó quan-hệ bởi lẽ thăng giáng của thời vận, mà vận của cô-văn thì đã trải ba lần biến. Đời Xuân-Thu 春秋 văn vận trọng ở chữ Thần 神. Tỉ như sách Luận-Ngữ 論語 thần ở chữ Đạm 淡 (nhạt); Hệ-Tử 繫辭 trong kinh Dịch 易 thần ở chữ Hóa 化 (biên-hóa); Tả-Truyện 左傳 thần ở chữ Tuần 萬 (mạnh); Thiên Đàn-Cung 擅弓 trong kinh Lễ 禮, thần ở chữ Sơ 疏 (sơ-lược), còn thần của sách Trang-Chu 莊周 thì ở chữ Dật 逸 (ân-dật).

Xuống đến nhà Chu 周, nhà Tấn 秦 về sau, văn vận thuộc về chữ Khí 氣. Tỉ như sách Quốc-Ngữ 國語, khí ở chữ Phác 撲 (chật-phác); Chiến-Quốc-sách 戰國策 khí ở chữ Kinh 勁 (cứng-cỏi); Sử-Ký 史記 khí ở chữ Uất 鬱 (uất-ức); Hán-Thư 漢書 khí ở chữ Ngưng 凝 (ngưng trệ). Chỉ riêng

có thầy Mạnh-Tử 孟子 là độc đắc cái khí «hạo-nhiên» mà thôi. Từ thầy Mạnh-Tử trở xuống thì ta chỉ thấy có văn của Hàn-Dũ 韓愈, so với những lớp văn thuộc về vận Thần vận Khí đã nói ở trên, thì cũng có hiệu về văn-lý, nên mới dẫn ra để làm chứng-minh, nhưng cũng chỉ đèn họ Hàn là cùng.

Còn từ Hàn-văn trở lên dầu không thuộc vào các lớp văn trước, như Công-Dương 公羊, Cốc-Lương 穀梁, Tuân-Tử 荀子, Quản-Tử 管子, dấn hoặc cũng có dấn vào. Duy còn những thế Bài 排, Ngẫu 偶, Thanh 聲, Luật 律 thuộc về thơ phú thì cũng rút lấy từ thơ Cối-phong 檜風 trở xuống mà thôi. Tóm lại, các sách đã đem dẫn-chứng sau đây đều là những bản văn còn hoàn-hảo, nên mới lựa chọn để làm tài-liệu đích đáng.

Chính-Văn 正文 tức là bài chính rút trong các sách cổ, nhưng chỉ nói qua về phần nghĩa lệ, chứ không dẫn hết cả câu, để cho đại-ý dễ được sáng tỏ. Còn các câu nào cần phải dẫn sách ra làm chứng, thì theo như thế «chú sớ» của «Thập-Tam kinh», đều viết nhỏ bằng một nửa chỗ khoi lẫn với chính-văn. Khi dẫn câu nào trong sách Luận-Ngữ 論語, Mạnh-Tử 孟子, Đại-Học 大學, Trung-Dụng 中庸, Công-Dương 公羊, Cốc-Lương 穀梁, thì chỉ nêu có 1 chữ: Luận, Mạnh, Học, Dung, Công, Cốc, để đặt lên đầu câu sách đã dẫn. Quốc-Ngữ 國語 Quốc-Sách 國語國策, cũng nêu 2 chữ Ngữ Sách, rồi lấy tên của nước nào có Ngữ, Sách ấy để đặt lên đầu, và sau hai chữ Công Cốc, cũng biên: Ông nào? năm nào?

Còn như dẫn sách của Tả-Thị 左氏, thì lại không biên chữ Tả, mà chỉ biên tên ông nào và năm ấy. Dẫn sách Trang-Tử 莊子 chỉ nêu thiên gì. Dẫn Sử-Ký 史記 thì nêu bản-kỷ. Cả đến các sách Thế-gia 列傳-Truyện 世家 列傳 cũng vậy, Tiền-Hán 前漢 chỉ nêu Đề nào? Truyện nào? Chí nào? Nếu dẫn sử khác thì sẽ ghi tên của bộ Sử đó, tỉ như các bộ Hậu-Hán 後漢, Tam-Quốc 三國, Tần-Thư 晉書 chẳng hạn. Còn Hàn-văn 韓文 chỉ nêu Thiên nào, và cắt bớt những đoạn có thể cắt được mà thôi.

Nói tóm lại, những sách dẫn ra sau đây, quả là những sách đã được coi như ông Tô «Bất-diêu» của văn-chương (Tang lễ nói ông Tô 5 đời, thì đem mai táng Thần-chủ, không còn đặt tại nhà thờ, nay nói 'bất diêu' cũng như bắt diệt), cho nên mới dẫn-chứng để làm khuôn-mẫu. Còn cái gì không đúng khuôn-mẫu, tức là không phải do Tô sinh ra, thì không là văn vậy. Cho nên tất cả văn từ cổ kim, Bách-gia Kinh Sử mà Diêu-Cơ Phó-Thị¹ 姚姬傅氏,

1 Diêu-Nại 姚薊 tên tự là Cơ-phó 姬傅 đời Tấn-sĩ thời Càn-Long nhà Thanh, soạn-thảo những sách Cửu-kinh-Thuyết 九經說, và Tam-Truyện Bổ-Chú 三傳補注 v.v... giải-thích nghĩa lệ rất tinh-tường, học-giả thời đó coi như khuôn vàng thước ngọc.

đã từng phân-loại, và những Tạp-sao của Tăng-Văn-Chính 曾文正² gồm cả «thi phú từ khúc», dưới tên «Bát-cò thời văn», sự thực cũng không ngoài cái khuôn-mẫu ấy vậy.

Phàm dẫn những câu trong sách, độc-giả thường hay nhận lầm câu trên câu dưới. Vậy nay có dẫn câu nào, đều in bằng thứ chữ nhỏ, ở ngay bên cạnh tên sách, tên thiên, để làm tiêu-chí cho dễ phân-biệt.

(còn tiếp)

2 Tăng-Quốc-Phiên 曾國藩 Thụy-hiệu Văn-Chính 文正 đồ Tân-sĩ thời Đạo-Quang nhà Thanh, bản về việc học, có nêu 3 điều như: Nghĩa-lý 義理, Khảo-cứ 考據, Từ-chương 詞章, và nói: nếu thiếu 1 điều thì chưa đủ gọi là học-giả. Sau có soạn ra cuốn «Cầu Khuyết Trai-Tập 求闕齋集», văn-chương rất là trác-tuyệt.

Sách cho nhi-đồng

NHỮNG NGƯỜI TÀI ĐỨC

do Giáo-sư BỬU.CÂN biên-soạn

Sách đã được Tòa Đại-Biểu Chính-Phủ tại Cao-Nguyên, Tòa Đại-Sứ Hoa-Kỳ và Pháp đặt mua ủng-hộ.

Thư-từ xin gửi về:

Giáo-sư BỬU.CÂN

12, Trưng-Nữ-Vương — Nha-Trang

THANH-TÂM

suu-tâm

ngành sinh-điện-tử-học

(tiếp theo V. H. N. S. số 73)

Ngành sinh-điện-tử học, như ta đã thấy, đã tiến được nhiều bước dài, và đã cho ta thấy rõ-rệt những cố-gắng của các nhà bác-học mong đạt được những chiếc mỏc vừng-vàng, có được những căn-cứ xác-đáng khả-dĩ kiểm-soát nổi để suy-nghiệm và nhất là để có thể tùy ý tạo ra những hiện-tượng mà tới nay ta vẫn coi là thuộc về thần-linh, ở ngoài quyền-lực khoa-học của người phàm. Tuy vậy, không kể đến một số người cố-chấp, có một thái-độ nhất-định chống-đối mọi hiện-tượng kỳ lạ nào khoa-học hiện thời chưa cắt nghĩa nổi để liệt chúng vào những môi dự-đoan, ngay những ai có một tinh-thần cởi mở, sẵn-sàng theo dõi mọi hiện-tượng «phi-lý» nhất, miễn tìm ra sự thực, họ cũng không khỏi hết sức dè-dặt, vì những trường-hợp lạ-lùng truyền-tụng đến nay nhiều như rừng, khó lòng phân-biệt thực, giả. Hơn nữa, địa-hạt thần-linh thường ở ngoài vòng kiểm-soát của các dụng-cụ khoa-học, nên rất khó có thể ghi lại những bằng-chứng chính-xác. Phần lớn các hiện-tượng của thần-linh chỉ trông cậy vào tính-cách đứng-đắn của những kẻ được mục-đích bảo-đảm cho kẻ khác tin mà thôi.

Vì vậy, khi đề-cập đến một số những hiện-tượng kỳ-quặc, ai cũng e-dè. Trong phần này, chúng tôi muốn trình-bày cùng các bạn một trong số hiện-tượng ấy nhưng cũng không khỏi được sự e-dè nói trên. Vì vậy, chúng tôi chỉ dám lược-dịch một bài đã đăng trong một tạp-chí khoa-học nổi tiếng đứng-đắn xưa nay là «Sciences et Vie», để công-hiến các bạn. Chính tác-giả bài ấy, là một khoa-học gia chân-chính có uy-tín, cũng lại đã thận-trọng hết sức, chỉ dám nêu ra những hiện-tượng đã được những nhân-vật đứng-đắn, có uy-tín xét nghiệm-để tránh sự vô-tình làm cho độc-giả lầm-lạc.

Tuy vậy, rất có thể, chúng ta cũng vẫn lầm-lẫn. Nhưng thiết-tưởng không thể vì thế mà bỏ qua, vì biết đâu chẳng có một số sự-kiện hoàn-toàn có thực, nó sẽ giúp ta hiểu thêm về một địa-hạt xưa nay nổi tiếng mơ-hồ, huyền-bí?

[Tập XI, Quyển 10 (Tháng 10, 1962)]

Lực-lượng huyền-bí nâng đồ-vật

(Tác-giả : Michel Garnier, đăng trong *Sciences et Vie* số 534, tháng 3 năm 1962).

Phải chăng một số người, trong một trạng-thái sinh-lý đặc-biệt nào đây, đã từng « nhìn » thấy cả trong dĩ-vãng lẫn tương-lai ? Phải chăng đã có nhiều cá-tính cùng chung ngự trong một thể-xác của ít nhiều kẻ bệnh-hoạn ? Phải chăng có kẻ thần-thể trở nên sáng ngời ? Và có những kẻ đột không chết ? Hoặc xuống mồ vẫn không thời-nát ? Phải chăng người ta từng chứng-kiến những người trải qua nhiều năm không ăn uống mà vẫn sống ? Phải chăng có những khối óc có thể trực-tiếp « nhìn » thấy sự-vật không cần sự trung-gian của mắt ? Đồi với những vấn-đề trên đây, chúng ta đã được đọc không biết bao nhiêu chuyện vừa lý-thú vừa không kiểm-soát được thực hư, khiến ta không khỏi tiếc rằng chúng chưa hề được một nhà khoa-học chân-chính nghiên-cứu với tất cả óc phê-phán và cõi mở và cũng chưa có được khởi-điểm cho một câu trả lời.

Đành rằng cũng đã có nhiều vụ nghiên-cứu lẻ-tẻ truyền-bá trong các tạp-chí chuyên-môn, nhưng chúng ta khó lòng hiểu nổi. Giờ đây, ta đã có một tác-phẩm khá hơn nhiều. Đó là một công-trình khảo-cứu toàn-diện, súc-tích (500 trang), đầy-rẫy tài-liệu và khảo-cứu vô cùng rộng-rãi, đó là cuốn « *Những hiện-tượng vật-lý của khoa-học huyền-bí* » của Cha Thurston, một nhà bác-học. Ta sẽ thấy đây là công-trình khảo-cứu của cả một đời người. Nhưng trong một bài này không thể phân-tích toàn pho sách, chúng tôi chỉ xin đề-cập đến một hiện-tượng kỳ-lạ nhất đối với kinh-nghiệm vật-chất và tinh-thần của ta : đó là hiện-tượng sức mạnh tinh-thần nâng được đồ vật (lévitation).

Ta hãy tưởng-tượng thấy một người đứng giữa phòng. Mắt anh ta nhắm nghiền (có khi mở, nhưng nhìn trừng-trừng bất động). Người thường cứng như cây gỗ, hơi thở thoi-thóp. Và đột-nhiên, anh ta lừng-lững bay lên khỏi mặt đất, mỗi lúc một cao hơn và chẳng bao lâu dừng lại ở khoảng giữa mặt đất và trần nhà. Những kẻ được chứng-kiến, ban đầu kinh-ngạc, sau làm đủ mọi cách để kiểm-soát xem có sự gian-đối chi chăng : họ đưa tay qua lại dưới chân xem có gì nâng-đỡ không, họ lấy sào khua phía trên đầu xem có sợi dây nào treo lên không, nhưng không có gì hết ; anh ta quả thực đang lơ-lững bay như một khinh-không, nhưng không có gì hết ; anh ta quả thực đang lơ-lững bay như một khinh-không, nhưng không có gì hết. Hiện-tượng kéo dài từ vài giây đến mấy chục giây đồng-hồ, đôi khi lâu hơn nữa. Sau đó, con người trong chốc lát đã thoát ra ngoài một định-luật cố nhứt và vững nhứt của khoa vật-lý là trọng-lực, lại từ từ hạ xuống như lúc anh bay lên. Đồng thời, người anh hết cứng, hơi thở trở lại điều-hòa, với đôi mắt hết trần-trần. Trước mắt mọi người anh đã lại bình-thường như trăm ngàn kẻ khác và thường khi anh chẳng nhớ gì việc vừa xảy ra.

Đó là hiện-tượng sức mạnh tinh-thần hiện-hiện thắng trọng-lực. Chúng tôi không hề bịa ra những điều vừa kể, mà chỉ nhắc lại những lời tường-thuật của một khảo-sát-gia người Pháp, có sai chằng nữa cũng chỉ trong vài chi-tiết nhỏ. Những người chứng-kiến hiện-tượng đó không ít. Sự hiểu-biết cũng như lòng chân-thực của họ không ai dám nghi-ngờ. Mặc dầu nó sẽ được giải-đáp ra sao sau này, sự-kiện trên đây vẫn đặt ra một vấn-đề. Các khán-giả đều mơ-hoàng cả chẳng ? Rất có thể. Hay là sự-kiện ấy có thật ? Nhưng như vậy thì duyên-cớ nào đã làm trái với định-luật trọng-lực ?

Duyên-cớ đầu tiên làm cho những kẻ duy-lý nghi-ngờ khi được biết sự-kiện trên đây, là vì thường nó chỉ xảy ra trong giới huyền-bí, mà khoa huyền-bí, với những cảm-xúc phi-thường của nó, thường bao-hàm sự can-thiệp của ma quý hay thần-thánh khiến các định-luật của thế-giới vật-chất tạm-thời mất hiệu-nghiệm. Nếu cho đây là hiện-tượng do ma-quý hoặc thần-thánh gây ra thì nhà bác-học, có tín-ngưỡng hay không, đều sẽ bó tay : nếu tin thần-thánh, họ sẽ cho rằng khoa-học không phương-thệ xét-nghiệm những điều không xét-nghiệm nổi và họ sẽ như Pascal than rằng « Ôi con người, sao mi quá tự đắc ! », còn như không tin thì họ sẽ bị lập luận đơn-giản sau đây : « Người ta cho rằng ma-quý thần-thánh đã gây ra hiện-tượng ấy, tôi vốn không tin có ma-quý thần-thánh, vậy tôi không tin có hiện-tượng ấy. »

Nhưng tự mấy năm gần đây, một thái-độ thứ ba đã dần-dần thành hình trong óc nhà bác-học, nó chủ-trương : « Hãy xét-nghiệm xem có thực không đã, rồi sẽ tìm hiểu sau. » Cái óc tín-tưởng khoa-học này còn mạnh hơn óc tín-tưởng khoa-học trước đây. Thực vậy, nó xác-định rằng tất cả đều có thể dùng khoa-học xét nghiệm, kể cả những sự-kiện đi ngược lại các định-luật khoa-học hiện-tại. Nói tóm lại là nó đặt tín-tưởng vào khoa-học vị-lai để cắt nghĩa những sự-kiện còn ở ngoài vòng khoa-học hiện-tại.

Với lòng tín-tưởng ấy, nhiều nhà khảo-cứu bèn duyệt lại, với một tinh-thần mới, những « sự phi thường » nhan-nhan trong đời sống của chư thánh. Trong cuốn sách giá-trị của ông nói về tiểu-sử các ân-si thuộc thời đầu của Da-Tô-giáo, ông Jacques Lacarrière cũng đã cho rằng hiện-tượng tinh-thần thắng trọng-lực do các ân-si ấy gây ra, đã đặt thành một vấn-đề. Ông viết « hiện-tượng ấy có lẽ là một trong những hiện-tượng khả dĩ làm cho ta hoang-mang theo sự đã xảy-ra trong sa-mạc là nơi các ân-si ấy sinh-sống, vì nó hiếm, và cũng vì các cô-thư đều kín-đáo và ngưng-ngưng khi đề-cập đến nó ».

Bây giờ ta hãy xem Bác-Si Thurston, tác-giả pho sách nói trên kia, đã khảo-cứu ra sao. Như ta đã nói, bác-si đã dùng trọn đời ông để nghiên-cứu riêng một vấn-đề này. Ông đã khảo-cứu về hàng mấy trăm trường-hợp, phân-tích nguồn-gốc truyện tích, phê-bình nghiêm-nhặt các lời chứng và thắng tay gạt bỏ mọi

trường-hợp có thể nghi-ngờ là không đúng. Kết-luận đầu-tiên của công-cuộc đã-phá này là: tất cả mọi truyện-tích đều không thể cùng gặt bỏ được, vì có hàng mấy chục trường-hợp có thực, không ai chời-cãi nổi.

Phần lớn vai chính trong những truyện ấy là những nhà thần-bí nổi danh, như Thérèse d'Avila chẳng hạn, và truyện thường xảy ra trước mắt những đám rất đông và làm họ kinh sợ. Hiện còn nhiều lời thuật lại phù-hợp nhau của các chứng-nhân và, một đôi khi, của chính nhà thần-bí nữa, vì sự-kiện đã xảy ra trước mắt công-chúng, khiến dư-luận xôn-xao, nên bề trên của họ đã buộc họ giải-thích.

Thérèse d'Avila kể lại rằng:

« Khi ấy chúng tôi đang quỳ tại bàn thờ, sắp chịu lễ, thì hiện-tượng kia bỗng xảy ra và làm tôi vô-cùng buồn-rầu, vì tôi biết đây là một hiện-tượng quái lạ và sẽ làm thiên-hạ đăm tiếu... Một lần khác, nó xảy ra trong giờ giảng kinh tại nhà dòng chúng tôi, trong một ngày lễ, trước mắt một số các bà mệnh-phụ. Để khỏi sinh tai tiếng, tôi phủ-phục xuống đất và nhiều nữ tu-sĩ khác đều chận giữ lấy tôi, tuy thế cũng không khỏi người ta nhìn thấy.. »

Tiền đây, ta nên ghi lại một chi-tiết bất di-dịch là hiện-tượng, bắt đầu bằng sự xuất-thần nhập-hóa của vai chính, hoàn-toàn ở ngoài ý muốn của họ. Có khi họ còn cưỡng lại nữa:

« Khi ấy, nàng kể tiếp-nhân một câu chuyện khác, tôi định cưỡng lại, thì thấy hình như có một mãnh-lực nào đó dưới chân tôi đưa bổng tôi lên. »

Ở đây ta nhận thấy sự « ngượng-ngùng » mà ô. Lacarriere đã đề-cập tới. Nguyên mọi phép lạ xảy ra đều có ý-nghĩa khuyên-dụ, trừ trường-hợp này vì nó chỉ có một tính-cách tình-cờ đáng tiếc là cho kẻ chứng-kiến hoang-mang hoảng-sợ, như một trò đùa vô-duyên không có tính-cách tôn-giáo. Về điểm này, một vụ khác xảy ra cho Thérèse d'Avila, ngoài ý muốn của nàng, đã lại làm cho ta thấy rõ.

Một buổi sáng, các nữ tu-sĩ ở trong thánh-đường nôi đuôi nhau đi qua trước khuôn cửa nhỏ để vị làm lễ đưa mình thánh qua cửa cho họ chịu lễ. Sở dĩ như thế, là vì dòng họ tu thuộc về dòng kín, nghĩa là người đã vào tu phải cách biệt hẳn với thế-giới bên ngoài, mà người làm lễ lại thuộc về thế-giới bên ngoài nên không được tiếp-xúc với họ. Vị chủ lễ chính là đức Giám-mục Alvaro de Mendoza. Khi đèn lướt nàng Thérèse thì « đột nhiên nàng xuất-thần và bay bổng lên khỏi khuôn cửa không sao cưỡng nổi, khiến nàng chịu lễ không được ». Ta hãy thử hình-dung cái cảnh-tượng kỳ-khôi ấy: Đức Giám-mục thấy nàng Thérèse đến trước khuôn cửa, rồi đứng khi chịu mình thánh nàng bổng vụt lên và biến mất, chỉ còn lại khuôn cửa không! Đứng trước một hiện-tượng như vậy, mặc dầu người ta có đức-tin hay không, cũng đều đôi-diện với một vấn-đề nan giải. Kẻ có đức-tin thì khó lòng mà cho rằng thần-thánh lại có thể can-thiệp vào những

vụ « đùa-bỡn » như vậy, kẻ không đức tin thì cũng chẳng tìm ra được một lời giải-đáp nào cho người ta tin. Còn như cho rằng do một nhà văn mộ-đạo bịa ra thì điều này không thể có, vì những kẻ được chứng-kiến đống lăm và phân ra hai toán cách biệt bằng một bức tường, và họ không biết nhau. Tất cả đều đã mơ-hoàng chẳng, điều ấy cũng không thể nổi, vì bức tường ngăn-cách, làm sao cho hai toán đều mơ-hoàng thấy hết như nhau? Và lại ta còn lạ gì, đồ cho mơ-hoàng thực chỉ là do sự lười-biếng của những bộ-óc không chịu tìm-tòi căn-nguyên hiện-tượng. Ta cần phải tìm ra một lời giải-đáp đứng-đắn hơn lời trả lời giản-dị đó. Bác-sĩ đề-nghị thâm-cứu những trường-hợp khác tương-tự.

Đền đây ta nên nhấn mạnh vào một điểm quan-trọng.

Bác-sĩ Thurston không những là một nhà sinh-vật-học có thẩm-quyền mà còn là một tu-sĩ dòng Tên và sách của ông đã được Tòa-Thánh cho phép xuất-bản. Điểm này không phải không quan-trọng, vì ta sẽ thấy, đối với bác-sĩ, hiện-tượng trên kia sẽ chỉ được coi là một hiện-tượng tự-nhiên không có gì là huyền-bí. Tất-nhiên, bác-sĩ không hề phủ-nhận là một đôi khi cũng có sự can-thiệp siêu-phàm trong hiện-tượng tự-nhiên ấy. Nhưng theo ông, hiện-tượng ấy đã xảy đến với những người thuộc mọi đạo-giáo và một đôi khi với cả những kẻ bịnh-hoạn nữa, như vậy nó kỳ lạ chỉ là vì hiếm khi xảy ra mà thôi. Bác-sĩ càng tin chắc hiện-tượng kia không dính-dáng gì đến những lực-lượng siêu-phàm, khi ông được biết có những cuộc biểu-diễn của một số người do chính các nhà bác-học xét nghiệm, trong số đó trước tiên phải kể đến Daniel Douglas Home.

Người từng xét-nghiệm nhiều lần về Daniel Douglas Home là vật-lý-học gia danh-tiếng William Crookes, đã thuật lại như sau:

« Những cuộc biểu-diễn ngoạn-mục nhất của Home đã xảy ra tại nhà tôi. Một lần, anh ta đứng ra chỗ trống rõ nhất trong phòng, và, sau một phút, anh nói rằng tự cảm thấy bị đưa bổng lên. Mà quả thực tôi thấy anh ta từ-từ bay lên một cách liên-tục theo một chiều nghiêng sau khi đứng ở mức cao cách mặt đất khoảng 15 phân mét trong vài giây đồng hồ anh lại từ-từ hạ xuống. »

Crookes còn nói rõ là Home có thể bay lên trong đủ mọi dáng-điệu: khi thì đứng, khi thì đang quỳ hay ngồi trên ghế v.v..

« Cái tài bay lên như thê hầu như không bao giờ truyền đến những kẻ xung quanh. Tuy nhiên, đã có một lần, chính vợ tôi cùng bay lên với chiếc ghế bà ta đang ngồi. Lần nào tôi cũng được dễ dàng nghiên-cứu hiện-tượng về đủ mọi khía cạnh trong khi nó đang xảy ra. »

Đền đây ta cần ghi-nhận là những kẻ muốn tránh một lời giải-đáp khó khăn, khó có thể cho rằng nhà bác-học kia bị lừa, vì giữa một nhà bác-học giỏi như Crookes, đã tả lại cái gì ông ta thấy, và một lý-luận-gia chỉ biết phủ-nhận sau

khí sự-khiên đã xảy ra, tất-nhiên ta phải tin ở Crookes. Và lại, ngoài Crookes ra, còn nhiều người khác cũng được chứng-kiến, trong số đó nhiều người uy-tín không kém gì Crookes.

Vụ kỳ lạ hơn hết đã xảy ra tại Luân-Đôn, ở số 5 Buckingham Gate, Ashley Place, trước sự hiện-diện của huân-tước Lindsay, huân-tước Adare và đại-úy Wymes. Bác-sĩ Thurston lại nhân-mạnh rằng khó có thể cho rằng ba nhân-vật ấy ngu-ngốc đến nỗi bị lừa. Huân-tước Adare từng hai lần làm thứ-trưởng Bộ Thuộc-Địa. Còn Huân-tước Lindsay thì là Chủ-Tịch Thiên-Văn Học-Hội Hoàng-Gia, là hội-viên của Royal Society từ hồi mới 31 tuổi, và sau đó ông đã quản-trị viện Bảo-Tàng Anh, và từng là Thông-Tin Hội-Viên của Hàn-Lâm Viện Hoàng-Gia Phổ v.v.. Kể những chức-tước của các vị đó ra không phải việc thừa vì ta đã biết giá-trị những lời chứng đều căn-cứ trên giá-trị của chứng-nhân. Và ở đây chính họ lại là kẻ đã được mục-kích.

Theo những bản tường-thuật ngày 16 tháng 12 năm 1868 thì hôm ấy là ngày 13-12-1868, ba vị kẻ trên cùng với Home, họp nhau trong một căn phòng tại số 5, Buckingham Gate. Chẳng bao lâu, Home đã xuất-thần nhập-hóa, nhưng thân-thể không cứng đờ, anh ta đi lại một lúc trong phòng rồi sang phòng bên cạnh.

« Chúng tôi (ba vị trên kia kể lại) nghe thấy cửa sổ phòng bên mở lên và liền sau đấy, chúng tôi thấy Home bay lơ-lửng trên không, ngay trước cửa sổ phòng chúng tôi... Sau khi lơ-lửng như thế vài giây đồng-hồ, Home mở cửa sổ phòng chúng tôi, chui vô, chân vào trước, và tới ngồi. Huân-tước Adare liền sang phòng bên. Khi nhìn thấy cánh cửa sổ bên đó chỉ kéo lên hở chừng 45 phân mét thôi, ông bèn lấy làm lạ làm sao Home lại có thể ra lọt. Khi ấy Home, vẫn trong tình-trạng xuất-thần, bèn bảo « Tôi cho ông xem », đoạn xây lưng ra cửa sổ, ngửa người về đằng sau và phóng ra ngoài, đầu đi trước, toàn thân cứng đờ, sau đó Home lại trở vào ngồi chỗ cũ.

« Cửa sổ (Huân-tước Lindsay còn nói rõ điểm này), cách mặt đất 1 mét 80 phân, hai cửa sổ cách nhau 2 mét 30 phân, và mỗi cửa sổ chỉ có một cái bìa nhỏ chừng 30 phân để bìa chậu cây » (Nghĩa là giữa hai cửa sổ không có bìa chi hết).

Trong nhiều trường-hợp, lắm kẻ khác cũng từng được mục-kích Home biểu-diễn, chẳng hạn bác-sĩ danh-tiếng Hawksley, vị trưởng-khê James Watson v.v. Và lại chẳng phải riêng có Home mới « bay » được như vậy. Nhiều vị khác cũng từng được chứng-kiến những vụ tương-tự, như Pierre và Marie Curie, Henri Bergson, Lombroso, Edison v.v... Trong lúc này, hiện-tượng « bay » trên đây thuộc về địa-hạt sử-ký hơn là khoa-học. Tại sao vậy ? Vì đây là một hiện-

tượng đặc-biệt mà chưa có một kỹ-thuật nào làm phát-sinh được theo ý muốn, hoặc có thể xét-nghiệm liên-tục và thường-xuyên. Tuy nhiên, cũng đã có được hai bước tiền đề đi đến việc xét-nghiệm theo khoa-học, một thuộc địa-hạt sinh-lý, một thuộc địa-hạt vật-lý.

Thurston cho ta thấy rõ bước tiền thứ nhất. Sau cuộc khảo-cứu vô cùng rộng-rãi của ông về các hiện-tượng vật-lý và thần-bí, ông nhận thấy những kẻ gây ra hiện-tượng kỳ lạ trên kia đều có những ngẫu-bệnh, đều qua những trạng-thái bệnh-hoạn hoặc tâm-bệnh như nhau, v.v...

Tác-phẩm của Thurston, sau khi xác-nhận công-trình của nhiều khảo-cứu-gia khác, trong đó có thể kể ra những tên như Geley, Osty, Leroy... (hiện đều đã quá cố) còn mở ra một con đường khảo-sát cho vật-lý-học nữa, và con đường này có lẽ kỳ-thú hơn cả. Thực vậy, một vật nặng bay lên khỏi mặt đất trước tiên là một hiện-tượng vật-lý, thuộc về các định-luật vật-lý. Về phương-diện này người ta cũng lại nhận thấy nhiều sự-khiên không thay đổi, chẳng hạn vài sự-khiên chính dưới đây :

(1) Một trong những vấn-đề quan-trọng đệ nhất của ngành vật-lý hiện-đại là những mối liên-quan giữa quán-tính và dẫn-lực. Những liên-quan ấy ra sao ? Chúng có lệ-thuộc một biên-tỏ nào chăng ? Chúng có thể bị gián-đoạn và hoặc có thể điều-khiển được không ?

Khi một chiếc xe hơi vượt qua thành cầu, tất-nhiên nó phải rơi xuống sông. Tại sao vậy? Từ thời Newton ta đã rõ là do dẫn-lực của trái đất, có thể coi như một bộ máy gây ra cho mọi vật rơi xuống một sức gia-tốc 9 mét 81 mỗi giây. Sức mạnh của động-cơ xe cũng gây ra một gia-tốc-độ cho chiếc xe, gia-tốc-độ ấy càng lớn khi xe càng nhẹ. Khối-lượng của xe hơi chông lại sự gia-tốc, đó chính là quán-tính (hay nọ-tính). Tại sao nọ-khối-lượng (masse inertielle) lại vừa đúng bằng trọng-khối-lượng (masse pesante) ? Cái điều mà chúng ta vốn coi là di-nhiên này thực ra lại là một trong những vấn-đề bí-mật nhất của ngành vật-lý. Thuyết tương-đối của Einstein cho rằng hai khối-lượng ấy tương-đương, nhưng cho đến ngày nay, vẫn chưa có một cuộc thí-nghiệm nào khả-di chứng-minh được điều ấy một cách chính-xác, mặc dầu tự đều thể-kỹ này, nhà bác-học Hung-Gia-Lợi Eötvös vẫn gia-công khảo-cứu. Một vài trường-hợp còn đưa lại cho chúng ta ít điều kỳ lạ để suy nghĩ. Chẳng hạn nữ tu-si Thérèse d'Avila đã nói rõ là không phải nàng thầy có một lực-lượng nào nâng thân nàng lên khỏi mặt đất, mà chính là nàng thầy mình nhẹ bỗng đi « như một chiếc lông chim ». Một nữ-thánh khác, trong khi cũng bay bỗng như thế, đã bị luồng gió do một nữ-tu-si đi bên cạnh gây ra, làm cho xiêu-dạt. Trong cả hai trường-hợp, sự thể đã xảy ra y như hai vị đó đã thực sự nhẹ bỗng đi, nghĩa là thực sự mất cả nọ-khối-lượng lẫn trọng-khối-lượng. Có thể gạt hai trường-hợp ấy vì tính cách vô-

lý của chúng chẳng? Nhưng trong tất cả những vụ này ta đều thấy bao sự vô-lý, thì biết căn-cứ tự điếm vô-lý nào để phủ-nhận những lời chứng? Hơn nữa, một lần có một ông thánh bỗng bay vọt lên trần thánh-đường. Mọi người tin là với sức vọt lên nhanh như thê ít ra ông ta cũng vỡ sọ khi đụng trần, nhưng không, ông ta sau đấy lại hạ xuống yên-ôn, đầu không có bươu sưng gì hết, khiến mọi người coi đây là một phép lạ. Ta cười họ ư? Nhưng điều mà những tâm-hồn đơn-giản kia được mục-kích thực ra lại rất đúng với định-đế của thuyết tương-đối về sự tương-đương giữa hai nọa-khối-lượng và trọng-khối-lượng. Một khi trọng-khối-lượng mất, thì nọa-khối-lượng cũng mất, áp-suất «đập đầu» vị thánh kia lên trên trần, bằng nửa tích-số của khối-lượng nhân với bình-phương của tốc-độ, chỉ còn là một con số gần như không. Theo thuyết tương-đối, dẫn-lực chỉ là một sự méo-mó của không-gian (déformation de l'espace), vậy thì sự méo-mó ấy không phải chỉ ảnh-hưởng đến nguyên một mình kẻ bị bay bổng lên, mà cả đến vật quanh người đó, trước hết là khí trời bao kẻ đó. Như vậy tất nhiên khối khí trời ấy cũng phải bay lên theo và gây ra một luồng gió từ dưới lên trên mới phải. Thì đúng như thế, các người được chứng-kiến đều thấy có luồng gió đó thật, mà điều này họ không thể bịa ra nổi vì thời đó thuyết tương-đối của Einstein chưa ra đời. Mặc dầu như vậy, luồng gió từ dưới lên trên vẫn được nói đến trong tất cả các vụ người bay, từ xưa tới nay.

(2) Thường khi những vụ bay bổng lên như thế lại có ánh-sáng phát ra. Mà ta vốn biết là ánh-sáng bắt nguồn do các điện-tử rút từ quỹ-đạo trên xuống quỹ-đạo dưới trong nguyên-tử. Vậy, nếu ta công-nhận những vụ bay bổng kia có thật, thì ta có thể nghi là yếu-tố huyền-diệu phát-sinh ra hiện-tượng nằm trong địa-hạt tê-vi của vật-lý (mycrophysique).

(3) Cũng lại thường khi người ta nhận thấy kẻ bay lên, cũng như luồng gió đi theo người ấy, đều lạnh, như thế có một sự tiêu-hao năng-lực.

Cuốn sách của Thurston là một công-trình khảo-cứu rất đứng-đắn, nó đặt các bạn, cũng như kẻ viết bài này, trước một hiện-tượng kỳ-lạ chưa ai giải đáp. Chúng ta tha-hộ suy-nghi, tưởng-trợng ra những giả-thuyết có thể phù-hợp với hiện-tượng ấy, nhưng không thể phủ-nhận giá-trị khảo-cứu của Thurston, nó đã đem lại cho ta ít nhiều cứ-điểm, tuy còn ít-ôi và yếu-ớt, nhưng biết đâu những cứ-điểm ấy lại chẳng một ngày kia giúp cho khoa-học khám-phá bao sự bí-ẩn ly-kỳ?



FRANÇOIS MAURIAC

trước-tác

ĐÀO-ĐĂNG-VỸ

phiên-dịch

Mẹ

(Génitrix)

(tiếp theo V.II.N.S. số 73)

V

— Con đã nghe Duy-Lực nói gì chưa?

Lúc ấy, Duy-Lực đang dựa người vào làm rung chuyển cả cái tay vịn cầu thang. Cửa phòng để quan-tài hé mở, người ta nghe tiếng mẹ Mã-Thị làng Đông sít mũi. Sau ba mươi năm làm thuốc, Duy-Lực đã biết nhiều về bệnh sốt sản-hậu, có lẽ Đê-Vân lại muốn dạy ông ta nghề thuốc chăng? Bồn mười tám giờ sau khi đẻ sẩy, không cần thức canh người bệnh...

— Mà đầu anh có cho thức canh đi nữa, thì khôn nạn, chị ấy có phải chết vì sinh-độc đâu! Đây là bệnh tim kia mà! Nếu không, chị cũng còn gượng được ít nhất là ba ngày. Tôi đã thấy có người chịu đựng được cả tháng, chắc anh còn nhớ lần tôi chữa cúm cho vợ anh, tôi đã bảo là chủ-động mạch của chị ấy kém lắm!

Bức màn cửa lớn ở thang gác loang một vệt bản lên nền trời xanh. Đê-Vân rút cánh tay mà mẹ chàng đang níu lấy trong khi bà nói:

— Con có nghe Duy-Lực nói gì không?

Rối như mơ ngủ, chàng nhắc lại lần thứ ba:

— Đáng lẽ tôi phải cho người thức canh.

Chàng lo-đăng đưa tay chào Duy-Lực, rồi bước nhẹ vào khoảng tối giữa cửa mờ hé, và thấy mẹ Mã-Thị làng Đông đang cúi mình trên giường. Đèn ngói hơi xa, cạnh cái bàn tròn, chàng mới biết là Mã-Thị vừa bện xong mó tóc tưởng như còn sống. Một đầu xe lửa chuyên-vận làm rung-rinh ly nước, nghe bà Lịch-Tân và Duy-Lực nói chuyện lớn tiếng ngoài thang gác, Đê-Vân để ý cò

hiều xem họ nói gì. Chàng đã trông thấy người chết chưa nhỉ? Có, đã ba mươi bảy năm rồi, chàng thấy thấy ông già chàng trong căn buồng tầng dưới mà bây giờ dùng làm phòng giấy. Mẹ chàng lúc ấy thật bình-tĩnh. Chàng còn nhớ lúc mẹ vừa hôn chàng vừa nhắc đi nhắc lại: « Một đời sống mới đã bắt đầu... ».

Bà già trở vào phòng cảm mấy bức điện-tín nơi tay và nhìn trộm ông con đang ngồi im. Nhiều tiếng nói của các bà Xơ nhà Thương và của nhiều bà khác ở dưới vườn vang lên. Đê-Vân muốn họ vào chàng? Chàng ra hiệu từ chối. Bà nắm cánh tay chàng:

— Lại đây, con. Con còn yêu đây! Nên tránh đi kéo lại bị xúc-động.

Chàng cũng chẳng buồn quay đầu lại, nhẹ-nhàng gỡ tay ra. Bà xuống lầu từ-khước khách, rồi trở lên và vẫn dùng luận-điệu cũ để giục chàng đi nghỉ:

— Con có mệt xác cũng chẳng lợi gì cho ai. Lỡ ốm thì thật khổ...

Giờ chàng mới nói, không quay lại nhìn mẹ:

— Lúc mẹ lên nghe ngoài cửa là mấy giờ?

Bà trả lời chừng lời bốn giờ sáng.

— Mẹ bảo đóc-tờ là mẹ có nghe răng đánh lập-cạp?

— Nghĩa là lúc suy nghĩ lại thì mẹ cho hân là tiếng răng đánh lập-cạp.

— Sao mẹ không trở lại?

— Nó bảo mẹ là không đau-đớn gì và chỉ có sốt thôi... Nó từ-chối cả ký-ninh nữa. Lúc ấy mẹ trở ra rất là yên tâm.

— Đâu có yên tâm, vì lúc sáu giờ mẹ đã trở lại xem chừng...

Bà không đáp nhưng hoảng — không phải vì bị căn-vận — mà vì nhận thấy cái giọng đau-đớn của ông con yêu-quý. Đê vững tâm, bà tự nhủ: « Đây là lòng ái-ngại... » Bà lập lại: « Chắc nó không buồn ». Nhưng thật ra chàng rất hãi-hùng! Nếu Mai-Thị còn sống thì đâu có chịu nổi cái nhìn như bà cụ đương nhìn cái thể-xác vĩnh-viễn vô-tri của nàng bây giờ. Bà phải xuống nhà để bi gửi các giấy báo tang, tuy vội mà bà không thể yên lòng để hai người ở lại với nhau. Bà phải dùng mọi cách để cản trở cuộc đời-diện của hai người! Rồi bỗng-nhiên bà tự thẹn vì ý nghĩ của mình. Bà nhớ lại bức hình vẽ trong cuốn sách Michelet: sau khi cho đào mộ vị Giáo-hoàng tiến-nhiệm, ông Giáo-Hoàng kể vị đã đem cái tử-thi ướp khô ra để phán xét và hân-học kết tội... Một đêm nữa, chỉ còn một đêm nữa là nhập-quan; ngày mai thì cái thể-xác kia sẽ đặt trong cái hòm chì và Đê-Vân có nhìn thì mắt cũng vương ba lán áo quan đóng kín. Rồi chàng sẽ không thấy cái mặt kia nữa. Nhưng hiện giờ thì chàng ngấm nó mới say-đắm làm sao! Chàng chưa hề nhìn ai với vẻ chăm-chú yên-lặng và buồn rầu như thế. Bà lại tới gần, nắm tay con và khấn-thiết năn-nỉ:

— Đi đi!

Chàng khoát bà ra. Bà bước lại gần cửa. Cái bộ mặt đương ngủ kia, bà nhận thấy nó yên-tĩnh, thanh-thơi, sung-sướng, rất đáng được yêu-vì! Bà thờ hờn-hèn bước xuống cầu thang, bắt đầu viết địa-chỉ và ngối xa người chết, bà đã lấy lại bình-tĩnh. Bực-bội mà làm gì? Đê-Vân chẳng sắp hoàn-toàn thuộc về bà sao? Mẹ Mã-Thị đến thưa rằng Ông xin Cụ Bà đừng dợi com. Bà mỉm cười: điều quá-đáng này làm bà vững tâm; con người chết sẽ không cảm giữ chàng mãi. Chàng không phải là người bận tâm vì một tử-thi. Chàng chỉ thích làm mẹ đau-đớn đây thôi. Bà cố cưỡng-bách kéo chàng đi lúc này thì thật là dại; nếu bà cứ ra về thân-nhiên như không thì chàng sẽ chán ngay... Cứ để mặc, tất nhiên chàng sẽ xuống ăn tối.

Suốt cả ngày trong phòng khách cửa đóng kín, gương và ghê phủ vải, bà phải tiếp các bà mặc áo đen thì-thảm dưới khăn trùm mặt. Tất cả đều ca-tụng sự can-đảm của Đê-Vân phu-nhân. Tất cả đều mong vào khoảng bốn giờ sẽ có món ăn mọn gì dọn lên, đầu chi là bánh bích-quy, để hoặc các bà có thể tự-nhủ đã không phí mất một ngày, hoặc đám tang đã gọi cho các bà cái thiên-tĩnh ựa nghi lễ-cổ, hoặc sự ước-ao có lẽ-rượu sẽ an-ủi vong-hồn người chết. Nhưng các bà đã phải nhịn đói mà về. Khi tiễn chân người khách cuối cùng, Bà Cụ liền hỏi Mã-Thị là Ông đã xuống chưa. Mẹ ở cho biết ông còn trên lầu và có dặn đến bảy giờ thì đem lên một đĩa xúp đập trứng, cái áo ngủ, đôi dép và chạ; rượu cô-nhác. Mẹ thường nói: Ông là người đồng-dối họ Phùng, tuy làm bộ dữ, nhưng thật ra không ai tốt bằng... Mã-Thị biết là không nên nói tiếp nữa, đầu trước mặt mẹ chỉ có cái dáng vốc đồ-sộ của bà chủ lạng-lẽ trong phòng tối:

— Thôi xuống bếp đi, đồ ngu.

Bà ra lệnh ấy với cái giọng mà trước đó bốn mươi năm khi mẹ Mã-Thị còn con gái, ông già họ Phùng vẫn hét mắng lúc mẹ mệt như ngồi phệt xuống ghế: « Đứng dậy đi, con lười kia ». Ông già không thích trông thấy người ở được ngồi. Ngay trong bữa ăn, Mã-Thị cũng phải vừa hầu chủ vừa ăn đứng. Mẹ chỉ được ngồi ghế lúc thức đêm đan áo. Vải bọc giường bằng chỉ gai thô do bọn đầy-tớ gái đã chết dẹt, nay đương ôm lấy cái thân-thể vô-tri ở trên lầu.

Bà già Cao-Đê ăn một mình, tai ngóng chừng, chắc mắt từng giây phút thể nào cũng nghe thấy tiếng chân ông con mệt mỏi bước rặng-rắc trên cầu thang. Lúc rời bàn dậy, tưởng nghe thấy chàng xuống, bà đã vội-vàng làm mặt thân-nhiên: nhưng đó chỉ là chuyện tẩu-tốc-hành tám giờ làm bật cửa vựa lúa.

— Tôi mai là nó sẽ bại.

Bà khoác khăn quàng lên vai, bước xuống vườn. Gió đóng tạt khối ở nhà ga vào; mùi hương cây bồ-đề và cây tử-đình-hương át cả mùi khói. Chim

chóc trên hàng cây đã thôi đập cánh. Bà già nhìn những khuôn chớp cửa sổ lọt ánh-sáng âm-đạm và nói nhỏ:

— Mai này mày tha hồ mà tưới tốt, con khôn ạ!

Đền gần cây mọc-lan, bà làm con chim oanh hoảng sợ. Dọc theo đồng cỏ khô cằn và bụi bặm, tiếng dè bồng im bật khi bà đi qua. Bà tưởng-tượng sáng sớm mai con trai bà sẽ run-rẩy trước cái tú-thị hôm trước. Bộ mặt chàng chắc kỳ-cục lắm, vì chàng rất sợ chết-chóc.

VI

Ừ, bộ mặt chàng thật là kỳ-cục. Chiếc áo dài sẫm màu bao trùm cả người, dựa đầu trên lưng ghê bành, chàng nhìn chòng-chọc vào Mai-Thi. Ly cô-nhắc trên bàn tròn chàng đã uống cạn, lại mới rót đầy. Những con bướm đêm bay lượn quanh hai cây nến, bóng chập-chờn đụng nhau trên mặt trần. Có lúc chàng kêu tên Mai-Thi với một giọng mà có lẽ mẹ chàng cũng không nhận ra. Chàng đứng dậy, lại gần giường, đuổi con ruồi, ngắm lại cái sắc đẹp vinh-viễn kia. Chàng lập đi lập lại một mình: Đui? mày đui... và không hiểu rằng thật ra chàng thấy khuôn mặt kia mới lần đầu, vì cái chết đã xóa nhòa hết cả vết sẹo: không còn cái vẻ tham-lam, khác-khổ, căng-thẳng của một thiếu-phụ khôn-nạn luôn luôn tính toán, khinh-miệt và nhạo-báng nữa; không còn cái vẻ con thú cùng đường và phải chông-cự; không còn gì trên bộ mặt lam-lũ và như bị vảy đuổi nữa. Giá lúc sống được sung-sướng, được yêu-quý, có lẽ Mai-Thi đã có bộ mặt đầy an-lạc — bộ mặt siêu-thoát như bây giờ. «Đui... mù...» Hơi chệnh-choáng vì rượu, Đê-Vân thấy trong lòng dâng lên một nguồn đau-khổ; chàng say-sưa đón nhận sự lạ ấy. Trong lòng chàng một con sóng đang đầy trời xuôi những cục băng lạnh của một mùa đông bất tận. Chàng đã đợi đến năm mươi tuổi mới biết đau-đớn vì một kẻ khác. Cái mà đa-số đàn-ông phát-giác từ tuổi trẻ, đến tởi nay chàng mới biết! Một khoái-cảm chua-chát buộc chàng vào với xác chết nằm đây. Chàng tới gần, đưa ngón tay sờ cái má kia và lâu lắm sau khi rút ra, ngón tay chàng còn giữ cảm-giác một khi lạnh vô-tận.

Chàng không biết cái gì đương rời bỏ khuôn mặt kia — cái thời-khắc ghê-gớm mà người ta bắt đầu nói về một người chết: «Đã biên-đổi rồi...». Đê-Vân đi ra, cúi nhìn thang gác lơ-mờ dưới ánh đêm. Con tẩu hôm trước Mai-Thi nghe thấy lúc hấp-hối, nay lại chạy qua. Tòa nhà rộng thênh-thang lại rung-rinh như những lúc mắt ngủ nàng đã phải run sợ. Đê-Vân chợt nhớ lại chàng có hẹn với nàng cho đặt những tấm cửa bức bàn ở nhà dưới. Chàng nhắc lại ý ấy, tự lấy làm an-ủi mà nghĩ rằng trong thời-kỳ thai-nghén, chàng đã tỏ vẻ khoan-

hậu với nàng đôi chút. Khi trở vào, chàng tưởng-tượng thấy một mùi hôi, có lẽ phát ra từ cái vật mà chàng bắt đầu ghê sợ, và vài giường như đã dán chặt lấy? Chàng mở rộng cửa sổ, đẩy những cánh lá-sách ra. Chàng không phải hạng người quen thức để ngắm sao. Nay trước cảnh im-lặng của vũ-trụ cao-xa, chàng có cảm-tưởng đã bắt gặp một sự kỳ-ào hay là đã xúc-phạm đến một việc huyền-vi. Trước kia sự lo âu đã xui chàng cất nhật những chằm-ngón nay lại càng bành-trướng. Đứng giữa khoảng cửa sổ và cái giường, giữa vũ-trụ vô-hồn và khối thịt vô-hồn kia, ... chàng chỉ là một sinh-vật khôn-nạn.

Không dám lại gần xác chết nữa, chàng đứng sát cửa sổ và hít thở hơi đêm đầy hương-vị. Mùi cỏ kia, những bóng tối vang-động kia làm chàng nghĩ đến một hạnh - phúc đáng lẽ được hưởng mà nay sẽ muốn đời không biết đến. Hai tay chàng nắm chặt: Chàng không bằng lòng cho Mai-Thi phải hủy-diệt. Nếu mẹ chàng vào lúc ấy, chàng sẽ hét lên ngay: «Tôi không muốn Mai-Thi chết!» với một giọng mà lúc bé chàng bắt mọi người phải ngủ lúc chàng đau, hoặc trong ngày lễ bắt người ta phải tháo con ngựa gỗ cho chàng, hoặc đòi ăn dầu tây vào tháng chạp, hoặc phải để cho chàng chơi súng thật có thể bắn chết người. Nhớ lại một chằm-ngón về linh-hồn bắt-tử, chàng nhún vai: linh-hồn Mai-Thi! cần quái gì linh-hồn nàng! Có chàng ngọc nào lại tìm an-ủi ở linh-hồn? Chính thân hình kia mới là cái chàng muốn người ta làm sống lại. Trên khuôn mặt sợ-sệt, nghi-ngờ của Mai-Thi lúc còn sống, nay chàng muốn thấy xuất-hiện vẻ vui-tươi. Từ trước chàng chưa lúc nào thoát-ly được cái vị-ngã của mình, dầu là trong khoái-lạc; nay chàng mới hiểu quá chậm rằng, cho đến cái nhục-thể của ta nó cũng tìm, cũng phát-giác được lạc-thú vùi lấp ngoài nó, hoàn-toàn hòa-hợp trong da thịt một nhục-thể khác mà ta làm cho khoái-lạc. Đê-Vân cảm thấy móng tay mình bằm vào trán. Một con chim đêm rúc sát bên nhà đến nổi chàng dật lùi, tim đập mạnh, lám-bắm: «Có lẽ con cú-đám...» (giống chim quái-dị thường tới đậu ở nhà những kẻ hấp-hối, chứ không phải nhà những người đã chết), Mới nửa đêm. Không có chuyện tẩu nào từ giờ đến năm giờ sáng. Không một làn gió nào có thể làm xao-động lá cây. Cả từ nơi đồng cỏ cũng chỉ thoảng nghe tiếng thi-thảm của loài thảo-mộc mơ-màng. Đê-Vân bước tới gần tủ, sợ thấy cái mặt ghê-gớm của mình, vội tránh ra xa — tựa hồ như cách đó ba thước sự thổi-rửa đương hủy-hoại Mai-Thi cũng xâm chiếm cả thân-thể chàng. Tiếng chim đêm lại rên-rì — nghe gần như ngay ở trong phòng. Chắc nó đậu trên mái nhà hay đã luồn vào trong ống khói rồi chăng? Đê-Vân nhìn tầm sát đen: chàng chẳng nghe như tiếng cánh ghé-rợn đương đập là gì? Chàng bước lùi ra cửa, thật thua rồi. Chàng quay về với mẹ; thế là bà cụ già ngồi trên giường ở căn nhà bên cạnh cô tình

không chạy cứu thằng con bất-nghĩa đã chẳng mất công. Bà cũng nghe tiếng cú kêu và sung-sướng tự nhủ: «Cũng chẳng lâu đâu, ta biết nó làm?».

Nhưng khi Đê-Vân chạy đến đầu cầu thang thì có làn ánh-sáng chiếu lại gán, dội sáng cả thang gác: Mã-Thị làng Đông cầm một cây đèn đi tới. Mụ nghi ăn mặc như ngày chúa-nhật, đầu trùm khăn đen để lộ hai vành tai dài. Mụ nghi rằng ông chủ chắc buồn ngủ. Chàng lấy cây đèn ở tay mụ và xuống thang mau quá nên đèn hành-lang thì đèn tắt. Chàng về phòng sờ-soạng cời áo quần đi ngủ trong lúc mẹ chàng cũng thổi tắt cây đèn, — cô giữ không hôn con vì bà đã nghe tiếng ngáy của quý-tử sau bức vách. Trên kia, Mã-Thị không ngồi dựa ghế: mụ ngồi ngay người, in cái bóng kỳ-khởi lên tường: cái miệng không răng của mụ cử-động rất mau như máy. Những viên tràng-hạt nằm gọn trong lòng tâm áo che của mụ như nắm hột bắp hay hột đại-mạch.

VII

Tuy buổi sáng đã nóng gắt, bà Lịch-Tân Cao-Đê-Vân còn trùm khăn và do cửa lớn phía Đông đi ra lờ lờ dọc theo đường xe lửa «Bọt-đô-Xẹt». Bà giữa người bước đi, hai tay chấp trên bụng, chuỗi áo quệt bụi và phân bò. Bà đi theo đường lớn một lúc, rồi rẽ sang tay mặt về phía nghĩa-địa. Bà không bước vào khu đất của người chết, nhưng đèn lấy ngón tay trở gõ vào cửa kính nhà người gác cổng. Một giọng gát-gồng, — giọng một người chẳng còn mong gì tiến thưởng, — không đợi câu hỏi, nói lớn rằng đã sáu ngày không thấy ông Đê-Vân đến đây. Bà thờ hồn-hên trở ra, lòng nhẹ-nhóm và trong cuộc tranh-đấu với người quá vãng, bà thấy mình đã thắng một điềm. Cả tuần sau đám tang (mà Đê-Vân đi đưa như một người mơ ngủ, với những vẻ đau-đớn làm cả thành-phò ngạc-nhiên), ông không quên mỗi sáng mang lại cho vợ một bó hoa cuộng ngắn-ngắn buộc vụng-về chẳng khác những bó hoa trẻ con cắt. Nhưng giờ đây chàng hết thiết-tha rồi. Bà Lịch-Tân tự nhủ thắm: Đã bắt đầu rồi. Bà thấy cần phải vững tâm. Nhưng thật ra, bà chán-ngán làm sao! Bà là người đàn-bà thực-tề, mà những thủ đoạn quen dùng lại không có giá-trị đối với ma. Bà chỉ biết hành-hạ vật sống. Chiên-thuật của kẻ quá-cổ làm bà bồi-rồi: nằm ngay ở lòng Đê-Vân, nàng chiêm chàng như chiêm một pháo-dài. Lẽ tất-nhiên, bà Lịch-Tân đã dự đoán sự oán-hận của ông con yêu-quý, mỗi thù-hân, và cả đến sự cần phải làm cho mẹ đau-đớn mà chàng vẫn cứ nay còn tăng lên thập-phần (lúc nhỏ, chàng hay hích đầu gối vào ghè mẹ ngồi cho đến khi bà kêu van mới thôi). Nay không làm thế — chàng lại tỏ một thái-độ thân-nhiên, lo-đăng để phá chiên-thuật và chặn đứng tất cả mưu-lược của bà. Lúc mở cổng phía Đông, bà thấy mặt-môi, mồ-hôi ướt đầm dưới bộ đồ che. Bà bước vào giữa mùi hương

nặng-nề của những cây ngâu già bọc quanh cái máy kéo nước, có con lừa cái Mun ngủ đứng trên đồng phân. Theo một cử-động đã thành thói quen, bà đưa dù thích vào lớp da già của con thú để nó phải chồm lên, rồi bước đi. Bà nghi: «Đầu nó đi mơ-mộng ở nghĩa-địa hay ở đồng-quê cũng mặc, nhưng nếu nó cứ nghi đến con kia...». Cũng như mọi buổi, sáng nay chàng lại đi, vai hơi xệ xuống, đầu đội cái mũ rơm cũ đã ba năm mà chàng cho nhuộm lại, mặc bộ áo ba-ga đã nặng mùi. Đèn trưa chàng về, ngồi trước mặt mẹ, khi ấy lại càng có vẻ xa-xăm. Không còn gì làm chàng chú-ý nữa; cả những câu chuyện mà nếu là ngày trước đã làm chàng phát khùng lên, nay chàng cũng chẳng buồn phản-ứng.

Như một nữ-hoàng bị truất ngôi, bà ngồi trên cái bực gỗ trước cửa sổ phòng giầy để có thể ngóng chừng con. Tâm đan bỏ trên bụng, bà không ngớt nhìn phía công nhỏ. Chuyện tẩu-tốc-hành-mười một giờ báo cho bà biết Đê-Vân sắp về. Mỗi lần trở về của ông con yêu-quý được mong-mỏi như sẽ kết-thức sự say-đắm giết người. Bà tự nhủ: «Nó sẽ trở về với ta. Không ai đến năm mười tuổi mà còn đời tính...». Bà không nghĩ rằng chàng chẳng thay đổi gì cả: Chàng vẫn như thằng nhỏ hay dậm chân mà bà cho bú khi xưa; chàng không muốn Mai-Thị chết. Cái chết không làm chàng bỏ sự đòi hỏi diên khùng.

Bà bước xuống bực gỗ và trong lúc ông con chưa về, bà quanh-quẩn trong phòng vừa nhắc lại cả trăm lần...: «Xem, nghi lại xem nào: ta lên lầu, ta gõ cửa, ta hỏi nó có đau không, nó trả lời không cần gì hết... Ừ, nhưng lúc về buồng, ta lại tra chữ «sinh-độc» trong bộ y-khoa tự-điền...».

Đang mãi trầm-ngâm như thế, bà chợt nghe tiếng chân Đê-Vân trong phòng trước, và nghe chàng hỏi Mã-Thị đã dọn ăn chưa. Vì còn mười lăm phút nữa mới ăn trưa, chàng đi ra vườn. Bà Lịch-Tân rình ngó sau cánh màn. Chàng đứng giữa đường đi. Chàng nhìn gì thế? Bà mẹ không ngờ chàng đang nhìn trong trí nhớ thấy gian buồng ở đường Huy-ri mà theo «thói quen», mỗi tháng chàng đến một ngày. Những khăn lông đang phơi trên dây ở cửa sổ. Chị ta gọi chàng là ông già kiệt vì ngoài số tiền đã định không có cách nào rút thêm được lấy một xu. Đó là tiêu-sử của Đê-Vân trong vấn-đề ái-tình. Chàng bỗng nhìn lên cửa sổ phòng Mai-Thị rồi tự nhủ: «Đầu sao, trong lúc có thai nàng cũng phải thấy là ta yêu nàng, ta binh-vực nàng đối với mẹ ta. Nhưng nàng cứ tưởng đó là vì đứa con...». Chàng muốn nhớ lại tất cả những lúc chàng đã tỏ lòng âu-yêm nàng một phần nào, nhưng vô-hiệu. Trong phút này, chỉ có cuộc hành-trình cuối cùng chàng cùng đi với Mai-Thị về Bọt-Đô là ám-ảnh tri chàng: ta thật khó chịu về chuyện nàng phí tiền mua áo con nít! Chàng làm-

bầm: «Thời tôi ngày xưa, không khi nào một người mẹ ưng mua cái gì. Họ lấy làm danh-giá mà tự đan lấy tất cả». Mai-Thị nín lặng, điếng người, lê bước một bên. Hai người vào một hàng ăn, bàn cắm hoa, có vẻ khá hơn những hàng mọi khi họ vẫn đến. Nàng vừa mở khăn ăn vừa mỉm cười sung-sướng, khoan-khoái. «Thưa ông, không ạ, đây ăn theo thực-đơn» — anh hầu-sáng trả lời Đề-Vân khi chàng hỏi «giá nhất-định» bữa ăn. Nhìn qua thực-đơn với cặp mắt giận-dữ, chàng đứng phất dậy và đòi áo mũ để đi ra. Lại phải vượt qua cái phòng đầy khách ăn thì-thắm với nhau, và bối bần cười ngạo. Hai người đi trên bờ hè nóng cháy của các đường Tuốc-ny. Đề-Vân vờ không thấy vợ khốc...

Chàng vào nhà. Bà Cao-Đế chân tê cứng, đứng dậy lại gần chàng bên phòng trước:

— Con nóng nực quá, con ạ!

Bà muốn lấy khăn tay lau mặt đầy mồ-hôi của chàng, nhưng chàng đã quay đi.

— Con ướt đầm hết. Đi thay áo đi. Lại đau bây giờ!

Thầy chàng không trả lời, bà lại tiếp:

— Mẹ đã soạn sẵn đồ thay cho con ở trên giường ấy!

Vụng-về và bỗng nổi xung lên, bà theo con qua tận phòng giầy:

— Nếu con đau, thì ai săn-sóc con? Có phải mẹ không?

Chàng bây giờ mới nhìn mẹ và nói:

— Thì mẹ cũng cứ để tôi chết luôn đi thôi.

Bà choáng-váng, không biết trả lời làm sao. Hai người đi ngang nhà bếp, vào cái phòng ăn tối-tăm, hôi-hám.

— Con không ăn gì cả.

Bà ngao-ngán nhắc câu «con không ăn gì cả» mà trong vùng đồng lầy có nghĩa báo-hiệu sự đau ốm và chết-chóc. Ai ăn hết ngon miệng là mất một cái thú nhât ở đời. Họ chỉ sắp nằm xuống và đợi chết. Mẹ Mả-Thị nói tiếp:

— Cụ Bà cũng không thấy muốn ăn.

Đây không phải chuyện vờ-vinh như lúc Mai-Thị còn giữ việc bếp núc, mà hai mẹ con đã đồng-ý nhẫn-nhó khó chịu trước mỗi món ăn, để cõ ý buộc nàng phải rút lui.

Bà Lịch-Tân còn lại một mình ở phòng giầy; ông con yêu-quý không theo bà vào đó. Nay là giờ cà-phê mà trước kia trên cái ghế dài da đen, đầu mẹ dựa lên vai con, hai mẹ con ngồi cạnh nhau cùng đọc báo, cùng cười nhạo như trẻ học-sinh; và hễ lúc nàng thiếu-phụ mở cửa là hai người lạnh-lẹ rời nhau ra và vờ ngừng giữa một câu nói dở-dang. Nay bà Lịch-Tân còn như thoáng nghe

kẻ thù nói như một cô giáo phạt-ý: «Tôi làm phiền chăng?» — «Không, không sao. Chúng tôi đã nói chuyện xong rồi».

Những cuộc khiêu-khích như thế là nguồn vui của bà già, là đời sống của bà. Người con yêu-quý không biết bây giờ chui nấp ở đâu? Chắc nó mệt nhọc đã đi nằm rồi. Đi như thế hại cho sức khỏe nó. Phôi và tìm nếu bị mệt nhọc quá chắc-chắn là không tốt. Rảnh-rang, đau-đớn, bà muốn chạy đến với con. Nhưng vô ích! Nay nó cũng chốt cửa lại và coi bà như Mai-Thị vậy.

Một tia sáng mặt trời xuyên qua tầm cửa bản mờ hé, làm sáng rực cái khuôn ảnh mà bà rất ưa thích để trên lò sưởi: một tháng sau ngày cưới, bà già, ông con trai và nàng dâu mới đứng đề người thợ rong chụp hình.

Nhưng hai giấy trước khi bầm máy, Đề-Vân bỏ cánh tay vợ để nắm tay mẹ. Và từ đó, trên tờ giấy ảnh cứng, bà Lịch-Tân và con tươi-tắn quay mặt ra, còn người thiếu-phụ thì đứng sau, hai tay buông thẳng, không cười.

Bà Lịch-Tân không sao nhìn ngắm cái kỷ-niệm ngày hoan-hỉ ấy được. Nhưng lại gần, bà rùn vai trước cái khung ảnh trông không. Bà nhìn trên bàn có cái kéo sáng ngời của Đề-Vân dùng để cắt những câu châm-ngôn, rồi đến cái giỏ giầy. — Chúa ơi! qua làn mây đan, chẳng phải hình bà cười nụ, cái mũi vớt gió, cái bụng của bà đó là gì? Bà chồm lấy tầm hình đã bị quăng theo với rác. Thằng khờ-nạn đã cắt hình Mai-Thị đi rồi: chắc nó mang hình lên đôi môi nóng-nhiệt... Đã hai tuần, bà già đau-đớn mà không một tiếng kêu; nhưng chứng-cớ rõ-rệt của sự báng-bỏ ấy làm bà xúc-động mãnh-liệt. Một cơn giận điên-cuồng làm như vỡ bờ, những ngón tay cong-queo của bà run lên. Bà dậm chân như hôm bà la với Mai-Thị: «Mày không đoạt được con tao đâu? Không bao giờ mày chiếm được nó!» Bà đi ra cửa với vẻ mặt căng-thẳng sợ-sệt của người đàn-bà đương giàu trong áo toai một khẩu súng-lục, một chén cường-toan. Có lẽ không có nhiều tình chẳng? Có lẽ chỉ có một thứ tình chẳng? Bà già kia gần chết vì không giữ được con trai: lòng ham muốn chiếm làm sở-hữu, đô-hộ tinh-thần, nó còn khác-nghiệt hơn cái dục-vọng làm cho hai thân hình non trẻ quần-quít lấy nhau, ăn nhập vào nhau, ôm nuốt lẫn nhau.

Ngọt thờ, bà già đẩy những cánh cửa ra. Mặt trời đứng bóng gieo nắng xuống thửa vườn khờ-khẩn. Giữa những đám cỏ đầy bụi, cát ở đường đi như nhuộm màu tro. Một con tẩu sắp chạy, hồn-hên như một lông ngực ngọt thờ. Bà già hăm-hăm, vát-vèo đi ra thang gác. Bước từng bậc, bà hết hơi nhưng cũng trèo lên tới phòng con người bội-bạc. Phòng trống không: ve lọ đầy nhà thêm mùi nước tiểu. Soi gương thấy hai má tím ngắt làm bà sợ hãi. Không tìm thấy bắt-nghĩa trong buồng kẻ thù thì còn ở đâu nữa? Bà bước xuống thang (hai đầu gối muốn khụy), lần theo hành-lang, băng qua cái phòng

trước tôi om, qua một hành-lang nữa, và sau cùng là cái thang gác đưa đến buồng người chết uy-lực vô-biên. Bà cụ đuổi sức, đứng lặng vài giây đóng-hở trước cửa như cái đêm nó hấp-hối. Bà lắng nghe. Nhưng cũng như đêm ấy, trên khuôn mặt già-nua đương rình nghe, Chúa nào có thầy về ngục-nhiên, hy-vọng, rồi một sự hoan-hỉ vô-biên đầy tội-ác nở ra. Run-run, bà chăm-chú nghe tiếng ngáy nhẹ, theo đó có tiếng nấc, tiếng nghệt thờ quen thuộc, mà bà coi như tiếng nhạc khuya êm-ái bên kia bức vách, nó chứng-tỏ rõ-ràng sự có mặt của người con yêu-quý. Thề là bà thức để ừ-ấp cái tiếng thờ ấy đến nỗi bà cho là không gì êm-ái bằng những lúc mắt ngủ... Nhưng hôm nay, giấc ngủ của đứa con yêu-quý lại bị kẻ chết đoạt mất. Một làn sóng giận sôi lúc ấy làm bà phẫn-nộ, tôi cá mắt. Bà vịn cái chốt cửa.

Bà Lịch-Tân phải nheo mắt : hai cửa sổ mờ toang để những ngọn lửa của tháng sáu man-dại tràn vào. Hương huệ ở hai cái bình trên bàn tròn sực nức như trong buồng cửa đóng. Giữa hai bình bông, lồng trong cái khung vô-ốc quá lớn (kỷ-niệm của thành Ác-ca-sông), bức ảnh của Mai-Thị đã được cắt xén một cách thành-kính. Trước khung ảnh, thầy bày thứ-tự nào viên hột xoàn nhỏ xíu của ngày lễ hỏi, nào chiếc nhẫn khâu, và đôi tất tay trắng đã cũ. Dưới các di-tích ấy, Đê-Vân ngồi chợp ngủ trong ghê bành, đầu để lác-lư. Một con ong đất bay đụng vào trần nhà và khuôn kính cho đến lúc nó tìm được cửa sổ mờ. Tiếng l kêu vù-vù của nó tan mất trong đám cháy của vòm trời.

Giấy bà Lịch-Tân kêu răng-rắc. Đê-Vân cựa mình đôi chiếu nằm. Bà già ngừng lại, rồi tiến một bước tới cái bàn tròn, hai tay đưa ra trước, như Bô-y-ốt¹ lúc đập tượng thờ. Khắc nhỏ lên cái hình kia, xé tan nó ra, dẫm đạp lên nó... Bà không dám. Đầu Đê-Vân rút xuống cánh tay xếp quặp trên bàn, và mẹ chàng chỉ thấy một quả tròn lờm-chờm tóc xám. Bà thấy lạnh trên khuôn mặt dầm mồ-hôi. Mắt bà mờ đi. Mạch máu đập bập-bùng ở tai tựa hồ như nghe tiếng biển reo trong vô-ốc. Lưỡi như cứng ra làm bà muốn nói. Bà không còn biết tiếng nghe vắng đây là tiếng dề, tiếng ruối hay tiếng mạch máu mình dồn dập. Một bàn tay vô-hình đẩy bà đến cái giường, du bà ngã xuống chỗ Mai-Thị đã đau-đớn, đã chết. Bà cụ già nằm đẹp xuống như một con thú, chờ đợi. Giờ mắt bà lại mở ra, cuồng hợm hết nghệt : con chim đêm đã vút ra vùng trời rộng. Bà thờ ra. Ông con vẫn ngủ với tiếng ngáy khô-khè. Sự nguy-hiểm còn gần làm bà run sợ, mồ-hôi toát ra. Và bây giờ với cặp mắt sợ-sệt hơn là thù-hằn, bà nhìn cái bàn thờ mà ông con bài-hoài đang ôm chèoàng lấy.

1 Polyeucte.

VIII

Trong bữa ăn tối, Đê-Vân không còn nhận ra cái không-khí thường của những thời-kỳ thù-nghịch. Ngay đèn dánh bộ của mẹ cũng làm chàng ngạc-nhiên : bà thường ngồi thẳng với một điệu bộ uy-nghi, mạnh-mẽ, thì nay chàng thấy bà sụn xuống, má xệ và xạm đi. Chàng không thương-hại, mà lại bực mình vì cái vô mà chàng sắp sửa hành bà ; chàng sợ khi phải chịu đựng bà sẽ la rầm lên. Nhưng bà chỉ lạnh-lùng đón nhận, trái với ý chàng mong đợi : những việc bà chứng-kiến hôm ấy đã báo trước cho bà rồi. Vì vậy bà thân-nhiên lúc Mã-Thị đến xin bà đổi ga để làm giường cho ông chú nằm trong buồng Bà chủ khôn-nạn. Bà đưa chìa khóa tủ cho mẹ ở, đặt mỗi lên trán ông con trai, rồi cầm lấy cái để đèn sáp. Đê-Vân nghi bà muốn giữ miệng, nhưng không, bà không tranh-dầu gì nữa. Biết lòng con phản-bội, bà không lấy làm lạ thầy chàng mang hành-lý và chiến-cụ sang với kẻ thù.

Nhưng khi trở về buồng mình, sự im-lặng bất-thường làm bà sợ. Hình như đây là lần đầu tiên bà nghe cái nhà rung-động, cái nhà mà chồng bà là ông Cao-Đê-Mãn đã phải làm trước nhà ga để thuận-tiện cho việc buôn bán (gỗ miền Bắc và gỗ địa-phương). Khi góa chồng thì đã có giấc ngủ khô-khè của người con yêu-quý ngăn cách bà với những nỗi e-sợ đêm tối. Cả tiếng bước rình-mò, cả tiếng cái cầu sắt kêu rầm-rầm trên sông, cả tiếng rên-rỉ của thủy-triều phân-diêm, cả tiếng oanh kêu trên rặng xoan, cũng không thắng được cái tiếng thờ trong giấc ngủ ấy. Mấy giờ đồng-hồ Đê-Vân phải ở gần Mai-Thị đã làm cho sự có mặt của chàng càng thêm giá-trị. Thề mà tối nay nằm giữa những bức tường từ một nửa thế-kỷ đêm đêm bà vẫn ngủ, bà lại cảm thấy như xa-lạ làm sao ? Chuyền tầu cuối trước lúc rạng-đông làm rung-rinh kính cửa. Từ giờ chỉ còn những đoàn tầu chờ hàng liên-tiếp, không hề huyết còi, hòa lẫn trong cõi mộng. Cắn gì ngủ nữa, nằm cạnh khe giường, môi dán lên cái vách dằng sau đã vắng đứa con với tiếng ngủ khô-khè. Thôi, quay về phía kia thôi. Nhắm mắt lại đi. Đừng suy-nghi gì hết... Bỗng-nhiên bà chồm dậy :

— Có ai đi trong vườn.

Có ai đi thật chẳng ? Có khi gió làm lá cây lao-xao êm-dịu đến nỗi người ta tin chắc là tiếng chân người, Bà Lịch-Tân quẹt cây diêm, không nghe thấy gì nữa, lại tắt đi. Nhưng trong trí bà thầy, giữa bóng âm-u, cả cái nhà lớn không phòng-vệ, những cửa sổ để trống toang. Bà tưởng-tượng một cái mặt hồ-hắc áp nơi tâm kính và một bàn tay dùng hột xoàn đương cắt một cách lặng-lẽ. Làm sao xin được những bản cửa mà Đê-Vân đã không chịu cho Mai-Thị ? Nhắc nó điều ước-muốn khi trước của người chết có lẽ là hơn hết : vì thành-tâm chàng sẽ làm thỏa-mãn ước-vọng kia chăng ? Bây giờ Lịch-Tân mới biết rằng mỗi lo-

sợ của bà tôi nay đã là nỗi sợ hằng ngày của thiếu-phụ. Ngẫu-hợp chăng, tình-cờ chẳng: bà già nhún vai, tự trách mình. Nhưng những mâu chuyện của bọn con ở chôn sâu trong ký-ức, nay bỗng thức dậy, và từ những thời-gian xa-xăm nhất của tuổi thơ-ấu nhất sợ lại hiện ra. Không, không, người chết đâu có trả thù. Mai-Thị đương thối-nát, mỗi giây thêm một chút, trong cái hầm-mộ thứ ba về bên trái sát với bức tường trong cùng. Tuy vậy đôi mắt bà Lịch-Tân vẫn dò tìm bóng tối tựa-hổ như bà đã tiên cảm thấy qua hình thức bề ngoài, những vật gì đương lúc-nhức. Bà cố cười lên, bà chỉ tin ở cái gì sờ mó được. Bà ra đời từ thời chỉ có những đường cát nổi liến xừ Đằm-lầy với thề-giới bên ngoài. Thời Khủng-bổ đã xua đuổi các tu-si đi rồi. Mẹ bà Lịch-Tân chịu lễ lần đầu ngày cưới. Trẻ con vùng Đằm-lầy, về đâu thề-ký trước, chỉ sùng-bái mặt trời gay-gát ghê-sợ, chỉ biết có sự toàn-năng của ngọn lửa tàn-phá những rừng thông, — của vị thần chạy rất nhanh-lẹ, không thể ngăn được, đèn đầu cũng đốt những đám đuốc mênh-mông.

Vì đèn ráng-đông mới ngủ nên bà xuống hơi trẻ hơn thường-lệ và thầy cái gậy và cái mũ Đê-Vân trên thùng để cúi. Sao nó lại chưa đi nhỉ? Mả-Thị nói ông còn ngủ. Bà cụ có thể nhìn thấy cửa lá sách còn đóng kín. Hai mắt dán chặt vào cửa sổ, Lịch-Tân đau-đớn tưởng như con người kia đang ôm Đê-Vân trong tay vậy. Bà nói thắm: « Tôi điên mắt... » Lúc Mai-Thị còn sống, bà già đâu có biết những cái đau-khổ như vậy? Bà tự nhắc lại: « Mình thừa biết nó đau còn ở đó... » Không còn đó nữa, nhưng vẫn giữ được trên giường nó con người trốn tránh nó khi nó còn sống. Lịch-Tân không nhớ có lúc nào lại đau-đớn hèn-mạt như thế, ngay cả sau ngày chúng nó lầy nhau. Lúc ấy bà lại chắc là sẽ thắng. Một tuần sau lễ cưới, lúc cặp vợ chồng còn ở Bi-a-rich, một phong thư của Đê-Vân đã làm bà sung-sướng tràn-ngập, đọc đi đọc lại hoài, đến nỗi thuộc lòng những đoạn hay nhất: «... Mẹ nói đúng: chỉ mẹ mới có thể hiểu được con. Đàn-bà khác đều là người ngoài cả. Họ tưởng họ thương mình, thực ra họ chỉ nghĩ tới họ. Họ nghĩ đến niềm vui của họ rồi mới đến sức khỏe của mình. Mình phải tiêu-pha bắt-kẻ cho những cái ngông của họ mới là chánh-đáng. Những đứa trước khi lấy chồng đã gán chết đời đời hỏi nhiều nhất. Mẹ có nhớ cái khách-sạn ở gần nhà ga Bay-Don chẳng? Có lẽ không sang lắm, nhưng hai mẹ con ta đã rất vừa lòng. Thề mà Mai-Thị không muốn vào vì nó bảo thấy một con rệp người ta mới giết và cái thùng nước hôi thối. Lại phải vào một nhà hàng con rất ghét, có những lũ người vô tích sự, tiền thường đến hai các bạc mà chúng còn nhún vai. Mai-Thị cho con là bần-xin và nàng chỉ nói tới nàng. Không có cái gì quan-hệ đến con mà nàng chú-ý. Trước con cứ phàn-nàn là mẹ săn-sóc con quá-đáng. Con đoán với mẹ rằng nàng không cần đếm xỉa gì đến sức-khỏe của con. Con có đau cũng là lỗi ở nàng. Trên

tàu thì nàng phanh cửa để có những luồng gió độc. Ban đêm, lúc con ngủ nàng lại mở cửa sổ ra. Nàng luôn luôn kiêu-ngạo, chỉ-trích tất cả tập-quán của gia-dinh ta, bảo rằng buổi tối không tắm thì thật ghê-tởm — như thế rất phiền-phức vì sáng mai cũng phải tắm lại. Con chỉ có thể thú với mẹ một phần nhỏ những sự chịu đựng của con. Mẹ đừng sợ, mẹ ạ, con trai mẹ sẽ làm tròn bổn-phận đến cùng... »

Một buổi sáng ngày hè giông hôm nay, phong thơ kia đến làm bà mẹ già « chó sói » tràn-ngập lo-âu lẫn sung-sướng. Biết bao kỷ-niệm tốt đẹp còn lưu mãi tới những tuần sau: hằng ngàn chứng-cớ của mỗi bất-hòa ngày ngày tăng thêm cho đến lần, sau một đêm ngủ có những duyên cớ bí-mật, Đê-Vân, mặt tím lại, nói với mẹ: « Mẹ làm giường lại trong phòng cũ cho con... » Bà hằng đợi nỗi vui mừng ấy mà không ngờ nó lại đến sớm thế. Bà còn thấy mình ngồi trong cái buồng thoáng-khí, trên đầu chiếc giường nhỏ của trẻ con mà mẹ Mả-Thị đã trải những tấm ga đầy mùi bạc-hà và mùi sinh-thủy; còn hôm nay thì than ôi! Mặt trời đã làm tan sa-mù. Chim-chóc đi hết, chỉ còn độc một con ve. Tiếng Mả-Thị đóng cửa đập ồn lên. Gió nam đốt nóng da, thoáng mùi thông cháy. Về phía Đằm-lầy, chắc nền trời đỏ ối và đầy khói. Đát đai bị thiếu nóng mỗi phút lại khô-khát thêm. Con Mực lầy chân và mồm đào một cái hồ mắt để ngủ. Như hôm qua, Lịch-Tân nghe mạch máu giạt từng hồi, — bà im-lặng vì bất cứ một cử-chỉ nhỏ nào cũng có thể gọi cái chết tới; bà nói lầm-nhảm như điên; con Mực vênh tai, ngỡ gọi nó. Bà tưởng-tượng trên giường chỗ để xác Mai-Thị thì nay là xác con bà, bỗng-nhiên bà choàng dậy, hoảng-kinh, rồi chạy ra thêm cửa sáng rực; tiếng các-kẻ đập trong mùi phong-lư-thảo. Bà vừa tới bậc thang thứ nhất thì một cánh cửa mở toang: Đê-Vân bước ra, nói:

— Dọn ăn rồi, mẹ ạ.

Chàng còn sống. Chàng đứng đây kia, giữa ánh nắng chói lòa. Cái mũ rom chụp xuống che khuất cả mặt. Bước lên cạnh ông con yêu-quý đứng im-lìm, bà già nặng-nề bỗng thấy mình nhẹ-nhóm làm sao! Vui hột: lúc bà tới nơi và lúc chàng đã đỡ mũ để chào mẹ, bà suýt kêu lên khi trông thấy những vết điều-tàn trên nét mặt. Kề chết đã trả chàng lại với một trạng-thái thể-thảm làm sao! Mỗi trắng nhợt hơn là uồng dâm, mắt thì đầy máu như mắt con chó già. Vừa ngồi vào bàn, chàng cũng nhìn lại mẹ. Suốt bữa ăn sáng ấy, chắc hai người cùng gờm sợ lẫn nhau. Nhưng trong lúc bà già nhìn chàng không chớp mắt, thì chàng bỗng trầm-ngâm lại, bị một hình-ảnh ở nội-tâm xâm-chiếm không có cách gì xua đuổi được. Mẹ Mả-Thị có thể la lên: « Trời ơi, nóng quá! » nhân lửa cháy ở phía Lang-di, nhưng mớ lại không đánh vì xa làng quá, — mà tiếng mõ nào lời được Đê-Vân ra khỏi cái kỷ-niệm của đêm đầu chàng ở trong phòng khi Mai-Thị chết?

(còn tiếp)

« **COLLECTION CULTURE** »

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Département de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

Déjà parus :

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
par *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dũng*.
(Collection-Culture No 1, 246 pages) 25\$
- CỒ-ĐỒ HUẾ** (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*.
(Collection-Culture Nos 7 et 8 réunis, 487 pages
avec 53 illustrations et cartes). 70\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (Collection-Culture No 2, 152 pages). 20\$
Tome II (Collection-Culture No 3, 132 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *A.Nam Trần-Tuần-Khê*.
Tome I (Collection-Culture No 4, 122 pages). 15\$
Tome II (Collection-Culture No 5, 174 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
a) *La Capitale* (Collection-Culture No 6, 96 pages) 15\$
b) *Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Binh*
(Collection-Culture No 9, 208 pages) 20\$
c) *Province de Thừa-Thiên* : Tome I (Collect-Cult. No 10, 144 pages) . 15\$
Tome II (Collect-Cult. No 11, 152 pages) . 15\$
Tome III (Collect-Cult. No 12, à paraître) . 15\$
- En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez
THÔNG-NHẤT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la
Direction des Affaires Culturelles (266 Bd. Công-Lý, Saïgon).

phần phụ-trương

MESSAGE DU PRESIDENT DE LA REPUBLIQUE
A L'OCCASION DE L'ANNIVERSAIRE DE CONFUCIUS

(28 - 9 - 1962)

Chers Compatriotes,

En ce jour anniversaire de Confucius, je vous invite à méditer la doctrine du "Đạo" proche de l'homme du Grand Maître. Le "Đạo" doit être proche de l'homme ; s'il s'en éloigne, il ne sera plus le Đạo.

Đạo est la voie, la voie de l'homme, la voie conforme à l'homme intégral.

Cette voie doit épanouir la personne humaine dans sa réalité intime, dans sa singularité distincte et irremplaçable, dans sa dignité éminente antérieure à la société et dépassant infiniment tout le reste de la nature.

Cette voie doit épanouir la personne humaine dans sa vie communautaire, dans ses relations avec autrui, dans l'échange et le don mutuel des vies. La personne se crée en créant. Dans l'engagement, elle manifeste sa puissance de réflexion, son pouvoir de choix et de détermination, sa capacité d'action.

Cette voie doit épanouir la personne dans sa vocation transcendante, dans ses aspirations vers l'infini, la perfection et l'absolu. Chaque homme est comme le pèlerin de l'éternel, en quête du suprême amour. Sa destinée dépasse le temps.

La démocratie personnaliste est un effort permanent de recherche et de mise en place des moyens politiques, économiques et sociaux propres à assurer le libre développement de tous et de chacun dans le maximum d'initiative, de responsabilité et de vie spirituelle.

Nous sommes en train de réaliser le message confucéen du Đạo proche de l'homme dans les hameaux stratégiques. Le vaste mouvement des hameaux stratégiques est une triple révolution politique, sociale et militaire adaptée aux pays sous-développés pour l'avènement de la liberté et de la justice, dans l'esprit de fierté enthousiaste et de fraternité héroïque.



MESSAGE OF THE PRESIDENT OF THE REPUBLIC
ON THE OCCASION OF THE ANNIVERSARY OF CONFUCIUS

(September 28, 1962)

Dear Compatriots,

Today as we celebrate the anniversary of Confucius, I invite you all to meditate on the doctrine of the Great Master — *Đạo bất viễn nhân*, The Way is not far from Man. The Way must be close to man; if it is withdrawn from Man, it will no longer be the way.

Đạo is the way, the way of Man, the way leading to integral Man.

This Way must develop the human person in its inner self, in its distinct and irreplaceable individuality, in its noble dignity which precedes society and which infinitely transcends the rest of nature.

This Way must develop the human person in its communal life, in his relationship with his fellowmen, in the mutual exchange of human experiences. The human person creates itself in creating. By committing itself, it demonstrates its power of reflection, its possibility for choice and determination and its ability for action.

This Way must develop the human person in its transcendent vocation, in its aspirations for the Infinite, the Perfect and the Absolute. Each Man is like a pilgrim in search for the eternal and the supreme love. His destiny transcends time.

The Personalist democracy is a relentless effort to search for and to initiate political, economic and social means capable of securing the free development of each individual person with a maximum of initiative, responsibility and spiritual life.

We are living the Confucian doctrine of *Đạo* in the Strategic Hamlets. The vast movement of Strategic Hamlets is a three-fold revolution: political, social and military, adapted to underdeveloped countries for the realization of freedom and justice, in a spirit of enthusiastic pride and heroic fraternity.

BAO-LA CU-SI

le Confucianisme et la Société Việtnamienne

Par sa situation géographique privilégiée, le Viêt-Nam — une sorte de balcon de la Chine Eternelle — se trouvait à la place d'honneur pour recevoir en priorité l'enseignement de Confucius — le grand maître des dix mille générations (*Vạn thế sư biểu*) — dont la doctrine philosophique constitue depuis plusieurs millénaires le fondement de la vie spirituelle, sociale et politique du peuple vietnamien.

Il n'est donc pas superflu d'évoquer, en ce jour anniversaire, l'attachante figure de ce Grand Sage, d'étudier les lignes essentielles de sa philosophie, son introduction au Viêt-Nam et son influence déterminante sur la civilisation vietnamienne.

I. La vie de Confucius

A l'aurore de l'année 551 avant J. C., une femme de la principauté de Lou (actuelle province de Chan-Toung) eut un rêve étrange: une licorne lui léchait la main, puis laissa tomber à ses pieds une carte portant cette inscription: «Vous allez donner naissance à un fils précieux (*qui tth*) qui, roi sans trône, n'en héritera pas moins la gloire de la dynastie des Tcheou...»

Ce rêve prémonitoire allait se révéler exact, car en hiver de l'année 552, c'est-à-dire en la vingtième année du roi Linh-Vuong des Tcheou, celui, qui, par ses enseignements, allait régenter l'Asie entière, voyait le jour. Il serait vain de discuter ici de l'authenticité de ces détails à caractère hagiographique. Toujours est-il que Kong-Fou-Tseu, dont les Jésuites latinisèrent le nom en Confucius, se révéla dès sa prime jeunesse, doué d'une rare intelligence que doublait une mémoire prodigieuse.

Après avoir acquis une solide culture, Confucius se rendit dans la principauté de Wei, où il se vit attribuer la direction d'une préfecture. Malheureuse-

[Tập XI, Quyển 10, Tháng 10, 1962]

ment, les faveurs du Duc de Wei le désignèrent à l'hostilité ouverte des ministres de la Cour et il dut se démettre de ses fonctions pour rejoindre son pays natal.

Plus tard, Confucius obtenait du Duc de Lou le gouvernement de cette principauté. En moins de quatre ans, ce pays allait connaître une prospérité sans égale. Mais à la suite de diverses intrigues provoquées par ses succès mêmes, Confucius se résigna à quitter ce pays pour retourner chez les Wei.

Quelque temps après, il décidait de parcourir la Chine à la recherche d'un prince vertueux capable de mettre en application ses principes de gouvernement. Ce périple dura treize années, sans qu'aucun monarque ne lui prêtât une oreille attentive.

Sur ses vieux jours, Confucius reçut la visite d'une mission en provenance de la principauté de Lou : le fils du vieux Duc qui détenait à présent le pouvoir, invitait le grand sage à revenir en son pays natal en vue de l'aider dans sa lourde tâche.

Confucius avait alors 68 ans. Ses forces commençaient à décliner ; aussi refusa-t-il l'offre du prince et revint s'installer dans son village où il employa ce qui lui restait d'énergie à parachever l'éducation de ses disciples.

Au cours d'une de ses promenades, peu avant sa mort, Confucius vit une femme pleurant à fendre l'âme. Il envoya sur le champ Tseu-Kong, un de ses meilleurs disciples, s'enquérir du motif d'une telle affliction. A son retour, celui-ci expliqua que la malheureuse avait eu tous les membres de sa famille dévorés par des tigres. Confucius la rejoignit et lui demanda : « Pourquoi ne quittez-vous pas le pays ? ». La bonne femme de répondre : « Si les tigres sont féroces, du moins les chefs sont-ils justes ! Il n'en va pas de même ailleurs ! ». Confucius en tira aussitôt la conclusion : un régime inhumain ou simplement injuste est encore plus redoutable que les grands fauves (*Hà chảnh mành u hỏ*).

A quelque temps de là, Confucius vit en rêve une licorne en fort mauvais état. Se rappelant le songe de sa mère, Confucius comprit que c'était là le présage annonciateur de sa mort prochaine. Il mentionna ce fait dans son agenda et y inscrivit cette phrase ultime : « Ici finit mon enseignement ».

Confucius s'éteignit en l'an 479 avant J. C. La postérité pouvait retrouver dans le Livre des Dissertations (Louen-Yu) cette formule lapidaire qui retraçait les différentes étapes de sa vie mouvementée :

« Dès l'âge de quinze ans je me suis mis aux hautes études, à trente je me suis stabilisé, à quarante j'ai cessé d'être sceptique, à cinquante je découvrais la volonté céleste, à soixante mes opinions concordaient avec ma propre conscience, à soixante dix mes désirs cadraient avec la sagesse ».

II. La doctrine Confucius

La doctrine de Confucius est exposée dans les quatre livres classiques dits *Từ Thư* et les cinq ouvrages canoniques dits *Ngũ Kinh*. L'origine des mondes ne l'intéresse pas, scientifiquement parlant ; c'est pourquoi il se consacre de préférence aux problèmes sociaux. C'est en partant de l'étiologie qu'il fonde sa doctrine. Réaliste, il raisonne en statuaire : il faut d'abord pétrir la pâte populaire si on veut ensuite la modeler. La stabilité d'un régime dépend donc d'un idéal et celui-ci ne peut avoir de valeur que s'il s'appuie sur les grands exemples du passé.

C'est en se basant sur cette conception qu'il est le promoteur du culte des ancêtres qui impose la présence des morts au sein du foyer : dès lors la famille est tenue de respecter la tradition, car nul n'oserait offenser leur âme, encore moins, la provoquer.

Pour une meilleure compréhension de la doctrine de Confucius, il faut dégager les grandes lignes de sa philosophie qui forment un tout englobant ses idées maîtresses, ses conceptions de l'univers, de l'homme et ses principes de gouvernement.

1. Le système cosmogonique confucianiste

D'après Confucius, à l'origine du monde, flotte un éther chargé de molécules appelé *Khí* portant en son sein une force créatrice et motrice appelée *Lý*, qu'on peut scientifiquement traduire par « gravitation ».

L'éther à l'origine inerte, sous l'impulsion de cette force, se transforme et donne naissance à la matière comme aux êtres qui sont issus de celle-ci.

Le monde serait soumis à des évolutions périodiques. Au début de chacune de ces grandes transformations, les molécules de la matière seraient suspendues sans cohésion dans l'espace. La force *Lý* intervenant, il y a brassage de ces atomes et c'est ainsi que la matière prend vie. Les molécules subtiles s'élèvent et forment le firmament (*Thiên*) tandis que les lourdes donnent naissance aux planètes, telles que la Terre (*Địa*) ;

Tous les êtres sortis de la matière sont par la suite soumis aux lois des principes mâle et femelle qui, par leur union, multiplient les êtres.

2. La bonté originelle de l'homme

Après le Ciel et la Terre, Confucius pense à l'être humain, le troisième composant de l'Univers visible (*Tam Tài*).

Selon Mencius, le plus illustre des disciples de Confucius, l'homme naît bon (*Nhân chi sơ tính bản thiện*). Sa nature comme son intérêt le portent au bien. Le contrôle des passions suffit à la conservation de cette pureté. Or

la plupart des hommes se révèlent par la suite mauvais ! A quoi tient cette dépravation ? A la négligence de leurs facultés intellectuelles qui, subissant l'influence du milieu extérieur, s'enkystent dans les routines. Les sages diffèrent de cette humanité vulgaire parce qu'ils se perfectionnent par l'étude. Se connaissant eux-mêmes, ils maîtrisent leurs passions et se classent d'emblée parmi les hommes de bien. Ceux-ci seront honorés après leur mort par leurs héritiers, et ainsi leur âme jouira-t-elle du repos dans l'autre monde.

En définitive ceux qui pratiquent le bien en sont récompensés ; tandis que ceux qui font le mal en subissent le choc en retour, immédiatement perceptible par les remords de la conscience.

3. Le perfectionnement de soi-même

Selon Confucius, quatre prescriptions conduisent au perfectionnement individuel :

(a) S'intéresser à toute chose qui existe (*cách vật*), ce qui rappelle TERENCE dans sa profession de foi *Homo sum : nihil humani a me alienum puto* (Je suis homme : rien de ce qui est humain ne m'est étranger) ;

(b) Pénétrer le secret des choses (*tri tri*), ce qui correspond au fameux vers de Virgile dans les Géorgiques *Félix qui potuit rerum cognoscere causas* (Heureux celui qui a pu pénétrer les causes secrètes des choses) ;

(c) Avoir des idées nettes (*thành ý*), ce qui peut être rapproché du vers de Boileau : «Ce qui se conçoit bien s'énonce clairement » ;

(d) Maintenir la pureté du coeur (*chính tâm*), autrement dit : appliquer la formule du *sursum corda* des Romains.

4. Les rapports sociaux

Le Confucianisme est une doctrine de hiérarchisation sociale, dont l'efficacité est prouvée par l'histoire dans le maintien de l'ordre établi mieux qu'avec des armées. C'est que le Confucianisme fixait l'attitude que devait avoir tout homme dans la société, par un ensemble de règles rigides, définissant les trois rapports sociaux dits *tam cương* à savoir : rapports entre souverain et sujet (*quân thân*), entre père et fils (*phụ tử*), entre mari et femme (*phu phụ*).

Il édictait aussi un code moral à l'intention de l'homme de qualité ou « *quân tử* » (littéralement : digne de l'estime royale), qui devait être le symbole vivant des cinq vertus cardinales (*ngũ thường*) : l'humanisme (*nhân*), l'équité (*nhĩa*), l'urbanité (*lễ*), l'intelligence (*tri*) et l'honnêteté (*tín*).

Par ailleurs, l'homme de qualité doit se comporter selon le Juste milieu ou la voie médiane (*trung dung*) ; de là l'interdiction d'exagérer dans un sens ou dans

un autre, en vue de maintenir une humeur toujours égale : celle-ci est souvent confondue par les Occidentaux avec la placidité ou l'impassibilité, voire même l'hypocrisie.

Le moyen de parvenir à cette perfection morale consiste à parcourir progressivement les quatre étapes essentielles, à savoir : le perfectionnement de soi-même (*tu thân*), condition première pour arriver à régenter la famille (*tế gia*), par la suite gouverner le pays (*trị quốc*) et, enfin, pacifier le monde (*bình thiên-hạ*).

Pour ce qui est de la femme, elle devait en toute circonstance se conformer aux trois sujétions (*tam tông*) à savoir : sujétion du père tant qu'elle est encore jeune fille (*tại gia tông phụ*), sujétion au mari dès le moment qu'elle quitte le foyer paternel (*xuất giá tông phụ*) et enfin sujétion au fils aîné dès le veuvage (*phu tử tông tử*). Par ailleurs, une femme modèle devait réunir les quatre vertus essentielles (*tứ đức*), à savoir : dextérité annuelle (*công*), physionomie agréable (*dung*), prudence du langage (*ngôn*) et enfin conduite exemplaire (*hạnh*).

III. L'apport du Confucianisme à la Société Vietnamienne

Le Confucianisme a été introduit au Viêt-Nam avec la nomination par les Han des gouverneurs chinois Nhâm-Diên, Tịch-Quang et Sĩ-Nhiệp, au commencement de l'ère chrétienne. Par la suite, même pendant la première période de l'indépendance nationale (934-1404), le peuple vietnamien ne renia pas cet apport culturel de haute valeur.

1. Les concours littéraires

Il faut tout d'abord rappeler que c'est le Confucianisme qui, grâce à son fameux système des concours littéraires, dota le Viêt-Nam des cadres civils et militaires compétents.

Les Annales rapportent, à cet effet, qu'à Hanoi le premier concours littéraire fut ouvert en 1070, qu'un Temple de la Littérature dédié à Confucius et aux 72 Sages fut édifié en 1075 et que la première Académie vietnamienne fut instituée en 1086, ayant à sa tête le célèbre Mạc-Hiến-Tịch, premier docteur du Royaume. A partir de cette époque, des concours littéraires se succédèrent presque sans interruption jusqu'au début même du XX^e siècle (1918), pour donner à la nation des dirigeants civils et militaires qui convenaient.

Il était alors de règle que la formation d'un stratège ne diffère pas essentiellement de celle qu'exige l'art de gouverner, de sorte que les généraux vietnamiens étaient non seulement des stratèges mais aussi des lettrés. C'est cette double culture qui explique leur talent à rédiger des proclamations enflammées avant la

bataille, que suivait des ordres du jour magnanimes pour rappeler à l'humilité les troupes victorieuses.

2. La répartition des rizières

En ce qui concerne la répartition des richesses, le Confucianisme enseigne que la misère est moins à craindre que l'inégalité, laquelle engendre haine et jalousie (*Bất hoạn/bản, nhi hoạn bất quân*). Ce principe admis, c'est sous la dynastie des Trần (1225-1400) que fut promulguée la loi limitant la superficie des propriétés privées à dix *mẫu*, soit quatre hectares au maximum par personne. L'excédent était réparti entre les non-possédants. Les villages peu peuplés devaient accueillir les citoyens peu fortunés d'autres communes, afin que nulle parcelle de terre ne fût laissée en friche.

C'est dans le cadre de cette tradition que Lê-Lợi, le vainqueur des Ming, institua en 1428 le régime communal encore en vigueur : tous les trois ans, on procédait à un partage égalitaire des terrains domaniaux (*quân cấp*) entre tous les habitants du même village, aussi bien vieillards, veuves, infirmes que grands mandarins.

3. L'autonomie communale

Le principe de l'autonomie communale est si poussé au Viêt-Nam que nulle part ailleurs dans le monde on ne trouve son équivalent. Un adage illustre bien cette vérité : « la loi du roi cède le pas à la coutume du village » (*Phép vua thua lệ làng*).

L'administration du village est le fait d'un Conseil des Notables dont les membres sont élus par les villageois eux-mêmes. Dès le XV^e siècle, chaque village était tenu de verser annuellement au Trésor une certaine somme. Le Maire, assisté d'un Conseil des Notables, fixait le montant des redevances selon les possibilités de chacun. Ainsi l'impôt était plutôt une sorte de redevance ou contribution forfaitaire annuelle.

4. Absence de classes sociales

L'ancienne société vietnamienne se répartissait en principe en quatre classes perméables les unes aux autres : lettrés (*st*), agriculteurs (*nông*), artisans (*công*) et commerçants (*thương*). Personne, du fait de sa naissance, n'était embrigadé d'office dans l'une de ces catégories, car n'importe qui pouvait devenir gouverneur ou premier ministre, si sa culture et ses mérites lui permettaient de triompher aux concours littéraires.

Le système des concours triennaux, si louable fût-il, devait quand même tenir compte du facteur malchance. Tout candidat ayant échoué pour des raisons

imprévisibles pouvait bénéficier d'une procédure d'enquête et de propositions spéciales permettant, s'il le méritait, son embauche et, par conséquent, l'utilisation de ses compétences pour le bien du pays.

5. La souveraineté populaire

Toujours selon les principes du Confucianisme, l'Etat doit appartenir à tous les citoyens (*quốc dĩ dân vi bản*).

Pour Confucius, tout souverain étant mandataire du Ciel, devait se considérer comme responsable du bonheur comme du malheur de son peuple. En partant de cette conception, le peuple, pris dans son ensemble, incarne le ciel : ce que le peuple veut, le ciel le veut aussi (*Thiên căn vu dân, dân chi sở dục, thiên tất tòng chi*). Il y a ainsi identité de vues entre Confucius et les Latins qui prônaient : *Vox populi vox dei*.

Les dirigeants ont donc pour devoir d'aimer ce que le peuple aime et de haïr ce que le peuple haït (*Dân chi sở hiêu : hiêu chi ; dân chi sở ô : ô chi*).

Par ailleurs, Mencius, le plus célèbre disciple de Confucius (372-289 av. J.C), a prouvé la nature démocratique de ses idées dans un verset célèbre :

Dân vi qui (le peuple d'abord)

Xã tắc thứ chi (l'état vient après)

Quân vi khinh (le roi est négligeable).

De ce qui précède, on peut déduire que le Second Sage de l'Asie s'affirmait plus catégorique et avait l'esprit révolutionnaire nettement plus caractérisé que son illustre chef de file.

Disons aussi en toute objectivité, que c'est grâce à ces idées démocratiques ayant servi de base à un régime plus ou moins égalitaire, que les Vietnamiens ont réussi, depuis peu, à accomplir leur révolution sociale et politique, sans désordre, ni effusion de sang.

Nous disons enfin, pour marquer notre foi inébranlable en l'avenir qu'il n'appartient plus qu'à la génération nouvelle de rénover cette doctrine dans le sens du progrès et de la modernisation sociale, afin que le Viêt-Nam, fort de ses traditions millénaires, puisse s'adapter aux conditions de vie nouvelle, au seuil de l'ère spatiale, et se hisser au rang des « états jeunes mais vieilles nations », également épris de justice, de liberté et de fraternité.

de quelques particularités du mot en vietnamien

(Communication faite au Cercle Linguistique de Saigon
à sa réunion mensuelle du 30-8-1962)

Il n'est pas dans notre intention de reprendre ici un sujet qui tout récemment a été traité de façon si magistrale, par Mr. David Thomas¹.

Nous nous bornerons tout simplement à signaler quelques particularités que nous avons cru trouver au mot en vietnamien.

Sur le plan phonologique celui-ci comporte un ou plusieurs phonèmes et un ton unique.

Les phonèmes

Au point de vue du nombre de phonèmes qui en font un signe vocal, il se présente sous plusieurs types dont le plus simple n'a qu'une seule voyelle V, et le plus complexe est figuré par la formule C W V A C (Cf. David Thomas, — "On Defining the 'Word' in Vietnamese").

Entre ces deux types extrêmes, nous pouvons distinguer les types intermédiaires suivants :

V	ex.	a 'faucille'
WV	ex.	uy (autorité, prestige)
		úy (craindre) ou úy dans Đai-úy (capitaine)
CV	ex.	ba 'trois'
CWV	ex.	quí (précieux)

¹ David Thomas, 1962 "On Defining the 'Word' in Vietnamese", Văn-Hóa nguyệt-sán vol. 11 N° 5, May 1962, p. p. 519-523.

VÀ	ex.	tra (aimer)
VC	ex.	anh (frère aîné)
VÁC	ex.	ướt (mouillé)
WVA		néant
WVC	ex.	oan (victime injuste)
WVAC	ex.	uyên (canard mandarin mâle)
CVÀ	ex.	thua (battu, vaincu)
CVC	ex.	khác (différent)
CVAC	ex.	biếu (offrir)
CWVÀ	ex.	khuya (nuit avancée)
CWVC	ex.	quít (mandarine)
CWVAC	ex.	khuyết (boutonnière)

La première particularité du mot en vietnamien, on le voit, réside donc dans ces modes bien limités de groupement des phonèmes qui en font un signe vocal. D'autres particularités le caractérisent en ce qui concerne les positions possibles des voyelles et des consonnes, les réactions des voyelles entre elles ou entre voyelles et consonnes.

1. Les positions possibles des voyelles et des consonnes

En voici quelques exemples :

— A et A ne peuvent pas former un signe vocal à elles seules ni ne peuvent s'employer en finales.

— Quelques unes s'emploient avec ou sans consonne d'appui.

Ex. OA (recéler) et OAN (victime injuste)

LOA (porte-voix) et LOAN (publier)

OE OE (vagissement d'un enfant)

LOE (évasé), LOE LOÉT (s'étendre)

— P n'est jamais en initiale sauf pour les mots de provenance française ou anglaise tels que PÍP (< Fr. pipe), PÔ-KE (< Fr. poker < Anglais). pour ne citer que ces deux exemples empruntés à Emeneau, auteur de *Studies in Vietnamese* (Annamese grammar).

— Une consonne ne se trouve jamais en position intervocalique à l'intérieur d'un mot, tandis qu'une voyelle peut se trouver entre deux consonnes, l'une étant initiale l'autre finale [Ex. : LÂM (faire), KHÓC (pleurer), etc . . .].

2. Réactions des voyelles entre elles et réactions entre voyelles et consonnes

En principe, deux éléments vocaliques qui se suivent à l'intérieur d'un mot sont de même nature, par exemple : IÊ, U'Ô, UÔ. Une voyelle s'allonge ou s'abrège selon la consonne d'appui ou la semi-voyelle qui la suit. En voici quelques exemples :

- A devant CH (C), NH (Ñ), U, Y s'abrège
- A après O (W) s'allonge
- A devant I, O et devant toute consonne autre que CH, NH s'allonge
- E devant P, T s'abrège
- E devant ou après O s'allonge
- Ê devant CH (C), NH (Ñ), P, T s'abrège
- I devant CH (C), NH (Ñ), P, T s'abrège
- I devant A, U s'allonge
- O devant C s'abrège
- Ô devant C, P, T s'abrège
- U, U' devant C, P, T s'abrègent

Les tons

Le mot phonologique en vietnamien est comparable à un corps doué d'une âme. L'articulation unique composée d'un ou de plusieurs phonèmes en est le corps et le ton unique dont chaque mot se trouve affecté en est l'âme. C'est l'indispensable indice différenciateur qui confère à un mot son identité propre, sa physionomie particulière. Il y a en vietnamien six tons : Le ton haut-plain qui n'est représenté par aucun signe, le ton haut-mélodique représenté par le signe sắc ('), le ton haut-glottal par le signe ngã (ˀ), le ton bas-plain par le signe huyền (~), le ton bas-mélodique par le signe hỏi (?), et le ton bas-glottal par le signe nặng (ˀ)²

Le ton qui porte toujours sur l'élément vocalique dominant du mot remplit, à l'égard du mot, différents rôles dont nous allons citer les plus importants.

Tout d'abord, le ton sert à différencier un mot d'autres mots comportant les mêmes phonèmes. Exemples :

2 Lê-văn-Lý *Le parler vietnamien*, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Saigon, 1960.

- Ngã (pencher) ngã (tomber)
- Mở (ouvrir) mở (graisse)
- Đổi (changer) đổi (distance, trajet)

Un autre rôle du ton en vietnamien, c'est celui qu'il joue dans la « dérivation » des mots.

Un certain nombre de mots vietnamiens semblent avoir dérivé les uns des autres par une sorte de dérivation tonale. Tel est par exemple le cas de miêng (bouche) et miêng (bouchée) — nha (dent) et nhá (chiquer, mâcher) — ngòì (personne, dignité, rang) et ngòì (s'asseoir) — đây (ici, voici) et đây (là, voilà) — bây giờ (maintenant) et bây giờ (alors) etc...

Dans certains parlars régionaux, il existe encore des mots qui, en changeant de ton, gardent toujours leur sens essentiel mais reçoivent en plus un sens démonstratif qui, sans le changement de ton, devrait être exprimé par un autre mot ayant ce sens. Par exemple :

- ông (monsieur) et ông (ce monsieur là)
- bà (madame) et bà (cette dame là)

Il en est de même pour anh et ảnh (. anh ày) et chị et chị (. chị ày), trong et trong (: trong ày).

Par ailleurs, au point de vue rythmique, le ton est à la base de la formation des *mots dits composés* et du parallélisme des mots en poésie aussi bien qu'en prose.

En effet les tons en vietnamien appartiennent à deux registres *bằng* et *trắc*.

Le registre *bằng* comprend le ton égal ou haut-plain et le ton bas-plain *huyền*.

Le registre *trắc* comprend le ton haut-mélodique *sắc*, le ton bas-mélodique *hỏi*, le ton haut-glottal *ngã* et le ton bas-glottal *nặng*.

Or les mots dits composés du genre *lãng bằng* (: qui s'en va dans toutes les directions, sans but déterminé) hay ho (assez intéressant) etc... sont soumis à des règles d'euphonie assez précises. Il y a lieu de distinguer deux cas : celui des mots dits composés dans lesquels le mot secondaire précède le mot principal, et celui des mots dits composés dans lesquels le mot secondaire est précédé du mot principal.

Dans le premier cas en principe un mot secondaire de ton bas-plain *huyền* ne précède pas un mot de ton haut-mélodique *sắc* ou de ton bas-mélodique *hỏi*, et un mot secondaire de ton haut-plain ne précède pas un mot de ton haut-glottal *ngã* ou de ton bas-glottal *nặng*. Par exemple : *lãng bằng, dùng dằng, lúng túng, làm nhảm, bở ngỡ, bằng nặng*.

Dans le second cas, en principe un mot secondaire de ton haut-plain ne suit pas un mot principal de ton haut-glottal ngā, ou de ton bas-glottal nặng, et un mot secondaire de ton haut-glottal ngā ou de ton bas-glottal nặng ne suit pas un mot principal de ton haut-plain, un mot secondaire de ton bas-plain huyền ne suit pas un mot principal de ton haut-mélodique sắc ou de ton bas-mélodique hoi, et un mot secondaire de ton haut-mélodique sắc ou de ton bas-mélodique hoi ne suit pas un mot principal de ton bas-plain huyền. Par exemple : hay ho, dằm dể, chắc chắn, lòng lẻo, bận bịu, ngay ngắn, khó khăn, dai dẳng, dày dặn, sáng sủa, rõ ràng, râu rì, đẹp đẽ, sạch sẽ, chững chạc, etc . . .

La distinction des tons *bằng* et *trắc* est encore à la base du parallélisme. Le parallélisme est parfait quand il porte à la fois sur les tons et les mots. Il est imparfait dans le cas contraire.

Le parallélisme de tons consiste à opposer un ton *bằng* à un ton *trắc* et inversement à *des places symétriques*.

Le parallélisme des mots consiste à mettre en parallèle *des mots de même nature*. Les espèces de mots a priori propres aux langues flexionnelles n'existent pas en vietnamien. N'empêche que nos pères discernaient à merveille la nature des mots qu'ils ordonnaient en phrases. C'est que, autrefois, quand on apprenait à écrire, les premiers exercices portaient sur le parallélisme d'un mot, puis de plusieurs mots, puis d'une phrase enfin d'un passage.

Par exemple : Trời cao (ciel haut) fait pendant à Đất thấp (terre basse).

Hiu hiu gió thổi (légère la brise souffle) fait pendant à
Vầng vặc trăng soi (éclatante la lune brille)³

Ainsi le ton, loin d'être un simple élément prosodique fait partie intégrante de la structure du mot en vietnamien au même titre que ses voyelles et ses consonnes. Son rôle ne se limite pas au plan phonologique. Il déborde encore en quelque sorte, sur le plan syntaxico-morphologique.



3 Trần-trọng-Kim : Việt-Nam văn-phạm.

a phonetic description of the tones of the Huế dialect of Vietnamese

1. Introduction
2. Pitch symbolization
3. Utterance-final glottal stop
4. Description of Huế tones
 - 4.1 *Bằng* and *Huyền* tones
 - 4.2 *Nặng* tone
 - 4.3 *Hỏi - Ngã* tone
 - 4.4 *Sắc* tone
5. Conclusion

1. Introduction

The Huế dialect of Vietnamese is spoken primarily in the city of Huế and in some of the outlying country areas of Thừa-Thiên Province, Central Vietnam. The pronunciation of the five tones in this dialect, along with other pronunciation and vocabulary differences, set it apart from the other dialects of Vietnamese. The material used in this paper is based on sentences chosen to provide instances of each tone in sequence with all the other tones, and also to provide instances of each tone in these sequences in open syllables, in stop-final syllables, and in other closed syllables.

¹ This paper was written while the author was still a member of the Summer Institute of Linguistics. The sentences used were elicited in conversational style from Mr. Tôn Thất Hà and Mr. Tôn Thất Lan, members of the Royal Family but only distantly related. Both are about 25 years of age, and they and their respective parents have always lived in Huế. Some comparison was made with others outside the Royal Family but no major differences were noticed, though there are reported to be at least two other sub-dialects in Huế. The author lived in Huế over a year, and was in continuous contact with many speakers of the Huế dialect during that time.

2. Pitch symbolization

After the discussion of each point, illustrations of each statement are given. Each example is given in Vietnamese script, with an approximation of the tone pitches written below in a series of numbers. A numbering system of 1 through 5 is used to indicate the 5 pitch levels heard, 1 being the lowest and 5 the highest. Glides from one pitch to another are indicated by a sequence of numbers separated by hyphens (e. g., 2-1-2). Glottal stop as part of a tone contour is indicated by a slash where it occurs (4-3/-4). Where there is laryngealization followed by a glottal stop, two slashes are used (2//).

The "basic" tone pitches are 1, 2, and 4; 5 and 3 occur only on glides. Two of the tones, *bằng* and *huyền*, are level, *nặng* is falling, and the other two, *sắc* and *hỏi-ngã*, have a dip generally followed by a rise. The relative pitch of the first three tones remains constant in relation to each other, but the pitch of the other two is altered by the surrounding tones, though the contour of each remains constant.

3. Utterance-final glottal stop

All words which end in a vowel sound have a final glottal stop added at the end of an utterance except those ending on *huyền*. Instead, word-final vowels with *huyền* are lengthened at the end of an utterance.

Examples :

Tôi đi thăm chị tôi.
4 4 4 2-1 4/

Tôi đang may áo².
4 4 4/ 4-3-4/

Anh ăn thêm bánh mì.
4 4 4 3-2-3 2-2

Ông phải làm nữa.
4 2-1/ 2 2-1/-1/

Vì trước tôi làm thợ úi.
2 2-3 4 2 2-1 3-2-3/

Tôi sẽ cho sửa lại.
4 3-2/ 4 3-2/-2/ 2-1/

2 The final glottal stop is indicated for the word *may* because of the bearing this has on the exception to the statement in paragraph 3.

The following exception was noted in which an utterance-final vowel on *huyền* ended in a glottal stop; however, there seem to be two reasons for this: First, the expression is not a normal Huế expression, but is borrowed. Second, in Huế, a word ending in -ay is pronounced with a final glottal stop in other sentence positions (see second example above and footnote 2).

Borrowed expression : Tôi thích cảnh này.
4 4-5 2-1/ 2/

Huế form : Tôi ưa cảnh ni.
4 4 2-1/ 4/

4. Description of Huế tones

4.1 Bằng and Huyền tones

Bằng is a level tone at or slightly above a "normal" pitch level for speaking. *Huyền* is also a level tone, but pitched two steps lower than *bằng* (according to the 1-5 scale being used).

Examples :

Hôm nay trời nóng ghê !
4 4 2 3-2-3 4/

Ông có cái quần màu chi ?
4 2-1-2 2-1-2 2 2 4

In the following sentence a *huyền* had a falling 3-2 pattern. The informant stated that he was thinking of a following *rồi* 'already' that they usually add to such an utterance, but at times they only think the word without actually fully saying it, so that only the transition glide is present. Since *rồi* is also a *huyền* word, in the light of similar occurrences elsewhere this should not affect the preceding *huyền* word. If this is not the explanation for the irregularity, none other is known.

As written : Anh làm số nhà.
4 2 4-2-3 3-2

Alternate pronunciation : Anh làm số nhà(ôi)
4 2 4-2-3 3-2

4.2 Nặng tone

Nặng is a falling tone, lower than *huyền*, and is the lowest tone in the dialect, though *hỏi-ngã* and sometimes *sắc* may glide as low as the *nặng* level.

Nặng has no glottal stop except at the end of utterances, in accord with paragraph 3 above. When two *nặng* words are adjacent, the tone contour stretches over both words.

Examples:

Tôi¹ biết một ít thôi.
4 4-3-4 2-1 4-5 4/

Chị giặt áo ni.
2-1 1 3-5 4/

Dạ, có,
2-1 3-4/

4.3 *Hỏi-ngã* tone

Words written with either *hỏi* or *ngã* are pronounced the same, or at least without distinction. *Hỏi-ngã* usually is a falling tone, never higher than level 3. Vowel-final words have an added final glottal stop. In nasal-final words the glottal stop occurs between the vowel and nasal, rather than word final. Glottalization may occur on the vowel; words with two vowels tend to split the vowels with a glottal stop, but not always, and sometimes words of a single vowel are split into two vowels by a glottal stop — in any case, however, the final vowel also always ends in a glottal stop. The second vowel sound may be very short or may be equal in length with the first; it may be higher than the first vowel, but usually is lower or level with it. Both my informants varied freely between saying a single or double vowel on the same utterance when giving it a number of times.³ None of these variations so far seem to be predictable. The four occurrences when the second vowel was higher than the preceding one (which is very similar to the contour for *sắc* tones) cannot be explained completely on the basis of the influence of surrounding tones, as similar words in similar environments followed the usual falling contour.

Examples:

Anh uống cà-phê sữa hí. (normal)
4 2 2 4 3-2/2 3-2-3/

Tôi cũng rửa (level)
4 2/ 4 5/

³ My informants suggested that the slower and longer form indicated more emphasis, and this tends to pattern with some aspects of emphasis observed in the language, where lengthening seems to add emphasis to certain words or expressions.

Họ làm chi nữa? (rising, question)
2-1 2 4 2/-3/

Một tuần nữa. (rising, statement)
2-1 2 1/-2/

Vì trước tôi làm thợ úi. (dip-rising)
2 2-3 4 2 2-1 3-2-3/

Có lẽ ông phải đợi mười phút nữa. (normal)
3-2-3 3-2/ 4 3-2/ 2-1 2 2-1-2 2-1/-1/

Tôi sẽ trả hai mươi đồng (rising)
4 2/-2/ 2/-3/ 4 4 2

Tôi sẽ trả lời chiều mai. (varying, normal)
4 2/ or 2/-2/ 1/ 2 2 4/

Mỗi ngày chị nhớ quét nhà. (laryngealization followed by glottal)
2// 2 2-1 1-2 2 3 2

4.4 *Sắc* tone

Sắc is a contour tone with a downward glide followed by a quick (at times almost inaudible) return to the starting pitch or higher. It normally begins about the same pitch as *bằng* and glides downward and then back up to the level of *bằng*, the return being made very quickly. It does not end in a glottal stop except at the end of an utterance (see paragraph 3). When it is preceded or followed by any tone as low as level 2 or 1, it drops to a 3-2-3 or 2-1-2 level, retaining the same contour as before. However, if the word with *sắc* tone ends in a /t/, it will have a 4-3-4 or 4-3-5 contour, never lower, regardless of adjacent low tones. *Sắc* words ending in a final /k/ occasionally act similarly, but not consistently; in one case, a word with final /n/ also followed this pattern, but did not elsewhere. So far it has not been possible to predict which pitch level *sắc* words ending in /k/ or /n/ will have.

The primary difference between *sắc* words pronounced in the lower pitch range at the end of an utterance and *hỏi-ngã* words in a similar position is the quick up-glide at the end of the *sắc* contour immediately before the final stop or added glottal stop. Final nasals with *hỏi-ngã* have a glottal stop immediately preceding them, which final nasals with *sắc* do not have. When both *sắc* and *hỏi-ngã* occur in the same utterance, *hỏi-ngã* is lower than *sắc*, or the same pitch, but never higher.

Examples :

Tôi đang may áo.
4 4 4/ 4-3-4/

Trời mát ghê! (final /k/ on mát)
2 2-1-2 4/

Tôi muốn mua thêm ít đi. (final /t/ on ít)
4 4-3-4 4 4 4-3-4 2/-2/

Tiếc quá.
4-3-5 4-3-4/

Chị giặt áo ni. (unexplained high level on áo)
2-1 1 3-5 4/

Chị dứt lò sưởi. (unexplained high level with /k/ on dứt)
2-1 3-4 2 2-1/

Có một ổ bánh mì. (unexplained high level with /n/ on bánh)
3-4 2-1 2-1/ 3-4 2

5. Conclusion

The data presented here indicates that each of the five phonemic tone contrasts in the Huế dialect of Vietnamese is adequately differentiated from each of the others. However, the various pitch levels used differ sharply from the levels used in the other major dialects of Vietnamese for the same tone phonemes. In the other dialects of Vietnamese, the *sắc* tone is higher than *bằng*, while in Huế it begins about level with or lower than *bằng*. In the other dialects, *huyền* is a falling tone, while in Huế it is a level tone. In some other dialects, *nặng* has an accompanying glottal stop and definite rise in contour, while in Huế there is no glottal stop (except utterance-final), and it is a falling tone. More exact comparisons between the tone phonemes in the various dialects will be made possible as additional phonetic descriptions of them are made; until that time, these conclusions are at the best only broad generalization based on a general familiarity with the Hanoi, Saigon, and Tourane dialects.

TIN TỨC VĂN-HÓA

A. TIN TRONG NƯỚC

1. TỔNG-THỐNG BAN HÀNH LUẬT HIẾN-PHÁP SỬA ĐỔI ĐIỀU 47 CỦA HIẾN-PHÁP VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa ban hành Luật Hiến-pháp số 2/62-HP ngày 25 tháng 9 năm 1962, sửa đổi điều 47 của Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa như sau :

«Đề điều-hòa hoạt-động của các cơ-quan hành-pháp và lập-pháp, các Bộ-Trưởng, Thứ-Trưởng có thể hội-kiện với Chủ-tịch, Phó Chủ-tịch Quốc-Hội và Chủ-tịch Ủy-ban để giải-thích về các vấn-đề liên-hệ với lập-pháp.

«Ủy-ban có thể yêu-cầu mỗi Bộ-Trưởng, Thứ-Trưởng đến tại phiên-họp Ủy-ban để giải-thích về các vấn-đề liên-hệ với lập-pháp, một tháng một lần, mỗi lần không quá nửa giờ, trừ phi Bộ-Trưởng, Thứ-Trưởng ấy muốn gia-tăng thời-gian giải-thích. Lời yêu-cầu giải-thích có ghi rõ các vấn-đề được đem ra cứu xét phải được gửi đến Bộ sở-quan ít nhất mười ngày trước phiên-họp của Ủy-ban. Thời-gian này có thể rút ngắn xuống ba ngày trong trường-họp khẩn-cấp hay đặc-biệt mà Văn-phòng Quốc-Hội xác-nhận.

«Văn-phòng Quốc-Hội do sự đề-nghị của Ủy-ban hay tự mình có thể yêu-cầu mỗi Bộ-Trưởng, Thứ-Trưởng đến tại phiên-họp của Quốc-Hội để giải-thích về các vấn-đề liên-hệ với lập-pháp, một tháng một lần. Trong trường-họp đặc-biệt, ngoài các phiên định kỳ trên đây, Bộ-Trưởng, Thứ-Trưởng chỉ có thể đến giải-thích tại phiên họp của Quốc-Hội nếu có sự chấp-thuận của Tổng-Thống.

«Văn-phòng Quốc-Hội sẽ cử Dân-Biểu để đặt vấn-đề cần được giải-thích. Lời yêu-cầu của Văn-phòng Quốc-Hội có ghi rõ vấn-đề này phải được chuyển đến Bộ sở-quan ít nhất hai tuần trước phiên-họp của Quốc-Hội.

«Đôi với mỗi Bộ-Trưởng, Thứ-Trưởng, thời-gian giải-thích tại Quốc-Hội không quá một giờ, trừ phi Bộ-Trưởng, Thứ-Trưởng muốn gia-tăng thời-gian ấy.

«Trong các khóa họp của Quốc-Hội, các Bộ-Trưởng, Thứ-Trưởng với sự chấp-thuận của Tổng-Thống, có thể tự mình đến trình-bày về các vấn-đề liên-hệ với lập-pháp tại phiên họp của Ủy-ban hay phiên họp của Quốc-Hội. Trong trường-họp này, Văn-phòng Quốc-Hội sẽ triệu-tập Ủy-ban hay Quốc-Hội theo lời yêu-cầu của Bộ-Trưởng, Thứ-Trưởng trong thời-hạn tối đa là một tuần.

«Trong khuôn-khó Tổng-Thông-chê do Hiến-pháp thiết-định, việc đặt vấn-đề và sự giải-thích nói trong điều này không có tánh-cách chất-vấn và không kêt-thúc bằng sự biểu-quyết tại Ủy-ban cũng như tại Quốc-Hội.

«Vị lý-do an-ninh và quốc-phòng, Tổng-Thông có thể không chấp-thuận cho Bộ-Trưởng hay Thứ-Trưởng giải-thích một hay nhiều vấn-đề tại Ủy-ban hay tại Quốc-Hội hoặc chỉ chấp-thuận cho giải-thích tại phiên-họp kín của Quốc-Hội».

2. LỄ KHAI-MẠC KHÓA HỌP THƯỜNG-LỆ THÁNG 10 CỦA QUỐC-HỘI VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Sáng 1-10-62, Quốc-Hội Việt-Nam Cộng-Hòa đã khai-mạc khóa họp thường-lệ tháng Mười dương-lịch.

Trước công-trường Lam-Son, một quang-cảnh uy-nghi và tập-nập đã diễn ra. Trên những con đường dẫn đến trụ-sở Quốc-Hội, và trước công-trường Lam-Son, rất đông Thanh-niên Cộng-Hòa và học-sinh trong Tổng-Đoàn Thanh-Niên Học-Đường đã tề-tụ với hàng ngũ chỉnh-tề để đón chào Tổng-Thông và đón nghe Thông-diệp của Tổng-Thông đọc trước Quốc-Hội.

Các phân-đội Hải Lục Không quân và quân-nhạc nghiêm-chỉnh đứng dàn chào.

Đúng 9 giờ, Tổng-Thông đến giữa những tiếng hoan-hô của những đoàn-thể.

Sau đó, Tổng-Thông, có Phó Tổng-Thông Nguyễn-Ngọc-Thơ và Đại-Trưởng Lê-Văn-Ty, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân-Đội Việt-Nam Cộng-Hòa tháp tùng, đã duyệt các phân-đội dàn chào. Đoàn, ông Chủ-Tịch Quốc-Hội Trương-Vinh-Lê đón tiếp Tổng-Thông và hướng-dẫn vào Nghị-trường.

Sau bản Quốc-thiếu, Tổng-Thông đã đọc Thông-diệp và đã được cử-tọa nhiều lần vỗ tay hoan-nginh.

Sau khi đọc xong Thông-diệp, Tổng-Thông ra về, có ông Chủ-Tịch Quốc-Hội và các vị trong Văn-phòng Quốc-Hội tiễn đưa.

3. LỄ KỶ-NIỆM ĐỨC TRẦN-HUNG-ĐẠO TẠI SÀI-GÒN

Sáng 18-9-62, Lễ Kỷ-niệm Đức Trần-Hung-Đạo, vị Anh-hùng dân-tộc, và Thánh-Tò Hải-quân, đã cử-hành trọng-thê tại Đền Thờ Ngải ở Đường Hiến-Vương Sài-gòn.

Rất đông dân-chúng và đại diện dân-chính đến tham-dự buổi lễ kỷ-niệm. Đặc-biệt người ta thấy có ông Cố-Văn-Hai, Đệ-Nhị Phó Chủ-Tịch Quốc-Hội, đại-dien ông Chủ-Tịch Quốc-Hội, Đại-Tá Hồ-Tân-Quyên, Tư-lệnh Hải-quân Việt-

Nam, ông Phan-Văn-Tạo, Tổng-Giám-Độc Thông-Tin, và các vị chỉ-huy cao-cấp ngành Hải-quân.

Đầu tiên, ông Hội-Trưởng Hội Bắc-Việt Trương-Tê đọc diễn-văn nhắc lại lịch-sử oai-hùng của Đức Trần-Hung-Đạo.

Ba hồi chiêng trống tiếp theo bài diễn-văn đó, rồi đèn lễ dâng hương. Ông Phó Chủ-Tịch Quốc-Hội, Đại-Tá Tư-Lệnh Hải-Quân, phái đoàn Hải-quân ra trước điện hành lễ, trong khi đó phường nhạc cử bài Hồn Tử-Si.

Cuối cùng, ông Phó Hội-Trưởng Hội Bắc-Việt Trương-tê đọc văn-tê ca-tụng công-đức Hưng-Đạo-Vương.

4. ÔNG BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC VIẾNG THĂM TRUNG-TÂM HUẤN-LUYỆN GIÁO-SƯ TRUNG-HỌC ĐỆ-NHẤT CẤP

Chiều 25-9-62, Giáo-Sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, đã viếng thăm Trung-Tâm Huấn-Luyện Giáo-sư Trung-học Đệ-nhất cấp. Cùng đi với ông Bộ-Trưởng, có các ông Đỗ-Bá-Khê, Chánh Văn-phòng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Bùi-Xuân-Bào, Khoa-Trưởng Trường Đại-học Sư-Phạm, Phan-Thế-Roanh, Phó Tổng Giám-Độc Trung, Tiểu-học-vụ, các bác-si Walther, Allardy Cassel và Coleman, trong Ban Giáo-dục Phái-bộ Viện-trợ Mỹ.

Tới nơi, ông Bộ-Trưởng được ông Nguyễn-Chung-Tú, Giám-Độc Trung-Tâm, cùng các công-sự-viên tiếp đón. Liền sau đó, ông Bộ-Trưởng lần lượt thị-sát các buổi công-tác thực-nghiệm Lý-Hóa, các buổi giảng dạy về giáo-dục cộng-đồng, Anh-văn thực-hành, Việt-văn và Toán-học.

Kể đó, ông Bộ-Trưởng viếng thăm Trường Trung-học bán-công ở Khuôn-Viên, Trường Trung-học Pétrus-Ký. Trường này trực thuộc Trung-tâm Huấn-luyện Giáo-sư Đệ-nhất-cấp và dùng làm trường thực-hành. Ông Bộ-Trưởng đã dự thính các buổi giảng dạy của các giáo-sinh tại các lớp Đệ-Thất, Đệ-Lục, Đệ-Ngũ và Đệ-Tứ do giáo-sư của Trung-tâm chỉ-dẫn.

5. LỄ KỶ-NIỆM THÁNH-ĐẢN ĐỨC KHÔNG-TỬ TẠI SÀI-GÒN

Sáng hôm 28-9-62, ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, đại-dien Tổng-Thông Việt-Nam Cộng-Hòa, đã chủ-tọa lễ Kỷ-niệm Thánh-Đản Đức Không-Tử cử hành trọng-thê tại Phòng Khánh-tiết Tòa Đô-Chánh Sài-gòn.

Có rất nhiều nhân-vật tham dự, trong số đó người ta nhận thấy có các ông Trương-Vinh-Lê Chủ-Tịch Quốc-Hội, Đinh-Văn-Huân Chủ-Tịch Viện Bảo-Hiến, nhiều vị Bộ-Trưởng, nhiều vị đại-dien Ngoại-giao và Lãnh-sự-đoàn cùng các tổ-chức văn-hóa và xã-hội.

Ông Nguyễn-Đặng-Thục, Khoa-Trưởng Trường Đại-học Văn-khoa, đại-dien ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, đã đọc diễn-văn khai-mạc. (Nguyễn văn bài diễn-văn có đăng ở VHNS số này).

Kề đó, ông Hy-Nhan Nguyễn-Đình-Uyên, đại-diện Hội Không-Học, đọc diễn-văn.

Buổi lễ chấm dứt sau khi ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục tuyên đọc Thông-điệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhân lễ Kỷ-niệm này. (Thông-điệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đăng trong VHNS số này).

6. CẢI-BIỆN MỘT SỐ TRƯỜNG TRUNG-HỌC ĐỀ I CẤP THÀNH ĐỀ II CẤP

Do nghị-định số 1448 GD/PC/ND ngày 11-9-62, các Trường Trung-Học Đề I Cấp sau đây được cải biên thành Trường Trung-Học Đề II Cấp kể từ niên-học 1962-1963 :

Trường Trung-Học Tây-Ninh	Tây-Ninh
Trường Trung-Học Ngô-Quyển	Biên-Hòa
Trường Trung-Học Tân-An	Long-An
Trường Trung-Học Nguyễn-Trung-Trực	Kiên-Giang
Trường Trung-Học Phan-Chu-Trinh	Đà-Nẵng
Trường Trung-Học Cường-Đề	Bình-Định
Trường Trung-Học Phan-Bội-Châu	Bình-Thuận

7. BÃI BỎ ĐIỀU-KIỆN GHI DANH TẠI CÁC ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG

Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục vừa ký nghị-định số 1297-GD/PC/NĐ thu hồi nghị-định số 1410-GD/NĐ ngày 10-9-1958 ấn-định điều-kiện ghi danh tại các Đại-học-Đường.

Theo nghị-định mới này, kể từ nay việc ghi danh vào các Đại-Học-Đường của sinh-viên có Tú-tài toàn phần sẽ không phân-biệt phân-khoa. Và lại, từ khi ấn-định điều-kiện ghi tên tại các Đại-học-Đường đến nay, việc áp-dụng vẫn được hoãn lại từng năm do quyết-định của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

8. VIỆT-NAM ĐÓNG GÓP CHO CÁC TỔ-CHỨC QUỐC-TẾ

Trong tháng 8 vừa qua, Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa đã thanh-toán số tiền 5.210 Mỹ-kim là phần đóng góp của Việt-Nam về năm 1961 cho Ủy-hội Kinh-tế Á-Châu và Viễn-Đông (ECAFE) và Tổ-chức Quốc-tê Kiểm-soát các chất ma-túy (Contrôle international des Stupéfiants).

Trong số tiền này, 3.848 Mỹ-kim đóng cho Ủy-hội Kinh-tế Á-Châu và Viễn-Đông và 1.362 Mỹ-kim đóng cho Tổ-chức Quốc-tê Kiểm-soát các chất ma-túy.

Đồng thời, Chính-phủ Việt-Nam cũng đã đóng 1.000 Mỹ-kim, tiền niên-liễm 1962-1963 vào chi phí Văn-phòng đại-diện Tổ-chức Viện-trợ Kỹ-thuật Liên-

Hiệp-Quốc tại Việt, Miên, Lào ở Pnom-Penh (Bureau Régional de l'Assistance technique des Nations Unies pour le Cambodge, le Laos et le Vietnam à Pnom-Penh).

Ngoài ra, một số tiền 571 Anh-kim cũng đã được đóng góp về niên-khoá 1962-1963 cho Cơ-quan Quốc-tê Nghiên-cứu về Cao su (International Rubber Study Group).

9. VĂN-HÓA-VỤ SẼ XUẤT-BẢN MỘT QUYỀN TRUYỆN NGẮN CỦA NHỮNG NHÀ VĂN DANH-TIẾNG

Nhằm mục-đích giới-thiệu những văn-phẩm đặc-sắc của Việt-Nam với độc-giả trong và ngoài nước, Văn-Hóa-Vụ sẽ xuất-bản một tập truyện ngắn chọn lọc của những nhà văn danh-tiếng.

Quyển này gồm có 12 truyện ngắn của Linh-Bảo, Nam-Cao, Nguyễn-Mạnh-Côn, Khải-Hưng, Vũ-khắc-Khoan, Nhật-Linh, Bình-Nguyên-Lộc, Võ-Phiên, Doãn-Quốc-Sỹ, Đỗ-Tân và Nguyễn-Tuân. Nhà văn sau này hiện ở miền Bắc và văn-phẩm được chọn đăng là « Cái âm dật ».

Đối với những nhà văn quá cố, hoặc vắng mặt, không liên-lạc được, Văn-Hóa-Vụ mong được sớm gặp thân-nhân các nhà văn đó, để thảo-luận về số tiền bản quyền.

Thân nhân của những nhà văn này có thể liên-lạc với Văn-Hóa-vụ, 15 Lê-Lợi, Sài-gòn.

10. HỌC-BỔNG DU-HỌC TẠI GIA-NÃ-ĐẠI, PHÁP VÀ MỸ

Chính-phủ Gia-Nã-Đại vừa tặng 25 học bổng Đại-học cho các sinh-viên có bằng Tú-tài toàn phần để theo học tại Gia-Nã-Đại trong một thời-hạn từ 2 đến 4 năm. Học-bổng này có thể tái cấp hàng năm.

Các sinh-viên được cấp học-bổng theo các ngành Hóa-học, Vật-lý-học, Điện-học, Cơ-học. Ngoài ra, Chính-phủ Gia-Nã-Đại cũng cấp một học-bổng tu-nghiệp về Côn-trùng-học.

Phái-bộ Viện-trợ Kinh-tế Mỹ cũng vừa cấp 26 học-bổng Đại-học trong 12 tháng. Trong số các sinh-viên được cấp học-bổng có 8 nữ-sinh-viên.

Sau hết, Phái-bộ Viện-trợ Kỹ-thuật Pháp cũng vừa cấp học-bổng cho một giáo-chức trường Kỹ-thuật Pháp-hành ở Biên-Hòa để tu-nghiệp trong một năm tại Pháp về ngành đó gồm.

Các học-bổng nói trên gồm lệ-phí và phí-khoản lưu-trú du-học.

11. NHIỀU CÔNG-CHỨC ĐƯỢC CẤP HỌC-BỔNG TU-NGHIỆP TẠI MỸ, ANH, PHÁP VÀ ĐỨC

11 giáo-chức hiện đương tu-nghiệp tại Hoa-Kỳ vừa được triển-hạn tu-nghiệp trong một thời-gian từ 4 đến 12 tháng. Các giáo-chức này theo học các ngành dệt vải, hướng-dẫn học-sinh nữ-công gia-chính, sư-phạm cơ-khí, phương-pháp và học-cụ tiểu-học, thương-mại, giáo-dục tiểu-học, kỹ-nghệ-học, cơ-khí.

Một y-sĩ, Chánh sự-vụ tại Bộ Y-Tê, được Tô-chức Y-Tê Quốc-tê cấp học-bổng tu-nghiệp tại Anh-quốc về dịch-bệnh-học trong 1 năm. Một Phó Kỹ-Sư Hóa-Học được cấp học-bổng của Pháp để theo khóa tu-nghiệp tại bộ Tài-Chính Pháp trong 6 tháng.

Phái-bộ Viện-trợ Kinh-tê Mỹ cũng đã cấp 7 học-bổng trong thời-hạn từ 10 đến 12 tháng để theo học các ngành Hiên-binh và Viễn-Thông.

Sau hết, Cộng-Hòa Liên-Bang Đức cấp hai học-bổng về ngành Âm-nhạc trong thời-hạn 1 năm.

12. HỌC-BỔNG BRITISH COUNCIL NIÊN-KHÓA 1963 - 1964

Hội-Đồng Du-Học thông cáo :

Về niên-học 1963-1964, Tô-chức « British Council » tại Anh-Quốc dự cấp 4 học-bổng ngành Đại-Học theo các điều-kiện dưới đây :

Ứng-viên phải tốt-nghiệp Đại-Học và xin khảo-cứu hay bỏ-tức môn học tại Anh-Quốc, chưa có hai anh hoặc chị em ruột đã được học-bổng.

Trong trường-hợp ứng-viên có một anh, chị, em ruột đã được hưởng học-bổng với tư-cách sinh-viên, Hội-Đồng chỉ tuyển lựa ứng-viên ấy, nếu thực xuất-sắc.

Muốn biết thêm chi tiết, xin liên-lạc với Nha Tổng Giám-Độc Kế-Hoạch (46 Bến Chương-Dương Sài Gòn).

13. THÔNG-CAO VỀ HỌC-BỔNG TÂY-ĐỨC NIÊN-KHÓA 1963 - 1964

Hội-đồng Du-học trân-trọng thông-cáo : Về niên-khóa 1963-1964, Chánh-phủ Cộng-Hòa Liên-bang Đức dự cấp 8 học-bổng về các Ngành : Đại-học và Âm-nhạc (trừ các môn Toán-học, Vật-lý và Điện-tử). Muốn xin hưởng học-bổng nói trên, ứng-viên phải hội đủ các điều-kiện sau đây :

Có Tú-tài toàn phần (hoặc có hai chứng chỉ Đại-học) sanh năm 1944 và 1945 đối với nam ứng-viên.

Chưa có hai anh hoặc chị em ruột đã được học-bổng.

Hồ-sơ xin học-bổng gồm :

I đơn	} có mẫu tại Nha Kế-hoạch và Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục
I tờ khai lý-lịch	

I bản sao văn-bằng hoặc chứng-chỉ Đại-Học

I giấy khai sinh

Bản chánh học-bạ Trung-Học

Phải gửi qua các Viện Đại-học và Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, để được chuyển tới Hội-đồng Du-học trước 30 tháng 11 năm 1952.

14. BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC TÔ-CHỨC GIẢI VÔ-ĐỊCH CỜ TƯỚNG

Trong khuôn-khó chương-trình giải-trí lành-mạnh, Hội Thê-dục Thê-thao Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục sẽ tổ-chức 1 giải vô-địch cờ tướng đặt dưới sự bảo-t trợ của ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, nhân dịp lễ Quốc-Khánh 1962.

Giải này dành cho đầu-thủ công-chức tòng-sự tại Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và các Nha, Sở thuộc Bộ cùng các Trường phổ-thông và chuyên-nghiệp tại Thủ-đô, Gia-định, Viện Đại-học Sài-gòn và các trường Đại-học, Ty Tiểu-học Đô-thành và Gia-định.

Giải này sẽ khởi tranh ngày 18-10-62 hồi 19g30 tại trụ sở Hội Thê-dục Thê-thao, số 7 Đường Nguyễn-Bình-Khiêm, Sài-gòn.

Trận chung-kết sẽ tranh vào ngày 26-10-1962.

15. GIẢI THƯỜNG TRƯỚC-THUẬT DO LIÊN-ĐOÀN CÔNG-CHỨC CÁCH-MẠNG QUỐC-GIA TÔ-CHỨC

Năm nay, để phát-huy tinh-thần tranh-đấu vì Tự-do của dân-tộc và để cho mỗi anh chị em công-chức hướng về sự thành-công của Quốc-sách « Ấp chiến-lược », Giải Thường Trước-Thuật của Liên-đoàn Công-chức Cách-mạng Quốc-gia năm 1962 sẽ đặt dưới tiêu-đề « Ấp Chiến-lược ».

Chỉ những tác-phẩm khai-thác đề-tài « Ấp Chiến-lược » của những công-chức hay cựu công-chức mới được dự thi mà thôi.

Được đưa ra dự thi : những tác-phẩm bằng Việt-ngữ chưa xuất-bản ; những tác-phẩm bằng Việt-ngữ đã xuất-bản trong vòng 2 năm trước ngày hết hạn nộp.

Những tác-phẩm dự thi thuộc về 2 loại :

A. Loại sách chuyên-môn chia làm 2 bậc : (1) bậc chuyên-môn (dùng làm sách tham-khảo hay đề tu-nghiệp) ; (2) bậc phổ-thông (dùng làm sách phổ-biên trong đại-chúng), dành cho đủ các ngành nghiên-cứu và phổ-thông các khía cạnh Triết-lý, Chính-trị, Hành-chánh, Pháp-lý, Xã-hội, Kinh-tê của Ấp Chiến-lược.

B. Loại sách văn-nghệ thuần-túy gồm có bốn bộ-môn : (1) Tiêu-thuyết và truyện ngắn (2) Khảo-luận và phê-bình (3) Thơ (toàn tập) (4) Kịch, nhảm đề-tài « Ấp Chiến-lược ».

Sở sách do tác-giả gửi đến dự thi tối đa là ba tác-phẩm và trong mỗi bộ môn, chỉ được gửi một tác-phẩm mà thôi.

Tác-giả gửi tới Ban Chấp-hành Trung-ương Liên-đoàn Công-chức Cách-Mạng Quốc-gia (17, đường Thông-Nhất Sài-gòn), văn-thư xin dự-thi có ghi rõ họ, tên, bút hiệu (nếu có) và địa-chỉ của mình kèm theo tác-phẩm dự thi.

Tác-phẩm dự thi cần gửi mỗi thứ 4 (bốn) bản in thành sách, hoặc đánh máy (có đánh dấu rõ ràng, ghi số trang và mỗi bản đóng thành một tập). Những văn-thư xin dự thi và tác-phẩm dự thi đều cho chung vào một phong-bì lớn, ngoài bì sẽ ghi rõ ở phía trên (bên trái) câu « Dự Thi Giải Thường Truớc-Thuật Do Liên-Đoàn Công-Chức Cách-Mạng Quốc-Gia Tổ-Chức ».

Vé niên-khóa 1962-1963, ngày khóa sẽ nhận tác-phẩm dự thi ấn-định vào đúng 18 giờ ngày 30-5-1963 (trường-hợp tác-phẩm ở xa gửi về, sẽ căn-cứ theo con dấu của Nha Bru-Điện).

Kết-quả cuộc thi sẽ công-bỏ trên báo-chí và đài phát-thanh vào ngày Song-Thất 1963.

Dù tác-phẩm dự thi có được trúng giải hay không, quyền sở-hữu của tác-giả vẫn được tôn-trọng. Liên-Đoàn nếu xét cần, đứng xuất-bản những tác-phẩm dự thi được trúng giải, sẽ thương-lượng với tác-giả.

Thành-phần Ban Giám-khảo sẽ do ông Chủ-tịch Liên-đoàn Công-chức Cách-mạng Quốc-gia quyết-định. Để tránh mọi thiên-vị, sẽ không cử vào Ban Giám-khảo những nhân-vật có gửi tác-phẩm dự thi.

Về mỗi tác-phẩm dự thi, Hội-đồng Giám-khảo sẽ cho điểm số vào một phiếu điểm từ 0 đến 20 và phê điểm về hai phương-diện: (a) Nội-dung: Phải phù-hợp với mục-đích cuộc thi. (b) Hình-thức: Căn-trình-bày, bố-cục, hành văn, pháp cú v.v...

Để tiện việc so-sánh, các tác-phẩm dự thi ít nhất cũng phải có trên 50 trang sách in (khổ 15 x 20) hoặc 50 trang đánh máy (24 x 27, cách giòng 1,5).

Sẽ dành cho mỗi loại sách dự thi (tất cả các bộ-môn đã kê ở trên hai giải thưởng (một giải nhất và một giải nhì) hoặc vài giải khuyến-kích nếu không có những tác-phẩm được chạm trúng giải nhất và nhì.

Giải nhất : 15.000\$00

Giải nhì : 10.000\$00

Giải khuyến-kích : 3.000\$00

Tác-phẩm dự thi trúng giải nhất ít ra cũng phải được số điểm trung-bình 16 điểm (16/20); tác-phẩm dự thi trúng giải nhì ít ra cũng phải được điểm số trung-bình 14 điểm (14/20).

Nếu không có tác-phẩm dự thi nào xuất-sắc đáng được giải nhất hay giải nhì, Ban Giám-khảo có thể đề-nghị cấp vài giải khuyến-kích cho những tác-phẩm được điểm số trung-bình 12 điểm (12/20) trở lên.

Ngoài giải thưởng bằng tiền, còn tặng thêm các vị trúng giải một bản chứng-chỉ.

16. MẤY CUỘC TRIỂN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

◦ Cuộc Triển-lâm tác-phẩm của họa-sĩ Văn-Phái đã khai mạc ngày 24.9.62, và mở cửa cho đến hết ngày 30.9.62, tại Phòng Thông-tin Đô-Thành, đường Tự-Do.

Họa-sĩ Văn-Phái đã trưng bày lời 90 bức tranh, phần-nhiều là tranh sơn dầu. Cũng có vài bức tranh vẽ bằng phần-tiền. Họa-sĩ trẻ tuổi Văn-Phái vẽ phong cảnh, chân-dung, đồ-cụ nhân-vật và tinh-vật. Họa-sĩ thuộc phái tân cổ-diện.

Họa-sĩ Văn-Phái đã tham-dự những cuộc triển-lâm mỹ-thuật do Văn-hóa-Vụ và Nha Mỹ-Thuật Học-Vụ tổ-chức trong những năm vừa qua, nhất là Phòng Triển-lâm Mùa Xuân.

◦ Đề mừng ngày Quốc-Khánh 26-10-62, Văn-Hóa-Vụ tổ-chức một cuộc Triển-lâm Quốc-tê Nhiếp-Ảnh.

Đây là lần thứ ba cuộc Triển-lâm này được tổ-chức. Cho đến nay, (22-9-62) Ban Tổ-chức đã nhận 1.500 bức ảnh màu và đen trắng của 292 nhiếp-ảnh-gia, thuộc 32 nước bạn, gửi tham dự.

Hội-đồng Giám-khảo cuộc Triển-lâm Quốc-tê Nhiếp-ảnh kỳ III được thành lập do các nhiếp-ảnh-gia trong nước bầu trong một cuộc trưng-cầu ý-kiến và gồm có những nhiếp-ảnh-gia sau đây: Ô. Ô. Nguyễn-Cao-Đàm, Trần-Cao-Linh, Phạm-Văn-Mùi, Ly-Lang-Siêu, Lê-Anh-Tài, Đinh-Bá-Trung và Trần-Việt.

◦ Chiều 4-10-62, tại Phòng Triển-lâm đường Tự-Do, ông Roger La-louette, Đại-sứ Pháp, đã khai-mạc cuộc Triển-lâm hình ảnh về sự-nghiệp và cuộc đời của nhà soạn nhạc trứ-danh Pháp Claude Debussy. Tại cuộc Triển-lâm này, các khách viếng thăm đều được ông Marc Bouisset hướng-dẫn và bình-luận, trong khi các bản nhạc êm đềm nổi lên.

Claude Debussy sinh năm 1862 ở St. Germain en Laye. Lúc còn trẻ, ông đã phổ-nhạc các bài thơ của thi-hào Alfred de Musset và Leconte de Lisle.

Ông là môn-đệ của các nhạc-sư Marmontel và Ernest Guiraud tại Âm-nhạc-viện Pháp. Năm 1884, Claude Debussy được giải nhất La-Mã với tác-phẩm nhan đề là « *La demoiselle élue* ». Từ đó, ông luôn-luôn sáng-tác những bản nhạc rất nổi tiếng.

Tại cuộc Triển-lãm mỗi ngày, sáng và chiều, đều có chiếu các phim ngắn mô-tả các bài nhạc dương-cầm của Debussy.

17. MẤY BUỔI NÓI CHUYỆN TẠI SÀI-GÒN

◦ Chiều 20-9-62, Ông Tôn-Thất-Trạch, Tổng Giám-Độc Công-Vụ, đã thuyết-trình về đề-tài « *Cảm-trởng về áp-chiến-lược và sự thi-hành chính-sách dy tại Đô-thành* » tại Phòng Khánh-Tiết Tòa Đô-Chánh Sài-gòn, trước hơn 700 hội-thảo-viên khóa Huân-luyện cán-bộ Khóm chiến-lược Đô-thành.

Trong hai giờ đồng-hồ, Ông Tổng Giám-Độc Công-Vụ đã phân-tách các yếu-tố căn-bản của tinh-thần cộng-đồng tại thôn ấp, các phương-sách chiến-lược cách-mạng. Nói đến các khóm chiến-lược tại Đô-thành, Ông Tổng Giám-Độc đã nhấn mạnh về việc gây cho dân-chúng Đô-thành tinh-thần cộng-đồng, sẵn-sàng tham-gia vào cuộc chiến-đầu chung.

◦ Bác-sĩ Michel Vitse, Giáo-sư Thạc-sĩ Sản-khoa tại trường Đại-học Y-khoa Lille và trường Y-học Quốc-gia Amiens, hiện phụ-trách giảng-dạy tại Sài-gòn đã diễn-thuyết chiều 21-9-62 tại Pháp-văn Đồng-Minh hội về « *Các phương-pháp sinh đẻ không đau* ».

Bác sĩ Vitse đã vạch rõ những lợi-điểm, những khó-khăn của các phương-pháp áp-dụng để giúp đỡ sản-phụ sinh đẻ không đau. Đồng thời, diễn-giả cũng nói sự đau đớn, những nguyên-nhân và biện-chuyên của nó. Sau hết, diễn-giả đã cho biết nguyên-nhân tại sao các phương-pháp giúp sản-phụ đẻ không đau đã không đem lại kết-quả hoàn-hảo khiến người ta không còn lạc-quan tâm về vấn-đề này.

◦ Sáng 22-9-62, tại Hội-trường Bộ Công-Dân-Vụ, ông Ngô-Trọng-Hiệu Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ đã nói chuyện về đề-tài « *Một vài cảm-nghĩ về Bài Hịch của Trần-Hung-Đạo và bài Đại-Cáo của Vua Lê-Thái-Tổ nhân ngày kỷ-niệm sự nghiệp oanh-liệt chống xâm-lãng và giải phóng dân-tộc của hai vị anh-hùng đất nước* ».

Ông Bộ-Trưởng đã bắt đầu câu chuyện bằng cách phân-tích lịch-sử đề vị-trí-hóa hai tác-phẩm bất hủ mà ông cho rằng « ngày nay đọc còp chỗ đúng ».

Ông Bộ-Trưởng cho biết bài hịch của Hưng-Đạo Vương được sáng-tác sau một thời-gian 318 năm nước ta độc-lập và yên-ôn, không bị ngoại-xâm. Lúc bấy giờ, tinh-thần quân-dân « lo an vui, ủy mị, mềm yếu » và vì thế, Hịch các tướng-sĩ của Hưng-Đạo-Vương đã động-viên tinh-thần kháng-chiến của quân-dân.

Đến năm 1418, khung-cảnh lịch-sử khác hẳn: sau mười mấy năm thuộc Minh, dân Việt-Nam hoàn-toàn lâm-than điêu-đứng, trước chính-sách tàn-bạo và đồng-hóa của người cai-trị. Sau khi đã bình-định, người Anh-Hùng Áo Vải Lam-Sơn đã làm bài đại-cáo « trình-bày những thành-quả đấu-tranh của mình » hơn là hô-hào cho cuộc đấu-tranh giành độc-lập.

Tiếp theo, ông Bộ-Trưởng đã phân-tách những yếu-tố gồm thành điều-kiện thành công của hai cuộc chiến-đầu chống ngoại-xâm.

Đề kết-thúc, ông Bộ-Trưởng đã khuyên-nhủ mọi người phải cảnh-giác đề-phòng, hầu góp sức vào cuộc chiến-đầu chung.

◦ Chiều 26-9-62, ông Nghiêm-Thâm, Giảng-viên tại Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn đã nói chuyện về « *Tìm hiểu nguồn-gốc Indonesia của người Việt-Nam* ».

Buổi nói chuyện có tiếp theo một chương-trình trình-diễn Văn-ngệ Dân-ca miền Thượng do Nhạc-sĩ Phạm-Duy phụ-trách, với sự hợp-tác của các ca nhạc-sĩ đài Phát Thanh Quốc-Gia.

◦ Đáp lời mời của Ủy-Ban Xây-dựng khóm chiến-lược Đô-Thành, Ông Cao-Xuân-Vỹ, Tổng Giám-độc Thanh-niên, đã diễn-thuyết tại Phòng Khánh-Tiết Tòa Đô-Chánh, tối thứ năm 27-9-1962, về đề-tài: « *Nhiệm-vụ của Thanh-Niên trong khóm chiến-lược* ».

Lối 800 hội-thảo-viên khóa Huân-luyện Cán-bộ Xây-dựng Khóm chiến-lược Đô-Thành đã dự buổi diễn-thuyết này.

◦ Tối 8-10-62, tại Trung-tâm Văn-hóa Đức, (Sài-gòn) Giáo-sư Klaus Mehnert thuộc Viện Chính-trị-học ở Aix-la-Chapelle, đã diễn-thuyết về đề-tài « *Thê-giới từ 1960 đến 1970 dưới mắt một Tân-sĩ Chính-trị-học người Đức* ».

Diễn-giả nhấn mạnh rằng theo sự tin-tưởng của ông, khoảng thời-gian 10 năm từ 1960 đến 1970 vẫn là một thời-kỳ mà phần lớn là chiến-tranh lạnh, với ý-nghĩa là sẽ không có chiến-tranh nóng, mặc dầu ở một vài địa-điểm trên thê-giới đã xảy ra xung-đột, chẳng hạn như ở Việt-Nam, nơi mà nhân-dân Việt-Nam đã chiến-đầu vô cùng anh-dũng chống xâm-lãng Cộng-sản.

Kết-luận, diễn-giả tin-trường ở tương-lai rực-rỡ của thế-giới, vì diễn-giả cho rằng sự đồng-tiền của các nước Âu-Châu và những nước khác trong Thế-giới Tự-do chắc-chắn sẽ đem lại những đổi thay quan-trọng trong khối Cộng-sản.

o Hồi 21 giờ ngày 10-10-62, tại trụ-sở Pháp-Văn Đông-Minh-Hội (Sài-gòn), ông Thái-Văn-Kiểm, Phó Hội-Trưởng hội Nghiên-cứ Đông-Dương (Société des Etudes indochinoises) đã diễn-thuyết về «*Curiosités diplomatiques et protocolaires du Việt-Nam d'autrefois*» (Kỳ-thoại về ngoại-giao và nghi-lễ giao hiếu của nước Việt-Nam xưa).

Trước một số đông thính-giả, diễn-giả mở đầu câu chuyện bằng cách khái-luận tổng-quát về đường lối và nghệ-thuật bang-giao của Việt-Nam thời xưa, rồi nhắc lại những cuộc bang-giao có ý-nghĩa nhất, có ghi trong chính-sử, giữa nước Trung-Hoa và Việt-Nam từ đời Thượng-cổ (2361 trước T.C) đến triều Nguyễn (1802).

Sau buổi nói chuyện, diễn-giả có chiếu nhiều tĩnh-ảnh (diapositives), có liên-quan đến các sứ-bộ của ta tại Trung-Hoa; đồng thời, diễn-giả có cho nghe mấy bản nhạc cổ-điền như Phụng-vũ, đã cử hành trong các lễ-bái bang-giao ngày xưa.

B. TIN NGOÀI NƯỚC

1. MỘT GIÁO-SƯ VIỆT-NAM THAM-DỰ LỚP ĐÀO-TẠO NHÂN-VIÊN HỌC-CHÁNH Á-CHÂU TẠI TÂN-ĐÈ-LI

Ông Phạm-Ngọc-Hương, Giáo-sư trường Trung-học Quốc-Học Huế, đã được học-bổng của Cơ-quan Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) để theo học một lớp đào-tạo các nhân-viên Hành-chánh Học-đường, nhân-viên phụ-trách Kế-hoạch và Thanh-tra Học-chánh ở Á-Châu. Lớp đào-tạo ấy lâu ba tháng do Cơ-quan UNESCO tổ-chức tại Tân-Đê-Li (Ấn) trong khuôn-khố chương-trình thường lệ của Cơ-quan năm 1962.

2. MỘT PHÁI-ĐOÀN VIỆT-NAM THAM-DỰ KHÓA HỌP CỦA ỦY-BAN ĐỊA-PHƯƠNG TÔ-CHỨC Y-TẾ QUỐC-TÊ MIỀN TÂY THÁI-BÌNH-DƯƠNG

Một phái-đoàn Việt-Nam được gửi đi Mani để dự khóa họp thứ 13 của Ủy-ban địa-phương Tô-chức Y-tế Quốc-tê miền Tây Thái-bình-Dương, nhóm từ ngày 20 đến 25-9-62.

Phái-đoàn này do Bác-sĩ Lê-Cửu-Trường, Tổng Giám-độc Y-tê và Bệnh-viện Bộ-Y-Tê, hướng-dẫn, gồm có một đoàn-viên là Bác-sĩ Nguyễn-Bình-Nghiêm, Chánh Sự-Vụ Sở Vệ-sinh Công-cộng Bộ Y-tê.

3. ÔNG CHỦ-TỊCH HỘI VĂN-HÓA VIỆT HOA GHÉ THĂM TRUNG-HOA DÂN-QUỐC

Theo tin điện của Hãng Thông-tần «*Trung-Uơng-Xã*» ở Đài-Bác, Bác-sĩ Lý-Trung-Dung, Chủ-Tịch Hội Văn-hóa Việt-Hoa, khi ghé thăm Trung-Hoa Dân-Quốc có tuyên-bồ: «*Trung-Hoa Dân-Quốc và Việt-Nam Cộng-Hòa đang ở trong một tình-thệ giằng nhau, mối quan-hệ của hai quốc-gia cần phải được tăng-cường (trước kẻ thù chung là Cộng-sản)*».

Hôm 17-9-62, trong một cuộc phỏng-vấn của ký-giả Hãng Thông-tần nói trên, Bác-sĩ Lý-Trung-Dung cho biết, nền Văn-hóa của hai Quốc-gia Hoa và Việt có một nguồn-gốc tương-đồng và nhân-dân hai nước đều tôn-sùng học-thuyết của Đức Khổng-Tử, bởi vậy tình hữu-nghị giữa hai nước bao giờ cũng mật-thiết.

4. MỘT BIÊN-TẬP-VIÊN ANH-NGỮ VIỆT-TÁN-XÁ ĐI TU-NGHIỆP VỀ BÁO-CHÍ TẠI HOA-KỲ

Ông Nguyễn-Duy-Liêu, biên-tập-viên Anh-ngữ Việt-Nam Thông-Tần-Xã, đã rời Sài-gòn ngày 20-9-62 đi Hoa-Kỳ để quan-sát và nghiên-cứ về báo-chí trong một thời-gian 4 tháng. Học-bổng của ông Nguyễn-Duy-Liêu do Bộ Ngoại-Giao Hoa-Kỳ cấp.

5. LUẬT-SƯ VŨ-NGỌC-TRUY ĐƯỢC BẦU LÀM TỔNG-THỢ-KÝ LIÊN-MINH CÁC DÂN-TỘC Á-CHÂU CHỐNG CỘNG

Luật-sư Vũ-Ngọc-Truy vừa được bầu làm Tổng Thợ-ký Liên-minh các Dân-tộc Á-châu chống Cộng, thay thế ông Trần-Tâm.

Luật-sư Vũ-Ngọc-Truy hướng-dẫn Phái-đoàn Việt-Nam Cộng-Hòa tham dự Đại-Hội lần thứ 8 của Liên-minh các Dân-tộc Á-châu chống Cộng họp ở Đông-Kinh từ 1 đến 5-10-62. Lối 120 đại-biểu của 21 quốc-gia hội-viên và các quan-sát-viên của nhiều nước khác tham-dự Hội-nghị này.

6. MỘT PHÁI ĐOÀN VIỆT-NAM THAM DỰ ĐẠI-HỘI KỶ 2 CỦA TỔ-CHỨC LIÊN-HIỆP ĐÔNG-PHƯƠNG HÀNH-CHÁNH (EROPA) NHÓM TẠI VỌNG-CÁC

Một Phái-đoàn do ông Vũ-Quốc-Thông, Viện-Trưởng Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh, rời Sài-gòn ngày 6.10.62 đi Vọng-Các để tham-dự Đại-Hội kỷ 2 của Tổ-chức Liên-Hiệp Đông-Phương Hành-Chánh (EROPA) họp tại Thủ-đô Thái-Lan từ ngày 7 đến 17 tháng 10 năm 1962.

Phái-đoàn Việt-Nam còn gồm có hai nhân-viên: các ông Bùi-Quang-Khánh, Giáo-sư tại Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh và Trương-Ngọc-Giàu, Giảng-viên tại Học-Viện này.

7. NHIỆP-ẢNH-GIA VIỆT-NAM CHIẾM HUY-CHƯƠNG VÀNG VÀ GIẢI THƯỞNG TƯỚNG-LỆ CỦA TRIỂN-LÂM QUỐC-TẾ VALPARAISO (CHILI)

Nhiệp-ảnh-gia Phạm-Văn-Mùi vừa chiếm huy-chương vàng và giải tương-lệ danh-dự tại Triển-lãm Quốc-tê Nghệ-thuật Nhiếp-ảnh, kỳ thứ 11 năm 1962 tại Valparaiso, Chili (Nam Mỹ-Châu). Cuộc triển-lãm quốc-tê nghệ-thuật nhiếp-ảnh này gồm có 1.984 bức ảnh của 38 quốc-gia gửi đến.

Nhiệp-ảnh-gia Việt-Nam Phạm-Văn-Mùi đã chiếm huy-chương vàng (giải nhất) với tác-phẩm «Suối tóc». Ngoài ra, nhiếp-ảnh-gia Phạm-Văn-Mùi còn chiếm giải tương-lệ danh-dự với tác-phẩm «Duyên-dáng».

TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Văn-Hóa Nguyệt-san đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả, hoặc của nhà xuất-bản có nhã ý gửi tặng. Xin thành-thực cảm ơn và ân-cán giới-thiệu với bạn đọc thân mến:

TRUYỆN SONG-TINH nguyên-tác của Nguyễn-Hữu-Hào, do Đông-Hồ khảo-cứu và sao-lục và do Nhà Bôn Phương (đường Nguyễn-Thái-Học) xuất-bản, Sài-gòn, 1962; 190 trang, giá 60\$.

«Truyện Song-Tinh» hay «Song-Tinh bát-dạ truyện» là áng thơ nôm trường-thiên viết theo thể truyện được sáng-tác vào khoảng 1704 - 1713, dài 2216 câu thơ lục bát, do vị danh thần Nguyễn-Hữu-Hào (? - 1713) dưới thời Chúa Nguyễn-phúc-Chu, trước tác. Về sau, nhà thơ Đông-Hồ tìm thấy vào năm 1924 và nay đem ra xuất-bản để công-hiến bạn đọc một thi-phẩm có thể coi là, theo lời thuật-giả, «nhịp cầu trung-gian nối liền hai thời-kỳ văn-học: văn-học thế-kỳ XVI và văn-học cuối thế-kỳ XVIII, đầu thế-kỳ XIX» và «làm cho Văn-học thời Lê thời Mạc không đứt đoạn, và làm cho Văn-học thời Lê-mạt thời Nguyễn-sơ không đột-ngột».

VIỆT-NGŨ CHÁNH-TẢ TỰ-VỊ. Lê-Ngọc-Trụ. Nhà Thanh-Tân ấn-loát tại Sài-gòn, 1959. Hơn 500 trang. Không ghi giá bán.

Tác-phẩm này được trúng giải duy-nhất (80.000\$) về bộ-môn khảo-luận trong giải thưởng văn-chương toàn-quốc 1960-61. Soạn-giả đã dày công nghiên-cứu, về lý-thuyết cũng như về thực-hành. Theo lời tác-giả, «tuy theo tự-nguyên để quyết-định chánh-tả, nhưng tùy lúc, cũng giữ lỗi viết thông-dụng, bởi vì, như các học-giả đều công-nhận, «tập-tục là chủ-nhân-ông của ngôn-ngữ» (l'usage est maitre en matière de langage). Có thể nói rằng, từ trước đến nay, chưa có quyển tự-vị nào biên-khảo về môn chính-tả được đầy-đủ và công-phu như quyển này.

NGHỆ-THUẬT LÀM VĂN VÀ ĐỌC VĂN, Vũ-Ký trước tác, do Nhà Khai-Trí Sài-gòn xuất-bản, 1962. In lần thứ ba, hoàn-toàn sửa-chữa và bổ-khuyết dày gần 700 trang, giá 120 \$.

Sách này do giáo-sư Vũ-Ký, biên-tập-viên về Văn-học cho Đài Tiếng nói nước Việt-Nam Cộng-Hòa, biên-soạn rất công-phu. Đây là cuốn chi-nam về Luận-văn và Giảng-văn gồm nhiều tài-liệu mới-mẻ, được trình-bày bằng một phương-pháp cụ-thể và giản-dị, rất tiện-dụng cho các cấp Trung-học phổ-thông, chuyên-khoa và kỹ-thuật. Soạn-giả trình-bày rành-mạch về nghệ-thuật viết văn của các tác-giả Việt-Nam, từ cổ-điển đến cận-kim hiện-đại, đôi-chiều với các nhà văn trứ-danh ngoại-quốc.

ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRỨ. Vũ-Ký biên-soạn, do Nha Kim-Y (Sài-gòn) xuất-bản, 1962, dày 254 trang, giá 58\$.

Sách này cũng do giáo-sư Vũ-Ký biên-soạn và cố gắng giúp bạn đọc tìm hiểu tinh-tế cùng phân-tích rõ-ràng quan-niệm và nghệ-thuật sống của Nguyễn-Công-Trứ (một nghệ-sĩ, một thi-hào, một trượng-phu và một triết-gia). Soạn-giả đã dựa trên cơ-sở văn-học, đạo đức và tâm lý để cố tìm những đặc-điểm trong đời một nhà nho có tinh-thần chiến-đầu và tiên-bộ.

THƠ TUỆ MAI. Tuệ Mai Trần-gia do Doãn-Quốc-Sỹ xuất-bản, Sài-gòn, 1962, 100 trang khổ lớn in trên giấy Duplicateur vergé, giá 150\$.

Tác-phẩm này là tập thơ đầu tay của Nữ-sĩ Tuệ Mai (ái-nữ của nhà Thi-sĩ lão-thành Trần Á-Nam) gồm trên 40 bài thơ, từ ý đều tân-kỳ, giọng thơ êm-ái nhẹ nhàng và truyền-cảm, đã được nhà văn Nguyễn Sỹ-Tề để tựa với lời ca-tụng như sau: «... Chị Tuệ-Mai! Thi-ca của chị mới thực là viên-đu thuấn-túy». Xin giới-thiệu dưới đây một bài đầu của nữ-sĩ để bạn đọc thưởng-thức tập thi-phẩm mới lạ đó:

Ai trách, mệnh-mông sâu quốc-sỹ

Ai cưỡi, man-mác ý thi-nhân

Tin nhau, chẳng phải chờ năm tháng

Đồng-điện đời mong gặp mấy lần.

Tập thơ trình-bày sáng sủa và mỹ-thuật, bìa của Ngọc-Dũng và phụ-bản của Duy-Thanh.

LUẬN ĐÀM, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam, xuất-bản hàng tháng. Đã phát-hành số 9, bộ II tại Sài-gòn (tháng 9 năm 1962) 160 trang, giá 15\$.

Nội-dung phong-phú và là số đặc-biệt về Đại-hội thứ XI của T.L.Đ.G.G. Q.T. (Kinh-nghiệm Đại-hội thứ XI của T.L.Đ.G.G.Q.T.), Giáo-dục trong thời-

đại Kỹ-thuật, Giáo-dục và niềm thông-cảm Quốc-tê, Khảo-luận về nền giáo-dục Y-khoa tại Hoa-kỳ, Song-tinh bất-dạ-truyện, Hưởng về Tân-linh Đà-giang, Tim danh-từ đúng trong Việt-ngữ, v.v...)

LÀNH MẠNH, tạp-san khoa-học văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 72 tháng 9 tại Huế, 32 trang khổ lớn, giá 12\$.

Nội-dung gồm những bài: Giá trị Mai-Đình mộng-ký, Một tác-giả ba trời thu, Đôi nét về tinh Khánh-Hòa, Nụ cười của nhà Nho, Chim Yền, Sinh tử trong thức ăn của chim, Thủy-tổ túc-cấu, v.v...

QUÊ HƯƠNG, nguyệt-san nghiên-cứu chính-trị, kinh-tê, văn-hóa, xã-hội. Đã phát-hành số 39 tháng 9 năm 1962, hơn 200 trang, giá 20\$.

Số này gồm nhiều bài khảo-cứu đầy đủ và đặc-sắc (Trí-thức cách-mạng, Địa-vị lãnh đạo của thanh-niên hương-thôn trong hệ-thống giá-trị mới, Những thắc-mắc và hy-vọng chung của những nhà lãnh-đạo các quốc-gia chậm-tiến, Thực-tê và lý-thuyết kinh-tê, Công việc bảo-tồn và trùng-tu các cổ-tích lịch-sử và mỹ-thuật, Hiệp-hội Nông dân và áp chiền-lược, Trào-lưu lịch-sử, Thực-chất của dân-chủ, v.v...)

ĐẠI-HỌC, tạp-chí nghiên-cứu của Viện Đại-học Huế. Đã phát-hành số 4 tháng 8 năm 1962 tại Huế, 154 trang, giá 20\$.

Số này gồm nhiều bài khảo-luận mới-mẻ và khúc-triệt (Truyền-thông Việt-Nam là một vấn-đề, Phải chăng «Kịch nhạc cổ-điển Việt-Nam» một phần nào chịu ảnh hưởng Tây-phương, Nguồn-gốc và tiên-hóa của hát quan họ, Huế ngày xưa, Siêu-hình-học đi đến đâu, Việt-ngữ là một ngôn-ngữ cách-thê, v.v...)

GIÓ MỚI, nguyệt-san văn-hóa giáo dục, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Đoàn Thanh-niên học-đường Việt-Nam. Đã phát-hành số 6, bộ VI, tháng 9 năm 1962 tại Sài-gòn, 96 trang, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Các giải-thưởng văn-chương, Chu-manh-Trình với giải thưởng Tao-Đàn Hưng-yên, Giải văn-chương Nobel, Những giải-thưởng Pulitzer, Giải-thưởng văn-chương Goncourt, Một dân-tộc huyền-bí trong lòng lịch-sử Mỹ, Ngụy-biện, v.v...)

MINH-TÂN, nguyệt-san, cơ-quan chấn-hưng Không-học. Đã phát-hành số 98 ngày 25-9-1962 tại Sài-gòn, 44 trang khổ lớn, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Thân-thê, thời-đại và học-thuyết Không-Tử, Hưng-Đạo Đại-Vương thánh-tích, Luyện chí, Việt-Nam nghĩa-liệt sử, Đi tìm những tư-tưởng minh-triệt, Lữ-Gia đã diệt «Thực-dân», v.v...

VĂN-ĐÀN TUẦN-BÁO số 50 (từ 11 đến 17-10-62) đã phát-hành tại Sài-gòn, 32 trang khổ lớn, giá 5\$

Nội-dung gồm những bài: Một biên-cô trọng-đại của thê-ký, Sự bộc-phát của phong trào kháng-chiến mãnh-liệt của toàn-dân, Văn-ngệ biểu-hiện của trí-thức, Maurice Barrès, Tìm hiểu một vài quan-niệm về tiểu-thuyết, Đam-mê và giá-trị con người, Hội Trùng-dương, v.v...

TIỀN-THỦ, tập san tu-nghiệp của người công-chức. Đã phát-hành số 21 tháng 9 năm 1962 tại Sài-gòn, 52 trang, giá 5\$.

Nội-dung gồm những bài: Một ngày đáng ghi nhớ (23-8-62), Bia kỷ-niệm, So-sánh đức tính chỉ-huy theo quan-niệm Đông-phương và Tây-phương. Những nhu-cầu riêng biệt trong phạm-vi lãnh-đạo, Văn-đề tu-nghiệp chỉ-huy, Chiến-tranh không-gian, Tiếng nói của vũ trụ, v.v...

PHÓ-THÔNG số 90 phát-hành ngày 15-10-62 tại Sài-gòn, 132 trang, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Sự quan-hệ giữa văn-hóa và ca vũ nhạc, Cuộc bài trừ bệnh ung-thư, Kẻ thù số một của phụ-nữ, Tinh Phú-Yên, Charlie Chaplin, Xã-giao theo đời sống mới, Lợi ngược, Mồ hôi nước mắt, v.v...

THỜI NAY số 74 phát-hành ngày 15-10-62 tại Sài-gòn, 148 trang, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Đức Giáo-Hoàng Gioan, Những ngày quốc-khánh Á-Châu, Nụ cười Úc-Châu, Người sói, người nai, Thê-giới loài rùa, Tuyệt-tự có thể chữa được, Nỗi buồn tuổi trẻ, Nạn kỳ-thị chủng-tộc, v.v...

GIÓ NAM, nguyệt-san văn-hóa và nghị-luận. Đã phát-hành số 47 tháng 9 năm 1962 tại Sài-gòn, 56 trang khổ lớn, giá 8\$.

Nội-dung gồm những bài: Thê nào là chỉ-huy, Từ áp chiền-lược đến xã-tự-vệ, Tiền tới một nền hành-chính khoa-học, Hạnh-phúc gia-đình, Cuộc thi-đua về nguyên-tử giữa Mỹ Nga và sự sống còn của nhân-loại, Những truyện tìm vàng, Xã-hội loài ong, v.v...

BẠN DÂN, cơ-quan ngôn-luận của nha Công-an cảnh-sát Việt-Nam Cộng-hòa, đã phát-hành số 31 ngày 15-9-62 tại Sài-gòn, 68 trang khổ lớn, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Một cuộc di-cư, Một tháng-lợi chính-trị vĩ-đại, Tinh-thần trách-nhiệm, Lịch-sử cảnh-sát Anh-quốc, Tam cô thảo lư, Vụ án trẻ cóc, Vài nét về lịch-sử diệt Cộng của Mã-Lai, Mùa đã vào thu, Ngọc « An dương hành báo » của Việt-Nam, Đề biêt người biêt mình, v.v...

MINH-TÂM

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

文化

Tập XI, Quyền 11

Số 75 (tháng 11, 1962)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC